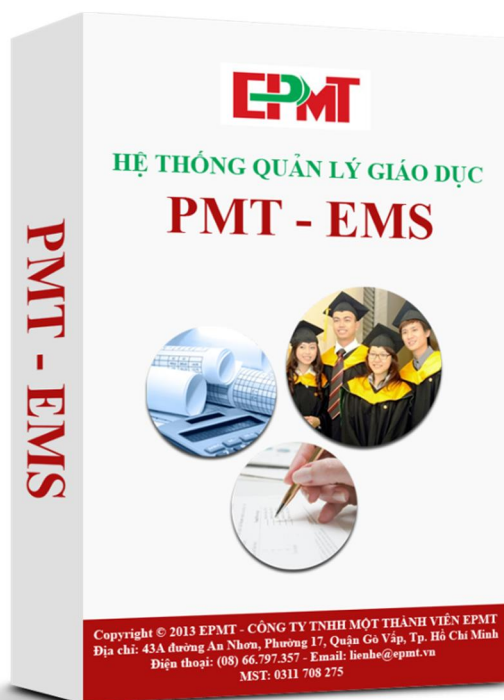




CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN EPMT
Địa chỉ: 43A đường An Nhơn, Phường 17, Q. Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08) 66.797.357 - Email: lienhe@epmt.vn

HƯỚNG DẪN QUY TRÌNH PMT-EMS



MỤC LỤC

1. QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	2
2. QUẢN LÝ TUYỂN SINH	6
3. QUẢN LÝ LỚP HỌC PHẦN - ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN - TÍN CHỈ	12
4. QUẢN LÝ LỚP HỌC PHẦN - ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN - NIÊN CHẾ.....	22
5. QUẢN LÝ ĐIỂM.....	34
6. QUẢN LÝ THI LẠI	41
7. QUẢN LÝ HỌC BỔNG.....	57
8. QUẢN LÝ HỌC LẠI	61
9. QUẢN LÝ MIỄN MÔN - CHUYỂN ĐIỂM	71
10. QUẢN LÝ TẠM NGỪNG LỊCH HỌC.....	75
11. QUẢN LÝ CHẤM CÔNG LỊCH.....	80
12. QUẢN LÝ CHỨNG CHỈ - SINH VIÊN	89
13. QUẢN LÝ TỐT NGHIỆP - TÍN CHỈ	93
14. QUẢN LÝ TỐT NGHIỆP - NIÊN CHẾ.....	96
15. QUẢN LÝ ĐIỂM RÈN LUYỆN - SINH VIÊN	109
16. QUẢN LÝ SOẠN THẢO CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM.....	117
17. QUẢN LÝ NGÂN HÀNG CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM.....	123
18. QUẢN LÝ TỔ CHỨC THI TRẮC NGHIỆM	126
19. QUẢN LÝ QUY TRÌNH CHẤM THI.....	131
20. QUẢN LÝ TỔ CHỨC THI CUỐI KỲ - ĐÁNH PHÁCH.....	137

1. QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

MÔ TẢ QUY TRÌNH – QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO:

Bước 1: Định nghĩa danh sách môn học

Thao tác: *Quản lý đào tạo → Chương trình khung → Danh sách môn học*

B1: Click "Thêm mới"

B2: Nhập thông tin Môn học

B3: Click "Lưu"

#	Mã môn học	Tên môn học	Tên tiếng anh	Mã tự quản	Loại môn học
35	006104	Tiếng Anh Hàng hải 4		006104	Cơ sở - Chuyên n
36	006800	Tiếng Anh kĩ thuật cơ khí		006800	Cơ sở - Chuyên n
37	006702	Tiếng Anh kĩ thuật đóng tàu		006702	Cơ sở - Chuyên n
38	006900	Tiếng Anh kĩ thuật công trình		006900	Cơ sở - Chuyên n
39	006021	Tiếng anh kĩ thuật máy tàu		006021	Cơ sở - Chuyên n
40	006161	Tiếng Anh ngành xây dựng 1		006161	Cơ sở - Chuyên n
41	006162	Tiếng Anh ngành xây dựng 2		006162	Cơ sở - Chuyên n
42	111001	Tiếng Anh Chuyên Ngành	Computer English	111001	Cơ sở - Chuyên n

Tổng số dòng: 41

Chi tiết

Mã môn học *	111001	Tên môn học *	Tiếng Anh Chuyên Ngành
Tên tiếng anh	Computer English	Loại môn học *	Cơ sở - Chuyên ngành
Khoa *	Khoa Cơ bản	Mã tự quản	111001
Khối kiến thức	Cơ sở ngành	Ghi chú	Chỉ dành cho ngành CNTT

Bước 2: Định nghĩa khối lượng học tập của môn học (Số ĐVHT, Số Tiết LT, Số tiết TH ,...)

Thao tác: *Quản lý đào tạo → Chương trình khung → Môn học - Bậc đào tạo*

B3: Click "Lưu"

B1: Click "Thêm mới"

B2: Nhập thông tin

DANH MỤC MÔN HỌC - BẬC ĐÀO TẠO

Lọc thông tin

Bậc đào tạo: [Rỗng]

Khoa: [Rỗng]

	Mã môn học	Tên môn học	ĐVHT/TC	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số tiết lý thuyết	Số tiết thực hành	Hình thức thi	Ghi chú
1	006164	Tiếng Anh Chuyên Ngăn	3	3	0	0	45	0	Tự luận	006164

Tổng số dòng: 0

Chi tiết

Môn học * 006164 - Tiếng Anh Chuyên Ngăn -- ĐVHT/TC * 3 Lý thuyết * 3.0 Thực hành * 0.0 Tự học * 0.0

Bậc đào tạo * Đại học - Tỉn chí -- Số tiết lý thuyết * 45 Số tiết thực hành * 0 ☒ Môn lý thuyết

Hình thức thi * Tự luận -- Ghi chú 006164 - Chi dành cho Ngành CNTT

Bước 3: Lập chương trình đào tạo

Thao tác: *Quản lý đào tạo → Chương trình khung → Quản lý chương trình khung – Tỉn chí/Niên chế*

B1: Click "Thêm mới"

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG - TỈN CHỈ

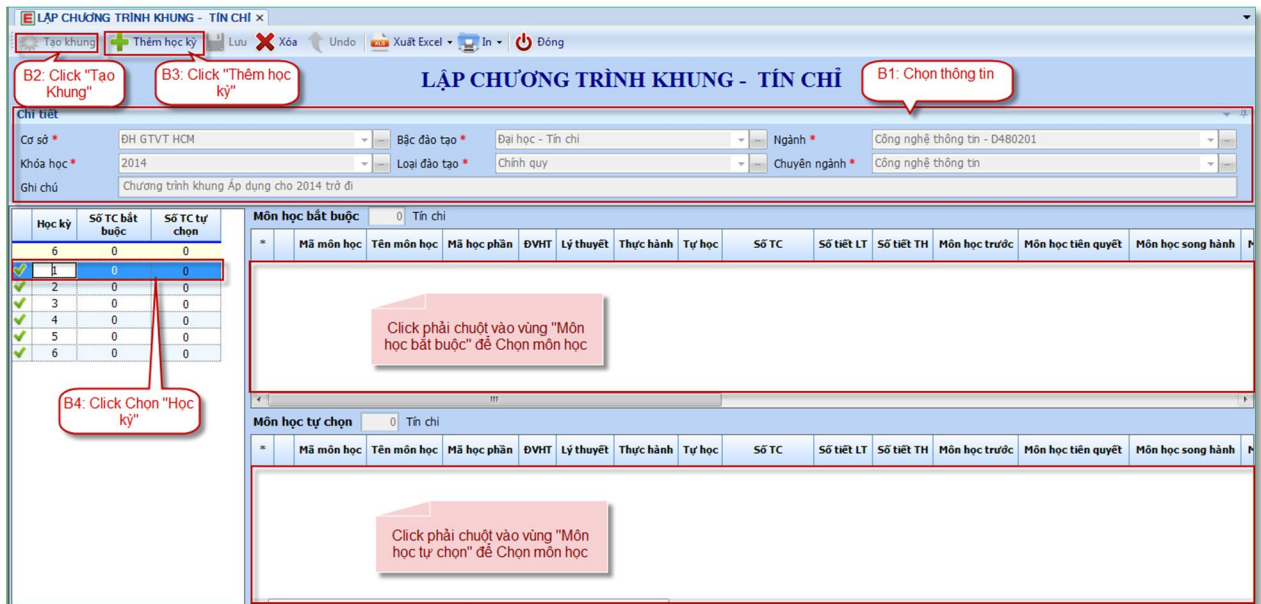
Điều kiện lọc dữ liệu

Cơ sở: [Rỗng] Bậc đào tạo: [Rỗng] Ngành: [Rỗng]

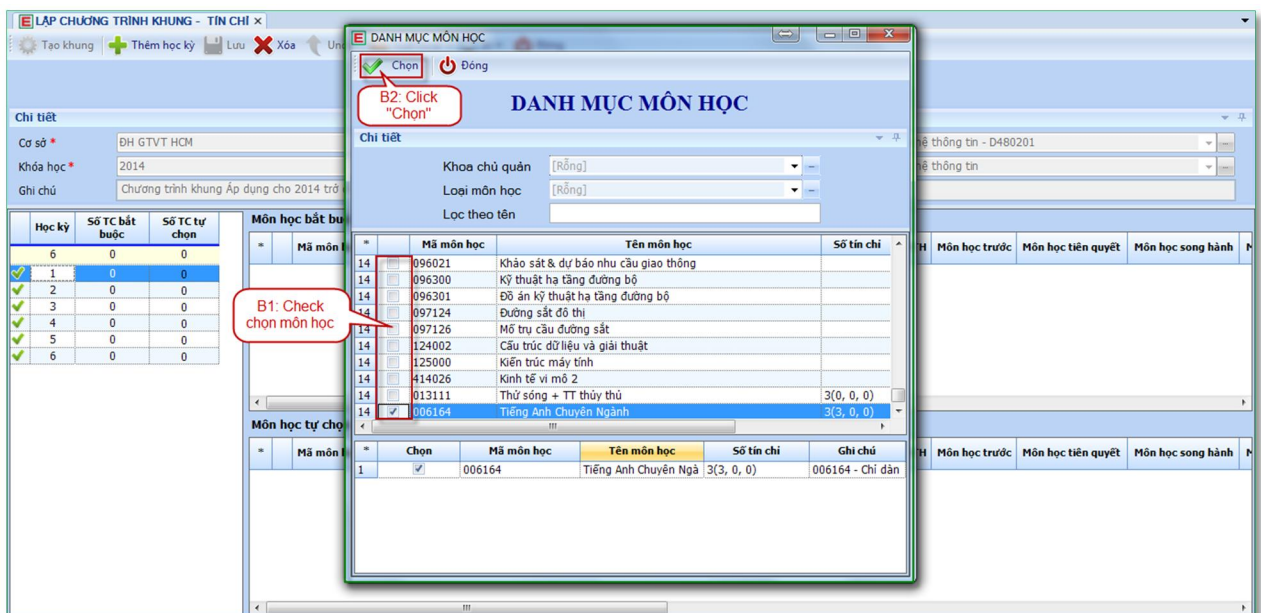
Khóa học: [Rỗng] Loại đào tạo: [Rỗng] Chuyên ngành: [Rỗng]

	Cơ sở	Bậc đào tạo	Loại đào tạo	Khóa học	Ngành	Chuyên ngành	Mã lớp	Tên lớp
1	ĐH GTVT HCM	Đại học - Tỉn chí	Chính quy	2011	Khoa học hàng hải	Điều khiển tàu biển	HH11A	HH11A
2	ĐH GTVT HCM	Đại học - Tỉn chí	Chính quy	2012	Kinh tế vận tải	Kinh tế vận tải biển	HH11B	HH11B
3	ĐH GTVT HCM	Đại học - Tỉn chí	Chính quy	2013	Kinh tế vận tải	Kinh tế vận tải biển		
4	ĐH GTVT HCM	Đại học - Tỉn chí	Chính quy	2010	Khoa học hàng hải	Điều khiển tàu biển		
5	ĐH GTVT HCM	Đại học - Tỉn chí	Chính quy	2011	Khoa học hàng hải	Vận hành khai thác Máy tàu thủy		
6	ĐH GTVT HCM	Đại học - Tỉn chí	Chính quy	2011	Kỹ thuật điện, điện tử	Điện và tự động tàu thủy		
7	ĐH GTVT HCM	Đại học - Tỉn chí	Chính quy	2011	Kỹ thuật điện, điện tử	Điện công nghiệp		
8	ĐH GTVT HCM	Đại học - Tỉn chí	Chính quy	2011	Kỹ thuật điện tử, truyền thống	Điện tử viễn thông		
9	ĐH GTVT HCM	Đại học - Tỉn chí	Chính quy	2011	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hóa công nghiệp		
10	ĐH GTVT HCM	Đại học - Tỉn chí	Chính quy	2011	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển		
11	ĐH GTVT HCM	Đại học - Tỉn chí	Chính quy	2011	Kỹ thuật tàu thủy	Thiết kế thân tàu thủy		
12	ĐH GTVT HCM	Đại học - Tỉn chí	Chính quy	2012	Khoa học hàng hải	Vận hành khai thác Máy tàu thủy		
13	ĐH GTVT HCM	Đại học - Tỉn chí	Chính quy	2011	Truyền thống và mạng máy tính	Truyền thống và mạng máy tính		
14	ĐH GTVT HCM	Đại học - Tỉn chí	Chính quy	2011	Kỹ thuật tàu thủy	Công nghệ đóng tàu thủy		
15	ĐH GTVT HCM	Đại học - Tỉn chí	Chính quy	2011	Kỹ thuật tàu thủy	Kỹ thuật công trình ngoài khơi		
16	ĐH GTVT HCM	Đại học - Tỉn chí	Chính quy	2011	Kỹ thuật tàu thủy	Thiết bị công nghệ tàu thủy		
17	ĐH GTVT HCM	Đại học - Tỉn chí	Chính quy	2011	Kỹ thuật cơ khí	Cơ giới hóa xếp dỡ		
18	ĐH GTVT HCM	Đại học - Tỉn chí	Chính quy	2011	Kỹ thuật cơ khí	Cơ khí ôtô		
19	ĐH GTVT HCM	Đại học - Tỉn chí	Chính quy	2011	Kỹ thuật cơ khí	Máy xây dựng		
20	ĐH GTVT HCM	Đại học - Tỉn chí	Chính quy	2012	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin		

Hình 1: Lập Chương trình khung mới



Hình 2: Tạo chương trình khung, Học kỳ



Hình 3: Thêm danh sách môn học vào Học kỳ

Lưu ý:

- Để chỉnh sửa thông tin Số ĐVHT, Số tiết Lý thuyết, TH,... ta phải chỉnh ở màn hình "Môn học bậc đào tạo" → Vào chương trình khung, xóa môn học sai → Thêm môn học mới sửa vào khung.

- Để cập nhật một số thông tin khác: Môn không tính Trung bình chung, Quy ước tính điểm,... ta làm như sau:

LẬP CHƯƠNG TRÌNH KHUNG - TÍN CHỈ

Chi tiết

Cơ sở * DH GTVT HCM Bậc đào tạo * Đại học - Tín chỉ Ngành * Công nghệ thông tin - 0480201

Khóa học * 2014 Loại đào tạo * Chính quy Chuyên ngành * Công nghệ thông tin

Ghi chú Chương trình khung Áp dụng cho 2014 trở đi

B2: Click "Lưu"

B1: Check để thay đổi

B1: Chọn để thay đổi

Học kỳ	Số TC bắt buộc	Số TC tự chọn
6	20	0
1	20	0
2	0	0
3	0	0
4	0	0
5	0	0
6	0	0

Môn học bắt buộc	20	Tín chỉ
* Mã môn học	Tên môn học	Loại môn học
1 006164	Tiếng Anh Ch	Cơ sở - Chuyê
2 001001	Đại số	Cơ sở - Chuyê
3 001002	Giải tích 1	Cơ sở - Chuyê
4 001003	Giải tích 2	Cơ sở - Chuyê
5 001004	Toán cao cấp	Cơ sở - Chuyê
6 001005	Toán chuyên	Cơ sở - Chuyê

Loại môn học	Khối kiến thức	Hình thức thi	Quy ước cột điểm	Ghi chú
Cơ sở - Chuyê	Cơ sở ngành	Tự luận	LT_30_70	006164
Cơ sở - Chuyê	Tự luận	LT_30_70	001001	
Cơ sở - Chuyê	Tự luận	LT_30_70	001002	
Cơ sở - Chuyê	Tự luận	LT_30_70	001003	
Cơ sở - Chuyê	Tự luận	LT_30_70	001004	
Cơ sở - Chuyê	Tự luận	LT_30_70	001005	

Môn học tự chọn 0 Tín chỉ

Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	DVHT	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Số tiết LT	Số tiết TH	Môn học trước	Môn học tiên quyết	Môn học song hành
------------	-------------	-------------	------	-----------	-----------	--------	-------	------------	------------	---------------	--------------------	-------------------

2. QUẢN LÝ TUYỂN SINH

MÔ TẢ QUY TRÌNH – QUẢN LÝ TUYỂN SINH:

Bước 1: Tạo đợt tuyển sinh

Thao tác: *Tuyển sinh → Khai báo tuyển sinh → Đợt tuyển sinh*

ĐỢT TUYỂN SINH

	Năm tuyển sinh	Đợt	Tên đợt tuyển sinh	Khóa học	Thời gian nhận HS	Ngày in GBTT	Thời gian làm thủ tục	Ghi chú	Kích hoạt	Hiện thị
1	2015	1	Tuyển sinh trung cấp 2015	Khóa 2015	14/01/2015 - 29/01/2015	05/02/2015	12/02/2015 - 27/02/2015		☐	☒
2	2015	1	Tuyển sinh 2015	Khóa 2015	14/06/2015 - 29/06/2015	05/08/2015	12/08/2015 - 27/08/2015		☒	☒

Hình 1: Thêm đợt tuyển sinh mới

THÊM ĐỢT TUYỂN SINH

Năm tuyển sinh * 2015 Đợt * 2 Tên đợt tuyển sinh * Tuyển sinh Đại Học 2015

Khóa học * Khóa 2015 Thời gian nhận hồ sơ 14/07/2015 - 29/07/2015

Ngày in GBTT 05/09/2015 Thời gian làm thủ tục 12/09/2015 - 27/09/2015

Ghi chú Trạng thái ☐ Kích hoạt ☐ Hiện thị

Hình 2: Tạo đợt tuyển sinh mới

Lưu ý:

- Nếu check Kích hoạt thì đợt tuyển sinh đó sẽ là đợt hiện tại trường đang tuyển sinh.

Bước 2: Tạo chi tiết đợt tuyển sinh

Thao tác: *Tuyển sinh* → *Khai báo tuyển sinh* → *Chi tiết đợt tuyển sinh*

CHI TIẾT ĐỢT TUYỂN SINH

Chi tiết	Cơ sở	Bậc đào tạo	Loại đào tạo	Mã tuyển sinh	Ngành	Chuyên ngành	Chỉ tiêu 3 chung	Chỉ tiêu để án	Điểm TC1	Điểm TC2
Đợt tuyển sinh *										
Tuyển sinh 2015										
Cơ sở										
Bậc đào tạo										
Loại đào tạo										
Ngành										
Chuyên ngành										

Hình 1: Thêm chi tiết đợt tuyển sinh mới

THÊM CHI TIẾT ĐỢT TUYỂN SINH

B2: Click "Lưu & Đóng"

B1: Nhập thông tin

Đợt tuyển sinh	Cơ sở	Bậc đào tạo	Loại đào tạo	Mã tuyển sinh	Ngành	Chuyên ngành	Chỉ tiêu 3 chung	Chỉ tiêu để án	Điểm TC1	Điểm TC2
Tuyển sinh 2015	Cơ sở 1	Đại học	Chính quy	D340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh quốc tế	5	3	6.50	7.50
	Cơ sở 2	Đại học	Chính quy	D340201	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	5	3	7.00	6.50
	Cơ sở 3	Đại học	Chính quy	D480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ phần mềm	5	3	7.00	6.00

Hình 2: Tạo chi tiết đợt tuyển sinh mới

TH1: DÀNH CHO TRƯỜNG – TUYỂN SINH THEO PHẦN MỀM BỘ GD&ĐT

Bước 1: Import thí sinh trúng tuyển

Thao tác: *Tuyển sinh → Tuyển sinh theo Bộ GD&ĐT → Import thí sinh trúng tuyển*

B1: Chọn Thông tin tuyển sinh

B2: Click "..." chọn đường dẫn tập tin Foxpro hoặc Excel

B3: Nhập cấu hình dữ liệu import

B4: Click "Thực hiện"

TH2: DÀNH CHO TRƯỜNG – TUYỂN SINH THEO ĐỀ ÁN

Bước 1: Nhập hồ sơ xét tuyển theo đề án

Thao tác: *Tuyển sinh → Xét tuyển theo đề án → Tra cứu hồ sơ xét tuyển*

TRA CỨU HỒ SƠ XÉT TUYỂN THEO ĐỀ ÁN

Điều kiện tìm kiếm

Đợt tuyển sinh *
Tuyển sinh 2014

Cơ sở
[Rỗng]

Bậc đào tạo
[Rỗng]

Loại đào tạo
[Rỗng]

Ngành
[Rỗng]

Chuyên ngành
[Rỗng]

Mã hồ sơ

Họ đệm Tên

Số CMND

B1: Click "Thêm mới"

	Mã hồ sơ	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Khối	Cơ sở	Bậc đào tạo	Loại đào tạo	Ngành	Chuyên ngành	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
1	14DA55	Hà Thủy	Diễn	Nữ	1996	A	Cơ sở	Cao đẳng	Chính quy	Quản trị kinh doanh		0.00	17.70
2	14DA57	Lý Nhà	Hân	Nữ	1996	B	Cơ sở	Đại học	Chính quy	Công nghệ sinh học		0.00	20.60
3	14DA53	Hà Quang	Huy	Nam	10/05/1996	A	Cơ sở	Cao đẳng	Chính quy	Quản trị kinh doanh		0.00	21.10
4	14DA58	Lý bảo	Ngo	Nữ	1996	B	Cơ sở	Đại học	Chính quy	Công nghệ sinh học		0.00	17.10
5	14DA56	Lý Thành	Nhà	Nam	1996	B	Cơ sở	Đại học	Chính quy	Công nghệ sinh học		0.00	18.80
6	14DA54	Hà Minh	Nhà	Nam	1992	A	Cơ sở	Cao đẳng	Chính quy	Quản trị kinh doanh		0.00	18.10
7	14DA59	Lý Minh	San	Nam	1996	B	Cơ sở	Đại học	Chính quy	Công nghệ sinh học		0.00	19.60
8	14DA61	Đỗ Minh	Thà	Nam	1996	B	Cơ sở	Cao đẳng	Chính quy	Quản trị kinh doanh		0.00	20.00
9	14DA60	Đỗ Việt	Tru	Nam	1996	B	Cơ sở	Cao đẳng	Chính quy	Quản trị kinh doanh		0.00	20.80

Hình 1: Thêm hồ sơ xét tuyển theo đề án mới

TRA CỨU HỒ SƠ XÉT TUYỂN THEO ĐỀ ÁN

Điều kiện tìm kiếm

Đợt tuyển sinh *
Tuyển sinh 2015

Cơ sở
[Rỗng]

Bậc đào tạo
[Rỗng]

Loại đào tạo
[Rỗng]

Ngành
[Rỗng]

Chuyên ngành
[Rỗng]

Mã hồ sơ

Họ đệm Tên

Số CMND

B2: Click "Lưu & Đóng"

B1: Nhập các thông tin

Thông tin xét tuyển Tuyển sinh 2015 - Khóa Khóa 2015

Cơ sở * Cơ sở 1 Bậc đào tạo * Đại học - Tin chi Loại đào tạo * Chính quy

Ngành * Tài chính - Ngân hàng - 10 Chuyên ngành * Tài chính - Ngân hàng Khối xét tuyển * A

Thông tin hồ sơ

Mã hồ sơ 15DA - 44550 Họ tên * Nguyễn Mỹ - Phi Giới tính * Nam Nữ

Ngày sinh * 13/02/1996 Nơi sinh * TP. Hồ Chí Minh

Dân tộc Kinh Tôn giáo Không Quốc tịch Việt Nam

Số CMND Khu vực ưu tiên 2 - Khu vực 2 Ngày cấp Đối tượng ưu tiên

HK thường trú Tỉnh Đối tượng CS

Địa chỉ liên hệ Số điện thoại

Kết quả học tập THPT

Trường lớp 10 THPT Nguyễn Trãi Trường lớp 11 THPT Nguyễn Trãi Trường lớp 12 THPT Nguyễn Trãi

Điểm TB chung Lớp 10 7.50 Lớp 11 8 Lớp 12 7.60 Điểm xét TC1 7.70 Điểm TC1 7.00

Điểm tốt nghiệp Toán 7 Văn 5 Vật lý 6.50 Sinh học 7

Giấy khen Năm TN Điểm xét TC2 25.5 Điểm TC2 6.50

Ghi chú Điểm TB XT 7.04 Điểm ưu tiên 0.5 Điểm XT 7.54

Hình 2: Nhập hồ sơ xét tuyển theo đề án mới

Bước 2: Xét tuyển theo đề án

Thao tác: *Tuyển sinh* → *Xét tuyển theo đề án* → *Xét tuyển theo đề án*

XÉT TUYỂN THEO ĐỀ ÁN

Xét tuyển Cập nhật SL Copy điểm Đóng

B5: Click "Xét tuyển" B1: Chọn Đợt tuyển sinh

Đợt tuyển sinh * Tuyển sinh 2014 - NTT Cơ sở [Rỗng] Bậc đào tạo [Rỗng] Loại đào tạo [Rỗng]

Danh sách xét tuyển

#	Đã xét tuyển	Cơ sở	Bậc đào tạo	Loại đào tạo	Ngành	Chuyên ngành	Chỉ tiêu đề án	Điểm TC1	Điểm TC2	SL Hô sơ	Điểm chuẩn dự kiến	Điểm chuẩn
1	☐	Cơ sở 1	Cao đẳng	Chính quy	Kế toán			6.00	5.00	0		
2	☐	Cơ sở 1	Cao đẳng	Chính quy	Tài chính - Ngân hàng			6.00	5.00	0		
3	☐	Cơ sở 1	Đại học	Chính quy	Kế toán		2	7.00	6.50	10	7.11	7.00
4	☒	Cơ sở 1	Đại học	Chính quy	Tài chính - Ngân hàng		2	7.00	6.50	6	7.11	7.00
5	☐	Cơ sở 1	Trung cấp 2,3 năm	Chính quy HUI 2006	Công nghệ sinh học					0		
6	☐	Liên kết Bình Dương	Đại học	Chính quy	Ngôn ngữ Anh			6.00	7.00	0		
7	☐	Liên kết Bình Dương	Đại học	Chính quy	Quản trị kinh doanh			6.50	7.50	0		

B4: Click chọn Ngành xét tuyển B2: Nhập Chỉ tiêu đề án, Điểm TC1, Điểm TC2 và bấm phím Enter B3: Nhập Điểm chuẩn và bấm phím Enter

Danh sách hồ sơ trúng tuyển

#	Mã hồ sơ	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Khối	Cơ sở	Bậc đào tạo	Loại đào tạo	Ngành	Chuyên ngành	Điểm xét tuyển
1	14DA70	Lê Minh	Quang	Nam	1995	A	Cơ sở 1	Đại học	Chính quy	Tài chính - Ngã		8.69
2	14DA75	Lý Hoàng	Anh	Nam	1995	A	Cơ sở 1	Đại học	Chính quy	Tài chính - Ngã		7.11

TH3: DÀNH CHO TRƯỜNG - XÉT NGUYỆN VỌNG 2

Bước 1: Đăng ký nguyện vọng 2

Thao tác: *Tuyển sinh* → *Tuyển sinh theo Bộ GD&ĐT* → *Đăng ký nguyện vọng 2*

NHẬP HỒ SƠ THÍ SINH ĐĂNG KÝ NGUYỆN VỌNG 2

Lưu & Thêm Lưu & Đóng Đóng

B2: Click "Lưu & Đóng" B1: Nhập các thông tin

Thông tin tuyển sinh

Đợt tuyển sinh * Tuyển sinh 2015 Cơ sở * Cơ sở 1 Bậc đào tạo * Đại học - Tỉn chi Loại đào tạo * Chính quy Ngành * Tài chính - Ngân hàng - 103 Chuyên ngành * Tài chính - Ngân hàng

Thông tin hồ sơ - Mã hồ sơ: 15INHDA1.12354 STT: 2

Số báo danh * NHDA1.12354 Họ tên * Nguyễn Ngô Ngọc - Dung Giới tính * ☐ Nam ☒ Nữ Ngày sinh * 02/03/1996 Nơi sinh * TP. Hồ Chí Minh ☐ Liên thông ☐ Thí sinh phân hệ B Dân tộc Kinh Tôn giáo Phật Giáo Quốc tịch Việt Nam Số CMND Ngày cấp Nơi cấp Khu vực ưu tiên [Rỗng] Đối tượng ưu tiên [Rỗng] Đối tượng CS [Rỗng] HK thường trú Tỉnh [Rỗng] Huyện [Rỗng] Địa chỉ liên hệ Số điện thoại

Kết quả thi tuyển sinh

Trường lớp 10 THPT Phan Đăng Lưu Trường lớp 11 THPT Phan Đăng Lưu Trường lớp 12 THPT Phan Đăng Lưu Ban tuyển sinh Thành Phố Hồ Chí Minh Đơn vị ĐKDT THPT Nguyễn Du Trường Khối thi * A Điểm thi Môn 1 * 5 Môn 2 * 7 Môn 3 * 6 Điểm ưu tiên 1 Tổng điểm 18 Ghi chú Điểm làm tròn * 18.0 Điểm làm tròn (đã nhân hệ số) * 18.0 Điểm XT 19.0

Bước 2: Xét tuyển nguyện vọng 2

Thao tác: *Tuyển sinh* → *Xét tuyển theo Bộ GD&ĐT* → *Xét tuyển nguyện vọng 2*

XÉT TUYỂN NGUYỄN VỌNG 2

Đợt tuyển sinh: *Tuyển sinh đại học cao đẳng 2014*

Danh sách xét tuyển

STT	Đã xét tuyển	Cơ sở	Bậc đào tạo	Loại đào tạo	Ngành	Chuyên ngành	Khối	Đợt	Chỉ tiêu	Số lượng	Điểm chuẩn dự kiến	Điểm chuẩn	SL Trúng tuyển
1	☒	Cơ sở 1	Đại học - Tỉn chí	Chính quy	Kế toán	Kế toán	A	1	2	3	20	20	3
2	☒	Cơ sở 1	Đại học - Tỉn chí	Chính quy	Công nghệ	Công nghệ phần m	A1	1	3	0			0
3	☒	Cơ sở 1	Đại học - Tỉn chí	Chính quy	Công nghệ	Công nghệ phần m	D1	1	0	0			0
4	☒	Cơ sở 1	Đại học - Tỉn chí	Chính quy	Kế toán	Kế toán	D1	1	0	0			0
5	☒	Cơ sở 1	Đại học - Tỉn chí	Chính quy	Công nghệ	Công nghệ phần m	A	1	3	24	23	23	1
6	☒	Cơ sở 1	Đại học - Tỉn chí	Chính quy	Công nghệ	Công nghệ phần m	C	1	1	21			
7	☒	Cơ sở 1	Đại học - Tỉn chí	Chính quy	Chế biến th	Chế biến thực phẩ	C	1	1	11.05			
8	☒	Cao đẳng - Tỉn c	Chính quy	Thư ký	Thư ký	A1	1	0					
9	☒	Cao đẳng - Tỉn c	Chính quy	Thư ký	Thư ký	B	1	0					
10	☒	Cao đẳng - Tỉn c	Chính quy	Thư ký	Thư ký	C	1	0					
11	☒	Cao đẳng - Tỉn c	Chính quy	Thư ký	Thư ký	C	1	0					

Danh sách hồ sơ trúng tuyển

STT	Mã hồ sơ	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Khối	Cơ sở	Bậc đào tạo	Loại đào tạo	Ngành	Chuyên ngành	Điểm xét tuyển
1	142NTTA.00017	Lê B70	Hân	Nữ	1996	A1	Cơ sở 1	Đại học	Chính quy	Kế toán	Kế toán	21.30
2	142HUIA.00020	Luu Anh	Tuy?T	Nữ	03/05/1996	A1	Cơ sở 1	Đại học	Chính quy	Kế toán	Kế toán	20.00
3	142HUIA.00021	Luu B70	Hoàng	Nam	02/10/1996	A1	Cơ sở 1	Đại học	Chính quy	Kế toán	Kế toán	20.00

Thao tác: B1: Chọn Đợt tuyển sinh; B2: Nhập Chỉ tiêu và bấm Enter; B3: Nhập Điểm chuẩn và bấm Enter; B4: Click "Lưu"; B5: Click chọn ngành; B6: Click "Xét tuyển".

Ghi chú: Để in giấy báo trúng tuyển cho thí sinh ta thao tác như sau:

Thao tác: *Tuyển sinh* → *Thí sinh trúng tuyển* → *Danh sách thí sinh trúng tuyển*

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN

Điều kiện tìm kiếm: *Đợt tuyển sinh: Tuyển sinh 2014 - BTKT*

Danh sách thí sinh trúng tuyển

STT	Đã in	Mã hồ sơ	Số báo danh	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Khối	Ban TS	ĐVĐKDT	Cơ sở	Bậc đào tạo	Loại đào tạo	Ngành	Chuyên ngành	Tỉnh / TP	Quận / H
1	☒	1410NTT	13414	Nguyễn	An	Nữ	19/04/1999	B	Thành	Số Giáo	Cơ sở	Đại học	Chính quy	Kế toán	Kế toán	TP. Hồ Chí	Quận 1
2	☒	1410NTT	13436	Trương	An	Nữ	13/06/1999	B	Tỉnh Lo	THPT Xu	Cơ sở	Đại học	Chính quy	Kế toán	Kế toán	Tỉnh Long	Thành p
3	☒	1410NTT	10050	Mai Qua	Anh	Nam	25/10/1999	A	Tỉnh N	THPT Tr	Cơ sở	Đại học	Chính quy	Tài chính	Tài chính - Ngã	Tỉnh Nam	Thành p
4	☒	1410NTT	10050	Mai Qua	Anh	Nam	25/10/1999	A	Tỉnh N	THPT Tr	Cơ sở	Đại học	Chính quy	Tài chính	Tài chính - Ngã	Tỉnh Nam	Thành p
5	☒	1410NTT	13594	Trương	Chi	Nam	30/12/1999	B	Thành	Số Giáo	Cơ sở	Đại học	Chính quy	Kế toán	Kế toán	Tỉnh Đắk	Huyện K
6	☒	1410NTT	16567	Tống Kh	Chu	Nam	26/01/1999	D1	Tỉnh B	THPT-DT	Cơ sở	Đại học	Chính quy	Kế toán	Kế toán	Tỉnh Bình	Thành p
7	☒	1410NTT	16567	Tống Kh	Chu	Nam	26/01/1999	D1	Tỉnh B	THPT-DT	Cơ sở	Đại học	Chính quy	Kế toán	Kế toán	Tỉnh Bình	Thành p
8	☒	1410NTT	16567	Tống Kh	Chu	Nam	26/01/1999	D1	Tỉnh B	THPT-DT	Cơ sở	Đại học	Chính quy	Kế toán	Kế toán	Tỉnh Bình	Thành p
9	☒	1410NTT	16567	Tống Kh	Chu	Nam	26/01/1999	D1	Tỉnh B	THPT-DT	Cơ sở	Đại học	Chính quy	Kế toán	Kế toán	Tỉnh Bình	Thành p
10	☒	1410NTT	16567	Tống Kh	Chu	Nam	26/01/1999	D1	Tỉnh B	THPT-DT	Cơ sở	Đại học	Chính quy	Kế toán	Kế toán	Tỉnh Bình	Thành p
11	☒	1410NTT	16567	Tống Kh	Chu	Nam	26/01/1999	D1	Tỉnh B	THPT-DT	Cơ sở	Đại học	Chính quy	Kế toán	Kế toán	Tỉnh Bình	Thành p
12	☒	1410NTT	16567	Tống Kh	Chu	Nam	26/01/1999	D1	Tỉnh B	THPT-DT	Cơ sở	Đại học	Chính quy	Kế toán	Kế toán	Tỉnh Bình	Thành p
13	☒	1410NTT	16567	Tống Kh	Chu	Nam	26/01/1999	D1	Tỉnh B	THPT-DT	Cơ sở	Đại học	Chính quy	Kế toán	Kế toán	Tỉnh Bình	Thành p
14	☒	1410NTT	16567	Tống Kh	Chu	Nam	26/01/1999	D1	Tỉnh B	THPT-DT	Cơ sở	Đại học	Chính quy	Kế toán	Kế toán	Tỉnh Bình	Thành p
15	☒	1410NTT	16567	Tống Kh	Chu	Nam	26/01/1999	D1	Tỉnh B	THPT-DT	Cơ sở	Đại học	Chính quy	Kế toán	Kế toán	Tỉnh Bình	Thành p
16	☒	1410NTT	16567	Tống Kh	Chu	Nam	26/01/1999	D1	Tỉnh B	THPT-DT	Cơ sở	Đại học	Chính quy	Kế toán	Kế toán	Tỉnh Bình	Thành p
17	☒	1410NTT	16567	Tống Kh	Chu	Nam	26/01/1999	D1	Tỉnh B	THPT-DT	Cơ sở	Đại học	Chính quy	Kế toán	Kế toán	Tỉnh Bình	Thành p
18	☒	1410NTT	16567	Tống Kh	Chu	Nam	26/01/1999	D1	Tỉnh B	THPT-DT	Cơ sở	Đại học	Chính quy	Kế toán	Kế toán	Tỉnh Bình	Thành p
19	☒	1410NTT	16567	Tống Kh	Chu	Nam	26/01/1999	D1	Tỉnh B	THPT-DT	Cơ sở	Đại học	Chính quy	Kế toán	Kế toán	Tỉnh Bình	Thành p
20	☒	1410NTT	16567	Tống Kh	Chu	Nam	26/01/1999	D1	Tỉnh B	THPT-DT	Cơ sở	Đại học	Chính quy	Kế toán	Kế toán	Tỉnh Bình	Thành p
21	☒	1410NTT	16567	Tống Kh	Chu	Nam	26/01/1999	D1	Tỉnh B	THPT-DT	Cơ sở	Đại học	Chính quy	Kế toán	Kế toán	Tỉnh Bình	Thành p
22	☒	1410NTT	16567	Tống Kh	Chu	Nam	26/01/1999	D1	Tỉnh B	THPT-DT	Cơ sở	Đại học	Chính quy	Kế toán	Kế toán	Tỉnh Bình	Thành p
23	☒	1410NTT	16567	Tống Kh	Chu	Nam	26/01/1999	D1	Tỉnh B	THPT-DT	Cơ sở	Đại học	Chính quy	Kế toán	Kế toán	Tỉnh Bình	Thành p
24	☒	1410NTT	16567	Tống Kh	Chu	Nam	26/01/1999	D1	Tỉnh B	THPT-DT	Cơ sở	Đại học	Chính quy	Kế toán	Kế toán	Tỉnh Bình	Thành p
25	☒	1410NTT	16567	Tống Kh	Chu	Nam	26/01/1999	D1	Tỉnh B	THPT-DT	Cơ sở	Đại học	Chính quy	Kế toán	Kế toán	Tỉnh Bình	Thành p

Thao tác: B1: Nhập các điều kiện tìm kiếm; B2: Click "Tìm kiếm"; B3: Click chọn Thí sinh; B4: Click "In GBBTT".

3. QUẢN LÝ LỚP HỌC PHẦN – ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN – TÍN CHỈ

MÔ TẢ QUY TRÌNH – QUẢN LÝ LỚP HỌC PHẦN – TÍN CHỈ:

Bước 1: Lập tiến độ đào tạo học kỳ

Thao tác: *Thời khóa biểu → Quản lý kế hoạch đào tạo → Quản lý tiến độ đào tạo học kỳ*

Điều kiện tìm kiếm	Khóa học	Bậc đào tạo	Mã tiến độ	Tên tiến độ	Ngày tiến độ		Số tuần tiến độ				
					Từ ngày	Đến ngày	Tuần học	Tuần dự trữ	Tuần thi	Tổng cộng	
Đợt *	1	khoá 2012	Đại học - Chính quy	TD1	TD1	18/08/2014	18/01/2015	7	14	1	22
Đợt 1 năm 2014	2	khoá 2014	Đại học - Chính quy	DHTC-2014	DHTC-2014	25/08/2014	04/01/2015	18	0	1	19
Khóa học	3	khoá 2013	Đại học - Chính quy	DHTC-2013-KH1	DHTC-2013-KH1	23/06/2014	31/08/2014	5	2	3	10
[Rỗng]	4	khoá 2013	Cao đẳng - Chính quy	CDTC-2013-KH1	CDTC-2013-KH1	23/06/2014	31/08/2014	5	2	3	10
Bậc đào tạo	5	khoá 2013	Đại học - Liên thông Trung cấp - Cao đẳng	CDTC-2013-KH	CDTC-2013-KH1	23/06/2014	31/08/2014	5	2	3	10
[Rỗng]	6	khoá 2011	Cao đẳng nghề - Chính quy - Tuyển thẳng	YTUTY	ytuty	01/09/2014	26/10/2014	4	2	2	8
Loại đào tạo	7	khoá 2011	Cao đẳng nghề - Chính quy	CDN-NTT-11	CDN-NTT-11	22/09/2014	30/11/2014	8	1	1	10
[Rỗng]	8	khoá 2012	Cao đẳng - Chính quy	CDTC-12	CDTC-12	01/09/2014	28/12/2014	10	4	3	17
Ngày tiến độ	9	khoá 2014	Cao đẳng - Chính quy	0012014	Tiến độ học kỳ 1 - 2014	11/08/2014	16/11/2014	10	3	1	14
Tên tiến độ	10	khoá 2014	Cao đẳng - Chính quy	TĐHK1	Tiến độ học kỳ 1 - 2014 - CĐNC	29/09/2014	16/11/2014	6	0	1	7

Hình 1: Thêm tiến độ đào tạo học kỳ mới

QUẢN LÝ TIẾN ĐỘ ĐÀO TẠO HỌC KỲ

Điều kiện tìm kiếm: Đợt 1 năm 2014, Khóa học, Bậc đào tạo, Loại đào tạo, Ngày tiến độ, Tên tiến độ

THÊM TIẾN ĐỘ ĐÀO TẠO HỌC KỲ

Đợt 1 năm 2014, Khóa học: Khóa 2014, Bậc đào tạo: Đại học - Tỉn chi, Loại đào tạo: Liên thông Trung cấp - Cao đẳng, Mã tiến độ: CDTC-2013-KH1, Ngày bắt đầu: 23/06/2014, Ngày kết thúc: 31/08/2014, Số tuần học: 5, Số tuần thi: 3, Tổng số tuần: 10, Ngày hết hạn HP1: 15/07/2014, Ngày hết hạn HP2: 25/08/2014

QUẢN LÝ TIẾN ĐỘ ĐÀO TẠO HỌC KỲ

Khóa học	Bậc đào tạo	Mã tiến độ	Tên tiến độ	Ngày tiến độ		Tuần học	Số tuần tiến độ		
				Từ ngày	Đến ngày		Tuần dự trữ	Tuần thi	Tổng cộng
1	Khóa 2012			7		14	1	22	
2	Khóa 2014			18	0	1	19		
3	Khóa 2013			5	2	3	10		
4	Khóa 2013			5	2	3	10		
5	Khóa 2013			5	2	3	10		
6	khóa 2011			4	2	2	8		
7	khóa 2011			8	1	1	10		
8	khóa 2012			10	4	3	17		
9	Khóa 2014			10	3	1	14		
10	Khóa 2014			6	0	1	7		

Hình 2: Tạo tiến độ đào tạo học kỳ mới

QUẢN LÝ TIẾN ĐỘ ĐÀO TẠO HỌC KỲ

Điều kiện tìm kiếm: Đợt 1 năm 2014, Khóa học, Bậc đào tạo, Loại đào tạo, Ngày tiến độ, Tên tiến độ

ÁP DỤNG TIẾN ĐỘ ĐÀO TẠO

Danh sách lớp học

Mã lớp học	Tên lớp học	Ngày tiến độ		Số tuần tiến độ				Tiến độ riêng	Mã tiến độ
		Từ ngày	Đến ngày	Tuần học	Tuần dự trữ	Tuần thi	Tổng cộng		
14DHKT01	14DHKT01	25/08/2014	30/11/2014	12	0	2	14		DHKT01
BTKT10-DHKT	BTKT10-DHKT	25/08/2014	30/11/2014	12	0	2	14		DHKT01
BTKT-DHKT-KT202	BTKT-DHKT-KT202	25/08/2014	30/11/2014	12	0	2	14		DHKT01
DHKT-TCNH01	DHKT-TCNH01	25/08/2014	04/01/2015	18	0	1	19		DHKT01
DHKT-TCNH02	DHKT-TCNH02	25/08/2014	04/01/2015	18	0	1	19		DHKT01
DHKT-TCNH03	DHKT-TCNH03	25/08/2014	04/01/2015	18	0	1	19		DHKT01
BTKT-DHNTT-401CNTT	BTKT-DHNTT-401CNTT	25/08/2014	30/11/2014	12	0	2	14		DHKT01

Danh sách lớp học phần

Mã LHP	Tên môn học	Lớp ban đầu	Trạng thái	Ngày tiến độ		Số tuần tiến độ		
				Từ ngày	Đến ngày	Tuần học	Tuần dự trữ	Tuần thi
010100003401	Anh văn chuyên ngành Hải quân 1	DHKT-TCNH01	Đang lên kế hoạch	25/08/2014	04/01/2015	18	0	1
010100114501	Nghịệp vụ ngoại thương	DHKT-TCNH01	Đang lên kế hoạch	25/08/2014	04/01/2015	18	0	1
010100149101	Thanh toán quốc tế	DHKT-TCNH01	Đang lên kế hoạch	25/08/2014	04/01/2015	18	0	1
010100169901	Thuế	DHKT-TCNH01	Đang lên kế hoạch	25/08/2014	04/01/2015	18	0	1

Hình 3: Thực hiện áp dụng tiến độ đào tạo học kỳ mới

Lưu ý:

- Nếu lớp học nào không theo tiến độ đào tạo chung (có thời gian học khác tiến độ chung) thì thực hiện thao tác: **Thời khóa biểu → Quản lý kế hoạch đào tạo → Điều chỉnh tiến độ đào tạo theo lớp danh nghĩa** để cập nhật lại tiến độ riêng. Ta thực hiện như sau:

ĐIỀU CHỈNH TIẾN ĐỘ ĐÀO TẠO THEO LỚP DANH NGHĨA

Điều kiện tìm kiếm: **Đợt *** Đợt 1 năm 2014

B2: Click "Tìm kiếm" **B4: Click "Cập nhật tiến độ"**

B3: Click chọn lớp học **B1: Nhập điều kiện tìm kiếm**

	Mã lớp học	Tên lớp học	Ngày tiến độ		Số tuần tiến độ				Tiến độ riêng	Mã tiến độ	
			Từ ngày	Đến ngày	Tuần học	Tuần dự trữ	Tuần thi	Tổng cộng			
Cơ sở	12DKT01	12DKT01	18/08/2014	18/01/2015	18	3	1	22		TD1	Khoa Kế toán
Khóa học	12DXD01	12DXD01	18/08/2014	18/01/2015	18	3	1	22		TD1	Khoa Kế toán
Bậc đào tạo	12DD001	12DD001	18/08/2014	18/01/2015	18	3	1	22		TD1	Khoa Kế toán
Loại đào tạo	12DTH01	12DTH01	18/08/2014	18/01/2015	7	14	1	22		TD1	Khoa Kế toán
Khoa quản lý	12DDT01	12DDT01	18/08/2014	18/01/2015	18	3	1	22		TD1	Khoa Kế toán
Ngành	12DTC01	12DTC01	18/08/2014	18/01/2015	18	3	1	22		TD1	Khoa Kế toán

Danh sách lớp học phần

	Mã LHP	Tên môn học	Lớp ban đầu	Trạng thái	Ngày tiến độ		Số tuần tiến độ				Tiến độ riêng
					Từ ngày	Đến ngày	Tuần học	Tuần dự trữ	Tuần thi	Tổng số tuần	
1	010107001205	Phương pháp nghiên cứu khoa học	12DKT01	Đã khóa	18/08/2014	18/01/2015	18	3	1	22	
2	010107041201	TOEIC 4	12DKT01	Đã khóa	18/08/2014	18/01/2015	18	3	1	22	
3	010107041203	TOEIC 4	12DKT01	Đã khóa	18/08/2014	18/01/2015	18	3	1	22	
4	010107025401	Kế toán chi phí	12DKT01	Đã khóa	18/08/2014	18/01/2015	18	3	1	22	
5	010107025801	Kế toán tài chính phần 1	12DKT01	Đã khóa	18/08/2014	18/01/2015	18	3	1	22	
6	010107026901	Thẩm định dự án đầu tư	12DKT01	Đã khóa	18/08/2014	18/01/2015	18	3	1	22	
7	010107036101	Thông kê và dự báo kinh doanh	12DKT01	Đã khóa	18/08/2014	18/01/2015	18	3	1	22	
8	010107037904	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	12DKT01	Đã khóa	18/08/2014	18/01/2015	18	3	1	22	
9	010107038101	Nghiệp vụ ngoại thương	12DKT01	Đã khóa	18/08/2014	18/01/2015	18	3	1	22	
10	010107039602	Thanh toán quốc tế	12DKT01	Đang lên kế hoạch	18/08/2014	18/01/2015	18	3	1	22	

Hình 1: Chọn lớp học để cập nhật tiến độ riêng

ĐIỀU CHỈNH TIẾN ĐỘ ĐÀO TẠO THEO LỚP DANH NGHĨA

Điều kiện tìm kiếm: **Đợt *** Đợt 1 năm 2014

B2: Điều chỉnh thông tin **B3: Click "Lưu"** **B1: Bỏ ✓ Theo tiến độ chung**

ĐIỀU CHỈNH TIẾN ĐỘ

Ngày bắt đầu: 18/08/2014 Ngày kết thúc: 25/01/2015

Số tuần học: 18 Số tuần thi: 1

Số tuần dự trữ: 4 Tổng số tuần: 23

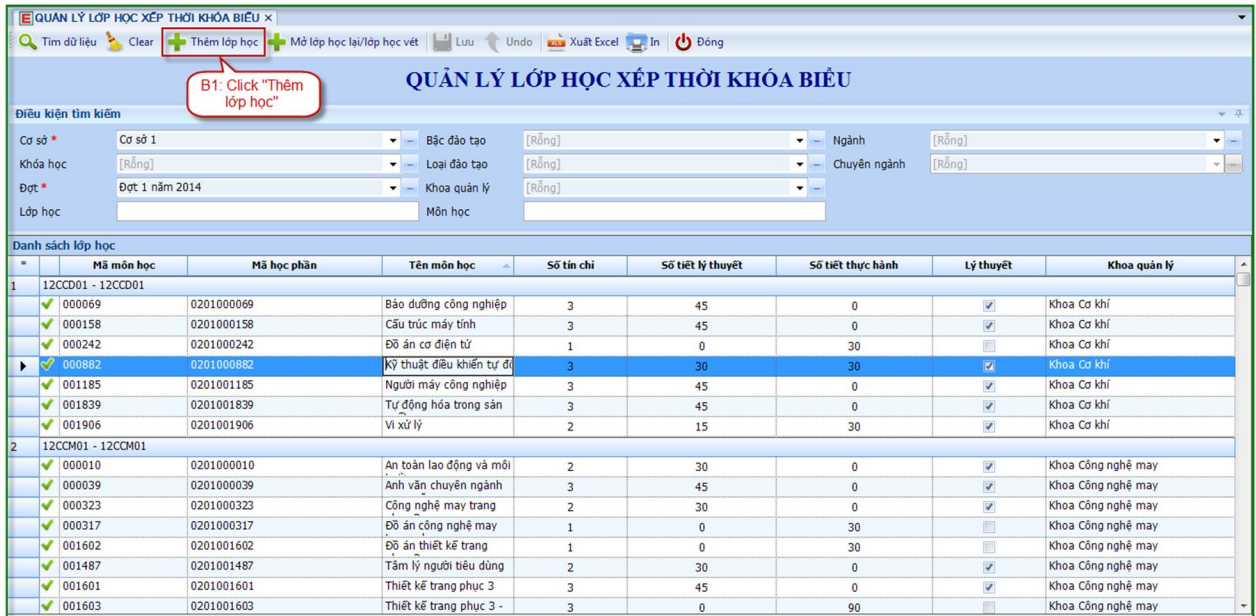
Theo tiến độ chung ☒ **B1: Bỏ ✓ Theo tiến độ chung**

	Mã lớp học	Tên lớp học	Ngày tiến độ		Số tuần tiến độ				Tiến độ riêng	Mã tiến độ	
			Từ ngày	Đến ngày	Tuần học	Tuần dự trữ	Tuần thi	Tổng cộng			
1	12DKT01	12DKT01	18/08/2014	18/01/2015	18	3	1	22		TD1	Khoa Kế toán
2								22		TD1	Khoa Kế toán
3								22		TD1	Khoa Kế toán
4								22		TD1	Khoa Kế toán
5								22		TD1	Khoa Kế toán
6								22		TD1	Khoa Kế toán
7								22		TD1	Khoa Kế toán
8								22		TD1	Khoa Kế toán
9								22		TD1	Khoa Kế toán
10								22		TD1	Khoa Kế toán

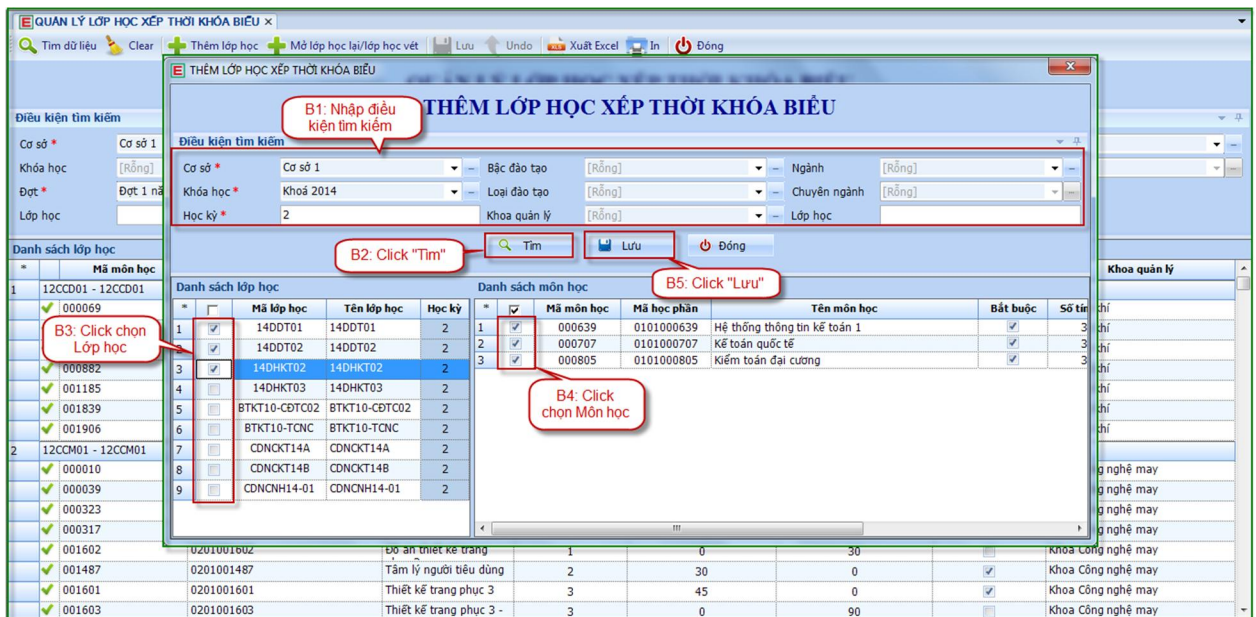
Hình 2: Điều chỉnh tiến độ riêng

Bước 2: Mở lớp học thời khóa biểu

Thao tác: Thời khóa biểu → Quản lý môn học – lớp học phần → Quản lý lớp học xếp TKB



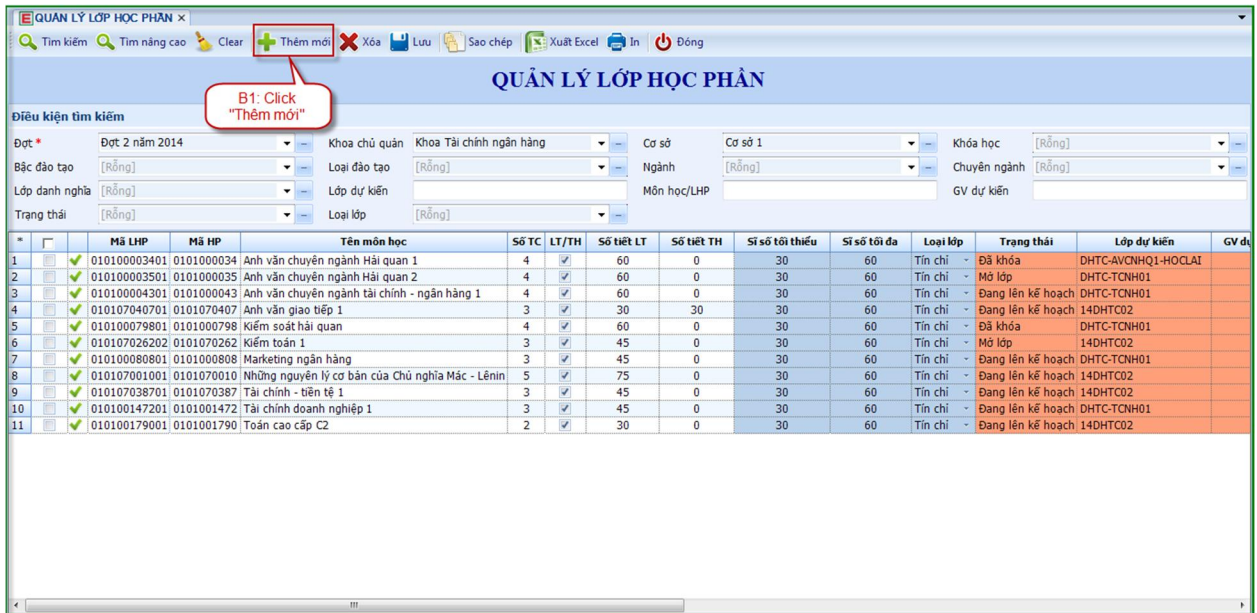
Hình 1: Thêm lớp học xếp thời khóa biểu mới



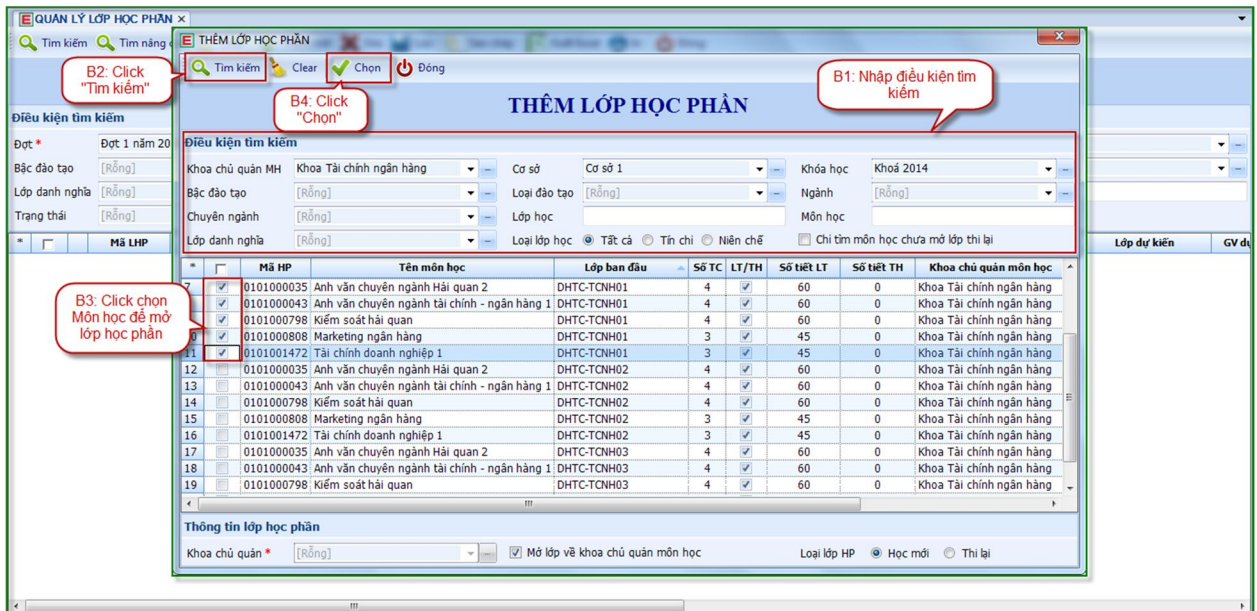
Hình 2: Tạo lớp học xếp thời khóa biểu mới

Bước 3: Mở lớp học phần cho các môn học hoặc lớp học

Thao tác: Thời khóa biểu → Quản lý môn học – lớp học phần → Quản lý lớp học phần



Hình 1 : Thêm lớp học phần mới



Hình 2: Tạo lớp học phần mới

QUẢN LÝ LỚP HỌC PHẦN

Điều kiện tìm kiếm

Đợt *: Đợt 2 năm 2014
 Khoa chủ quản: Khoa Tài chính ngân hàng
 Cơ sở: [Rỗng]
 Khóa học: [Rỗng]
 Bậc đào tạo: [Rỗng]
 Loại đào tạo: [Rỗng]
 Ngành: [Rỗng]
 Chuyên ngành: [Rỗng]
 Môn học/LHP: [Rỗng]
 GV dự kiến: [Rỗng]
 Trạng thái: [Rỗng]
 Loại lớp: [Rỗng]

#	Mã LHP	Mã HP	Tên môn học	Số TC	LT/TH	Số tiết LT	Số tiết TH	Sĩ số tối thiểu	Sĩ số tối đa	Loại lớp	Trạng thái	Lớp dự kiến	GV dự kiến
1	010107040701	0101070407	Anh văn giao tiếp 1	3	✓	30	30	30	60	Tin chỉ	Đang lên kế hoạch	14DHTC02	
2	010107026202	0101070262	Kiểm toán 1	3	✓	45	0	30	60	Tin chỉ	Mở lớp	14DHTC02	
3	010107001001	0101070010	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin	5	✓	75	0	30	60	Tin chỉ	Đang lên kế hoạch	14DHTC02	
4	010107038701	0101070387	Tài chính - tiền tệ 1	3	✓	45	0	30	60	Tin chỉ	Đang lên kế hoạch	14DHTC02	
5	010100179001	0101001790	Toán cao cấp C2	2	✓	30	0	30	60	Tin chỉ	Đang lên kế hoạch	14DHTC02	
6	020100004301	0201000043	Anh văn chuyên ngành tài chính - ngân hàng 1	3	✓	30	30	30	60	Tin chỉ	Đã khóa	BTKT10-CBTC	
7	020100094901	0201000949	Lập mô hình tài chính	2	✓	15	30	30	60	Tin chỉ	Đã khóa	BTKT10-CBTC	
8	020100147401	0201001474	Tài chính doanh nghiệp 2	3	✓	45	0	30	60	Tin chỉ	Đã khóa	BTKT10-CBTC	
9	020100169901	0201001699	Thuế	3	✓	45	0	30	60	Tin chỉ	Đã khóa	BTKT10-CBTC	
10	010100003401	0101000034	Anh văn chuyên ngành Hải quan 1	4	✓	60	0	30	60	Tin chỉ	Đã khóa	DHTC-AVONHQ1-HOCLAI	
11	010100003501	0101000035	Anh văn chuyên ngành Hải quan 2	4	✓	60	0	30	60	Tin chỉ	Đang lên kế hoạch	DHTC-TCNH01	
12	010100004301	0101000043	Anh văn chuyên ngành tài chính - ngân hàng 1	4	✓	60	0	30	60	Tin chỉ	Đang lên kế hoạch	DHTC-TCNH01	
13	010100079801	0101000798	Kiểm soát hải quan	4	✓	60	0	30	60	Tin chỉ	Đang lên kế hoạch	DHTC-TCNH01	
14	010100080801	0101000808	Marketing ngân hàng	3	✓	45	0	30	60	Tin chỉ	Đang lên kế hoạch	DHTC-TCNH01	
15	010100147201	0101001472	Tài chính doanh nghiệp 1	3	✓	45	0	30	60	Tin chỉ	Đang lên kế hoạch	DHTC-TCNH01	

Danh sách những lớp học phần vừa mở sẽ ở trạng thái "Đang lên kế hoạch"

Hình 3: Những lớp phần mới vừa được mở

Bước 4: Xếp thời khóa biểu

Thao tác: Thời khóa biểu → Quản lý lịch học → Xếp lịch học theo tuần

XẾP LỊCH HỌC

Danh sách lớp học xếp TKB

Đợt *: Đợt 2 năm 2014
 Cơ sở *: Cơ sở 1
 Khóa học: Khóa 2014
 Bậc đào tạo: [Rỗng]
 Loại đào tạo: [Rỗng]
 Khoa: [Rỗng]
 Lớp học: DHTC-TCNH0

Lớp học phân xếp lịch: DHTC-TCNH01 | Tuần 2 của lớp | Tuần 2 của tiến độ | 22/09/2014 - 28/09/2014

Thứ 2, 22/09 | Thứ 3, 23/09 | Thứ 4, 24/09 | Thứ 5, 25/09 | Thứ 6, 26/09 | Thứ 7, 27/09 | Chủ nhật, 28/09

Tiết 01: Anh văn chuyên ngành Hải quan 1 (Lớp: DHTC-TCNH01) Nhóm: 01010003401
 Tiết 05: Thuế (Lớp: DHTC-TCNH01) Nhóm: 010100169901
 Tiết 07: Anh văn chuyên ngành Hải quan 2 (Lớp: DHTC-TCNH01) Nhóm: 010100003501
 Tiết 08: Nghiệp vụ ngoại thương (Lớp: DHTC-TCNH01) Nhóm: 010100114501

Lịch học LT | Lịch học TH | Lịch học LT | Lịch học TH

Lớp học phân xếp lịch | Lịch học đã xếp

Khoa xếp lịch: [Rỗng] | Môn học/LHP: [Rỗng]

B2: Click "Tìm kiếm" | B8: Click "Lưu" | B1: Nhấp điều kiện tìm kiếm | B5: Click chọn lịch để cập giảng viên giảng dạy | B4: Click chọn từng lịch, giữ và kéo thả vào lưới ở vị trí tiết cần xếp | B6: Thêm giảng viên | B7: Thêm giảng viên dự kiến

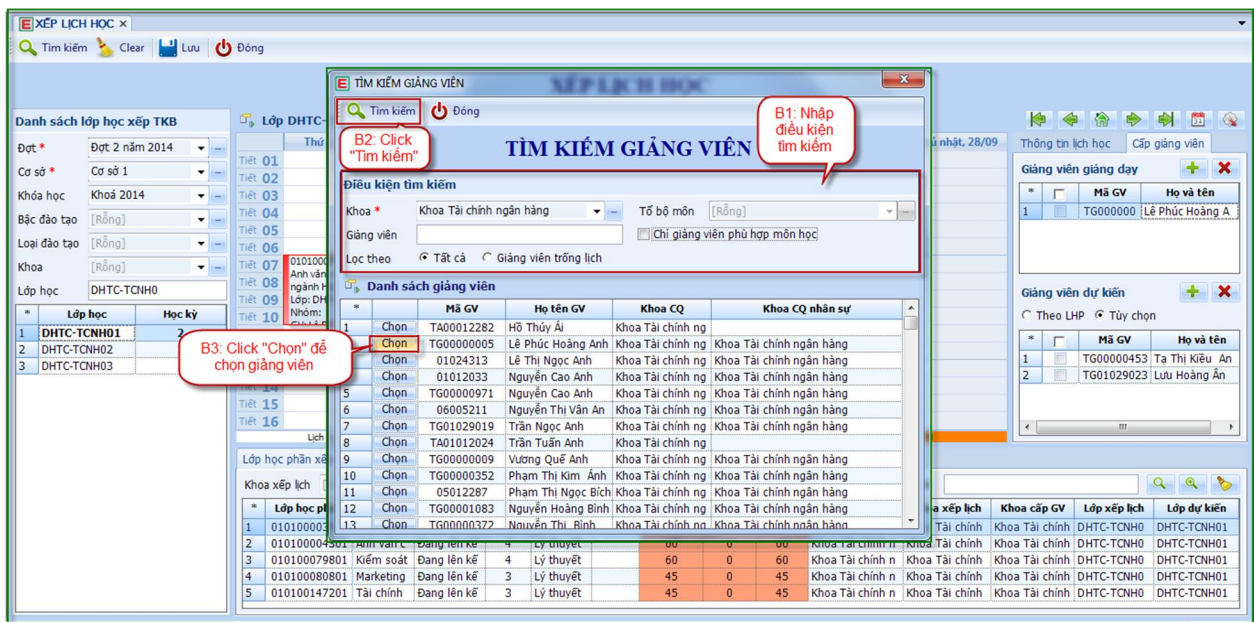
tuần trước | tuần hiện tại | tuần sau | tùy chỉnh hiển thị lưới

Giảng viên giảng dạy: TG0000000 | Họ và tên: Phúc Hoàng An

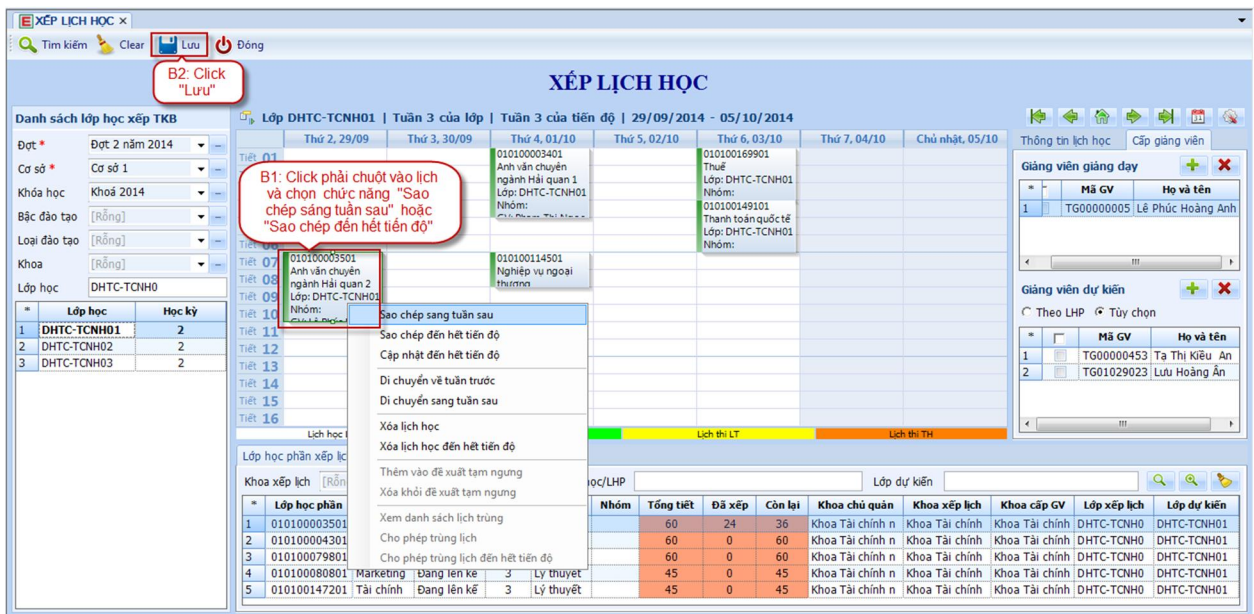
Giảng viên dự kiến: TG0000004 | Họ và tên: Thị Kiều An

#	Lớp học	Môn học	Trạng thái	Số TC	Loại lịch	Nhóm	Tổng tiết	Đã xếp	Chưa xếp	Khoa xếp lịch	Khoa cấp GV	Lớp xếp lịch	Lớp dự kiến
1	010100003501	Anh văn c	Đang lên kế	4	Lý thuyết		60	8	52	Khoa Tài chính n	Khoa Tài chính	DHTC-TCNH0	DHTC-TCNH01
2	010100004301	Anh văn c	Đang lên kế	4	Lý thuyết		60	0	60	Khoa Tài chính n	Khoa Tài chính	DHTC-TCNH0	DHTC-TCNH01
3	010100079801	Kiểm soát	Đang lên kế	4	Lý thuyết		60	0	60	Khoa Tài chính n	Khoa Tài chính	DHTC-TCNH0	DHTC-TCNH01
4	010100080801	Marketing	Đang lên kế	3	Lý thuyết		45	0	45	Khoa Tài chính n	Khoa Tài chính	DHTC-TCNH0	DHTC-TCNH01
5	010100147201	Tài chính	Đang lên kế	3	Lý thuyết		45	0	45	Khoa Tài chính n	Khoa Tài chính	DHTC-TCNH0	DHTC-TCNH01

Hình 1: Thực hiện xếp lịch học



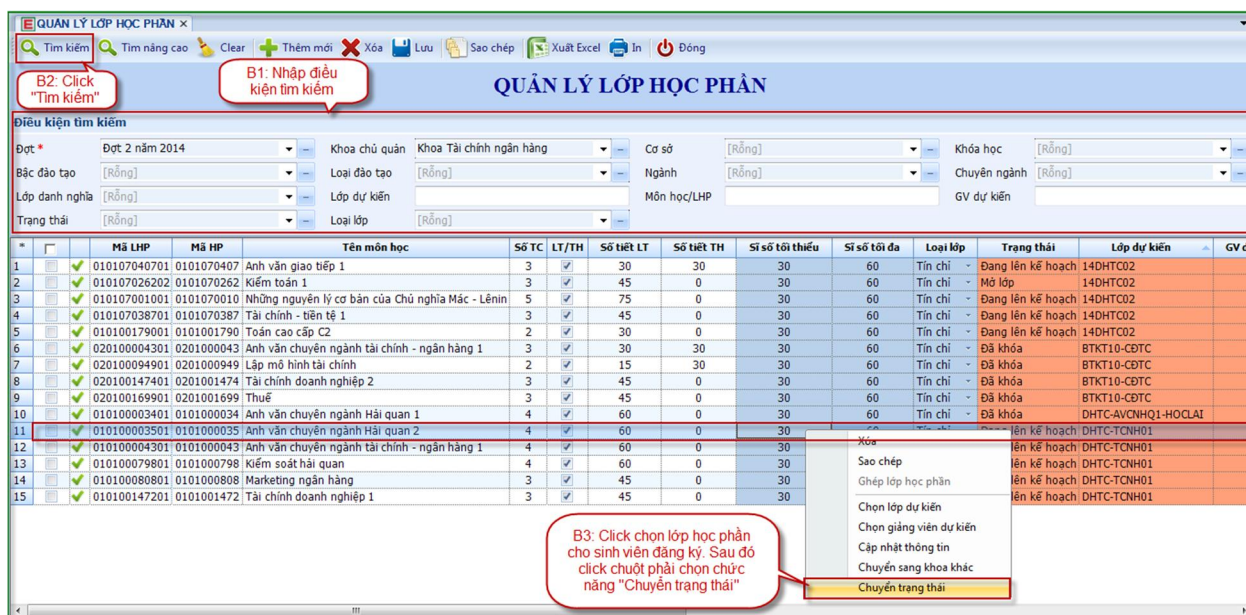
Hình 2: Chọn giảng viên giảng dạy hoặc giảng viên dự kiến



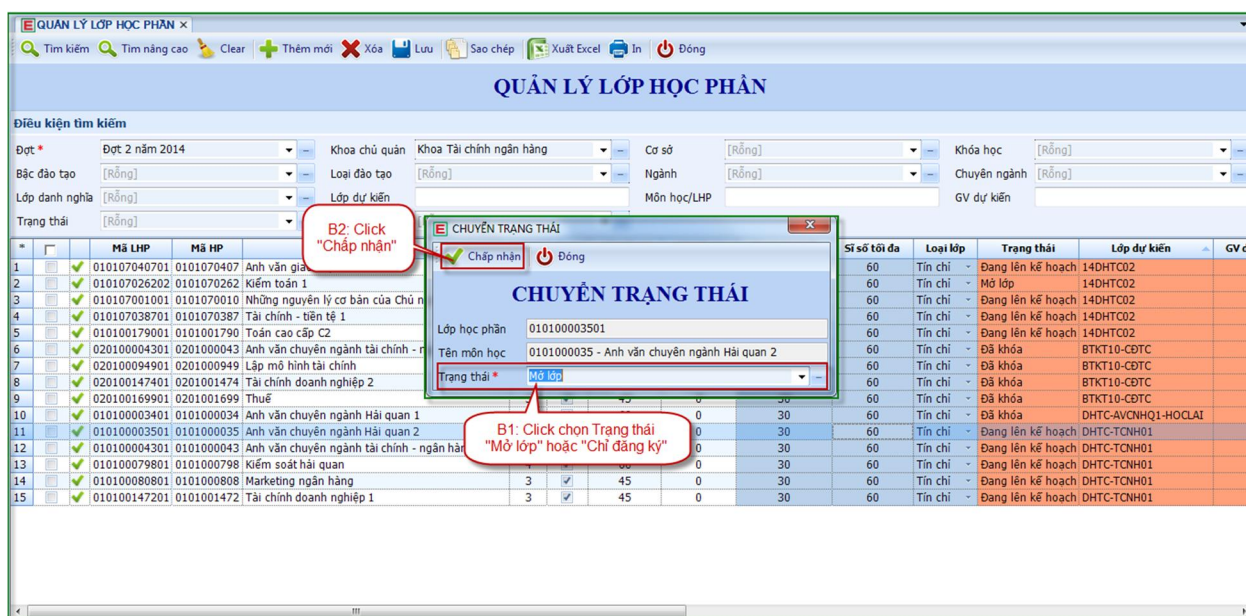
Hình 3: Thực hiện sao chép lịch học sang tuần sau hoặc đến hết tiến độ

Bước 5: Chuyển trạng thái lớp học phần thành Mở lớp hoặc Chỉ đăng ký để phục vụ Đăng ký học phần.

Thao tác: *Thời khóa biểu* → *Quản lý môn học – lớp học phần* → *Quản lý lớp học phần*



Hình 1: Tìm và chọn lớp học phần để chuyển trạng thái



Hình 2: Chuyển trạng thái

QUẢN LÝ LỚP HỌC PHẦN

Điều kiện tìm kiếm

Đợt * Khoa chủ quản Cơ sở Khóa học

Bậc đào tạo Loại đào tạo Ngành Chuyên ngành

Lớp danh nghĩa Lớp dự kiến Môn học/LHP GV dự kiến

Trạng thái Loại lớp

B1: Click "Lưu" để thực hiện lưu trạng thái đã chuyển

#		Mã LHP	Mã HP	Tên môn học	Số TC	LT/TH	Số tiết LT	Số tiết TH	Sĩ số tối thiểu	Sĩ số tối đa	Loại lớp	Trạng thái	Lớp dự kiến	GV dự
1	☒	010107040701	0101070407	Anh văn giao tiếp 1	3	✓	30	30	30	60	Tin chỉ	Đang lên kế hoạch	14DHTC02	
2	☒	010107026202	0101070262	Kiểm toán 1	3	✓	45	0	30	60	Tin chỉ	Mở lớp	14DHTC02	
3	☒	010107001001	0101070010	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin	5	✓	75	0	30	60	Tin chỉ	Đang lên kế hoạch	14DHTC02	
4	☒	010107038701	0101070387	Tài chính - tiền tệ 1	3	✓	45	0	30	60	Tin chỉ	Đang lên kế hoạch	14DHTC02	
5	☒	010100179001	0101001790	Toán cao cấp C2	2	✓	30	0	30	60	Tin chỉ	Đang lên kế hoạch	14DHTC02	
6	☒	020100004301	0201000043	Anh văn chuyên ngành tài chính - ngân hàng 1	3	✓	30	30	30	60	Tin chỉ	Đã khóa	BTKT10-CBTC	
7	☒	020100094901	0201000949	Lập mô hình tài chính	2	✓	15	30	30	60	Tin chỉ	Đã khóa	BTKT10-CBTC	
8	☒	020100147401	0201001474	Tài chính doanh nghiệp 2	3	✓	45	0	30	60	Tin chỉ	Đã khóa	BTKT10-CBTC	
9	☒	020100169901	0201001699	Thuế	3	✓	45	0	30	60	Tin chỉ	Đã khóa	BTKT10-CBTC	
10	☒	010100003401	0101000034	Anh văn chuyên ngành Hải quan 1	4	✓	60	0	30	60	Tin chỉ	Đã khóa	DHTC-AVONHQ1-HOCLAI	
11	☒	010100003501	0101000035	Anh văn chuyên ngành Hải quan 2	4	✓	60	0	30	60	Tin chỉ	Mở lớp	DHTC-TCNH01	
12	☒	010100004301	0101000043	Anh văn chuyên ngành tài chính - ngân hàng 1	4	✓	60	0	30	60	Tin chỉ	Chỉ đăng ký	DHTC-TCNH01	
13	☒	010100079801	0101000798	Kiểm soát hải quan	4	✓	60	0	30	60	Tin chỉ	Đang lên kế hoạch	DHTC-TCNH01	
14	☒	010100080801	0101000808	Marketing ngân hàng	3	✓	45	0	30	60	Tin chỉ	Đang lên kế hoạch	DHTC-TCNH01	
15	☒	010100147201	0101001472	Tài chính doanh nghiệp 1	3	✓	45	0	30	60	Tin chỉ	Đang lên kế hoạch	DHTC-TCNH01	

Hình 3: Lưu trạng thái lớp học phần đã chuyển

MÔ TẢ QUY TRÌNH - ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN - TÍN CHỈ:

TH1: ĐĂNG KÝ OFFLINE

Thao tác: Học vụ sinh viên → Quản lý đăng ký học phần → Đăng ký học phần theo nhóm

ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN THEO NHÓM

Điều kiện tìm sinh viên chưa đăng ký

Cơ sở * Khoa Khóa học * Lớp học * Nhóm

Đợt đăng ký * Môn học phần * ☒ Có mở lớp HP

Lớp học phần * Mã sinh viên Họ tên

B1: Chọn điều kiện tìm kiếm

B2: Click "Tìm"

Danh sách sinh viên chưa đăng ký

#		Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Nhóm
1	☒	1400000078	Lê Hoàng Ngọc	Hiếu	1
2	☒	1400000082	Nguyễn	Hoàng	1
3	☒	1400000079	Trần Duy	Hùng	1
4	☒	1400000085	Lê	Nam	1
5	☒	1400000086	Lê Hồng	Ngọc	1
6	☒	1400000087	Nguyễn Hồng	Phượng	1
7	☒	1400000088	Lê Thanh	Son	1
8	☒	1400000089	Nguyễn Bích	Trâm	1
9	☒	1400000090	Phạm Mỹ	Trình	1
10	☒	1400000083	Bùi Thanh Thủy	Vy	1

B3: Click chọn sinh viên để đăng ký

B4: Click "→" để thực hiện đăng ký học phần cho sinh viên

Thông tin chi tiết lớp học phần

Mã LHP	Nhóm	Thứ	Phòng	Tiết học	Bắt đầu	Kết thúc
010100003501	1	2		7-10	15/09/2014	15/09/2014
	2	2		7-10	22/09/2014	22/09/2014
	3	2		7-10	29/09/2014	29/09/2014
	4	2		7-10	06/10/2014	06/10/2014
	5	2		7-10	13/10/2014	13/10/2014
	6	2		7-10	20/10/2014	20/10/2014

Tìm kiếm sinh viên trong lớp học phần

Mã sinh viên Họ tên

Danh sách sinh viên đã đăng ký lớp học phần

#		Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp học	Nhóm	Nhóm TH	Trạng thái
---	--	--------------	--------	-----	---------	------	---------	------------

Hình 1: Thực hiện đăng ký học phần cho sinh viên

ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN THEO NHÓM x

Đóng

ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN THEO NHÓM

Điều kiện tìm sinh viên chưa đăng ký

Cơ sở * Cơ sở 1

Khoa Khoa Tài chính ngân hàng

Khoá học * Khoá 2014

Lớp học * DHTC-TCNH01

Đợt đăng ký * Đợt 2 năm 2014

Môn học phần * 0101000035 - Anh văn chuyên ngành Hải quan 2

Lớp học phần * 010100003501 - DHTC-TCNH01

Mã sinh viên

Họ tên

Tìm

Thông tin chi tiết lớp học phần

Mã LHP	010100003501	Nhóm	Thứ	Phòng	Tiết học	Bắt đầu	Kết thúc
Cơ sở	Cơ sở 1	1	2		7-10	15/09/2014	15/09/2014
Tình trạng	Mở lớp	2	2		7-10	22/09/2014	22/09/2014
Sĩ số	30-60	3	2		7-10	29/09/2014	29/09/2014
Nhóm TH		4	2		7-10	06/10/2014	06/10/2014
		5	2		7-10	13/10/2014	13/10/2014
		6	2		7-10	20/10/2014	20/10/2014

Tìm kiếm sinh viên trong lớp học phần

Mã sinh viên

Họ tên

Tìm

Danh sách sinh viên chưa đăng ký

#		Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Nhóm
1	☐	1400000086	Lê Hồng	Ngọc	1
2	☐	1400000084	Nguyễn Hồng	Phượng	1
3	☐	1400000080	Lê Thanh	Sơn	1
4	☐	1400000087	Nguyễn Bích	Trâm	1
5	☐	1400000081	Phạm Mỹ	Trình	1
6	☐	1400000083	Bùi Thanh Thủy	Vy	1

Danh sách sinh viên đã đăng ký lớp học phần

#		Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp học	Nhóm	Nhóm TH	Trạng thái
1	☐	1400000078	Lê Hoàng Ngọc	Hiếu	DHTC-TCNH01	1		Đăng ký mới
2	☐	1400000082	Nguyễn	Hoàn	DHTC-TCNH01	1		Đăng ký mới
3	☐	1400000079	Trần Duy	Hùng	DHTC-TCNH01	1		Đăng ký mới
4	☐	1400000085	Lê	Nam	DHTC-TCNH01	1		Đăng ký mới

Danh sách sinh viên vừa thực hiện đăng ký học phần

Hình 2: Danh sách sinh viên đã đăng ký lớp học phần

TH2: ĐĂNG KÝ ONLINE:

Ghi chú: Sinh viên để đăng nhập vào công thông tin Sinh viên để đăng ký học phần Online

4. QUẢN LÝ LỚP HỌC PHẦN – ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN – NIÊN CHẾ

MÔ TẢ QUY TRÌNH – QUẢN LÝ LỚP HỌC PHẦN – NIÊN CHẾ:

Bước 1: Lập kế hoạch đào tạo

Thao tác: *Quản lý đào tạo → Tiến độ đào tạo → Kế hoạch đào tạo – Niên chế*

The screenshot shows a web application window titled 'KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO - NIÊN CHẾ'. On the left is a search panel with a 'Thêm mới' button highlighted by a red box and a callout bubble saying 'B1: Click "Thêm mới"'. The main area is a table with columns: Khóa học, Bậc đào tạo, Loại đào tạo, Ngành, Học kỳ, Cơ sở, and Ghi chú. The table is currently empty.

Hình 1: Thêm kế hoạch đào tạo mới

TAO KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO - NIÊN CHẾ

Tìm kiếm từ chương trình khung

Điều kiện tìm kiếm: Đợt * Đợt 3 năm 2014

Cơ sở * Cơ sở 1 Khóa học * Khóa 2014

Bậc đào tạo [Rỗng] Loại đào tạo [Rỗng]

Ngành [Rỗng] Học kỳ * 3 ☒ Học kỳ chính ☐ Học kỳ phụ

B1: Nhập thông tin tìm kiếm từ chương trình khung

B2: Click "Tìm kiếm"

B3: Click chọn ngành học

B4: Click "Thêm"

B5: Chọn Đợt và nhập Ghi chú

B6: Click "Lưu"

*	☐	Cơ sở	Khóa học	Bậc đào tạo	Loại đào tạo	Ngành	Học kỳ
1	☒	Cơ sở 1	Khóa 2014	Cao đẳng - Niên chế	Chính quy	Kế toán	3

Danh sách ngành học

*	☐	Cơ sở	Khóa học	Bậc đào tạo	Loại đào tạo	Ngành	Học kỳ
1	☐	Cơ sở 1	Khóa 2014	Cao đẳng - Niên chế	Chính quy	Tài chính - Ngân	3

Đợt * Đợt 3 năm 2014 Ghi chú

Hình 2: Tạo kế hoạch đào tạo mới

Bước 2: Phân môn học

Thao tác: *Quản lý đào tạo → Chương trình khung → Phân môn cho lớp học*

PHÂN MÔN HỌC CHO LỚP

Môn học bắt buộc

*	☐	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	ĐVHT	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Số tiết LT	Số tiết TH	Môn học trước	Môn học tiếp
1	☒	001840	Tư tưởng Hồ Chí Minh	0301001840	2	2.0	0.0	0.0	2(2,0,0)	30	0	001231	
2	☒	000043	Ảnh văn chuyển ngành tài chính - ngân hàng 1	0301000043	3	2.0	1.0	0.0	3(2,1,0)	30	30		
3	☒	000851	Kỹ năng giao tiếp	0301000851	2	2.0	0.0	0.0	2(2,0,0)	30	0		
4	☒	001489	Thẩm định dự án đầu tư	0301001489	3	3.0	0.0	0.0	3(3,0,0)	45	0		
5	☒	001733	Tín dụng ngân hàng	0301001733	2	1.0	1.0	0.0	2(1,1,0)	15	30		
6	☒	001274	Phân tích tài chính doanh nghiệp	0301001274	3	3.0	0.0	0.0	3(3,0,0)	45	0		
7	☒	001386	Quản trị ngân hàng	0301001386	2	2.0	0.0	0.0	2(2,0,0)	30	0		

Môn học tự chọn

*	☐	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	ĐVHT	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Số tiết LT	Số tiết TH	Môn học trước	Môn học tiếp quyết	Môn học song hành	Môn học
---	--------------------------	------------	-------------	-------------	------	-----------	-----------	--------	-------	------------	------------	---------------	--------------------	-------------------	---------

B1: Chọn Lớp học và nhập Học kỳ

B2: Click chọn môn học bắt buộc và môn học tự chọn (nếu có)

B3: Click "Phân môn"

Lớp học * CDVCH14-01 Học kỳ * 3

Ghi chú: để bổ sung, xóa môn học sau khi đã phân môn ta làm như sau:

Thao tác: *Quản lý đào tạo → Chương trình khung → Xem phân môn lớp học*

XEM PHÂN MÔN CỦA LỚP

Tìm kiếm: Khóa học [Rỗng], Ngành [Rỗng], Chuyên ngành [Rỗng], Lớp học * CDNCNH14-01

Học kỳ: 1, 2, 3. Số TC bắt buộc: 24, 7, 7. Số TC tự chọn: 0, 0, 0.

Môn học bắt buộc

Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	ĐVHT	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	STC	Số tiết LT	Số tiết TH	Môn học trước	Môn học tiếp
001733	Tín dụng ngân hàng	0301001733	2	1.0	1.0	0.0	2(1,1,0)	15	30		
001274	Phân tích tài chính doanh nghiệp	0301001274	3	3.0	0.0	0.0	3(3,0,0)	45	0		
001386	Quản trị ngân hàng	0301001386	2	2.0	0.0	0.0	2(2,0,0)	30	0		

B1: Chọn "Lớp học"
B2: Click chọn "Học kỳ" để xem phân môn
B3: Click chọn "Bổ sung môn học bắt buộc"

Click phải chuột vào vùng Môn học bắt buộc để chọn "Bổ sung môn học bắt buộc" hoặc "Xóa môn học"

Môn học tự chọn

Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	ĐVHT	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	STC	Số tiết LT	Số tiết TH	Môn học trước	Môn học tiếp
------------	-------------	-------------	------	-----------	-----------	--------	-----	------------	------------	---------------	--------------

Click phải chuột vào vùng Môn học tự chọn để chọn "Bổ sung môn học tự chọn" hoặc "Xóa môn học"

Hình 1: Xem phân môn của lớp

DANH MỤC MÔN HỌC

Học kỳ: 3

Mã môn học	Tên môn học
000043	Anh văn chuyên ngành tài chính - ngân hàng 1
000851	Kỹ năng giao tiếp
001489	Thẩm định dự án đầu tư
001840	Tư tưởng Hồ Chí Minh

B1: Click chọn Môn học
B2: Click "Chọn"

Chọn	Mã môn học	Tên môn học
☒	001489	Thẩm định dự án đầu tư

Hình 2: Bổ sung môn học

XEM PHÂN MÔN CỦA LỚP

B1: Click "Lưu" để lưu môn học vừa bổ sung

Tìm kiếm
 Khóa học: [Rỗng]
 Ngành: [Rỗng]
 Chuyên ngành: [Rỗng]
 Lớp học: CDNCNH14-01

Học kỳ	Số TC bắt buộc	Số TC tự chọn
1	24	0
2	7	0
3	10	0

Môn học bắt buộc Tổng số tín chỉ: 10

#	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	ĐVHT	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	STC	Số tiết LT	Số tiết TH	Môn học trước	Môn học tiếp theo
1	001733	Tín dụng ngân hàng	0301001733	2	1.0	1.0	0.0	2(1,1,0)	15	30		
2	001274	Phân tích tài chính doanh nghiệp	0301001274	3	3.0	0.0	0.0	3(3,0,0)	45	0		
3	001386	Quản trị ngân hàng	0301001386	2	2.0	0.0	0.0	2(2,0,0)	30	0		
4	001489	Thẩm định dự án đầu tư	0301001489	3	3.0	0.0	0.0	3(3,0,0)	45	0		

Môn học tự chọn Tổng số tín chỉ: 0

#	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	ĐVHT	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	STC	Số tiết LT	Số tiết TH	Môn học trước	Môn học tiếp theo
---	------------	-------------	-------------	------	-----------	-----------	--------	-----	------------	------------	---------------	-------------------

Hình 3: Lưu môn học vừa bổ sung

XEM PHÂN MÔN CỦA LỚP

Tìm kiếm
 Khóa học: [Rỗng]
 Ngành: [Rỗng]
 Chuyên ngành: [Rỗng]
 Lớp học: CDNCNH14-01

Học kỳ	Số TC bắt buộc	Số TC tự chọn
1	24	0
2	7	0
3	10	0

Môn học bắt buộc Tổng số tín chỉ: 10

#	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	ĐVHT	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	STC	Số tiết LT	Số tiết TH	Môn học trước	Môn học tiếp theo
1	001733	Tín dụng ngân hàng	0301001733	2	1.0	1.0	0.0	2(1,1,0)	15	30		
2	001274	Phân tích tài chính doanh nghiệp	0301001274	3	3.0	0.0	0.0	3(3,0,0)	45	0		
3	001386	Quản trị ngân hàng	0301001386	2	2.0	0.0	0.0	2(2,0,0)	30	0		
4	001489	Thẩm định dự án đầu tư	0301001489	3	3.0	0.0	0.0	3(3,0,0)	45	0		

Môn học tự chọn Tổng số tín chỉ: 0

#	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	ĐVHT	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	STC	Số tiết LT	Số tiết TH	Môn học trước	Môn học tiếp theo
---	------------	-------------	-------------	------	-----------	-----------	--------	-----	------------	------------	---------------	-------------------

B1: Click phải chuột vào môn học và chọn "Xóa môn"

Hình 4: Xóa môn học

XEM PHÂN MÔN CỦA LỚP

B1: Click "Lưu" để lưu môn học vừa xóa

Tim kiếm

Khóa học [Rỗng]

Ngành [Rỗng]

Chuyên ngành [Rỗng]

Lớp học * CDNCNH14-01

Học kỳ	Số TC bắt buộc	Số TC tự chọn
1	24	0
2	7	0
3	7	0

Môn học bắt buộc

	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	ĐVHT	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	STC	Số tiết LT	Số tiết TH	Môn học trước	Môn học tiếp
1	001733	Tín dụng ngân hàng	0301001733	2	1.0	1.0	0.0	2(1,1,0)	15	30		
2	001274	Phân tích tài chính doanh nghiệp	0301001274	3	3.0	0.0	0.0	3(3,0,0)	45	0		
3	001386	Quản trị ngân hàng	0301001386	2	2.0	0.0	0.0	2(2,0,0)	30	0		
4	001489	Thẩm định dự án đầu tư	0301001489	3	3.0	0.0	0.0	3(3,0,0)	45	0		

Tổng số tín chỉ 7

Môn học tự chọn

	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	ĐVHT	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	STC	Số tiết LT	Số tiết TH	Môn học trước	Môn học tiếp
--	------------	-------------	-------------	------	-----------	-----------	--------	-----	------------	------------	---------------	--------------

Tổng số tín chỉ 0

Hình 5: Lưu môn học vừa xóa

Bước 3: Đăng ký học phần tự động

Thao tác: Học vụ sinh viên → Quản lý đăng ký học phần → Đăng ký học phần tự động

ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN TỰ ĐỘNG

Bước 2: Bấm "Tim kiếm" Bước 4: Bấm "Đăng ký"

Bước 1: Nhập các điều kiện lọc

Bước 3: Đánh dấu vào ô vuông chọn lớp học

Điều kiện lọc

Đợt * HK1 (2015-2016)

Học kỳ * 1

Cơ sở [Rỗng]

Khóa học * 2015

Bậc đào tạo [Rỗng]

Loại đào tạo [Rỗng]

Khoa [Rỗng]

Ngành [Rỗng]

Chuyên ngành [Rỗng]

Lớp học

Danh sách lớp học

	Mã lớp học	Tên lớp	SS hiện tại	SS đang học	Khoa
47	KT15B	KT15B	0	0	Khoa Kinh tế vận tải
48	KT15D	KT15D	0	0	Khoa Kinh tế vận tải
49	KQ15B	KQ15B	0	0	Khoa Kinh tế vận tải
50	Q115B	Q115B	0	0	Khoa Kinh tế vận tải
51			0	0	Khoa Hàng hải
52			0	0	Khoa Máy tàu thủy
53	CN15C	CN15C	0	0	Khoa Công nghệ thôn
54	OK15C	OK15C	0	0	Khoa Cơ khí

Danh sách môn học

	Mã môn học	Tên môn học	Số tiết LT	Số tiết TH
1	001002	Giải tích 1	75	0
2	004001	Giáo dục thể chất (Điền kinh)	0	30
3	124009	Kỹ năng mềm 1	0	0
4	005001	Nguyên lý CMCN Mác-Lênin	93	0
5	006001	Tiếng Anh cơ bản 1	55	0
6	124000	Tin học đại cương CNTT	59	0

Danh sách lớp học phần đã mở

	Mã lớp học phần	Mã môn học	Tên môn học	Lớp dự kiến	Sĩ số đăng ký	Học kỳ	Đợt	Trạng thái LHP
--	-----------------	------------	-------------	-------------	---------------	--------	-----	----------------

Hình 1: Chọn lớp để mở lớp và đăng ký học phần tự động

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ

	Mã lớp	Kết quả
1	CN15C	Cập nhật thành công

Hình 2: Hiển thị kết quả đăng ký

ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN TỰ ĐỘNG

ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN TỰ ĐỘNG

Điều kiện lọc

Đợt *
HK1 (2015-2016)

Học kỳ *
1

Cơ sở
[Rỗng]

Khóa học *
2015

Bậc đào tạo
[Rỗng]

Loại đào tạo
[Rỗng]

Khoa
[Rỗng]

Ngành
[Rỗng]

Chuyên ngành
[Rỗng]

Lớp học
[Rỗng]

Danh sách lớp học

#	☐	Mã lớp học	Tên lớp	SS hiện tại	SS đang học	Khoa
45	☐	KT15B	KT15B	0	0	Khoa Kinh tế vận tải
46	☐	KT15D	KT15D	0	0	Khoa Kinh tế vận tải
47	☐	KQ15B	KQ15B	0	0	Khoa Kinh tế vận tải
48	☐	QL15B	QL15B	0	0	Khoa Kinh tế vận tải
49	☐	KT15C	KT15C	0	0	Khoa Kinh tế vận tải
50	☐	TN15	TN15	0	0	Khoa Máy tàu thủy
51	☐	HH15C	HH15C	0	0	Khoa Hàng hải
52	☐	MT15C	MT15C	0	0	Khoa Máy tàu thủy
53	☒	CN15C	CN15C	0	0	Khoa Công nghệ thông tin
54	☐	CK15C	CK15C	0	0	Khoa Cơ khí

Danh sách môn học

#	☒	Mã môn học	Tên môn học	Số tiết LT	Số tiết TH
1	☒	001002	Giải tích 1	75	0
2	☒	004001	Giáo dục thể chất (Điền kinh)	0	30
3	☒	124009	Kỹ năng mềm 1	0	0
4	☒	005001	Nguyên lý CBCN Mác-Lênin	93	0
5	☒	006001	Tiếng Anh cơ bản 1	55	0
6	☒	124000	Tin học đại cương CNTT	59	0

Danh sách lớp học phần đã mở

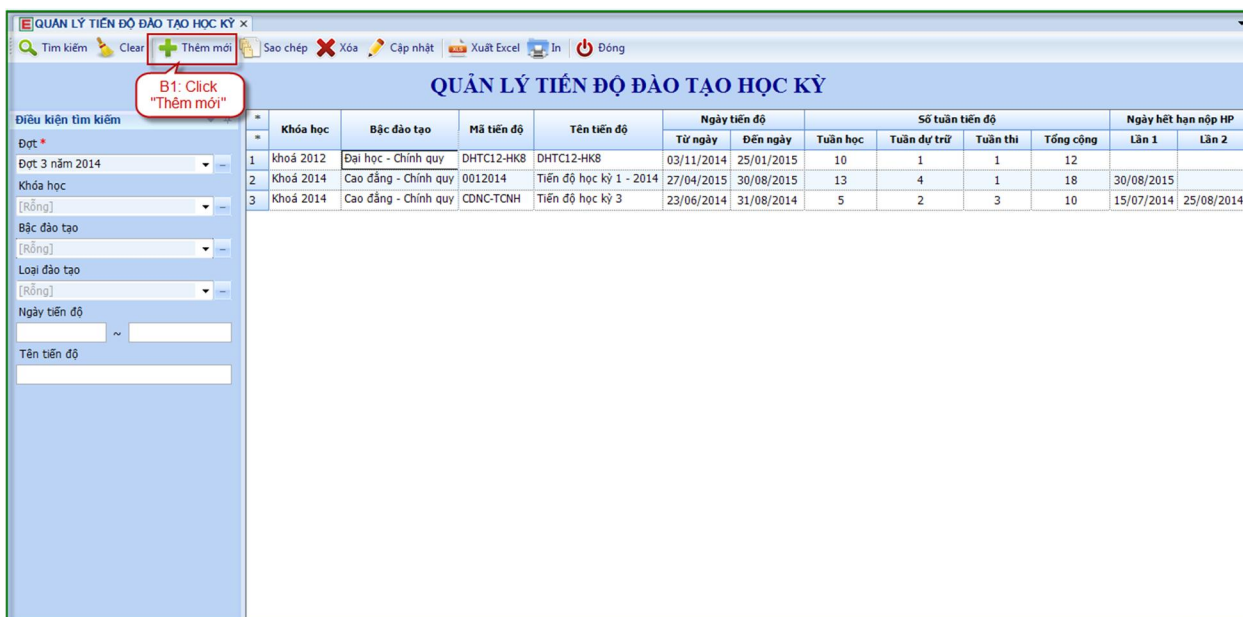
#	Mã lớp học phần	Mã môn học	Tên môn học	Lớp dự kiến	Số số đăng ký	Học kỳ	Đợt	Trạng thái LHP
1	020100100201	001002	Giải tích 1	CN15C	0	1	HK1 (2015-2016)	Đang lên kế hoạch
2	020100400101	004001	Giáo dục thể chất (Điền kinh)	CN15C	0	1	HK1 (2015-2016)	Đang lên kế hoạch
3	020112400901	124009	Kỹ năng mềm 1	CN15C	0	1	HK1 (2015-2016)	Đang lên kế hoạch
4	020100500101	005001	Nguyên lý CBCN Mác-Lênin	CN15C	0	1	HK1 (2015-2016)	Đang lên kế hoạch
5	020100600101	006001	Tiếng Anh cơ bản 1	CN15C	0	1	HK1 (2015-2016)	Đang lên kế hoạch
6	020112400001	124000	Tin học đại cương CNTT	CN15C	0	1	HK1 (2015-2016)	Đang lên kế hoạch

Kết quả đăng ký học phần tự động

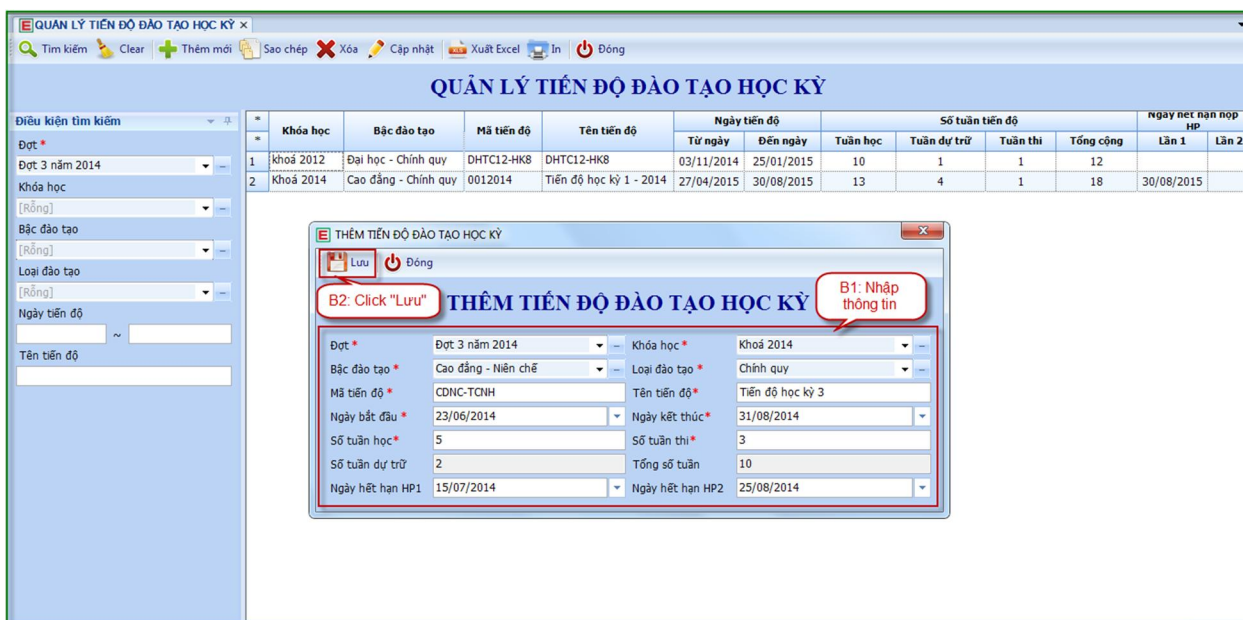
Hình 3: Danh sách các lớp học phần đã được đăng ký

Bước 4: Lập tiến độ đào tạo học kỳ

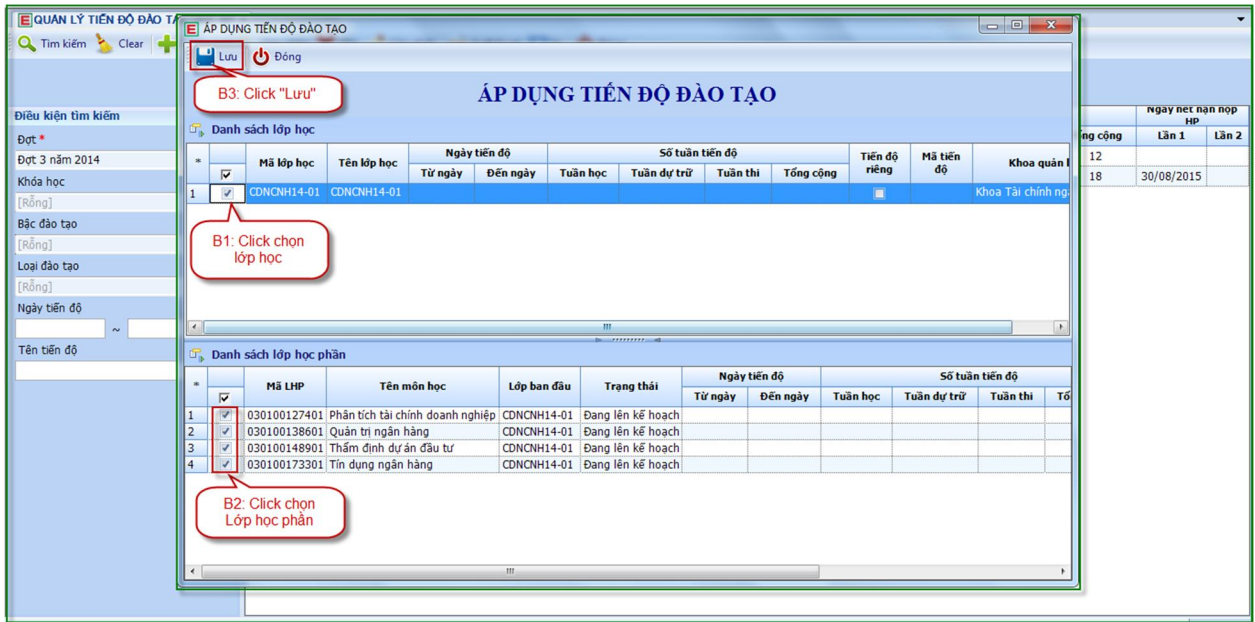
Thao tác: *Thời khóa biểu* → *Quản lý kế hoạch đào tạo* → *Quản lý tiến độ đào tạo học kỳ*



Hình 1: Thêm tiến độ đào tạo học kỳ mới



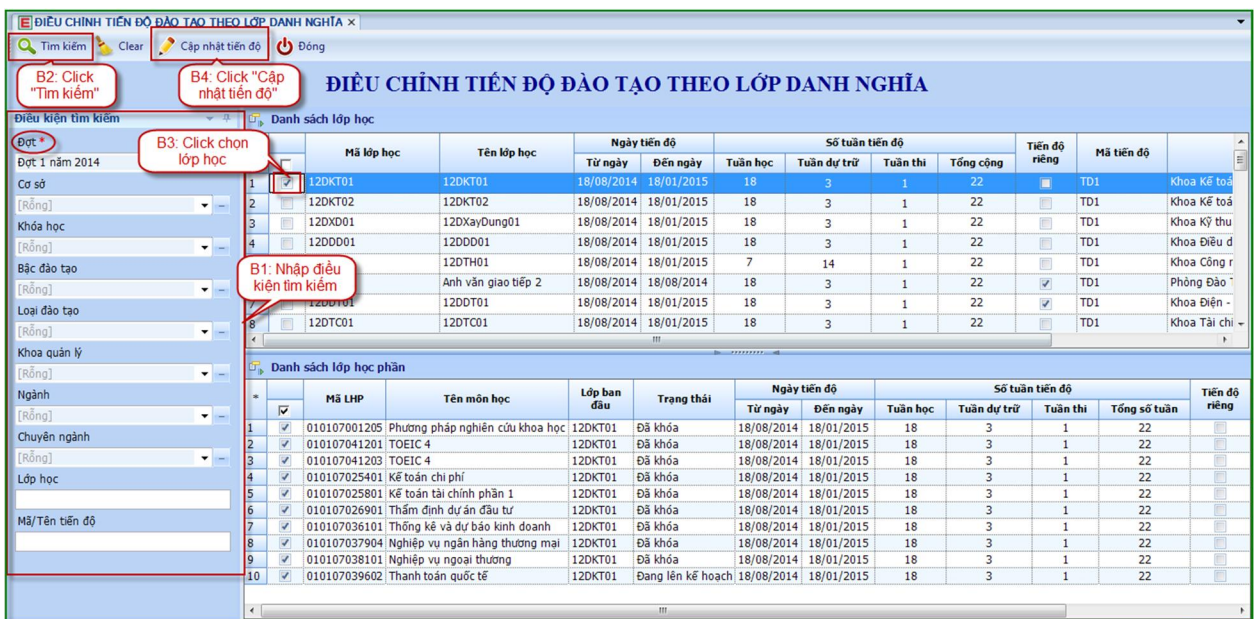
Hình 2: Tạo tiến độ đào tạo học kỳ mới



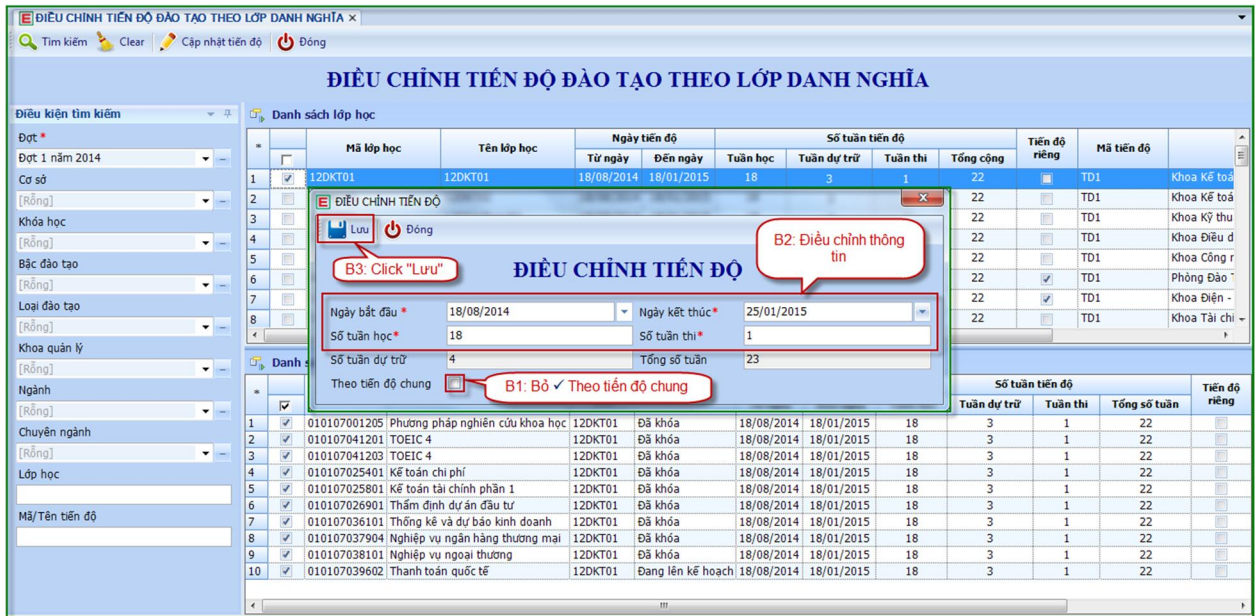
Hình 3: Thực hiện áp dụng tiến độ đào tạo học kỳ mới

Lưu ý:

- Nếu lớp học nào không theo tiến độ đào tạo chung (có thời gian học khác tiến độ chung) thì thực hiện thao tác: **Thời khóa biểu → Quản lý kế hoạch đào tạo → Điều chỉnh tiến độ đào tạo theo lớp danh nghĩa** để cập nhật lại tiến độ riêng như hình sau:



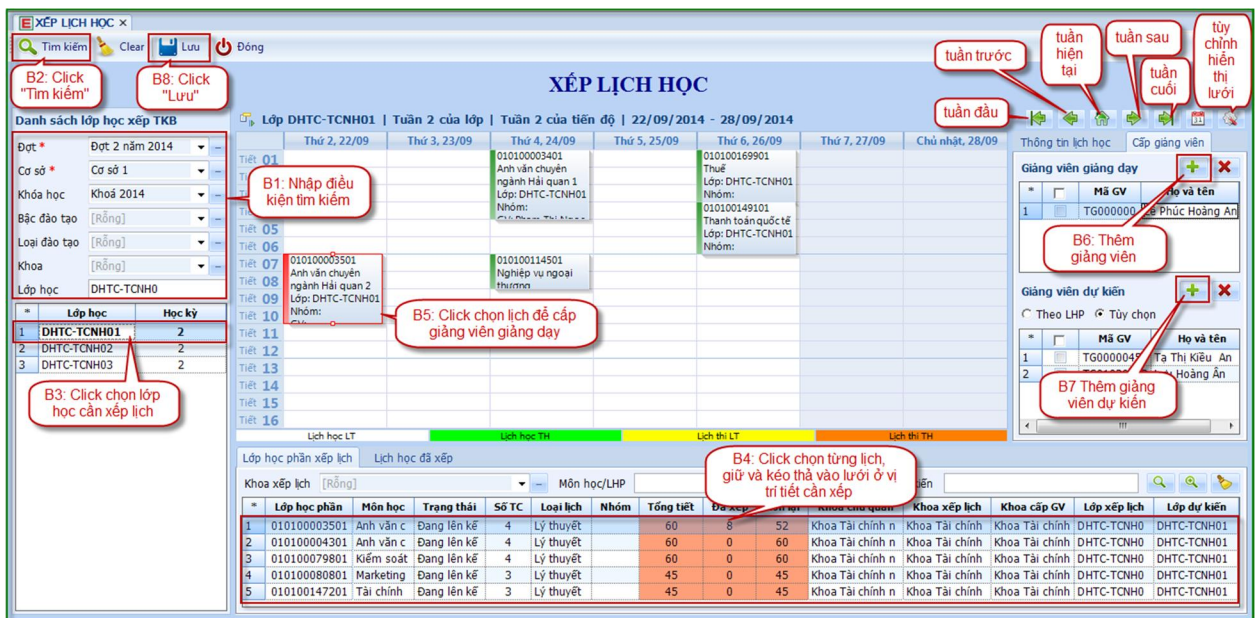
Hình 1: Chọn lớp học để cập nhật tiến độ riêng



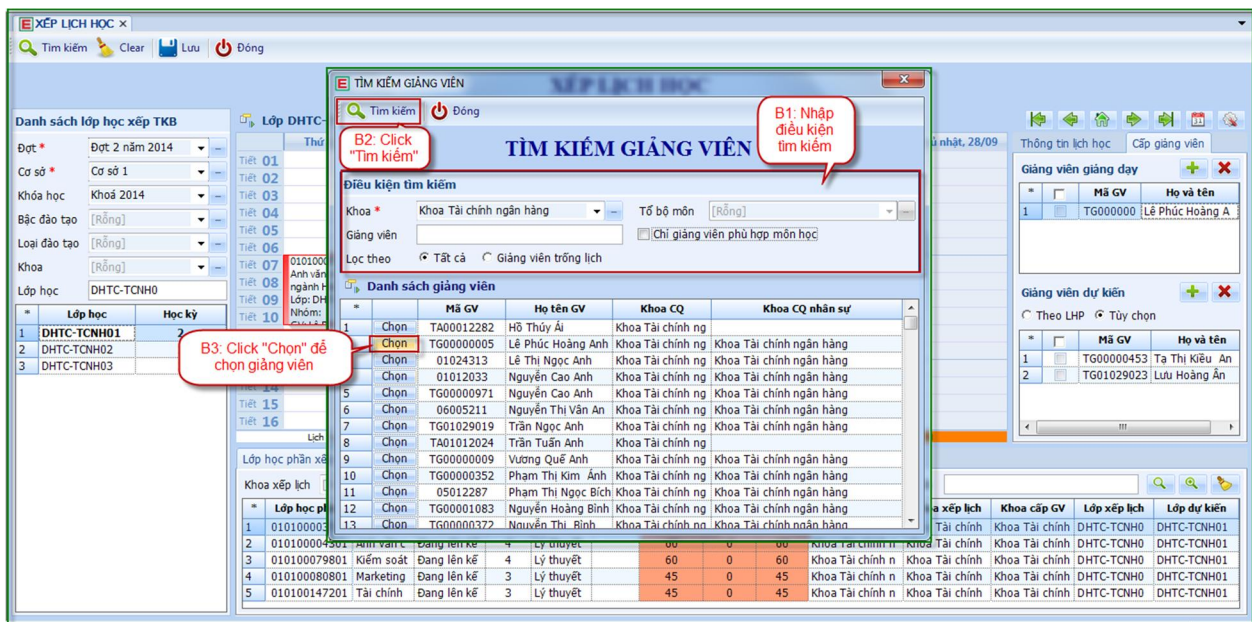
Hình 2: Điều chỉnh tiến độ riêng

Bước 5: Xếp thời khóa biểu

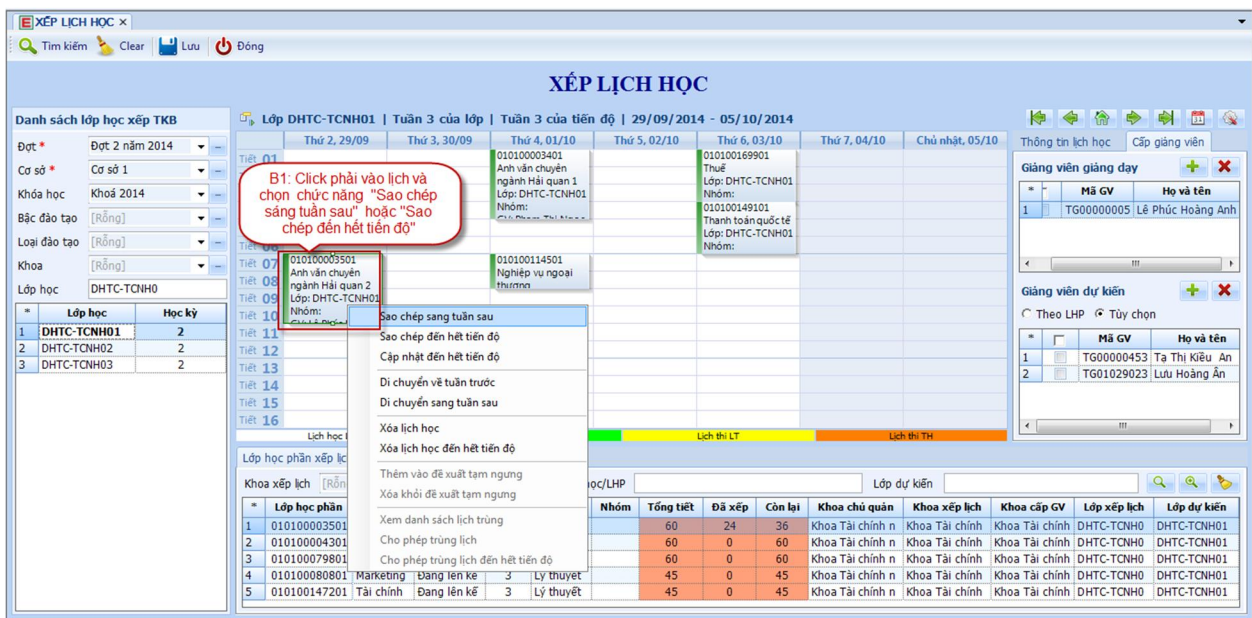
Thao tác: *Thời khóa biểu* → *Quản lý lịch học* → *Xếp lịch học theo tuần*



Hình 1: Thực hiện xếp lịch học



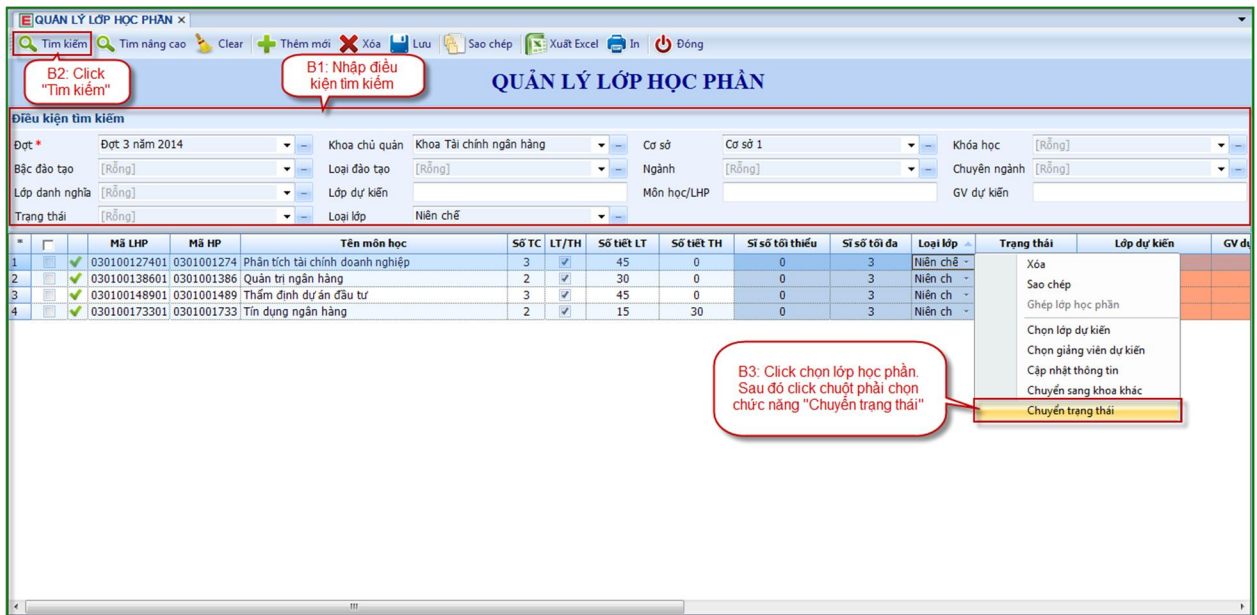
Hình 2: Chọn giảng viên giảng dạy hoặc giảng viên dự kiến



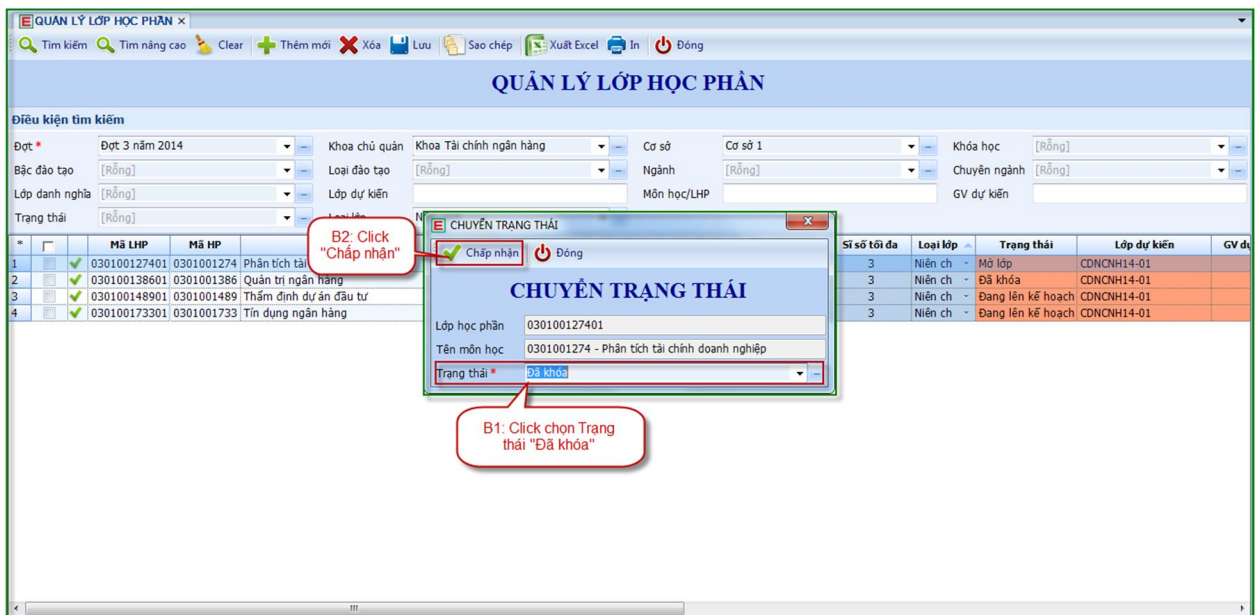
Hình 3: Thực hiện sao chép lịch học sang tuần sau hoặc đến hết tiến độ

Bước 6: Chuyển trạng thái lớp học phần về "Đã khoa".

Thao tác: Thời khóa biểu → Quản lý môn học – lớp học phần → Quản lý lớp học phần



Hình 1: Tìm và chọn lớp học phần để chuyển trạng thái



Hình 2: Chuyển trạng thái

QUẢN LÝ LỚP HỌC PHẦN

Tìm kiếm
 Tìm nâng cao

B1: Click "Lưu" để thực hiện lưu trạng thái đã chuyển

QUẢN LÝ LỚP HỌC PHẦN

Điều kiện tìm kiếm

Đợt * Đợt 3 năm 2014
 Khoa chủ quản Khoa Tài chính ngân hàng
 Cơ sở Cơ sở 1
 Khóa học [Rỗng]

Học phần [Rỗng]
 Loại đào tạo [Rỗng]
 Ngành [Rỗng]
 Chuyên ngành [Rỗng]

Lớp danh nghĩa [Rỗng]
 Môn học/LHP
 GV dự kiến

Trạng thái [Rỗng]
 Loại lớp Niên chế

#		Mã LHP	Mã HP	Tên môn học	Số TC	LT/TH	Số tiết LT	Số tiết TH	Số tiết tối thiểu	Số tiết tối đa	Loại lớp	Trạng thái	Lớp dự kiến	GV dự
1		030100127401	0301001274	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3	✓	45	0	0	3	Niên ch	Đã khóa	CDNCNH14-01	
2		030100138601	0301001386	Quản trị ngân hàng	2	✓	30	0	0	3	Niên ch	Đã khóa	CDNCNH14-01	
3		030100148901	0301001489	Thẩm định dự án đầu tư	3	✓	45	0	0	3	Niên ch	Đang lên kế hoạch	CDNCNH14-01	
4		030100173301	0301001733	Tin dụng ngân hàng	2	✓	15	30	0	3	Niên ch	Đang lên kế hoạch	CDNCNH14-01	

Hình 3: Lưu trạng thái lớp học phần đã chuyển

5. QUẢN LÝ ĐIỂM

MÔ TẢ QUY TRÌNH – QUẢN LÝ ĐIỂM:

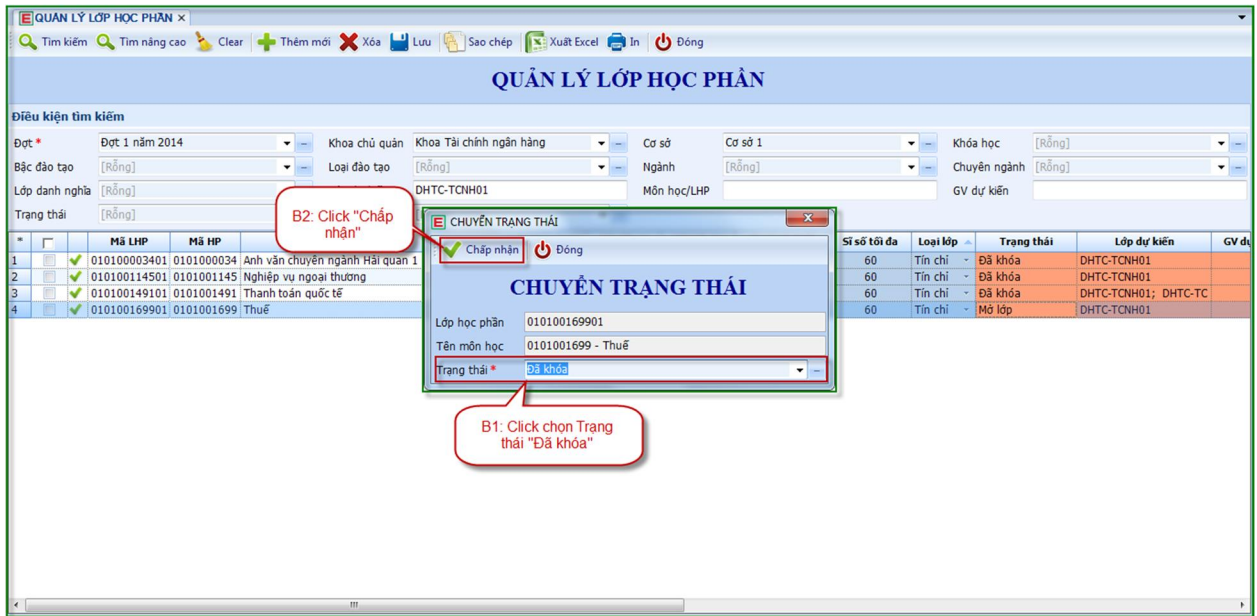
Lưu ý: để có thể nhập điểm được trên phần mềm cần phải đủ các điều kiện sau:

1. Lớp học phần đang ở trạng thái “Đã khoá”
2. Điểm môn học chưa bị khoá
3. Môn học đã được quy ước cột điểm
4. Giảng viên dạy môn nào sẽ mặc định được nhập điểm môn đó, nếu không dạy mà muốn nhập phải được phân quyền (xem bên dưới)

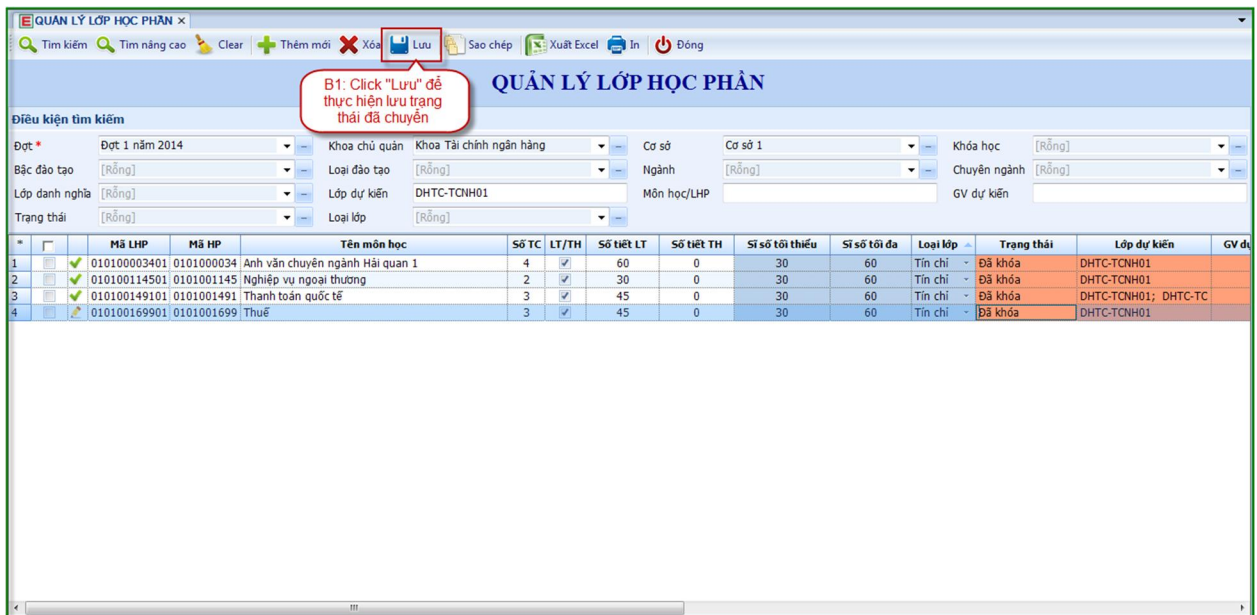
Bước 1: Chuyển trạng thái lớp học phần về “Đã khoá”:

Thao tác: *Thời khóa biểu* → *Quản lý môn học – lớp học phần* → *Quản lý lớp học phần*

Hình 1: Tìm và chọn lớp học phần để chuyển trạng thái



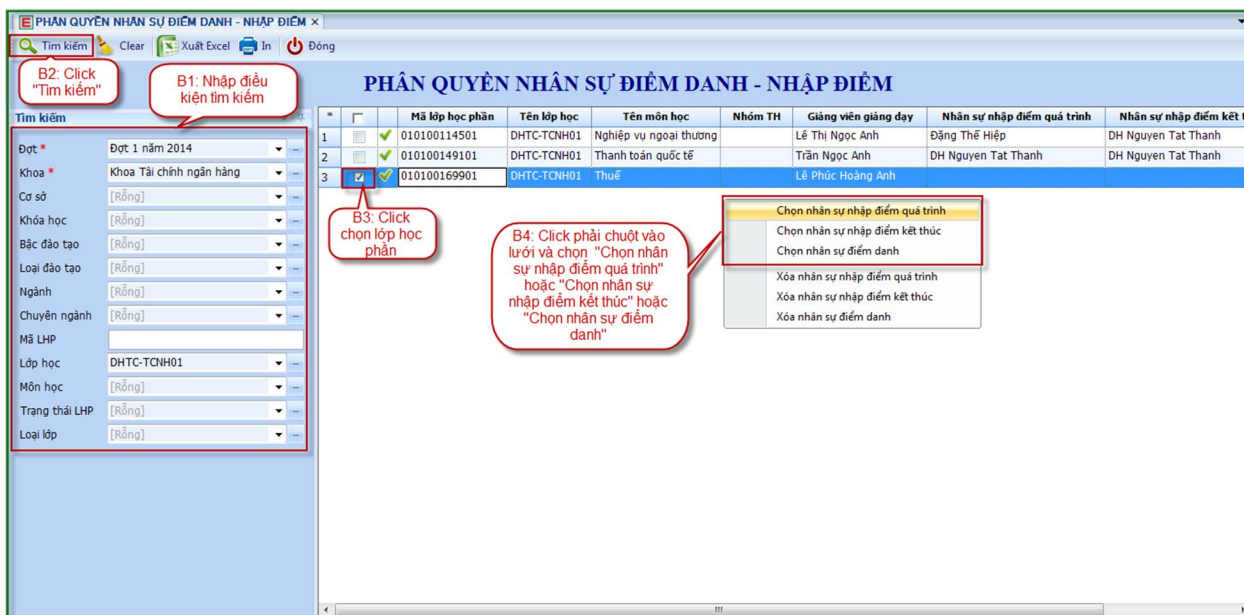
Hình 2: Chuyển trạng thái



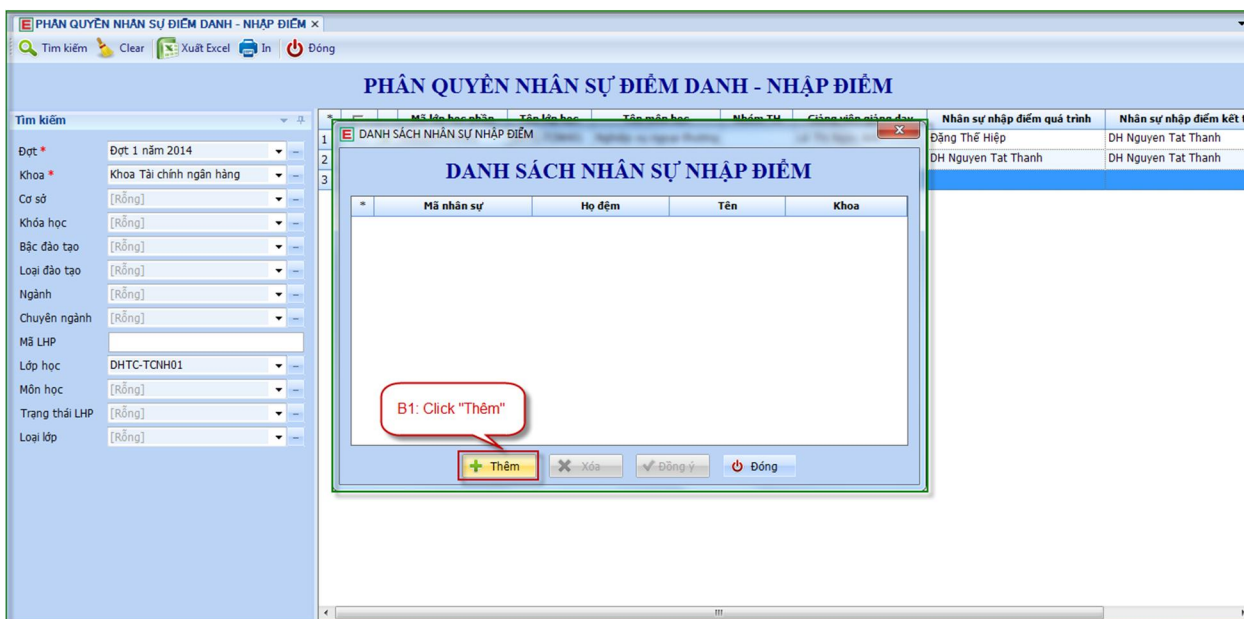
Hình 3: Lưu trạng thái lớp học phần đã chuyển

Bước 2: Phân quyền nhập điểm (nếu người nhập điểm không phải người dạy):

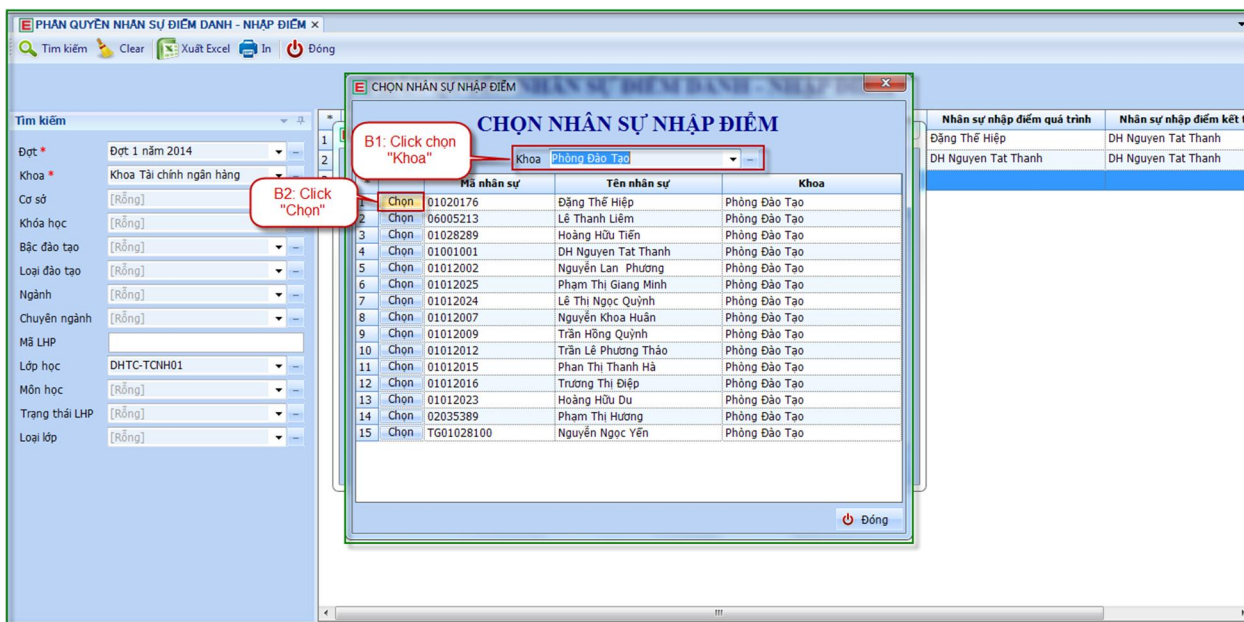
Thao tác: Học vụ sinh viên → Quản lý kết quả học tập → Phân quyền nhập điểm



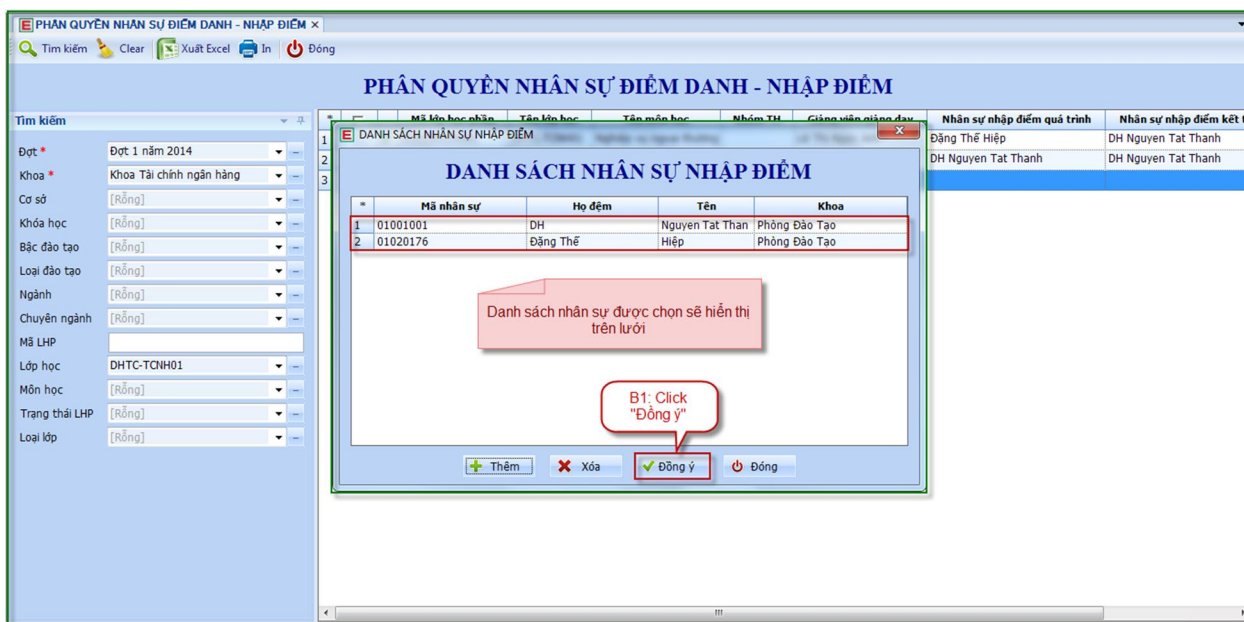
Hình 1: Tìm kiếm và chọn lớp học phần



Hình 2: Thêm nhân sự nhập điểm



Hình 3: Chọn nhân sự nhập điểm



Hình 4: Thực hiện lưu nhân sự nhập điểm được phân quyền

Bước 3: Nhập điểm quá trình - Xét dự thi

Thao tác: Học vụ sinh viên → Quản lý kết quả học tập → Nhập điểm quá trình - Xét dự thi

NHẬP ĐIỂM THƯỜNG KỲ - XÉT ĐIỀU KIỆN DỰ THI

Điều kiện tìm kiếm: **B2: Click "Tìm kiếm"** **B1: Nhập điều kiện tìm kiếm** **B5: Click "Lưu"**

Đợt: * Đợt 1 năm 2014
Cơ sở: Cơ sở 1
Môn học: DHTC-TCNH01
Mã LHP: [Rỗng]
Nhóm theo: [Rỗng]

Danh sách lớp học phân: 4 lớp

B3: Click chọn lớp học phân

Thông tin sinh viên								Chuyên cần 10%	Thưởng xuyên 20%				TL/ BTL 20%	Được dự thi	Ghi chú
LHP: Thuế (010100169901-DHTC-TCNH01)									Hệ số 1	Hệ số 2	Hệ số 1	Hệ số 2			
	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp học			1	1	2				
1	1400000078	Lê Hoàng Ngọc	Hiếu	Nữ	12/10/1996	DHTC-TCNH01		67.00	66.50	64.00	64.50	60.50			
2	1400000082	Nguyễn Hoàng	Nam	25/12/1996	DHTC-TCNH01			7.00	7.00	7.00	7.00	7.00			
3	1400000079	Trần Duy	Hùng	Nam	13/12/1996	DHTC-TCNH01		8.00	5.00	5.00	4.00	5.00			
4	1400000085	Lê	Nam	03/02/1996	DHTC-TCNH01			6.00	7.00	3.00	8.00	7.00			
5	1400000086	Lê Hồng	Ngọc	Nữ	03/03/1996	DHTC-TCNH01		4.00	2.00	2.00	4.00	0.00			
6	1400000084	Nguyễn Hồng	Phượng	Nữ	17/05/1996	DHTC-TCNH01		7.50	8.50	7.00	7.00	7.00			
7	1400000080	Lê Thanh	Son	Nam	14/10/1996	DHTC-TCNH01		6.50	6.50	9.00	8.00	5.00			
8	1400000087	Nguyễn Bích	Trâm	Nữ	01/01/1996	DHTC-TCNH01		9.00	7.50	6.00	5.00	7.00			
9	1400000081	Phạm Mỹ	Trinh	Nữ	12/12/1996	DHTC-TCNH01		8.00	8.00	7.50	6.50	6.00			
10	1400000083	Bùi Thanh Thủy	Vy	Nữ	26/12/1996	DHTC-TCNH01		6.00	7.00	8.50	7.00	9.00			
								5.00	8.00	9.00	8.00	7.50			

B4: Click vào và nhập điểm cho từng sinh viên

Quy ước cột điểm: QU02

Tổng cộng: 10

Hình 1: Nhập điểm quá trình

NHẬP ĐIỂM THƯỜNG KỲ - XÉT ĐIỀU KIỆN DỰ THI

Điều kiện tìm kiếm: **B2: Click "Xét điều kiện dự thi"**

Đợt: * Đợt 1 năm 2014
Cơ sở: Cơ sở 1
Môn học: DHTC-TCNH01
Mã LHP: [Rỗng]
Nhóm theo: [Rỗng]

Danh sách lớp học phân: 4 lớp

B1: Click chọn sinh viên

Thông tin sinh viên								Chuyên cần 10%	Thưởng xuyên 20%				TL/ BTL 20%	Được dự thi	Ghi chú
LHP: Thuế (010100169901-DHTC-TCNH01)									Hệ số 1	Hệ số 2	Hệ số 1	Hệ số 2			
	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp học			1	1	2				
1	1400000078	Lê Hoàng Ngọc	Hiếu	Nữ	12/10/1996	DHTC-TCNH01		67.00	66.50	64.00	64.50	60.50			
2	1400000082	Nguyễn Hoàng	Nam	25/12/1996	DHTC-TCNH01			7.00	7.00	7.00	7.00	7.00			
3	1400000079	Trần Duy	Hùng	Nam	13/12/1996	DHTC-TCNH01		8.00	5.00	5.00	4.00	5.00			
4	1400000085	Lê	Nam	03/02/1996	DHTC-TCNH01			6.00	7.00	3.00	8.00	7.00			
5	1400000086	Lê Hồng	Ngọc	Nữ	03/03/1996	DHTC-TCNH01		4.00	2.00	2.00	4.00	0.00			
6	1400000084	Nguyễn Hồng	Phượng	Nữ	17/05/1996	DHTC-TCNH01		7.50	8.50	7.00	7.00	7.00			
7	1400000080	Lê Thanh	Son	Nam	14/10/1996	DHTC-TCNH01		6.50	6.50	9.00	8.00	5.00			
8	1400000087	Nguyễn Bích	Trâm	Nữ	01/01/1996	DHTC-TCNH01		9.00	7.50	6.00	5.00	7.00			
9	1400000081	Phạm Mỹ	Trinh	Nữ	12/12/1996	DHTC-TCNH01		8.00	8.00	7.50	6.50	6.00			
10	1400000083	Bùi Thanh Thủy	Vy	Nữ	26/12/1996	DHTC-TCNH01		6.00	7.00	8.50	7.00	9.00			
								5.00	8.00	9.00	8.00	7.50			

Tổng cộng: 10

Hình 2: Xét điều kiện dự thi

NHẬP ĐIỂM THƯỜNG KỲ - XÉT ĐIỀU KIỆN DỰ THI

Điều kiện tìm kiếm: Đợt: Đợt 1 năm 2014, Cơ sở: Cơ sở 1, Môn học: DHTC-TCNH01, Mã LHP: [Rỗng], Nhóm theo: [Rỗng].

Danh sách lớp học phần: 4 lớp

B1: Click "Lưu"

Thông tin sinh viên							Chuyên cần 10%		Thường xuyên 20%				TL/ BTL 20%	Được dự thi	Ghi chú
Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp học			Hệ số 1	Hệ số 2	1	2				
1	1400000078	Lê Hoàng Ngọc	Hiếu	Nữ	12/10/1996	DHTC-TCNH01	67.00	66.50	64.00	64.50	60.50				
2	1400000082	Nguyễn Hoàng	Nam	25/12/1996	DHTC-TCNH01	8.00	5.00	5.00	4.00	5.00					
3	1400000079	Trần Duy	Hùng	Nam	13/12/1996	DHTC-TCNH01	6.00	7.00	3.00	8.00	7.00				
4	1400000085	Lê Hồng	Nam	03/02/1996	DHTC-TCNH01	4.00	2.00	2.00	4.00	0.00					Không đạt điểm
5	1400000086	Nguyễn Hồng	Ngọc	Nữ	03/03/1996	DHTC-TCNH01	7.50	8.50	7.00	7.00	7.00				
6	1400000084	Nguyễn Hồng	Phương	Nữ	17/05/1996	DHTC-TCNH01	6.50	6.50	9.00	8.00	5.00				
7	1400000080	Lê Thanh Sơn	Nam	14/10/1996	DHTC-TCNH01	9.00	7.50	6.00	5.00	7.00					
8	1400000087	Nguyễn Bích Trâm	Nữ	01/01/1996	DHTC-TCNH01	8.00	8.00	7.50	6.50	6.00					
9	1400000081	Phạm Mỹ Trinh	Nữ	12/12/1996	DHTC-TCNH01	6.00	7.00	8.50	7.00	9.00					
10	1400000083	Bùi Thanh Thủy Vy	Nữ	26/12/1996	DHTC-TCNH01	5.00	8.00	9.00	8.00	7.50					

Danh sách sinh viên đã được xét điều kiện dự thi

Được dự thi 9/10 sinh viên. Bạn phải lưu hoặc lọc lại dữ liệu mới có thể thao tác trên lớp học phần này.

Tổng cộng: 10

Hình 3: Thực hiện lưu danh sách sinh viên đã được xét dự thi

Lưu ý:

- Nếu **không có cột điểm để nhập** → tức là môn học chưa được quy ước cột điểm, để có thể nhập được ta làm như sau:
 - o Thao tác: Quản lý đào tạo → Chương trình khung → Quản lý Chương trình khung – Tín chỉ/Niên chế → Tìm kiếm Chương trình khung cần sửa → Click “Sửa” → Chọn cách tính điểm cho môn học ở cột “Quy ước cột điểm”

LẬP CHƯƠNG TRÌNH KHUNG - TÍN CHỈ

Chi tiết: Cơ sở: ĐH GTVT HCM, Bậc đào tạo: Đại học - Tín chỉ, Ngành: Công nghệ thông tin - D480201, Khóa học: 2014, Loại đào tạo: Chính quy, Chuyên ngành: Công nghệ thông tin.

Chương trình khung Áp dụng cho 2014 trở đi

B2: Click "Lưu"

Học kỳ	Số TC bắt buộc	Số TC tự chọn	Môn học bắt buộc	Tín chỉ	Mã môn học	Tên môn học	Loại môn học	Khối kiến thức	Hình thức thi	Quy ước cột điểm	Ghi chú
1	20	0	1	006164	Tiếng Anh Ch	Cơ sở - Chuyê	Cơ sở ngành	Tự luận	LT_30_70	006164	
2	0	0	2	001001	Đại số	Cơ sở - Chuyê	Tự luận	LT_30_70	001001		
3	0	0	3	001002	Giải tích 1	Cơ sở - Chuyê	Tự luận	LT_30_70	001002		
4	0	0	4	001003	Giải tích 2	Cơ sở - Chuyê	Tự luận	LT_30_70	001003		
5	0	0	5	001004	Toán cao cấp	Cơ sở - Chuyê	Tự luận	LT_30_70	001004		
6	0	0	6	001005	Toán chuyên	Cơ sở - Chuyê	Tự luận	LT_30_70	001005		

B1: Check để thay đổi

B1: Chọn để thay đổi

Môn học tự chọn: 0 Tín chỉ

Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	DVHT	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Số TC	Số tiết LT	Số tiết TH	Môn học trước	Môn học tiên quyết	Môn học song hành
------------	-------------	-------------	------	-----------	-----------	--------	-------	------------	------------	---------------	--------------------	-------------------

Nếu không có quyền chọn quy ước tính điểm: Liên hệ **Bộ phận quản lý điểm** để được hỗ trợ

- Sau khi nhập điểm xong, phải Click “Xét điều kiện dự thi” để hệ thống kiểm tra điều kiện dự thi của sinh viên như là: nợ học phí, không đủ điểm, không đi học đầy đủ,...

Bước 4: Nhập điểm kết thúc

Thao tác: Học vụ sinh viên → Quản lý kết quả học tập → Nhập điểm kết thúc

B2: Click "Tìm kiếm"

B1: Nhập điều kiện tìm kiếm

B5: Click "Lưu"

B3: Click chọn Lớp học phần

B4: Click vào và nhập điểm cho từng sinh viên

Thông tin sinh viên										Chuyên cần 10%		Thưởng xuyên 20%		TL/ BTL 20%		Cuối kỳ	Vắng thi	Vì phạm quy chế thi	Điểm tổng kết
LHP: Thuế (010100169901-DHTC-TCNH01)																			
Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp học					Hệ số 1	Hệ số 2	1	2	50%					
1	1400000078	Lê Hoàng Ngọc	Hiếu	Nữ	12/10/1996	DHTC-TCNH01	7.00	7.00	7.00	7.00	7.00	7.00	7.00	7.00					
2	1400000082	Nguyễn Hoàng	Nam	25/12/1996	DHTC-TCNH01	8.00	5.00	5.00	4.00	5.00	5.00	8.00	4.00	4.00					
3	1400000079	Trần Duy	Hùng	Nam	13/12/1996	DHTC-TCNH01	6.00	7.00	3.00	8.00	7.00	4.00	7.00	4.00					
4	1400000086	Lê Hồng	Ngọc	Nữ	03/03/1996	DHTC-TCNH01	7.50	8.50	7.00	7.00	7.00	9.00	9.00	9.00					
5	1400000084	Nguyễn Hồng	Phượng	Nữ	17/05/1996	DHTC-TCNH01	6.50	6.50	9.00	8.00	5.00	8.50	8.50	8.50					
6	1400000080	Lê Thanh	Son	Nam	14/10/1996	DHTC-TCNH01	9.00	7.50	6.00	5.00	7.00	7.50	7.50	7.50					
7	1400000087	Nguyễn Bích	Trâm	Nữ	01/01/1996	DHTC-TCNH01	8.00	8.00	7.50	6.50	6.00	6.50	6.50	6.50					
8	1400000081	Phạm Mỹ	Trình	Nữ	12/12/1996	DHTC-TCNH01	6.00	7.00	8.50	7.00	9.00	7.00	7.00	7.00					
9	1400000083	Bùi Thanh Thủy	Vy	Nữ	26/12/1996	DHTC-TCNH01	5.00	8.00	9.00	8.00	7.50	8.00	8.00	8.00					

Quy ước cột điểm: QU02

Tổng cộng: 9

6. QUẢN LÝ THI LẠI

MÔ TẢ QUY TRÌNH - TỔ CHỨC THI LẠI:

Lưu ý: Sau khi thao tác xong quy trình quản lý điểm, ta sẽ có được danh sách sinh viên thi lại, học lại. Đối với sinh viên thi lại, để tổ chức thi lại cho sinh viên ta thực hiện các bước sau:

Bước 1: Thống kê sinh viên thi lại

Thao tác: Học vụ sinh viên → Quản lý thi lại → Thống kê sinh viên thi lại

THỐNG KÊ SINH VIÊN THI LẠI

Điều kiện tìm kiếm

Đợt *
Đợt 1 năm 2013

Cơ sở *
Cơ sở 1

Khóa học *
khóa 2012

Bậc đào tạo *
Cao đẳng - Niên chế

Loại đào tạo *
Chính quy

Khoa
Khoa Dược

Danh sách môn học, lớp học phần có sinh viên thi lại

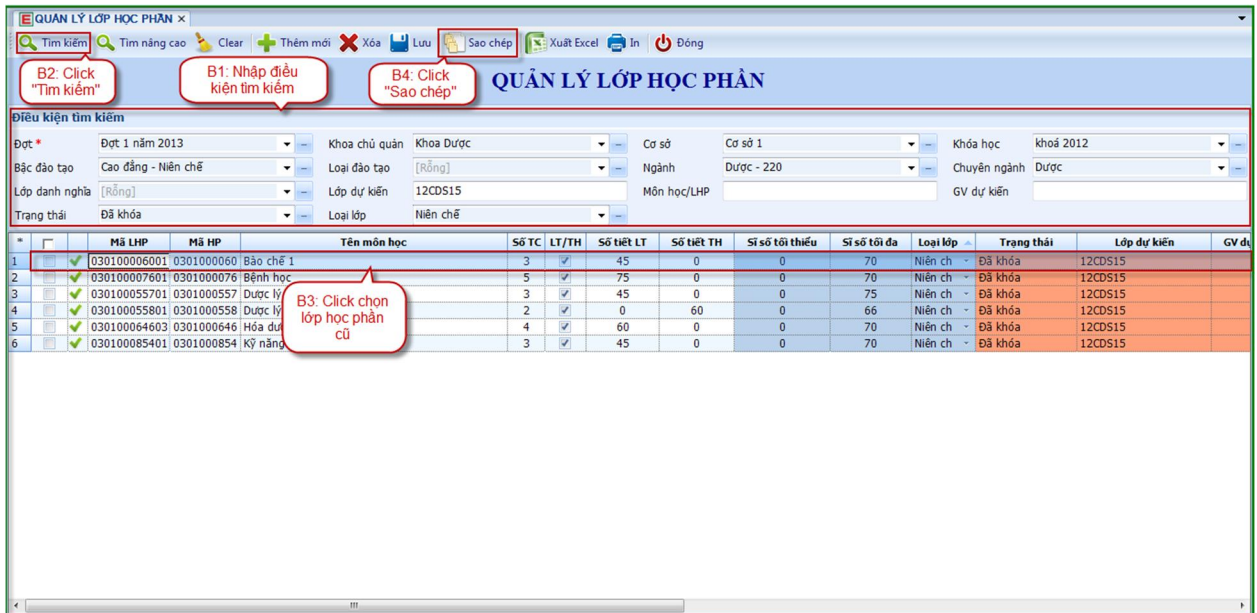
	Khoa	Mã học phần	Tên học phần	Số lượng
1	Khoa Dược	0301000060	Bào chế 1	271
2	Khoa Dược	0301000680	Hóa phân tích - Thực hành	314

Danh sách sinh viên thi lại

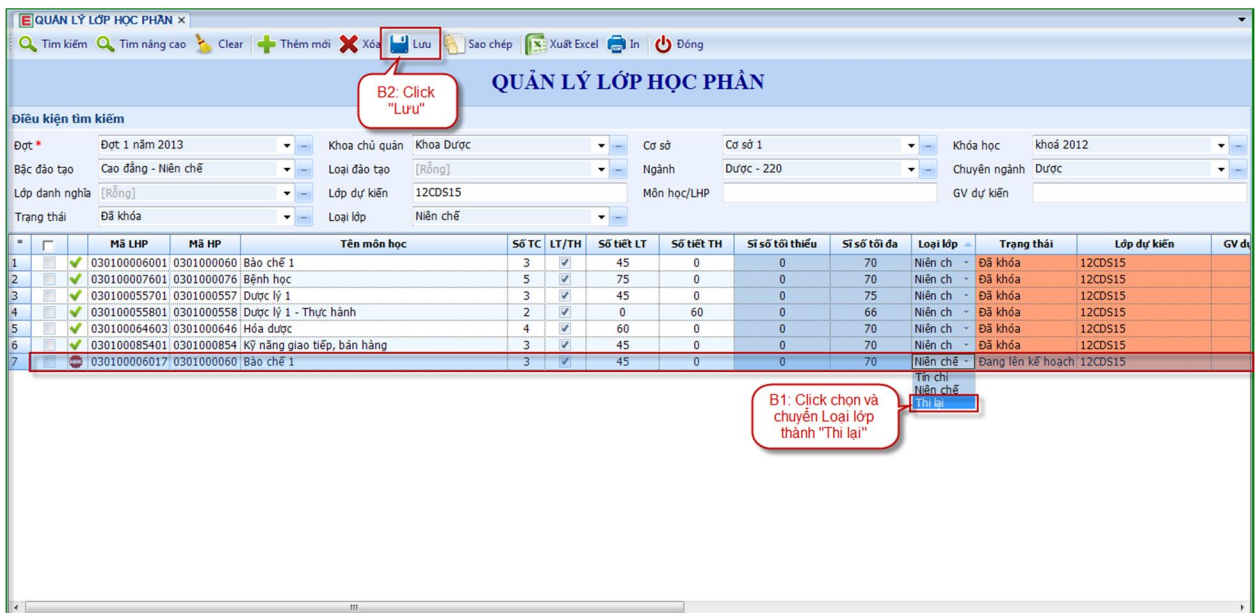
#	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Mã lớp học phần	Tên lớp học	Điểm thi 1	Điểm tổng kết 1
1	1211508449	Đoàn Hồng	Nhi	Nữ	03/03/1994	030100006001	12CDS15	4.00	4.90
2	1211508450	Lê Trọng	Nhân	Nam	09/11/1994	030100006001	12CDS15	3.00	3.00
3	1211508455	Phạm Thị Thu	Hằng	Nữ	21/10/1993	030100006001	12CDS15	4.00	4.00
4	1211508459	Phù Nguyễn Minh	Đức	Nam	05/08/1993	030100006001	12CDS15	4.00	3.40
5	1211508476	Quan Cẩm	Tú	Nữ	20/10/1994	030100006001	12CDS15	4.00	3.10
6	1211508510	Lê Thị Huỳnh	Miêu	Nữ	07/12/1994	030100006001	12CDS15	4.00	4.60
7	1211508517	Nguyễn Thị Mai	Duyệt	Nữ		006001	12CDS15	3.00	3.00
8	1211508561	Nguyễn Hồ Xuân	Huân	Nam		006001	12CDS15	3.00	3.60
9	1211508572	Nguyễn Như	Hào	Nam		006001	12CDS15	3.00	3.60
10	1211508610	Dương Thị Thảo	Nguyễn	Nữ	19/09/1994	030100006001	12CDS15	4.00	4.00
11	1211508611	Nguyễn Văn	Đại	Nam	01/04/1994	030100006001	12CDS15	3.00	3.90
12	1211508644	Bùi Thị Minh	Giang	Nữ	20/09/1994	030100006001	12CDS15	4.00	4.00
13	1211508649	Nguyễn Bích	Tuyền	Nữ	13/04/1994	030100006001	12CDS15	5.00	4.70
14	1211508650	Vũ Thị	Ly	Nữ	14/04/1994	030100006001	12CDS15	4.00	4.30
15	1211508675	Đinh Thị Hồng	Hạnh	Nữ	28/01/1994	030100006001	12CDS15	4.00	4.60
16	1211508690	Lê Nguyễn Uyên	Chi	Nữ	19/10/1994	030100006001	12CDS15	4.00	4.00
17	1211508727	Nguyễn Thị	Thương	Nữ	10/08/1994	030100006002	12CDS16	4.00	4.30
18	1211508743	Nguyễn Thị Phương	Mỹ	Nữ	01/12/1994	030100006002	12CDS16	4.00	4.30

Bước 2: Mở lớp thi lại:

Thao tác: Thời khóa biểu → Quản lý môn học - lớp học phần → Quản lý lớp học phần



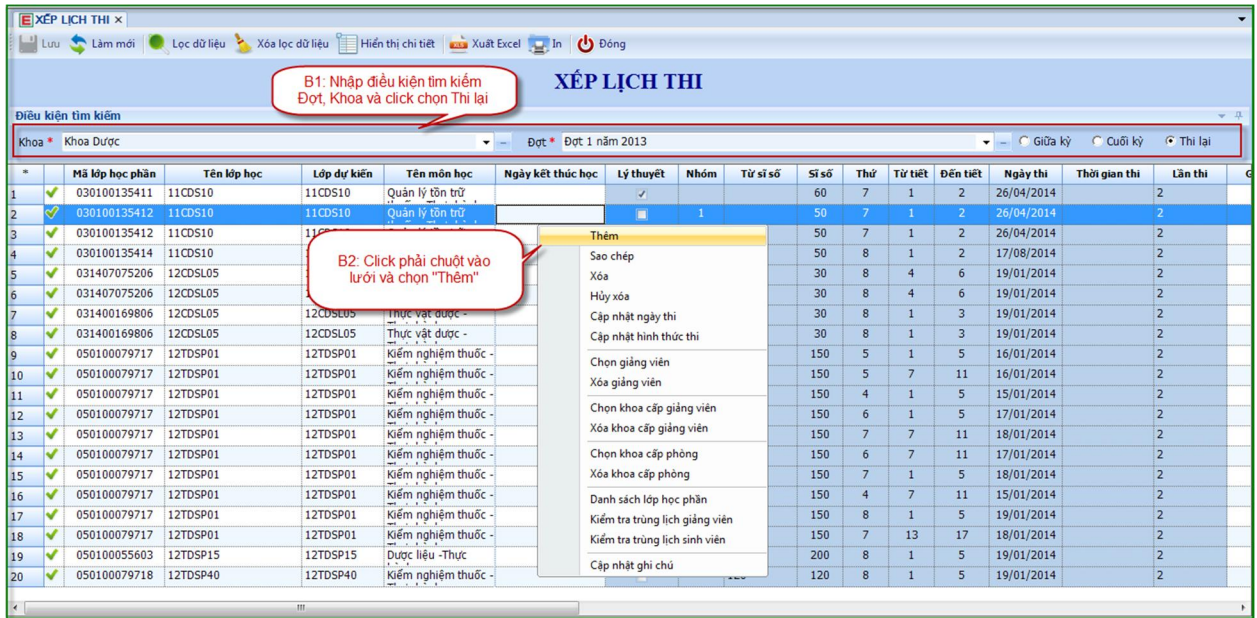
Hình 1: Sao chép lớp học cũ



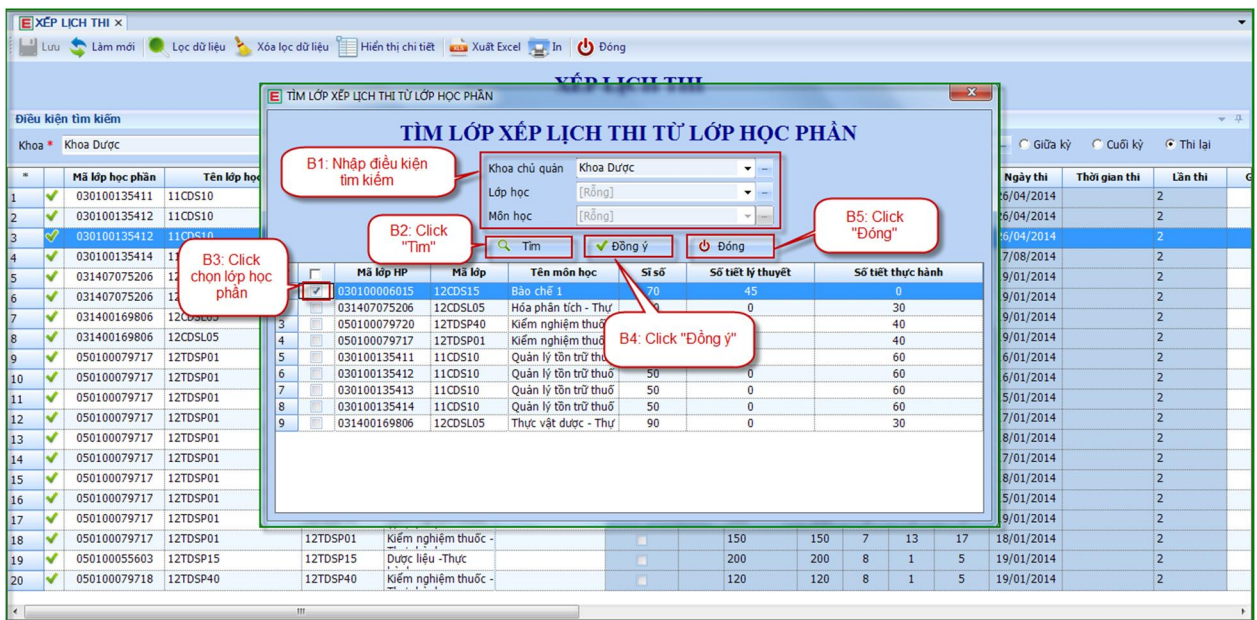
Hình 2: Chuyển lớp vừa sao chép thành lớp thi lại

Bước 3: Xếp lịch thi lại (Dành cho Trường có sử dụng tính năng này)

Thao tác: Thời khóa biểu → Quản lý lịch thi → Xếp lịch thi



Hình 1: Thêm lịch thi lại



Hình 2: Chọn lớp để thêm lịch thi lại

XẾP LỊCH THI X

Lưu

Làm mới

Lọc dữ liệu

Xóa lọc dữ liệu

Hiện chi tiết

Xuất Excel

In

Đóng

XẾP LỊCH THI

Điều kiện tìm kiếm

Khoa * Khoa Dược

Đợt * Đợt 1 năm 2013

Giữa kỳ

Cuối kỳ

Thi lại

#	Mã lớp học phần	Tên lớp học	Lớp dự kiến	Tên môn học	Ngày kết thúc học	Lý thuyết	Nhóm	Tứ sĩ số	Sĩ số	Thứ	Từ tiết	Đến tiết	Ngày thi	Thời gian thi	Lần thi
1	030100135411	11CDS10	11CDS10	Quản lý tồn trữ					60	7	1	2	26/04/2014		2
2	030100135412	11CDS10	11CDS10	Quản lý tồn trữ			1		50	7	1	2	26/04/2014		2
3	030100135412	11CDS10	11CDS10	Quản lý tồn trữ			2		50	7	1	2	26/04/2014		2
4	030100135414	11CDS10	11CDS10	Quản lý tồn trữ					50	8	1	2	17/08/2014		2
5	031407075206	12CDSL05	12CDSL05	Hóa phân tích			1	30	30	8	4	6	19/01/2014		2
6	031407075206	12CDSL05	12CDSL05	Hóa phân tích			2	30	30	8	4	6	19/01/2014		2
7	031400169806	12CDSL05	12CDSL05	Thực vật dược			2	30	30	8	1	3	19/01/2014		2
8	031400169806	12CDSL05	12CDSL05	Thực vật dược			1	30	30	8	1	3	19/01/2014		2
9	050100079717	12TDSPO1	12TDSPO1	Kiểm nghiệm thuốc				150	150	5	1	5	16/01/2014		2
10	050100079717	12TDSPO1	12TDSPO1	Kiểm nghiệm thuốc				150	150	5	7	11	16/01/2014		2
11	050100079717	12TDSPO1	12TDSPO1	Kiểm nghiệm thuốc				150	150	4	1	5	15/01/2014		2
12	050100079717	12TDSPO1	12TDSPO1	Kiểm nghiệm thuốc				150	150	6	1	5	17/01/2014		2
13	050100079717	12TDSPO1	12TDSPO1	Kiểm nghiệm thuốc				150	150	7	7	11	18/01/2014		2
14	050100079717	12TDSPO1	12TDSPO1	Kiểm nghiệm thuốc				150	150	6	7	11	17/01/2014		2
15	050100079717	12TDSPO1	12TDSPO1	Kiểm nghiệm thuốc				150	150	7	1	5	18/01/2014		2
16	050100079717	12TDSPO1	12TDSPO1	Kiểm nghiệm thuốc				150	150	4	7	11	15/01/2014		2
17	050100079717	12TDSPO1	12TDSPO1	Kiểm nghiệm thuốc				150	150	8	1	5	19/01/2014		2
18	050100079717	12TDSPO1	12TDSPO1	Kiểm nghiệm thuốc				150	150	7	13	17	18/01/2014		2
19	050100055603	12TDSPO15	12TDSPO15	Được				200	200	8	1	5	19/01/2014		2
20	050100079718	12TDSPO40	12TDSPO40	Kiểm nghiệm thuốc				120	120	8	1	5	19/01/2014		2
21	030100060615	12CDS15	12CDS15	Bảo chế 1					70						2

Lịch thi lại vừa được tạo

Hình 3: Lịch thi lại vừa được thêm

XẾP LỊCH THI X

Lưu

Làm mới

Loc dữ liệu

Xóa loc dữ liệu

Hiện thị chi tiết

Xuất Excel

In

Đóng

XẾP LỊCH THI

Điều kiện tìm kiếm

Khoa * Khoa Dược

Đợt * Đợt 1 năm 2013

Giữa kỳ

Cuối kỳ

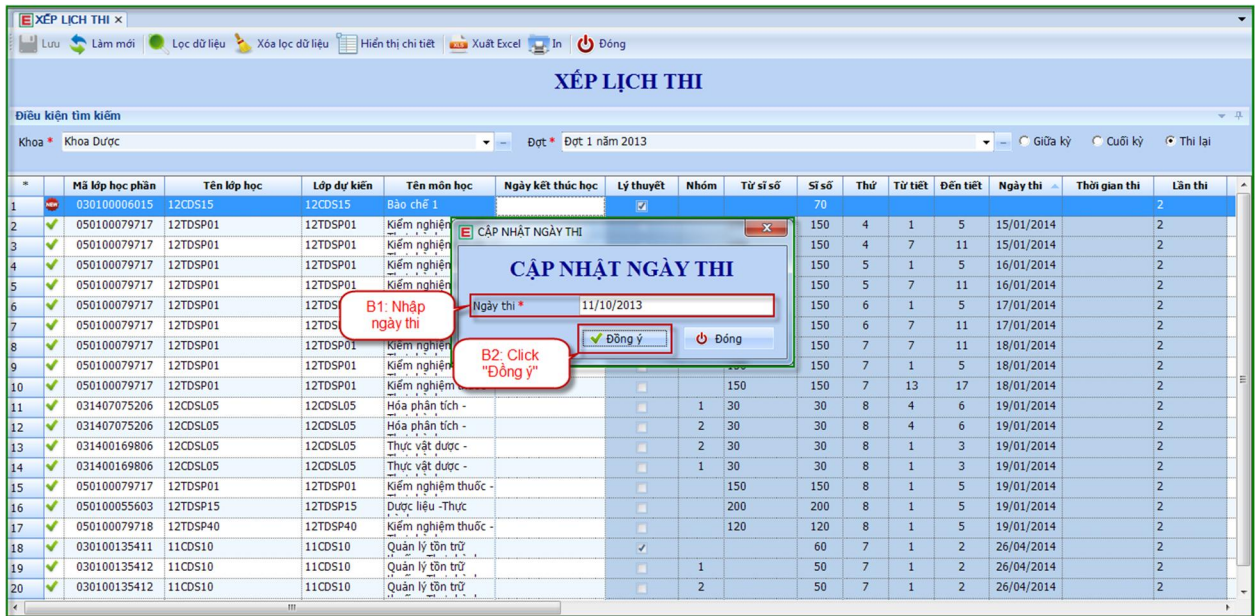
Thi lại

#	Mã lớp học phần	Tên lớp học	Lớp dự kiến	Tên môn học	Ngày kết thúc học	Lý thuyết	Nhóm	Tứ sĩ số	Sĩ số	Thứ	Từ tiết	Đến tiết	Ngày thi	Thời gian thi	Lần thi
1	030100060615	12CDS15	12CDS15	Bảo chế 1				70							2
2	050100079717	12TDSPO1	12TDSPO1	Kiểm nghiệm thuốc		Thêm				4	1	5	15/01/2014		2
3	050100079717	12TDSPO1	12TDSPO1	Kiểm nghiệm thuốc		Sao chép				4	7	11	15/01/2014		2
4	050100079717	12TDSPO1	12TDSPO1	Kiểm nghiệm thuốc		Xóa				5	1	5	16/01/2014		2
5	050100079717	12TDSPO1	12TDSPO1	Kiểm nghiệm thuốc		Hủy xóa				5	7	11	16/01/2014		2
6	050100079717	12TDSPO1	12TDSPO1	Kiểm nghiệm thuốc		Cập nhật ngày thi				6	1	5	17/01/2014		2
7	050100079717	12TDSPO1	12TDSPO1	Kiểm nghiệm thuốc		Cập nhật hình thức thi				6	7	11	17/01/2014		2
8	050100079717	12TDSPO1	12TDSPO1	Kiểm nghiệm thuốc		Chọn giảng viên				7	7	11	18/01/2014		2
9	050100079717	12TDSPO1	12TDSPO1	Kiểm nghiệm thuốc		Xóa giảng viên				7	1	5	18/01/2014		2
10	050100079717	12TDSPO1	12TDSPO1	Kiểm nghiệm thuốc		Chọn khoa cấp giảng viên				7	13	17	18/01/2014		2
11	031407075206	12CDSL05	12CDSL05	Hóa phân tích		Xóa khoa cấp giảng viên				8	4	6	19/01/2014		2
12	031407075206	12CDSL05	12CDSL05	Hóa phân tích		Chọn khoa cấp phòng				8	4	6	19/01/2014		2
13	031400169806	12CDSL05	12CDSL05	Thực vật dược		Xóa khoa cấp phòng				8	1	3	19/01/2014		2
14	031400169806	12CDSL05	12CDSL05	Thực vật dược		Danh sách lớp học phần				8	1	5	19/01/2014		2
15	050100079717	12TDSPO1	12TDSPO1	Kiểm nghiệm thuốc		Kiểm tra trùng lịch giảng viên				8	1	5	19/01/2014		2
16	050100055603	12TDSPO15	12TDSPO15	Được liệu - Thực		Kiểm tra trùng lịch sinh viên				8	1	5	19/01/2014		2
17	050100079718	12TDSPO40	12TDSPO40	Kiểm nghiệm thuốc		Cập nhật ghi chú				7	1	2	26/04/2014		2
18	030100135411	11CDS10	11CDS10	Quản lý tồn trữ						7	1	2	26/04/2014		2
19	030100135412	11CDS10	11CDS10	Quản lý tồn trữ						7	1	2	26/04/2014		2
20	030100135412	11CDS10	11CDS10	Quản lý tồn trữ			2		50	7	1	2	26/04/2014		2

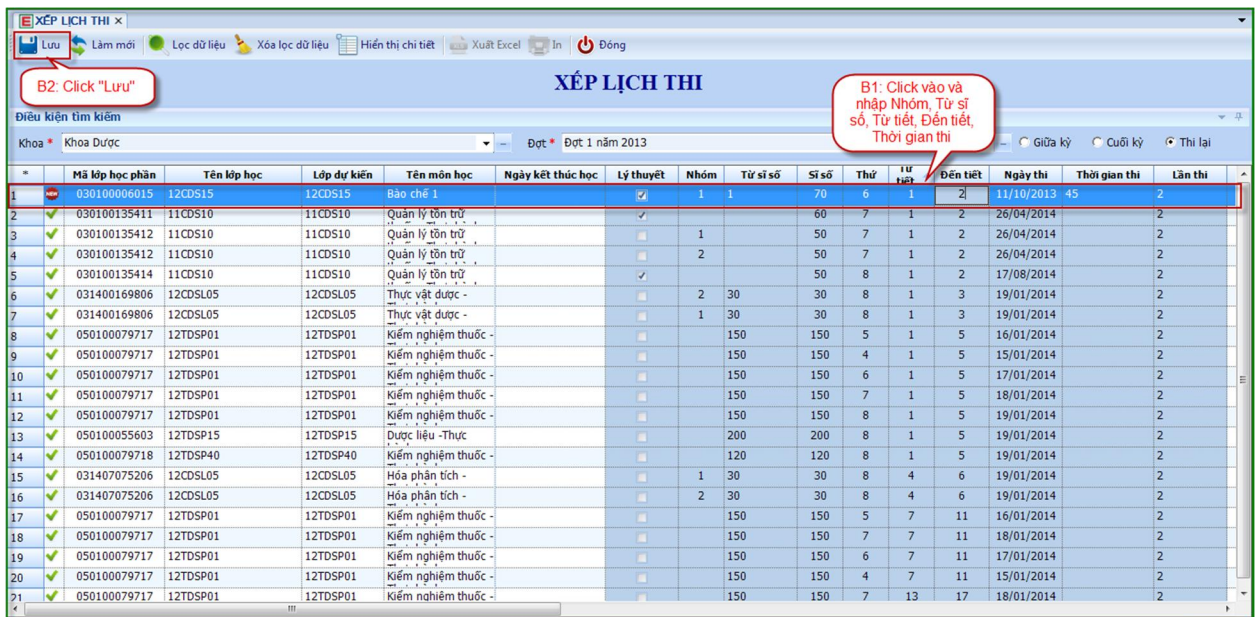
B1: Click phải chuột vào lịch thi lại vừa thêm

B2: "Chọn Cập nhật ngày thi"

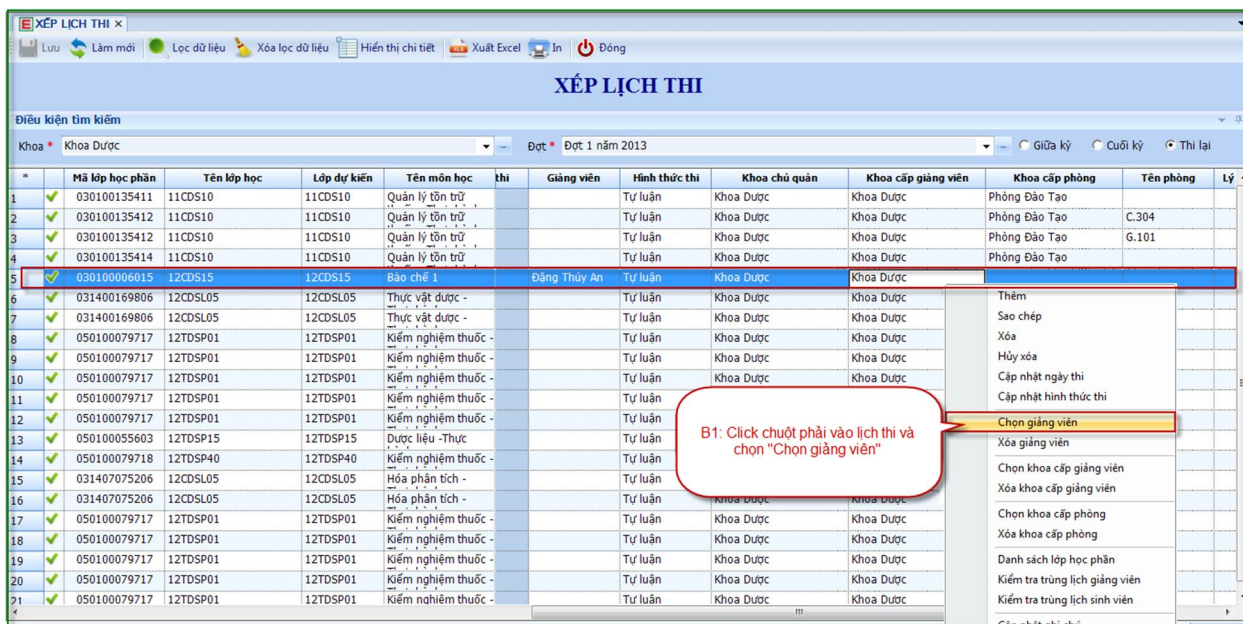
Hình 4: Cập nhật ngày thi cho lịch thi



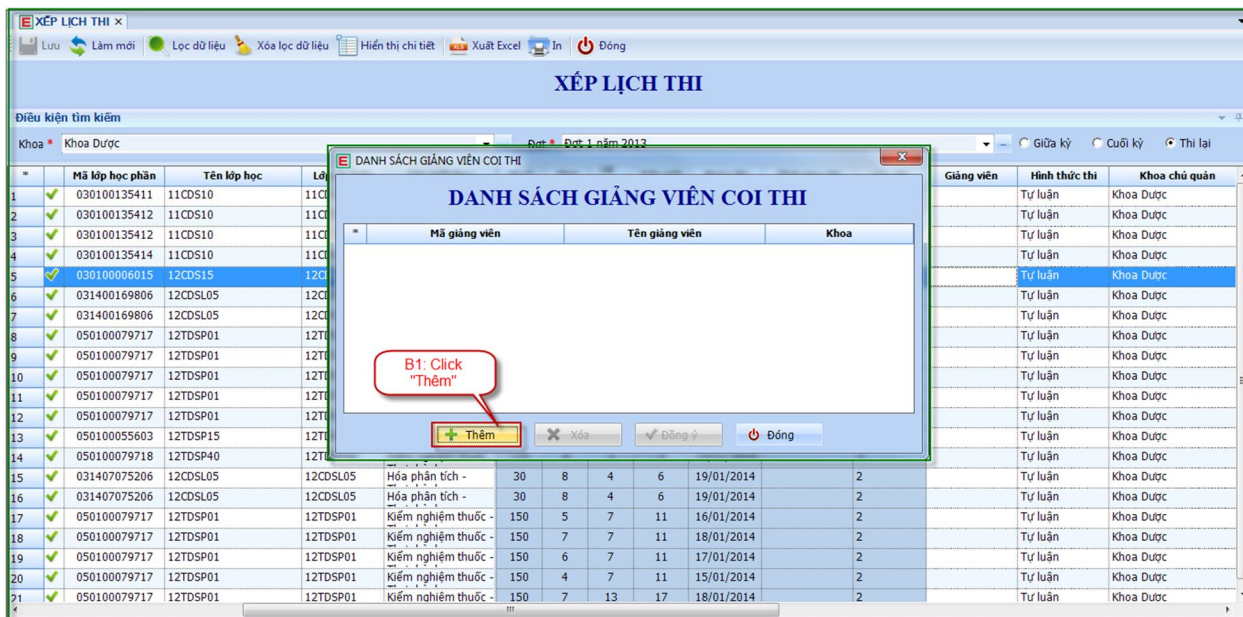
Hình 5: Nhập ngày thi cho lịch thi



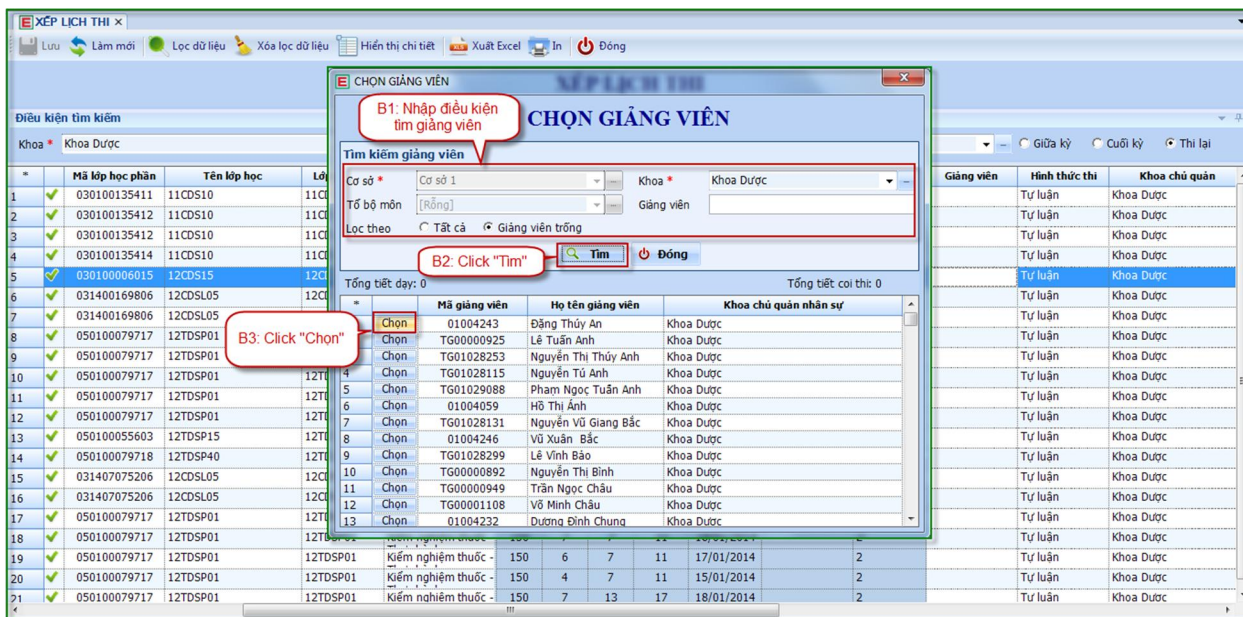
Hình 6: Nhập các thông tin chi tiết của lịch thi



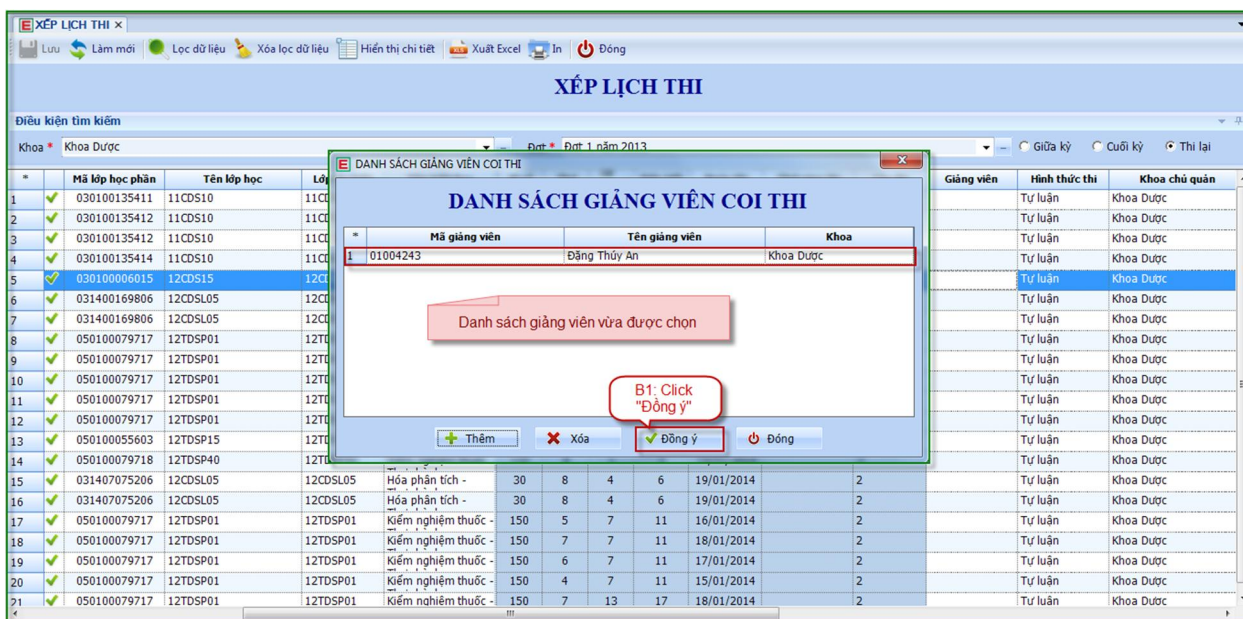
Hình 7: Chọn giảng viên coi thi



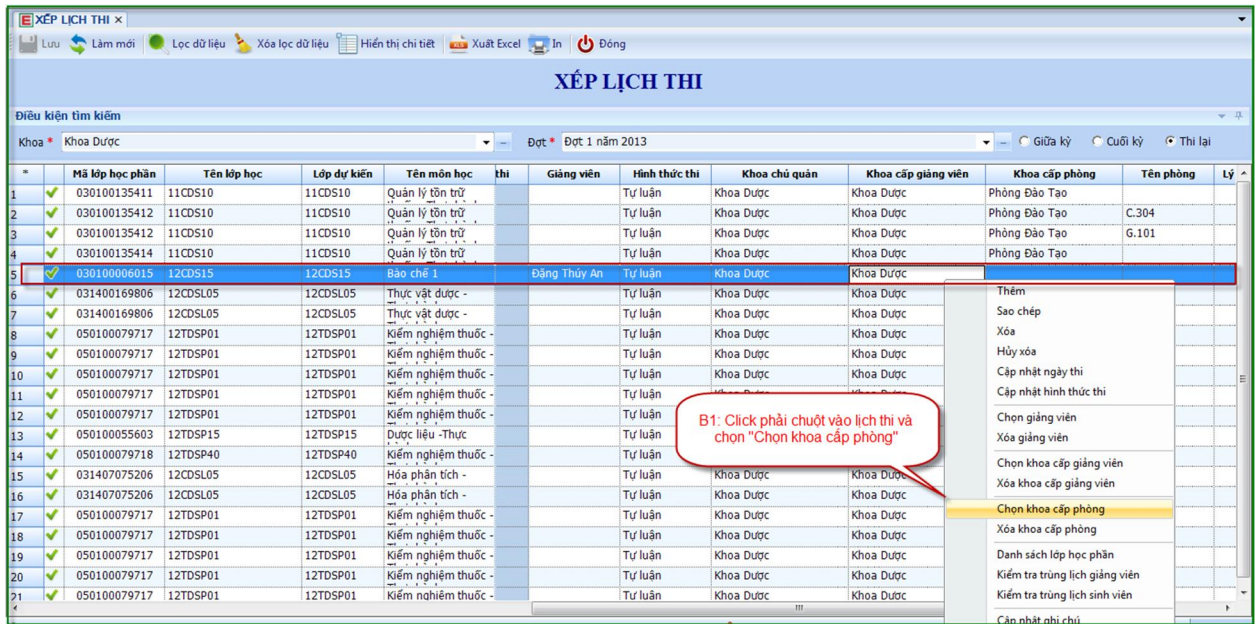
Hình 8: Thêm giảng viên coi thi vào danh sách giảng viên coi thi



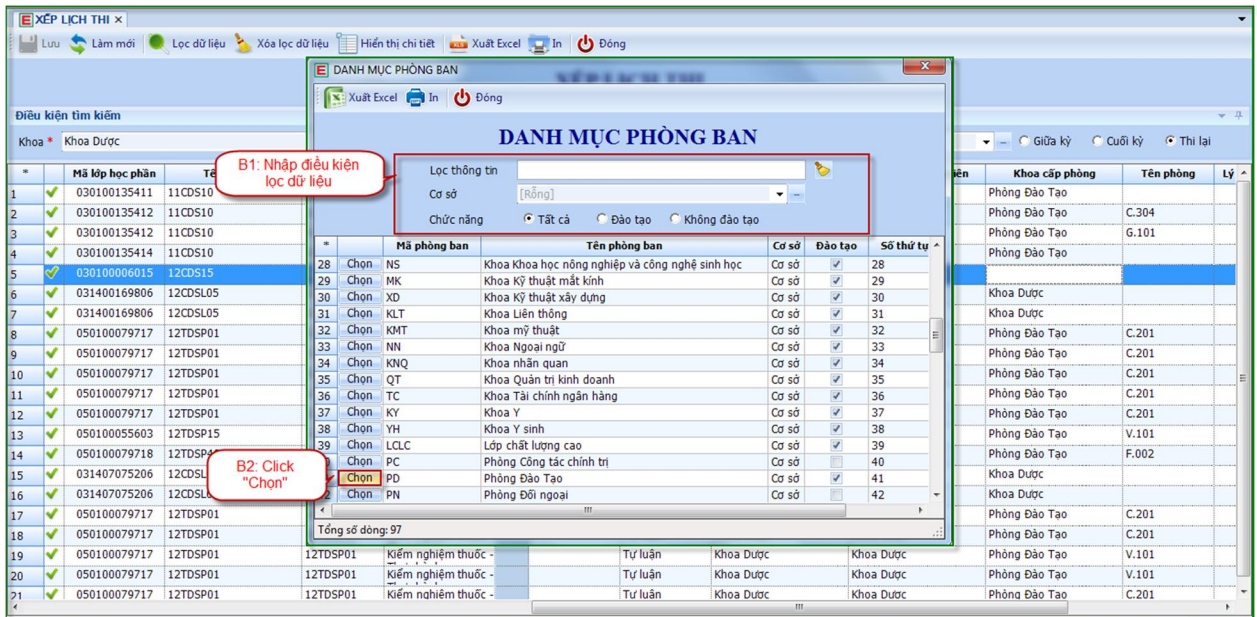
Hình 9: Chọn giảng viên coi thi vào danh sách giảng viên coi thi



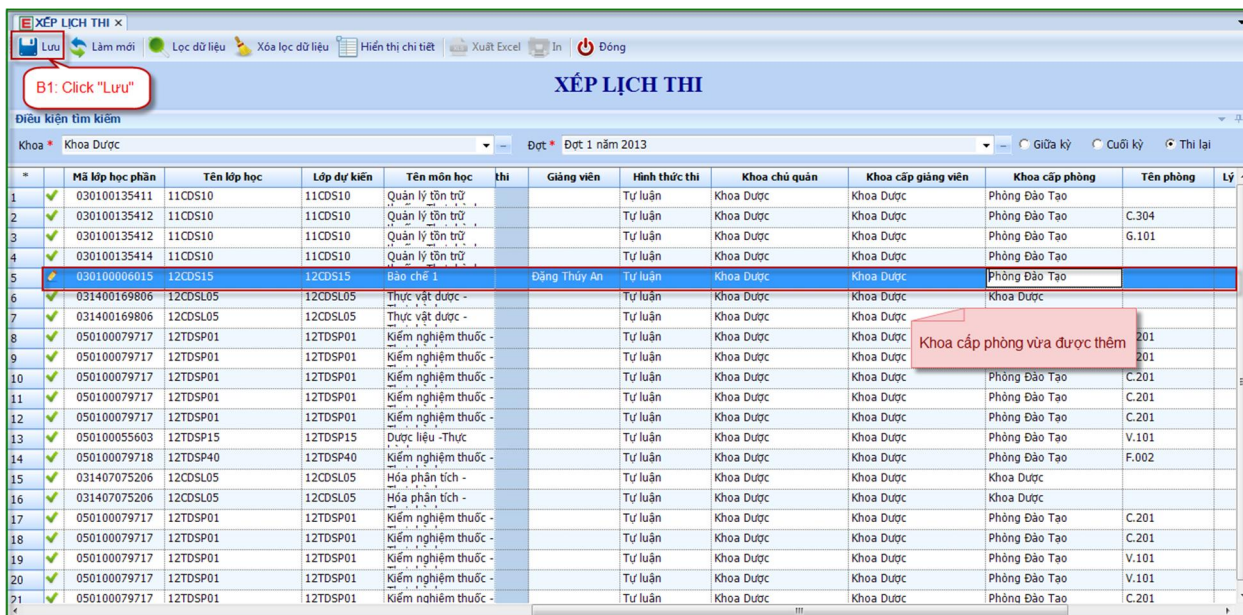
Hình 10: Thực hiện lưu giảng viên coi thi



Hình 11: Chọn khoa cấp phòng cho lịch thi



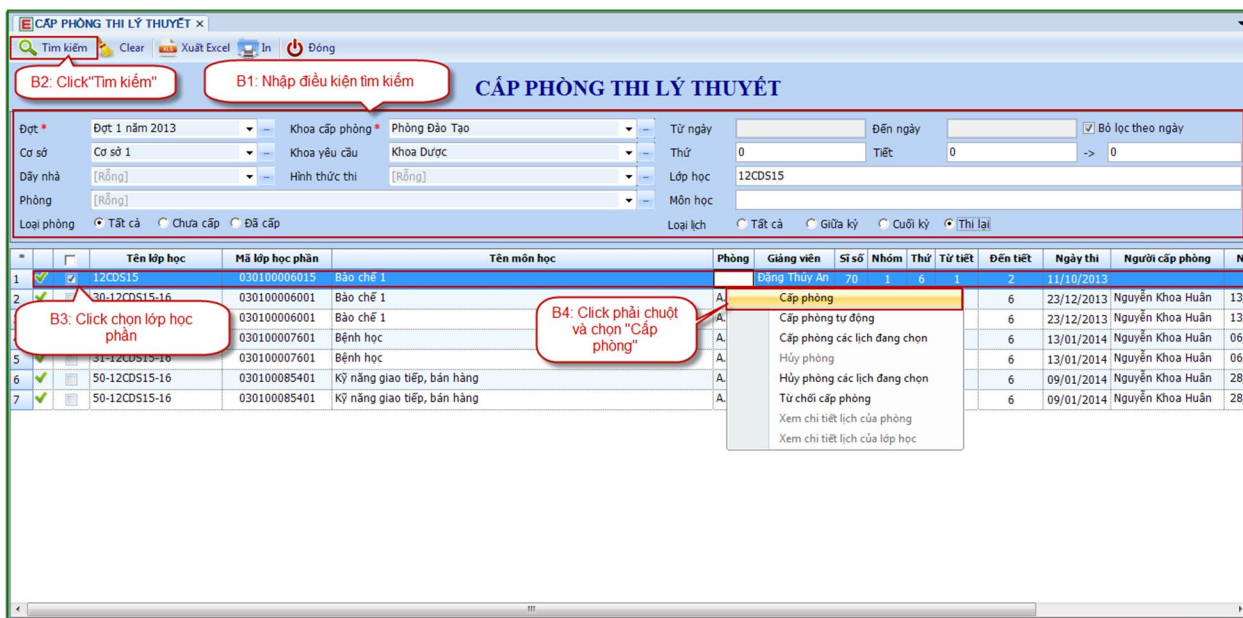
Hình 12: Thực hiện chọn khoa cấp phòng cho lịch thi



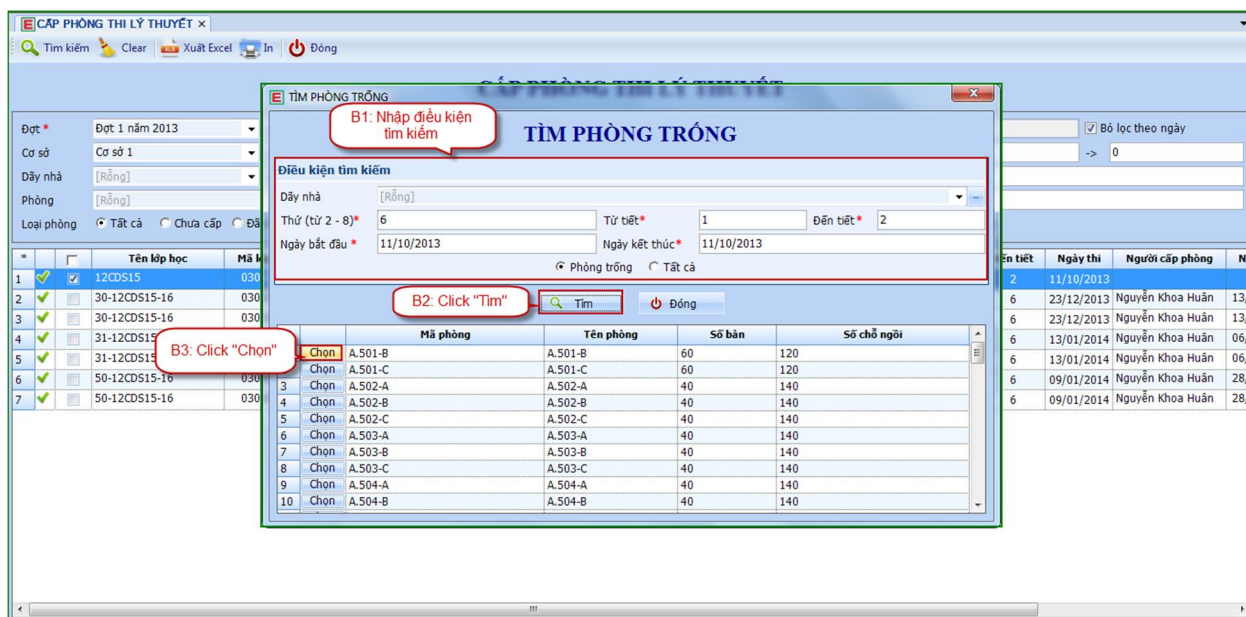
Hình 13: Lưu khoa cấp phòng vừa thêm cho lịch thi

Bước 4: Thực hiện cấp phòng cho lịch thi lại

Thao tác: Thời khóa biểu → Quản lý lịch thi → Cấp phòng thi lý thuyết / Cấp phòng thi thực hành



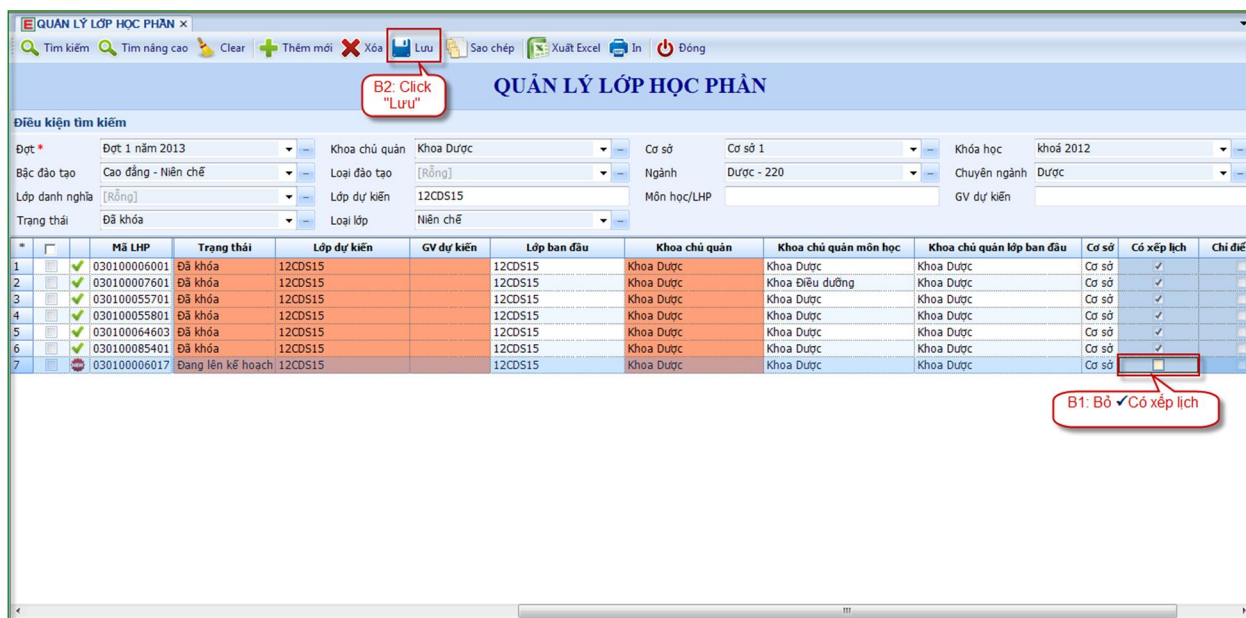
Hình 1: Tìm kiếm lịch thi lại để cấp phòng



Hình 2: Thực hiện cấp phòng

Lưu ý: Đối với Trường không cần xếp lịch thi lại ta bỏ dấu check "Xếp lịch":

- Thao tác: Thời khóa biểu → Quản lý môn học – lớp học phần → Quản lý lớp học phần → bỏ check "✓Xếp lịch"



Bước 5: Đăng ký thi lại

Bước 5.1: Chuyển trạng thái lớp học phần thi lại thành “Chỉ đăng ký” hoặc “Mở lớp”

Thao tác: *Thời khóa biểu* → *Quản lý môn học – lớp học phần* → *Quản lý lớp học phần*

QUẢN LÝ LỚP HỌC PHẦN

Điều kiện tìm kiếm

Đợt * Đợt 1 năm 2013 Khoa chủ quản Khoa Dược Cơ sở Cơ sở 1 Khóa học [Rỗng]

Bậc đào tạo [Rỗng] Loại đào tạo [Rỗng] Ngành [Rỗng] Chuyên ngành [Rỗng]

Lớp danh nghĩa [Rỗng] Lớp dự kiến Môn học/LHP GV dự kiến

Trạng thái [Rỗng] Loại lớp Thi lại

#	Mã LHP	Mã HP	Tên môn học	Số TC	LT/TH	Số tiết LT	Số tiết TH	Số tiết tối thiểu	Số tiết tối đa	Loại lớp	Trạng thái	Lớp dự kiến	GV dự kiến	Lớp ban đầu
1	030100006015	0301000060	Bảo chế 1	3	✓	45	0	0	70	Thi lại	Xóa			12CDS15
2	031407075206	0314070752	Hóa phân tích - Thực hành	1	✓	0	30	0	90	Thi lại	Sao chép			12CDSL05
3	050100079717	0501000797	Kiểm nghiệm thuốc - Thực hành	1	✓	0	40	0	700	Thi lại	Ghép lớp học phần			12TDSPO1
4	050100079720	0501000797	Kiểm nghiệm thuốc - Thực hành	1	✓	0	40	0	120	Thi lại	Chon lớp dự kiến			12TDSPO4
5	030100135411	0301001354	Quản lý tồn trữ thuốc - Thực hành	2	✓	0	60	30	60	Thi lại	Chon giảng viên dự kiến			11CDS10
6	030100135412	0301001354	Quản lý tồn trữ thuốc - Thực hành	2	✓	0	60	30	60	Thi lại	Cập nhật thông tin			11CDS10
7	030100135413	0301001354	Quản lý tồn trữ thuốc - Thực hành	2	✓	0	60	30	60	Thi lại	Chuyển sang khoa khác			11CDS10
8	030100135414	0301001354	Quản lý tồn trữ thuốc - Thực hành	2	✓	0	60	30	60	Thi lại				11CDS10
9	031400169806	0314001698	Thực vật dược - Thực hành	1	✓	0	30	0	30	Thi lại				12CDSL05

Hình 1: Tìm và chọn lớp học phần để chuyển trạng thái

QUẢN LÝ LỚP HỌC PHẦN

Điều kiện tìm kiếm

Đợt * Đợt 1 năm 2013 Khoa chủ quản Khoa Dược Cơ sở Cơ sở 1 Khóa học [Rỗng]

Bậc đào tạo [Rỗng] Loại đào tạo [Rỗng] Ngành [Rỗng] Chuyên ngành [Rỗng]

Lớp danh nghĩa [Rỗng] Lớp dự kiến Môn học/LHP GV dự kiến

Trạng thái [Rỗng] Loại lớp Thi lại

CHUYỂN TRẠNG THÁI

Chấp nhận Đóng

Lớp học phần 030100006015

Tên môn học 0301000060 - Bảo chế 1

Trạng thái * [Mở lớp]

B1: Click chọn Trạng thái "Mở lớp" hoặc "Chỉ đăng ký"

Hình 2: Chuyển trạng thái

QUẢN LÝ LỚP HỌC PHẦN

Điều kiện tìm kiếm

Đợt * Khoa chủ quản Cơ sở Khóa học
 Bậc đào tạo Loại đào tạo Ngành Chuyên ngành
 Lớp danh nghĩa Lớp dự kiến Môn học/LHP GV dự kiến
 Trạng thái Loại lớp

#		MÃ LHP	MÃ HP	Tên môn học	Số TC	LT/TH	Số tiết LT	Số tiết TH	Sĩ số tối thiểu	Sĩ số tối đa	Loại lớp	Trạng thái	Lớp dự kiến	GV dự kiến	Lớp ban đầu
1		030100006015	0301000060	Bảo chế 1	3	✓	45	0	0	70	Thi lại	Đã khóa	12CDS15		12CDS15
2	✓	031407075206	0314070752	Hóa phân tích - Thực hành	1	✓	0	30	0	90	Thi lại	Mô lớp	12CDSL05		12CDSL05
3	✓	050100079717	0501000797	Kiểm nghiệm thuốc - Thực hành	1	✓	0	40	0	700	Thi lại	Đã khóa	12TDSPO1		12TDSPO1
4	✓	050100079720	0501000797	Kiểm nghiệm thuốc - Thực hành	1	✓	0	40	0	120	Thi lại	Đang lên kế hoạch	12TDSPO1		12TDSPO1
5	✓	030100135411	0301001354	Quản lý tồn trữ thuốc - Thực hành	2	✓	0	60	30	60	Thi lại	Đã khóa	11CDS10		11CDS10
6	✓	030100135412	0301001354	Quản lý tồn trữ thuốc - Thực hành	2	✓	0	60	20	50	Thi lại	Đã khóa	11CDS10		11CDS10
7	✓	030100135413	0301001354	Quản lý tồn trữ thuốc - Thực hành	2	✓	0	60	20	50	Thi lại	Đã khóa	11CDS10		11CDS10
8	✓	030100135414	0301001354	Quản lý tồn trữ thuốc - Thực hành	2	✓	0	60	20	50	Thi lại	Mô lớp	11CDS10		11CDS10
9	✓	031400169806	0314001698	Thực vật dược - Thực hành	1	✓	0	30	0	90	Thi lại	Đã khóa	12CDSL05		12CDSL05

Hình 3: Lưu trạng thái lớp học phần đã chuyển

Bước 5.2: Đăng ký thi lại

Thao tác: Học vụ sinh viên → Quản lý thi lại → Đăng ký thi lại theo lớp học phần

ĐĂNG KÝ THI LẠI THEO NHÓM

Điều kiện tìm kiếm sinh viên thi lại

Đợt * Cơ sở * Khóa học * Khoa * Lớp học * Môn học phần * Lớp học phần đã học
 Họ và tên

B1: Nhập điều kiện tìm kiếm sinh viên thi lại

Thông tin chi tiết lớp thi lại

Lớp thi lại *

Tình trạng Sĩ số

#	Thứ	Tên Phòng	Tiết Học	Ngày Thi
1	6		1 - 2	11/10/2013

B2: Nhập lớp thi lại và bấm phím Enter

Danh sách sinh viên đã đăng ký thi lại

Họ và tên

#	Mã Sinh Viên	Họ Đệm	Tên	Giới Tính	Ngày Sinh	Điểm thi lần 1	Điểm tổng kết lần 1
1	✓	2111007112	Phạm B Min	Nam	27/01/199	03010000600	4.00
2	✓	2111008925	Nguyễn Thi	Nam	11/01/199	03010000600	4.00
3	✓	2111009272	Nguyễn Lon	Nam	21/12/199	03010000600	4.00
4	✓	2111009272	Nguyễn Lon	Nam	01/10/199	03010000600	4.00
5	✓	2111009272	Nguyễn Lon	Nam	09/11/199	03010000600	3.00
6	✓	2111009272	Nguyễn Lon	Nam	05/08/199	03010000600	3.00
7	✓	2111009272	Nguyễn Lon	Nam	04/05/199	03010000600	3.00
8	✓	1211508611	Nguyễn Đại	Nam	01/04/199	03010000600	4.00
9	✓	1211508634	Nguyễn Na	Nam	04/01/199	03010000600	4.00
10	✓	1211508660	Nguyễn Hơ	Nam	19/11/199	03010000600	4.00
11	✓	1211508669	Nguyễn Thà	Nam	28/11/199	03010000600	4.00
12	✓	1211508683	Kiều Cổ	Nam	25/11/199	03010000600	3.00
13	✓	2111009363	Nguyễn Tié	Nữ	18/01/199	03010000600	5.00

B3: Click chọn sinh viên

B4: Click ">>" để đăng ký thi lại cho sinh viên

Hình 1: Đăng ký thi lại

ĐĂNG KÝ THI LẠI THEO NHÓM

Điều kiện tìm kiếm sinh viên thi lại

Đợt *

Cơ sở *

Khóa học *

Khoa *

Lớp học *

Môn học phần *

Lớp học phần đã học

Họ và tên

Tìm

Danh sách sinh viên chưa đăng ký thi lại

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Giới Tính	Ngày sinh	Lớp học phần	Điểm thi lần 1	Điểm tổng k
1	1211508450	Lê Tron	Nhà	Nam	09/11/199	03010000600	3.00	3.00
2	1211508459	Phù Ng	Đức	Nam	05/08/199	03010000600	4.00	3.40
3	1211508493	Trần Ph	Thà	Nam	04/05/199	03010000600	4.00	4.60
4	1211508611	Nguyễn	Đại	Nam	01/04/199	03010000600	3.00	3.90
5	1211508634	Nguyễn	Na	Nam	04/01/199	03010000600	4.00	4.90
6	1211508660	Nguyễn	Hơn	Nam	19/11/199	03010000600	4.00	4.30
7	1211508669	Nguyễn	Thà	Nam	28/11/199	03010000600	4.00	4.00
8	1211508683	Kiều Cồ	Phú	Nam	25/11/199	03010000600	3.00	3.90
9	2111009363	Nguyễn	Tiê	Nữ	18/01/199	03010000600	5.00	4.40
10	1211508449	Đoàn H	Nhi	Nữ	03/03/199	03010000600	4.00	4.90
11	1211508455	Phạm T	Hân	Nữ	21/10/199	03010000600	4.00	4.00
12	1211508469	Phạm T	Tâ	Nữ	08/04/199	03010000600	4.00	4.00
13	1211508476	Quan C	Tú	Nữ	20/10/199	03010000600	4.00	3.10

Đăng ký thi cải thiện

Thông tin chi tiết lớp thi lại

Lớp thi lại *

Tình trạng

Sĩ số

STT	Thứ	Tên Phòng	Thiet Học	Ngày Thi
1	6		1 - 2	11/10/2013

Danh sách sinh viên đã đăng ký thi lại

Họ và tên

Tìm

STT	Mã Sinh Viên	Họ Đệm	Tên	Giới Tính	Ngày Sinh	Điểm thi lần 1	Điểm tổng kết lần 1
1	2111009272	Nguyễn T	Long	Nam	21/12/1992	4.00	3.40
2	2111007112	Phạm Bử	Minh	Nam	27/01/1992	4.00	4.30
3	2111008925	Nguyễn D	Thin	Nam	11/01/1993	4.00	3.70
4	2111010118	Phan Mạn	Tiến	Nam	01/10/1992	4.00	3.70

Danh sách sinh viên vừa được đăng ký thi lại

Hình 2: Danh sách sinh viên vừa được đăng ký thi lại

Lưu ý: Đối với Trường có quản lý thu lệ phí thi lại trên hệ thống, thì phải lên **Phòng kế toán** để đóng tiền trước khi đi thi.

Bước 6: Phân quyền nhập điểm

Bước 6.1: Chuyển trạng thái lớp học phần thi lại thành “Đã khóa”

Thao tác: Thời khóa biểu → Quản lý môn học – lớp học phần → Quản lý lớp học phần

DANH SÁCH LỚP HỌC PHẦN

Điều kiện tìm kiếm

Đợt *

Cơ sở *

Khoa chủ quản *

Khóa học

Bậc đào tạo

Loại đào tạo

Ngành

Chuyên ngành

Lớp danh nghĩa

Lớp ban đầu

Môn học

Mã LHP

Trạng thái LHP

Loại lớp

B2: Click "Tìm kiếm"

B1: Nhập điều kiện tìm kiếm

B3: Chọn lớp học phần cho sinh viên đăng ký

B4: Click chọn Trạng thái thành "Đã khóa"

B5: Click "Lưu"

Danh sách lớp học phần

STT	Mã lớp học phần	Mã học phần	Tên học phần	Sĩ số	Trạng Thái	Lớp ban đầu	Lớp dự kiến	Ngày hết hạn nộp HP 1	Ngày hết hạn nộp HP 2	Chỉ điểm cuối kỳ	Đán
1	030100006015	0301000060	Bảo chế 1	0 ->	Đã khóa	[12CDS15]	12CDS15				
2	031407075206	0314070752	Hóa phân tích	0 ->	Mở lớp	[12CDSL05]	12CDSL05				
3	0501000700			0 ->	Đã khóa	[12TDSPO1]	12TDSPO1				
4	05010000			0 ->	Đang lên k	[12TDSPO40]	12TDSPO40				
5	0301001			20 -	Đã khóa	[11CDS10]	11CDS10				
6	0301001			20 -	Đã khóa	[11CDS10]	11CDS10				
7	030100135413	0301001354	Quản lý tồn tr	20 -	Đã khóa	[11CDS10]	11CDS10				
8	030100135414	0301001354	Quản lý tồn tr	20 -	Mở lớp	[11CDS10]	11CDS10				
9	031400169806	0314001698	Thực vật dược	0 ->	Đã khóa	[12CDSL05]	12CDSL05				

Thông tin chi tiết

Mã LHP

Sĩ số tối thiểu

Ngày hết hạn HP 1

Khoa chủ quản

Loại lớp

Sĩ số tối đa

Loại học phần

Lớp ban đầu

Lớp dự kiến

Ngày hết hạn HP 2

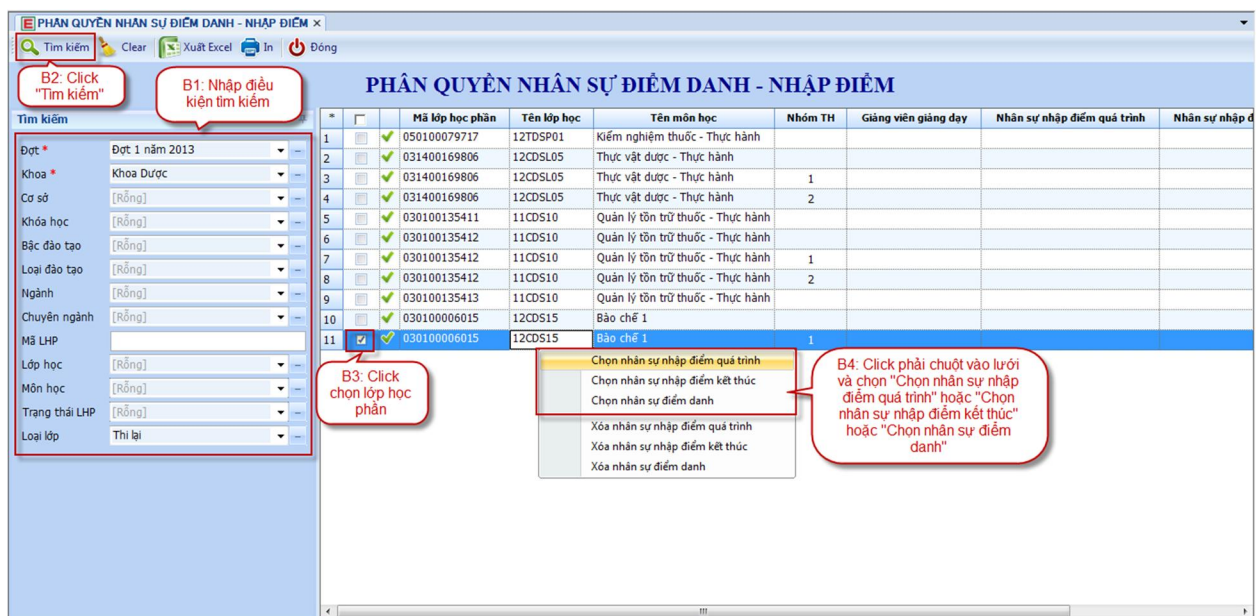
Chỉ điểm cuối kỳ ☐

Xếp lịch ☐

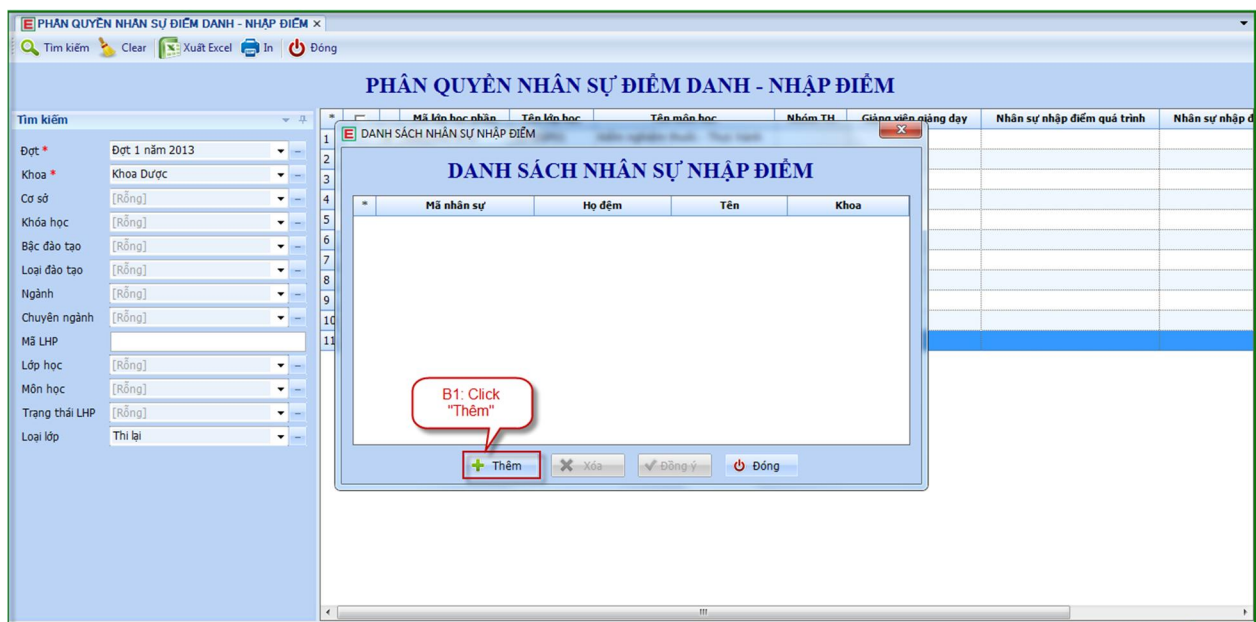
Hình 1: Chuyển lớp học phần thi lại sang trạng thái “Đã khóa”

Bước 6.2: Phân quyền nhập điểm

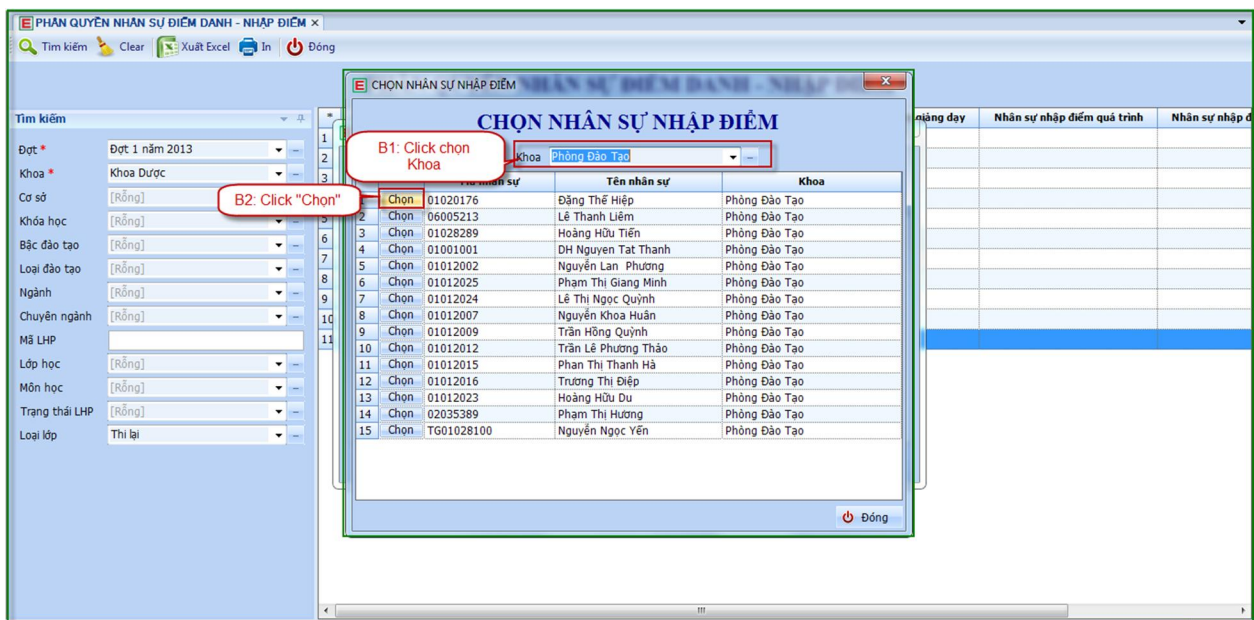
Thao tác: Học vụ sinh viên → Quản lý kết quả học tập → Phân quyền nhập điểm



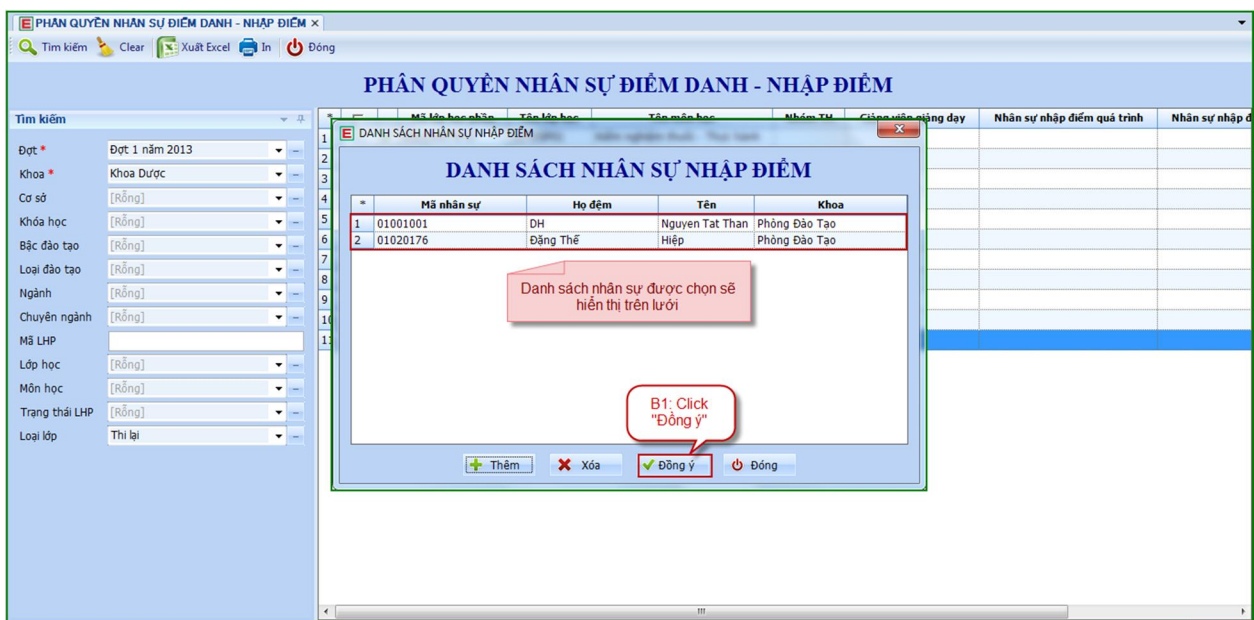
Hình 1: Tìm kiếm và chọn lớp học phần



Hình 2: Thêm nhân sự nhập điểm



Hình 3: Chọn nhân sự nhập điểm



Hình 4: Thực hiện lưu nhân sự nhập điểm được phân quyền

Bước 7: Nhập điểm thi lại

Thao tác: Học vụ sinh viên → Quản lý thi lại → Nhập điểm thi lại

NHẬP ĐIỂM THI LẠI

Tìm kiếm Clear Lưu Đóng

B2: Click "Tìm kiếm"

B1: Nhập điều kiện tìm kiếm

B3: Click chọn lớp học phần

B4: Nhập điểm thi 2 cho từng sinh viên

Thông tin sinh viên							Điểm thi		Vắng thi	Vi phạm quy chế	Điểm tổng kết		Ghi chú
Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp học	1	2	1			2		
							68.50						
1	1211508611	Nguyễn Văn Đại	Nam	01/04/1994	12CDS15	3.00	7.00				3.90		Thì lại
2	1211508459	Phú Nguyễn Minh Đức	Nam	05/08/1993	12CDS15	4.00	8.00				3.40		Thì lại
3	1211508660	Nguyễn Kim Hân	Nam	19/11/1994	12CDS15	4.00	6.00				4.30		Thì lại
4	2111009272	Nguyễn Thành Long	Nam	21/12/1992	11CDS02	4.00	5.00				3.40		Thì lại
5	2111007112	Phạm Bửu Minh	Nam	27/01/1992	11CDS02	4.00	7.00				4.30		Thì lại
6	1211508634	Nguyễn Võ Nhật Lê Trọng Nhân	Nam	04/01/1994	12CDS15	4.00	8.00				4.90		Thì lại
	11508450	Trần Phong Thái	Nam	09/11/1994	12CDS15	3.00	9.00				3.00		Thì lại
	11508493	Nguyễn Dung Thịnh	Nam	04/05/1994	12CDS15	4.00	4.00				4.60		Thì lại
	111008925	Phan Mạnh Tiến	Nam	11/01/1993	11CDS01	4.00	6.00				3.70		Thì lại
	2111010118		Nam	01/10/1992	11CDS02	4.00	8.50				3.70		Thì lại

7. QUẢN LÝ HỌC BỔNG

MÔ TẢ QUY TRÌNH – QUẢN LÝ CẤP HỌC BỔNG:

TH1: DÀNH CHO TRƯỜNG XÉT HỌC BỔNG THEO HỌC KỲ

Bước 1: Tổng kết học kỳ:

Thao tác: *Học vụ sinh viên → Quản lý tiến độ học tập → Tổng kết học kỳ – Tín chỉ / Niên chế*

TỔNG KẾT HỌC KỲ - TÍN CHỈ X

Tìm kiếm

Clear

Tính Điểm TK

Lưu

Xuất Excel

In

Đóng

B2: Click "Tìm kiếm"

B3: Click "Tính điểm TK"

B4: Click "Lưu"

TỔNG KẾT HỌC KỲ - TÍN CHỈ

Tìm kiếm

Đợt *

Đợt 1 năm 2013

Cơ sở

[Rỗng]

Khóa học

[Rỗng]

Bậc đào tạo

[Rỗng]

Loại đào tạo

[Rỗng]

Ngành

[Rỗng]

Chuyên ngành

[Rỗng]

Lớp học *

13DDT01

Trạng thái

[Rỗng]

B1: Nhập điều kiện tìm kiếm

Thông tin sinh viên						Học lực tích lũy					
	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm TBC hệ 10	Điểm TBC hệ 4	Điểm chữ	Xếp loại học lực	Xếp hạng tích lũy	Năm
1	1311517153	Huỳnh	Phương	06/03/1994	Nam	6.40	2.00	C	Trung bình	Bình thường	
2	1311520006	Phạm	Văn	03/03/1995	Nam	6.13	2.00	C	Trung bình	Bình thường	
3	1311521332	Hồ	Đức	15/02/1995	Nam	8.53	3.67	A	Giỏi	Bình thường	
4	1311521700	Võ	Hùng	04/06/1995	Nam	8.40	3.67	B	Khá	Bình thường	
5	1311518373	Võ	Ngọc	01/11/1995	Nam	8.20	3.33	B	Khá	Bình thường	
		Bích	Thánh	13/06/1995	Nam	8.87	3.67	A	Giỏi	Bình thường	
		Nguyễn	Ngô Minh	25/10/1995	Nam	7.13	3.00	B	Khá	Bình thường	
		Nam	Chu	21/06/1995	Nam	0.00	0.00	F	Kém	Yếu	
		Quốc	Đạt	23/03/1994	Nam	7.13	3.00	B	Khá	Bình thường	
10	1311517146	Lữ	Trọng	23/09/1994	Nam	7.20	2.33	B	Khá	Bình thường	
11	1311522630	Đặng	Văn	02/03/1995	Nam	7.60	3.00	B	Khá	Bình thường	
12	1311524303	Nguyễn	Minh Hùng	18/10/1995	Nam	9.33	3.67	A	Giỏi	Bình thường	
13	1311525956	Huỳnh	Thanh	10/10/1995	Nam	7.60	3.00	B	Khá	Bình thường	
14	1311519255	Nguyễn	Phượng	27/07/1994	Nam	8.07	3.67	B	Khá	Bình thường	
15	1311519929	Đào	Văn Lâm	19/01/1995	Nam	6.73	2.33	C	Trung bình	Bình thường	
16	1311520582	Trần	Thanh	13/11/1995	Nam	7.20	3.00	B	Khá	Bình thường	
17	1311517406	Ngô	Gia	05/07/1995	Nam	6.13	2.00	C	Trung bình	Bình thường	
18	1311517480	Phan	Thanh	10/04/1995	Nam	5.67	2.00	C	Trung bình	Bình thường	
19	1311520284	Lê	Trung	05/03/1995	Nam	8.53	3.67	A	Giỏi	Bình thường	
20	1311520278	Nguyễn	Đức	05/06/1994	Nam	8.00	3.00	B	Khá	Bình thường	
21	1311525508	Nguyễn	Trọng	08/03/1995	Nam	0.00	0.00	F	Kém	Yếu	
22	1311519520	Vũ	Trung	31/10/1995	Nam	7.87	3.00	B	Khá	Bình thường	
23	1311526025	Phan	Hải	30/09/1995	Nam	6.13	1.67	C	Trung bình	Yếu	
24	1311521003	Đào	Công	19/05/1995	Nam	0.00	0.00	F	Kém	Yếu	
25	1311520778	Nguyễn	Thiện	27/06/1995	Nam	9.33	3.67	A	Giỏi	Bình thường	
26	1311520307	Võ	Nhật	06/12/1995	Nam	8.40	3.67	B	Khá	Bình thường	
27	1311524125	Võ	Quang	21/03/1995	Nam	9.00	3.67	A	Giỏi	Bình thường	
28	1311524840	Nam	Việt	15/04/1995	Nam	6.00	2.33	C	Trung bình	Bình thường	

Bước 2: Xét học bổng theo đợt:

Thao tác: *Học vụ sinh viên → Quản lý học bổng – danh hiệu → Xét học bổng theo đợt*

XÉT CẤP HỌC BỔNG THEO ĐỢT

B2: Click "Tìm kiếm"
 B5: Click "Lưu"
 B1: Nhập điều kiện tìm kiếm
 B4: Click chọn học bổng

Tìm kiếm:
 Đợt *: Đợt 1 năm 2013
 Học bổng *: Học bổng khuyến học
 Cơ sở: Cơ sở 1
 Khóa học: khóa 2012
 Loại đào tạo: Đại học - Tin chỉ
 Chính quy
 Khoa: Khoa Công nghệ thông tin
 Ngành: Công nghệ thông tin - 105
 Chuyên ngành:
 Cơ sở tri thức
 Lớp học: 12DTH01
 Niên chế:
 Tín chỉ:

Danh sách sinh viên xét học bổng

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp học	Số TC đăng ký	Điểm TB hệ 4	Điểm TB hệ 10	Xếp loại học lực	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại hạnh kiểm	Xếp loại học bổng	Số tiền	% T
1	1211509461	Lê Quốc	Cửu	Nam	25/09/1994	Lớp 12DTH01	8	1.50	4.18	Trung bình yếu	85.00	Tốt		1,000,000	
2	1211510556	Bùi Lê	Duy	Nam	11/01/1994	Lớp 12DTH01	8	1.63	4.33	Trung bình yếu	85.00	Tốt		1,000,000	
3	1211509908	Lương Bảo	Duy	Nam	27/10/1993	Lớp 12DTH01	8	1.63	4.58	Trung bình yếu	85.00	Tốt		1,000,000	
4	1211510573	Ngô Xuân	Hiếu	Nam	01/03/1994	Lớp 12DTH01	8	1.75	4.59	Trung bình yếu	85.00	Tốt			
5	1211507194	Hà Phú	Hùng	Nam	28/09/1994	Lớp 12DTH01	8	1.88	4.60	Trung bình yếu	85.00	Tốt			
6	1211509562	Nguyễn Thị Minh	Ngo	Nữ	24/05/1994	Lớp 12DTH01	8	1.88	4.75	Trung bình yếu	85.00	Tốt			
7	1211512014	Hồ Thanh	San	Nam	27/02/1994	Lớp 12DTH01	8	1.88	5.04	Trung bình yếu	85.00	Tốt			
8	1211506404	Lê Dương	San	Nam	12/01/1994	Lớp 12DTH01	8	1.63	4.83	Trung bình yếu	85.00	Tốt			
9	1211510747	Ngô Khải	Siê	Nam	03/11/1994	Lớp 12DTH01	8	1.25	3.61	Kém	85.00	Tốt			
10	1211507169	Đỗ Trọng	Thế	Nam	02/11/1994	Lớp 12DTH01	8	1.00	3.76	Kém	95.00	Xuất sắc			
11	1211005793	Lê Ngọc	Thị	Nam	23/06/1994	Lớp 12DTH01	8	1.50	4.33	Trung bình yếu	95.00	Xuất sắc			
12	1211510385	Nguyễn Thị	Thù	Nữ	16/02/1994	Lớp 12DTH01	10	2.50	5.44	Trung bình yếu	85.00	Tốt			
13	1200000318	Nguyễn Thị Chấn	Tin	Nữ	06/12/1994	Lớp 12DTH01	8	2.25	5.45	Trung bình yếu	85.00	Tốt			

B3: Click chọn từng dòng sinh viên và nhập số tiền

Bước 3: Danh sách cấp học bổng theo đợt:

Thao tác: Học vụ sinh viên → Quản lý học bổng – danh hiệu → Danh sách cấp học bổng theo đợt

THỐNG KÊ CẤP HỌC BỔNG THEO ĐỢT

B2: Click "Tìm kiếm"
 B1: Nhập điều kiện tìm kiếm

Tìm kiếm:
 Đợt *: Đợt 1 năm 2013
 Học bổng: [Rỗng]
 Cơ sở: [Rỗng]
 Khóa học: [Rỗng]
 Loại đào tạo: [Rỗng]
 Ngành: [Rỗng]
 Chuyên ngành: [Rỗng]
 Lớp học: 12DTH01
 Niên chế:
 Tín chỉ:

Danh sách sinh viên cấp học bổng

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp học	Số TC đăng ký quy định	Số TC đăng ký	Điểm TB hệ 4	Điểm TB hệ mười	Xếp loại học lực	Điểm hạnh kiểm quy định	Điểm h
1	1211509461	Lê Quốc	Cửu	Nam	25/09/1994	Lớp 12DTH01	5	8	1.50	4.18	Trung bình yếu	0.00	
2	1211510556	Bùi Lê	Duy	Nam	11/01/1994	Lớp 12DTH01	5	8	1.63	4.33	Trung bình yếu	0.00	
3	1211509908	Lương Bảo	Duy	Nam	27/10/1993	Lớp 12DTH01	5	8	1.63	4.58	Trung bình yếu	0.00	
4	1211510573	Ngô Xuân	Hiếu	Nam	01/03/1994	Lớp 12DTH01	5	8	1.75	4.59	Trung bình yếu	0.00	
5	1211507194	Hà Phú	Hùng	Nam	28/09/1994	Lớp 12DTH01	5	8	1.88	4.60	Trung bình yếu	0.00	
6	1211509562	Nguyễn Thị Minh	Ngo	Nữ	24/05/1994	Lớp 12DTH01	5	8	1.88	4.75	Trung bình yếu	0.00	

Danh sách sinh viên cấp học bổng

TH2: DÀNH CHO TRƯỜNG XÉT HỌC BỔNG THEO NĂM

Bước 1: Tổng kết năm học:

Thao tác: Học vụ sinh viên → Quản lý tiến độ học tập → Xét tổng kết năm - Niên chế

XÉT TỔNG KẾT NĂM - NIÊN CHẾ

B2: Click "Tìm kiếm"
 B3: Click "Tính Điểm TK"
 B4: Click "Lưu"
 B1: Nhập điều kiện tìm kiếm

Thông tin sinh viên										Học lực		Hành kiểm	
Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	suất và thống kê y được	Hóa sinh	Điểm	Xếp loại	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại hạnh kiểm			
1	1211508645	Huỳnh Trần Minh	Châ	15/06/1993	Nữ	8.30	5.70	6.68	Trung bình	85.00	Tốt		
2	1211508663	Đinh Thị Kim	Chi	17/04/1993	Nữ	5.20	3.90	5.23	Trung bình	85.00	Tốt		
3	1211508690	Lê Nguyễn Uyên	Chi	19/10/1994	Nữ	8.40	4.00	5.52	Trung bình	85.00	Tốt		
4		Vũ Thị Kim	Chi	22/08/1994	Nữ	6.90	4.00	6.42	Trung bình	85.00	Tốt		
5		Nguyễn Văn	Đại	01/04/1994	Nam	7.30	3.40	5.68	Trung bình	85.00	Tốt		
6		Phú Nguyễn Minh	Đức	05/08/1993	Nam	5.60	2.70	5.26	Trung bình	85.00	Tốt		
7		Trần Kim	Dương	12/07/1994	Nam	8.30	5.00	6.37	Trung bình	85.00	Tốt		
8	1211508517	Nguyễn Thị Mai	Duy	17/03/1994	Nữ	5.20	2.10	5.11	Trung bình	85.00	Tốt		
9	1211508644	Bùi Thị Minh	Gia	20/09/1994	Nữ	7.60	5.00	5.42	Trung bình	85.00	Tốt		
10	1211508578	Nguyễn Thị Mỹ	Hân	12/06/1994	Nữ	7.30	5.90	6.27	Trung bình	85.00	Tốt		
11	1211508482	Phạm Thị Phương	Hân	19/10/1994	Nữ	0.00	0.00	0.10	Kém	85.00	Tốt		
12	1211508455	Phạm Thị Thu	Hân	21/10/1993	Nữ	6.00	3.70	5.31	Trung bình	85.00	Tốt		
13	1211508675	Đinh Thị Hồng	Hân	28/01/1994	Nữ	8.70	6.20	6.68	Trung bình	85.00	Tốt		
14	1211508557	PHẠM THỊ BẢO	HÀ	15/11/1993	Nữ	7.90	6.60	6.67	Trung bình	85.00	Tốt		
15	1211508572	Nguyễn Như	Hào	16/05/1994	Nữ	7.30	3.70	2.04	Kém	85.00	Tốt		
16	1211508591	Nguyễn Ngọc Thuận	Hòa	04/07/1994	Nữ	9.00	0.00	4.20	Yếu	85.00	Tốt		
17	1211508660	Nguyễn Kim	Hơn	19/11/1994	Nam	8.00	3.50	6.13	Trung bình	85.00	Tốt		
18	1211508577	Lai Thị Cẩm	Hơn	15/11/1994	Nữ	8.10	6.00	6.20	Trung bình	85.00	Tốt		
19	1211508561	Nguyễn Hồ Xuân	Huơ	07/12/1994	Nữ	7.60	2.70	5.78	Trung bình	85.00	Tốt		
20	1211508583	Trần Thị Thiên	Huơ	24/06/1994	Nữ	9.00	6.30	6.93	Trung bình	85.00	Tốt		
21	1211508460	Trần Thị Thu	Huy	03/04/1991	Nữ	8.00	7.20	7.08	Khá	85.00	Tốt		
22	1211508668	Nguyễn Trọng	Kha	02/05/1994	Nam	7.90	7.90	7.42	Khá	85.00	Tốt		
23	1211508571	Thạch Phương	Linh	08/04/1994	Nữ	7.30	2.70	5.63	Trung bình	85.00	Tốt		
24	1211508672	Nguyễn Thị Tú	Loa	14/07/1994	Nữ	7.90	6.30	6.39	Trung bình	85.00	Tốt		
25	1211508650	Vũ Thị	Ly	14/04/1994	Nữ	6.60	5.00	5.41	Trung bình	85.00	Tốt		
26	1211508510	Lê Thị Huỳnh	Miê	07/12/1994	Nữ	8.00	5.00	6.08	Trung bình	85.00	Tốt		
27	1211508634	Nguyễn Võ Nhật	Na	04/01/1994	Nam	6.20	5.10	6.19	Trung bình	85.00	Tốt		
28	1211508453	Trần Rân	Na	06/04/1994	Nam	8.70	3.40	5.20	Trung bình	85.00	Tốt		

Bước 2: Xét học bổng theo năm:

Thao tác: Học vụ sinh viên → Quản lý học bổng - danh hiệu → Xét học bổng theo năm

XÉT CẤP HỌC BỔNG THEO NĂM HỌC

B2: Click "Tìm kiếm"
 B1: Nhập điều kiện tìm kiếm
 B4: Click chọn học bổng
 B5: Click "Lưu"
 B3: Click chọn từng dòng sinh viên và nhập số tiền

Năm học *	Học bổng *	Cơ sở	Loại đào tạo	Loại đào tạo	Chuyên ngành
2012-2013	Học bổng khuyến học	[Rỗng]	[Rỗng]	[Rỗng]	[Rỗng]

Năm học: [Rỗng] | Cơ sở: [Rỗng] | Loại đào tạo: [Rỗng] | Chuyên ngành: [Rỗng]

☐ Niên chế ☒ Tín chỉ

Danh sách sinh viên xét học bổng

#	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp học	Số TC đang ký	Điểm TB hệ 4	Điểm TB hệ 10	Xếp loại học lực	Điểm hạnh kiểm	Xếp loại hạnh kiểm	Xếp loại học bổng	Số tiền	% Tỉ
337	2110005408	Cao Đình	Cun	Nam	15/08/1991	Lớp 10CĐ03	5	3.00	7.79	Khá	85.00	Tốt	Khá		
338	2110005545	Võ Bảo	Chi	Nam	18/01/1992	Lớp 10CĐ02	5	2.00	6.04	Trung bình	85.00	Tốt	Khá		
339	211007156	Trần Hồng	Diê	Nữ	21/02/1993	Lớp 11CTT01	43	3.63	8.73	Xuất sắc	85.00	Tốt	Giỏi	2,000,000	
340	211002882	Lưu Ngọc	Diê	Nữ	10/05/1993	Lớp 11CĐT02	41	3.05	7.61	Khá	85.00	Tốt	Khá	1,500,000	
341	2110005365	Phan Thị Ngọc	Diê	Nữ	28/10/1992	Lớp 10CĐ02	5	2.33	6.90	Trung bình	85.00	Tốt	Khá		
342	211009268	Dương Sở	Du	Nữ	14/07/1992	Lớp 11CTA01	49	2.67	7.16	Khá	85.00	Tốt	Khá		
343	211507086	Phan Thị Phương	Dun	Nữ	21/12/1994	Lớp 12CĐT01	61	2.96	7.43	Khá	85.00	Tốt	Khá		
344	211003104	Bùi Hữu Tiến	Dun	Nam	30/11/1993	Lớp 11CTP01	44	2.88	7.60	Khá	85.00	Tốt	Khá		
345	2110001770	Nguyễn Đức	Dun	Nam	06/06/1992	Lớp 10CĐ01	5	2.00	6.40	Trung bình	85.00	Tốt	Khá		
346	211508513	Trần Thị Thảo	Duy	Nữ	09/10/1994	Lớp 12DTA01	46	2.26	6.63	Trung bình	85.00	Tốt	Khá		
347	211007300	Võ Anh	Duy	Nam	14/07/1993	Lớp 11CĐ03	50	2.71	7.31	Khá	85.00	Tốt	Khá	1,000,000	
348	211008724	Lê Thị Ngọc	Duy	Nữ	27/07/1990	Lớp 11CĐT03	41	2.88	7.41	Khá	85.00	Tốt	Khá	1,000,000	
349	211009117	Lê Thị Thủy	Dương	Nữ	11/03/1993	Lớp 11CĐT03	41	2.98	7.93	Khá	85.00	Tốt	Khá		
350	211002308	Nguyễn Hoàng	Dương	Nam	21/04/1993	Lớp 11CĐTQ01	43	2.65	7.28	Khá	85.00	Tốt	Khá		
351	211511795	Nguyễn Thị Thủy	Dương	Nữ	23/04/1994	Lớp 12DTA01	46	2.79	7.34	Khá	85.00	Tốt	Khá		

Bước 3: Danh sách cấp học bổng theo năm:

Thao tác: Học vụ sinh viên → Quản lý học bổng – danh hiệu → Danh sách cấp học bổng theo năm

THỐNG KÊ CẤP HỌC BỔNG THEO NĂM HỌC x

Tim kiếm

Clear

Xuất Excel

In

Đóng

B2: Click "Tim kiếm"

B1: Nhập điều kiện tìm kiếm

THỐNG KÊ CẤP HỌC BỔNG THEO NĂM HỌC

Tim kiếm

Năm học *2012-2013

Học bổng[Rỗng]

Cơ sở[Rỗng]

Khóa học[Rỗng]

Bậc đào tạo[Rỗng]

Loại đào tạo[Rỗng]

Khoa chủ quản[Rỗng]

Ngành[Rỗng]

Chuyên ngành[Rỗng]

Lớp học[Rỗng]

☐ Niên chế☒ Tín chỉ

Danh sách sinh viên cấp học bổng

#	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp học	Số TC đăng ký quy định	Số TC đăng ký	Điểm TB hệ 4	Điểm TB quy định	Điểm TB hệ 10	Xếp loại học lực	Điểm hạnh kiểm quy định
1	✓ 2111002058	Tô Mạnh	Cước	Nam	15/06/1992	Lớp 10CXD01	5	5	1.00	1.00	5.00		0.00
2	✓ 21111007156	Trần Hồng	Diệ	Nữ	21/02/1993	Lớp 11CTT01	5	43	3.63	1.00	8.73	Xuất sắc	0.00
3	✓ 21111002882	Lưu Ngọc	Diệ	Nữ	10/05/1993	Lớp 11CKT02	5	41	3.05	1.00	7.61	Khá	0.00
4	✓ 21111007300	Võ Anh	Duy	Nam	14/07/1993	Lớp 11CXD03	5	50	2.71	1.00	7.31	Khá	0.00
5	✓ 21111008724	Lê Thị Ngọc	Duy	Nữ	27/07/1990	Lớp 11CKT03	5	41	2.88	1.00	7.41	Khá	0.00

Danh sách sinh viên cấp học bổng

8. QUẢN LÝ HỌC LẠI

MÔ TẢ QUY TRÌNH – QUẢN LÝ HỌC LẠI:

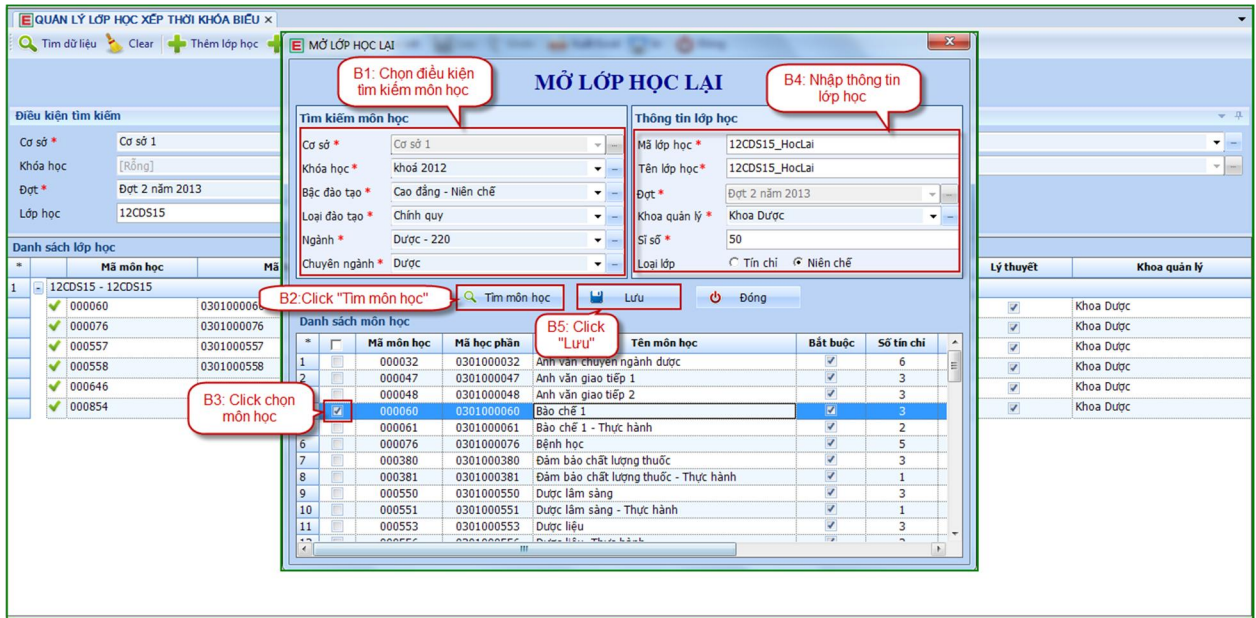
Lưu ý: Sau khi thao tác xong quy trình quản lý điểm, ta sẽ có được danh sách sinh viên học lại, thi lại. Đối với sinh viên học lại, để tổ chức học lại cho sinh viên ta thực hiện các bước sau:

Bước 1: Thêm môn học sẽ mở lớp học lại cho lớp học xếp thời khóa biểu

Thao tác: *Thời khóa biểu* → *Quản lý môn học – lớp học phần* → *Quản lý lớp học xếp TKB*

#	Mã môn học	Mã học phần	Tên môn học	Số tín chỉ	Số tiết lý thuyết	Số tiết thực hành	Lý thuyết	Khoa quản lý
1	000060	0301000060	Bảo chế 1	3	45	0	☒	Khoa Dược
	000076	0301000076	Bệnh học	5	75	0	☒	Khoa Dược
	000557	0301000557	Dược lý 1	3	45	0	☒	Khoa Dược
	000558	0301000558	Dược lý 1 - Thực hành	2	0	60	☒	Khoa Dược
	000646	0301000646	Hóa dược	4	60	0	☒	Khoa Dược
	000854	0301000854	Kỹ năng giao tiếp, bán	3	45	0	☒	Khoa Dược

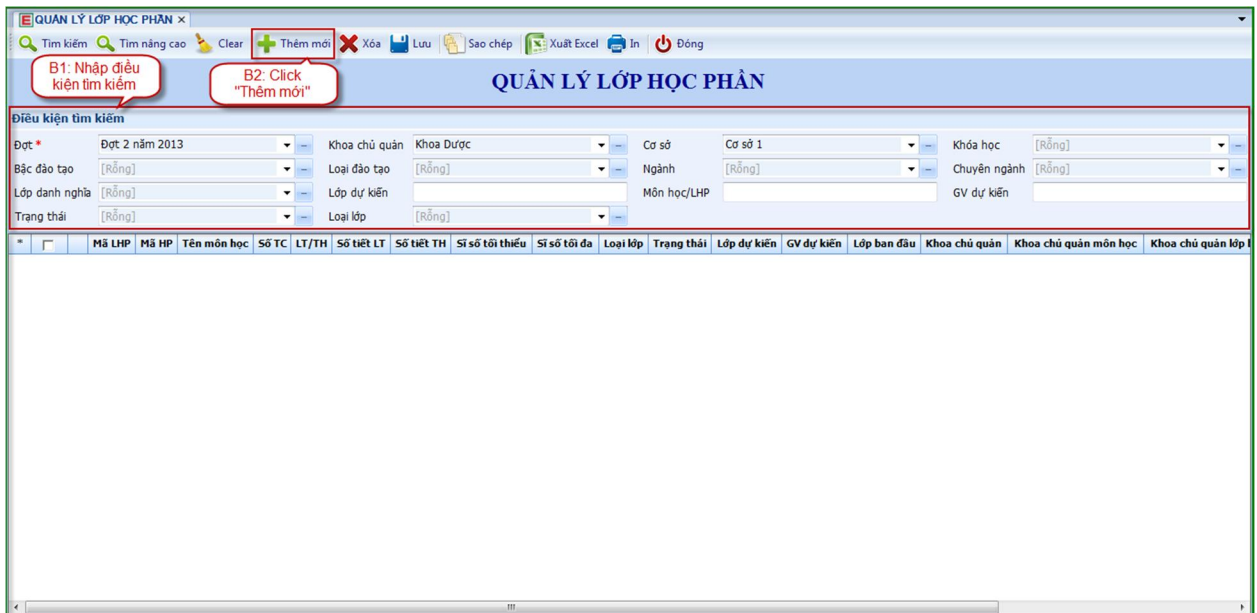
Hình 1: Mở lớp học lại xếp thời khóa biểu



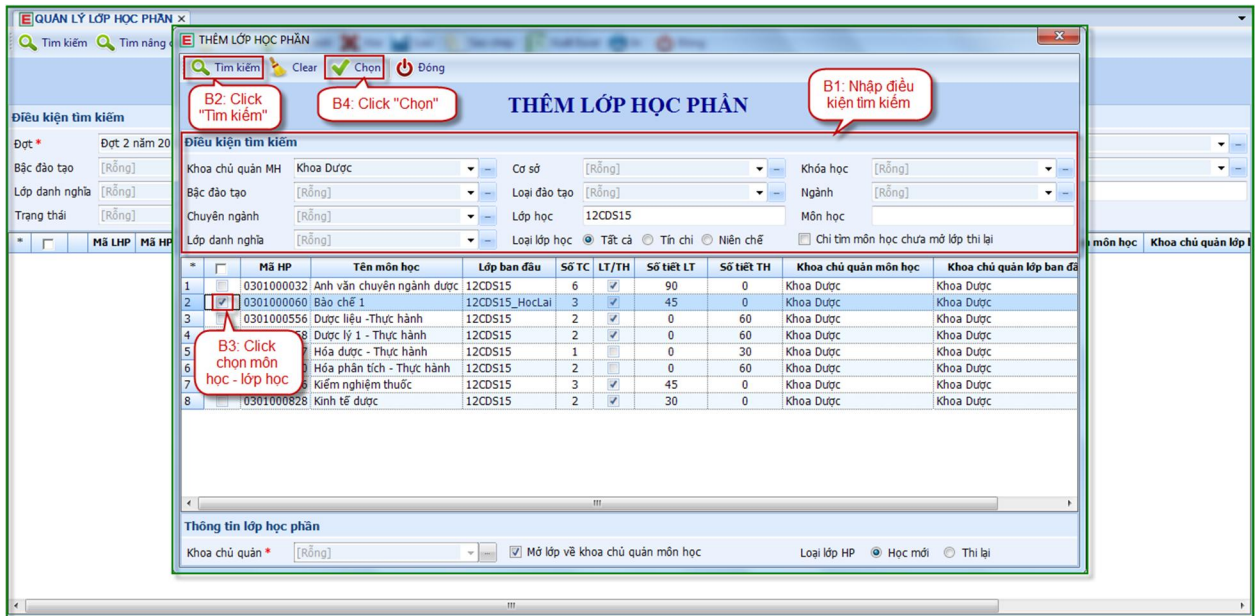
Hình 2: Thêm môn học mở lớp học lại mới

Bước 2: Mở lớp học phần học lại

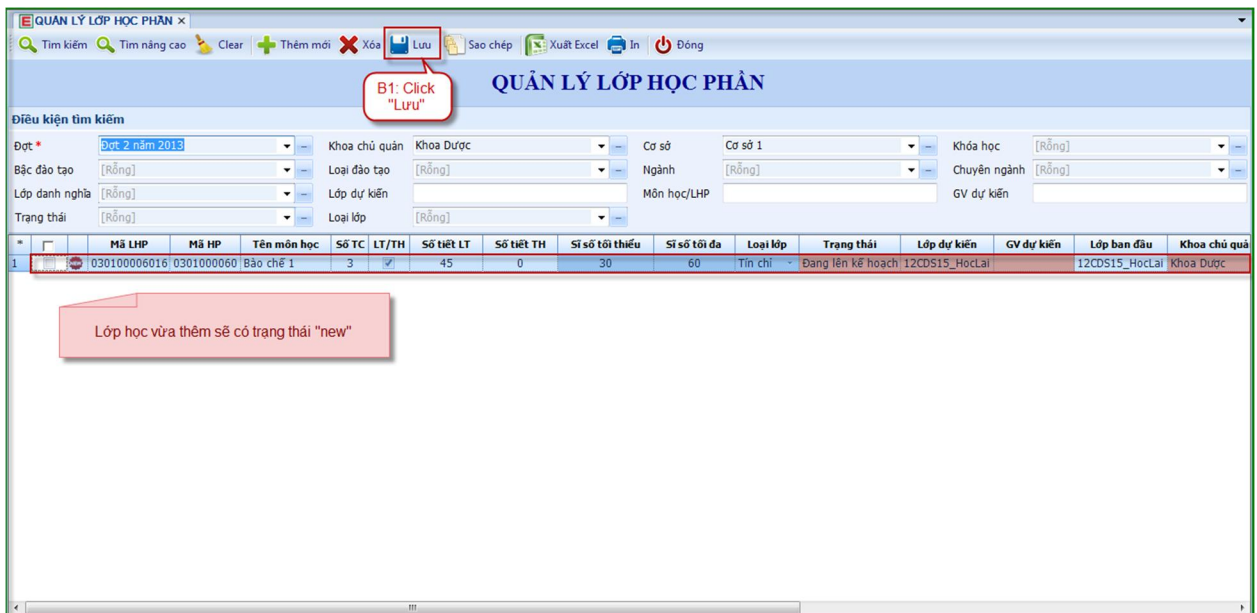
Thao tác: *Thời khóa biểu* → *Quản lý môn học – lớp học phần* → *Quản lý lớp học phần*



Hình 1: Thêm lớp học phần học lại mới



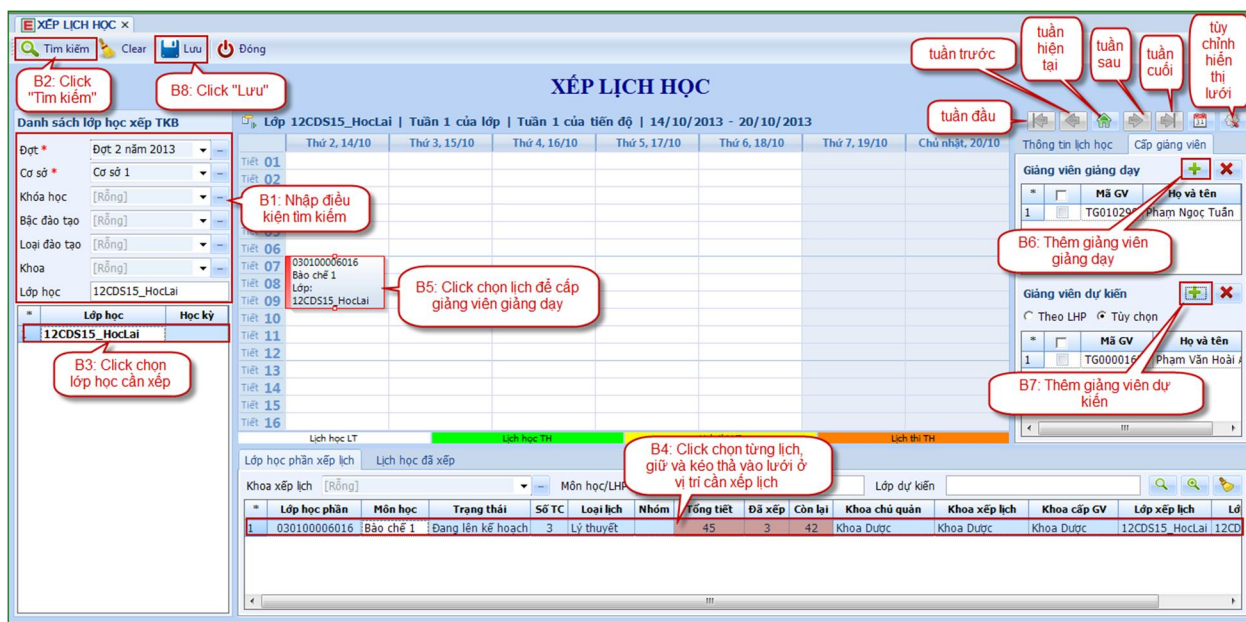
Hình 2: Tạo lớp học phần học lại mới



Hình 3: Lưu lớp học phần học lại vừa tạo

Bước 3: Xếp lịch học

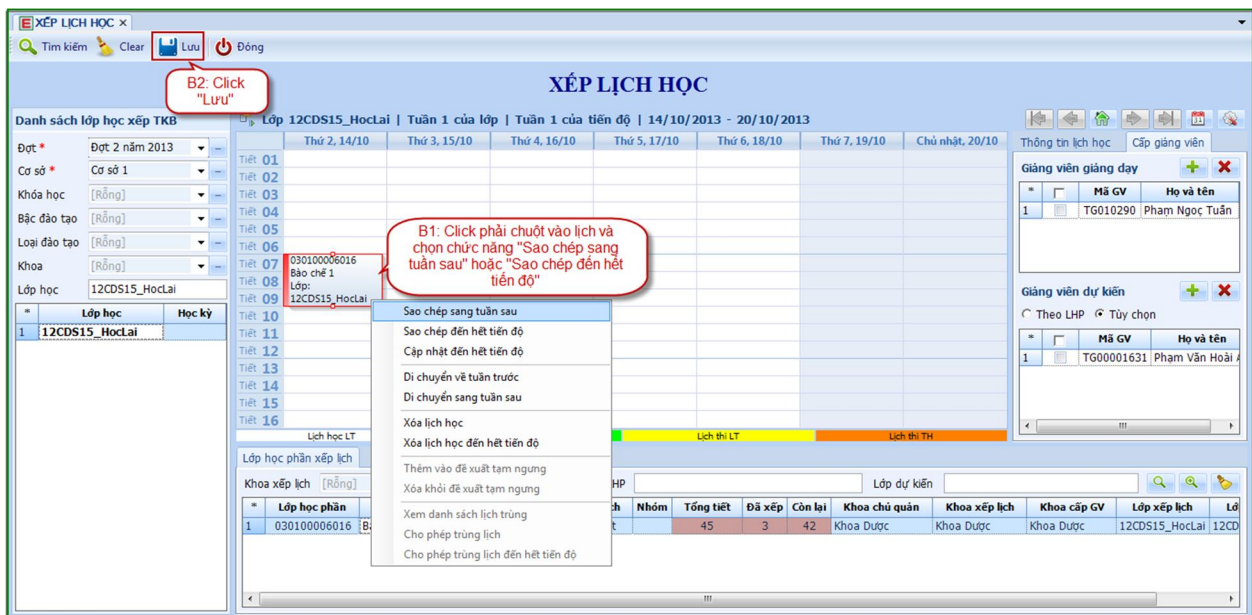
Thao tác: Thời khóa biểu → Quản lý lịch học → Xếp lịch học theo tuần



Hình 1: Thực hiện xếp lịch học



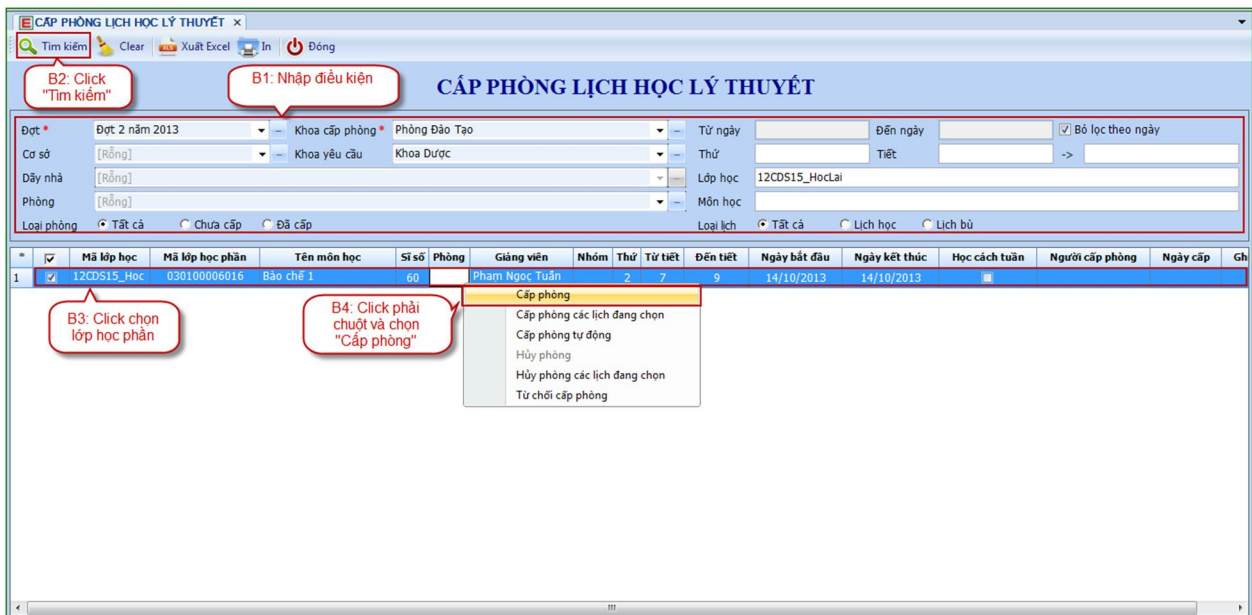
Hình 2: Chọn giảng viên giảng dạy hoặc giảng viên dự kiến



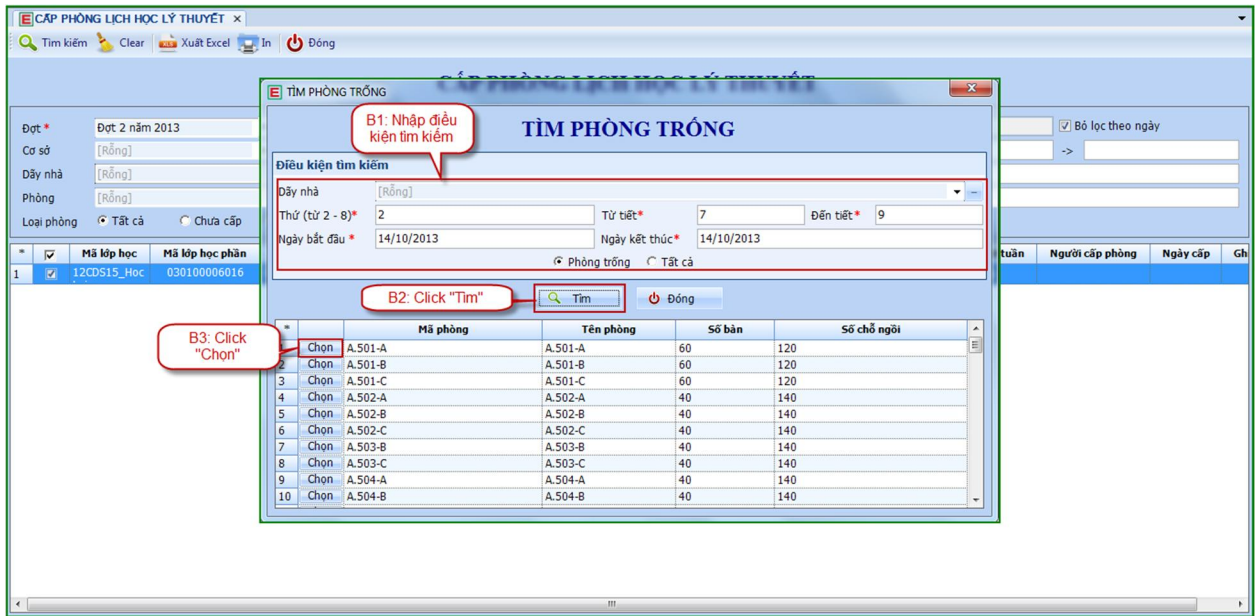
Hình 3: Thực hiện sao chép lịch học sang tuần sau hoặc đến hết tiến độ

Bước 4: Cấp phòng lịch học

Thao tác: *Thời khóa biểu* → *Quản lý lịch học* → *Cấp phòng học lý thuyết / Thực hành*



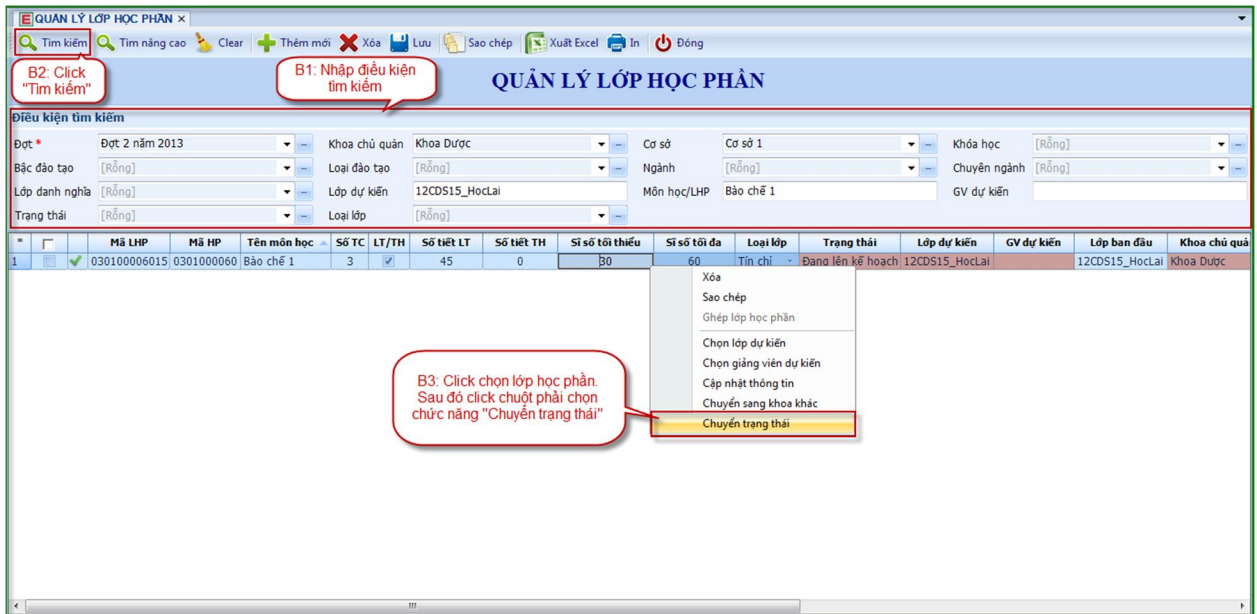
Hình 1: Tìm kiếm lịch thi lại để cấp phòng



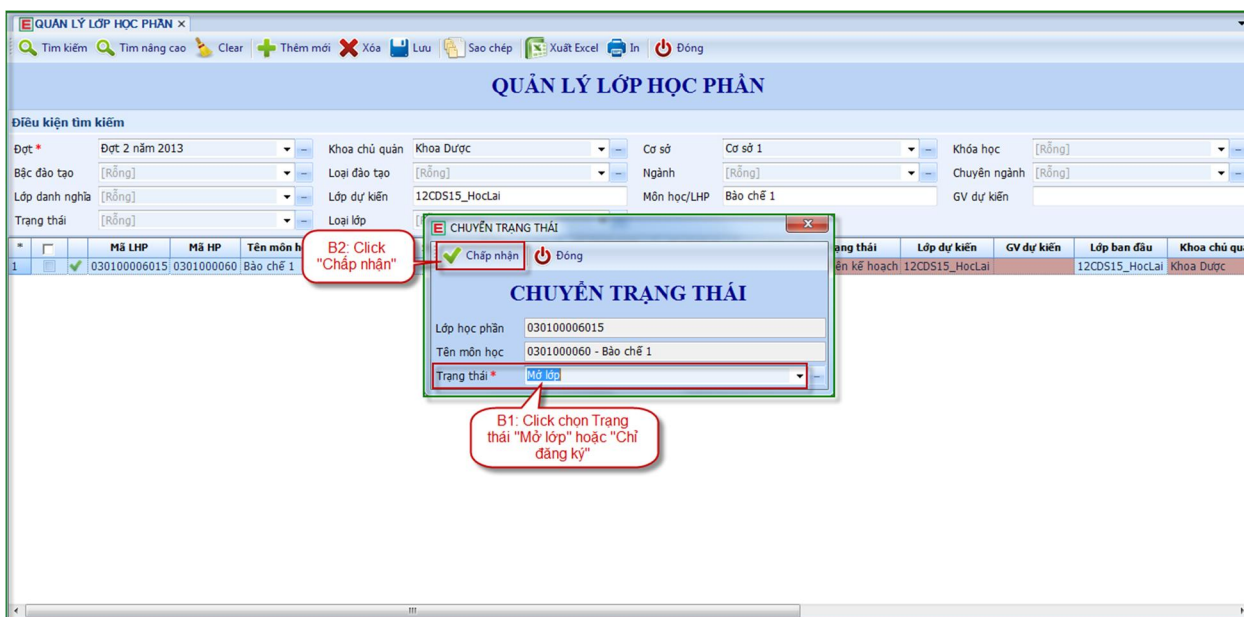
Hình 2: Thực hiện cấp phòng

Bước 5: Chuyển trạng thái lớp học phần thành Mở lớp hoặc Chỉ đăng ký để phục vụ Đăng ký học phần.

Thao tác: *Thời khóa biểu* → *Quản lý môn học – lớp học phần* → *Quản lý lớp học phần*



Hình 1: Tìm và chọn lớp học phần để chuyển trạng thái



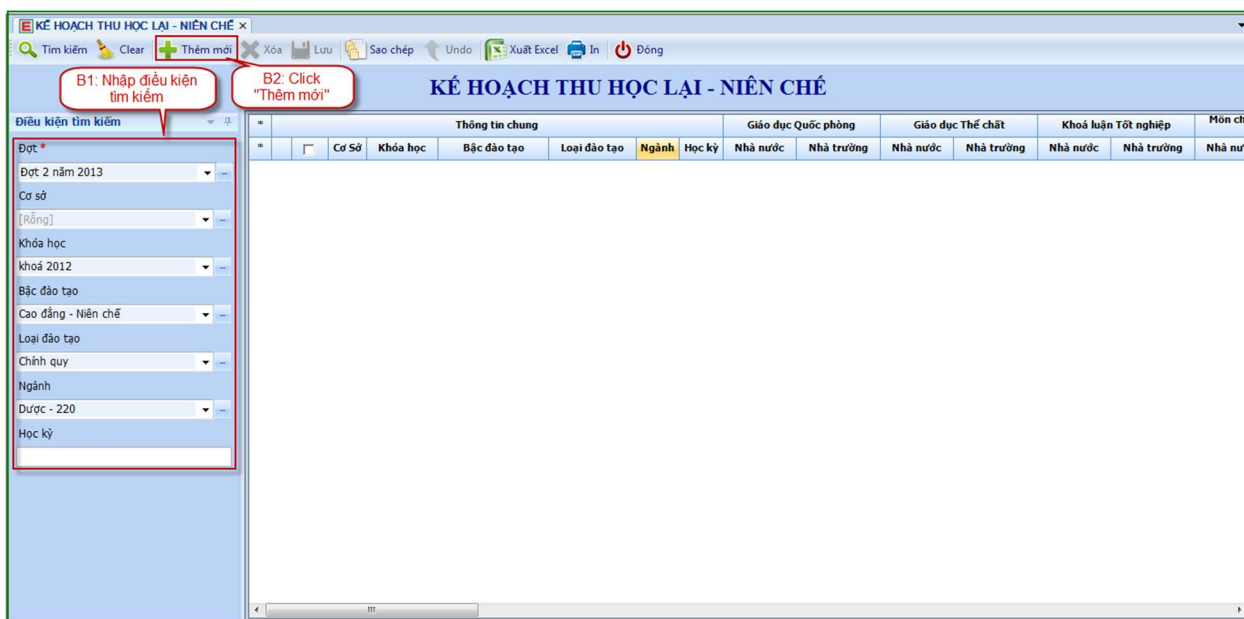
Hình 2: Chuyển trạng thái



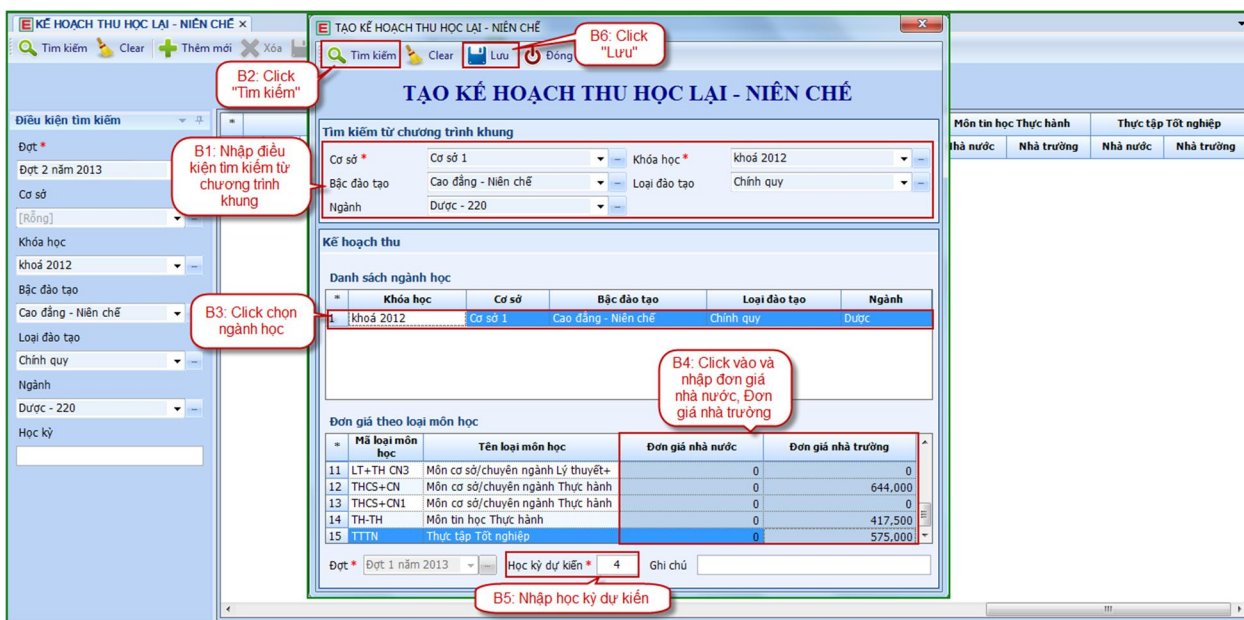
Hình 3: Lưu trạng thái lớp học phần đã chuyển

Bước 6: Lập kế hoạch thu học lại

Thao tác: Tài chính → Kế hoạch thu → Kế hoạch thu học lại – Tín chỉ / Niên chế



Hình 1: Thêm kế hoạch thu học lại mới



Hình 2: Tạo kế hoạch thu học lại mới

Bước 7: Đăng ký học lại

TH1: ĐĂNG KÝ OFFLINE

Thao tác: Học vụ sinh viên → Quản lý đăng ký học phần → Đăng ký học lại theo lớp học phần

ĐĂNG KÝ HỌC LẠI THEO LỚP HỌC PHẦN

Điều kiện tìm lớp học phần

Cơ sở * Cơ sở 1

Khóa học * khóa 2012

Bậc đào tạo * Cao đẳng - Niên chế

Loại đào tạo * Chính quy

Ngành * Dược - 220

Chuyên ngành * Dược

Đợt đăng ký * Đợt 2 năm 2013

Môn học phần * 0301000060 - Bảo chế 1

Lớp học phần * 030100006016 - 12CDS15_HocLai

Tìm kiếm sinh viên học lại

Mã sinh viên

Họ tên

Danh sách sinh viên chưa đăng ký

#	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Nhóm
1	2111008197	Tô Thị Ngọc	Châu	
2	2111008451	Vũ Thị	Cương	
3	2111008275	Trình Nguyễn Tuyết	Đặng	
4	2111007628	Nguyễn Trần Hải	Đặng	
5	2111010317	Lê Văn	Đặng	
6	2111008568	Phạm Thị Ngọc	Giăng	
7	2111009686	Nguyễn Ngọc	Hiếu	
8	2111008147	Nguyễn Xuân Vinh	Hòa	
9	2111009638	Lê Quang	Huy	
10	2111008147	Lê Đăng	Khoa	
11	2111008147	Trần Thủy	Linh	
12	2111009358	Tử Tiểu	Mỹ	

Thông tin chi tiết lớp học phần

Mã LHP: 030100006016

Cơ sở: Cơ sở 1

Tình trạng: Mở lớp

SI số: 30-60

Nhóm TH:

Tìm kiếm sinh viên trong lớp học phần

Mã sinh viên

Họ tên

Danh sách sinh viên đã đăng ký lớp học phần

#	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp học	Nhóm	Nhóm TH	Trạng thái
1	2111008197	Tô Thị Ngọc	Châu	11CD501			Đăng ký học lại
2	2111008451	Vũ Thị	Cương	11CD505			Đăng ký học lại
3	2111008275	Trình Nguyễn	Đặng	11CD508			Đăng ký học lại
4	2111010317	Lê Văn	Đặng	11CD508			Đăng ký học lại

Hình 1: Thực hiện đăng ký học lại theo học phần cho sinh viên

ĐĂNG KÝ HỌC LẠI THEO LỚP HỌC PHẦN

Điều kiện tìm lớp học phần

Cơ sở * Cơ sở 1

Khóa học * khóa 2012

Bậc đào tạo * Cao đẳng - Niên chế

Loại đào tạo * Chính quy

Ngành * Dược - 220

Chuyên ngành * Dược

Đợt đăng ký * Đợt 2 năm 2013

Môn học phần * 0301000060 - Bảo chế 1

Lớp học phần * 030100006016 - 12CDS15_HocLai

Tìm kiếm sinh viên học lại

Mã sinh viên

Họ tên

Danh sách sinh viên chưa đăng ký

#	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Nhóm
1	2111007628	Nguyễn Trần Hải	Đặng	
2	2111008568	Phạm Thị Ngọc	Giăng	
3	2111009686	Nguyễn Ngọc	Hiếu	
4	211100974	Nguyễn Xuân Vinh	Hòa	
5	2111007362	Lê Quang	Huy	
6	2111009638	Lê Đăng	Khoa	
7	2111008147	Trần Thủy	Linh	
8	2111009358	Tử Tiểu	Mỹ	
9	2111007407	Nguyễn Hoàng	Nam	
10	2111006913	Hồ Ngọc	Nguyễn	
11	2111009146	Nguyễn Thị Thanh	Nhân	
12	2111008490	Phạm Thanh	Nhân	

Thông tin chi tiết lớp học phần

Mã LHP: 030100006016

Cơ sở: Cơ sở 1

Tình trạng: Mở lớp

SI số: 30-60

Nhóm TH:

Tìm kiếm sinh viên trong lớp học phần

Mã sinh viên

Họ tên

Danh sách sinh viên đã đăng ký lớp học phần

#	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp học	Nhóm	Nhóm TH	Trạng thái
1	2111008197	Tô Thị Ngọc	Châu	11CD501			Đăng ký học lại
2	2111008451	Vũ Thị	Cương	11CD505			Đăng ký học lại
3	2111008275	Trình Nguyễn	Đặng	11CD508			Đăng ký học lại
4	2111010317	Lê Văn	Đặng	11CD508			Đăng ký học lại

Hình 2: Danh sách sinh viên đã đăng ký học lại theo lớp học phần

TH2: ĐĂNG KÝ ONLINE:

Ghi chú: Sinh viên để đăng nhập vào công thông tin Sinh viên để đăng ký học phần Online

Bước 8: Thu học phí sinh viên

Thao tác: Tài chính → Thu – chi học phí – lệ phí → Thu học phí – lệ phí

THU HỌC PHÍ

B4: Click "Lưu"

B2: Nhập "Mã sinh viên" và bấm phím Enter

B1: Click chọn "Loại thu"

B3: Click chọn nội dung thu

STT	Mã	Nội dung thu	Ngày ĐK	Trạng thái	STC	Số tiền	Số tiền nộp	Loại thu	Năm	Đợt
1	030100006015	Bảo chế 1	13/01/2015	Đăng ký học lại	3	1,069,5	1,069,500	Học phí	2013	Đợt 2 năm 2013

Tổng tiền: 1,069,500
Số tiền nộp: 1,069,500
Còn lại: 0

Bước 9: Thực hiện quy trình **QUẢN LÝ ĐIỂM**

9. QUẢN LÝ MIỄN MÔN – CHUYỂN ĐIỂM

MÔ TẢ QUY TRÌNH – MIỄN MÔN:

Bước 1: Lập sinh viên được miễn môn học

Thao tác: *Học vụ sinh viên* → *Quản lý sinh viên* → *Danh sách sinh viên miễn môn học*

SINH VIÊN ĐƯỢC MIỄN MÔN HỌC

Điều kiện tìm kiếm:

- Cơ sở: [Rỗng]
- Khóa học: [Rỗng]
- Bậc đào tạo: [Rỗng]
- Loại đào tạo: [Rỗng]
- Ngành: [Rỗng]
- Chuyên ngành: [Rỗng]
- Lớp học: [Rỗng]
- Mã sinh viên: [Rỗng]
- Họ tên: [Rỗng]

Toolbar: Tìm kiếm, Clear, **Thêm mới**, Xóa, Lưu, Undo, Làm mới, Xuất Excel, In, Đóng.

Table headers: Mã sinh viên, Họ đệm, Tên, Giới tính, Ngày sinh, Mã môn học, Tên môn học.

B1: Click "Thêm mới"

Hình 1: Thêm sinh viên được miễn môn học mới

NHẬP SINH VIÊN ĐƯỢC MIỄN MÔN HỌC

Chi tiết sinh viên:

Mã sinh viên: 21072782 | Họ tên: Đào Thị Hiếu | Thao: [Rỗng]

Toolbar: Lưu và thêm mới, Lưu và đóng, Đóng.

B3: Click "Lưu"

B1: Nhập Mã sinh viên và bấm phím Enter

B2: Click chọn môn học được miễn

#		Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Lý thuyết
1	☒	000010	An toàn lao động và môi	2(2,0,0)	☒
2	☒	000039	Anh văn chuyên ngành	3(3,0,0)	☒
	☒	000047	Anh văn giao tiếp 1	3(2,1,0)	☒
	☒	000048	Anh văn giao tiếp 2	3(2,1,0)	☒
	☒	000319	Công nghệ may trang phục	3(3,0,0)	☒
6	☒	000320	Công nghệ may trang phục	2(0,2,0)	☒
7	☒	000321	Công nghệ may trang phục	3(3,0,0)	☒
8	☒	000322	Công nghệ may trang phục	2(0,2,0)	☒
9	☒	000323	Công nghệ may trang phục	2(2,0,0)	☒
10	☒	000317	Đồ án công nghệ may trang	1(0,1,0)	☒
11	☒	001596	Đồ án thiết kế trang phục 1	1(0,1,0)	☒
12	☒	001599	Đồ án thiết kế trang phục 2	1(0,1,0)	☒
13	☒	001602	Đồ án thiết kế trang phục 3	1(0,1,0)	☒
14	☒	000565	Đường lối cách mạng của	3(3,0,0)	☒
15	☒	000585	Giáo dục quốc phòng - Cao	9(0,9,0)	☒
16	☒	000592	Giáo dục thể chất 1	1(0,1,0)	☒

Hình 2: Nhập sinh viên được miễn môn học

Lưu ý:

- Lập danh sách sinh viên miễn môn trước khi đăng ký học phần, nếu đã đăng ký học phần thì phải hủy đăng ký học phần đó đi. Để thực hiện hủy đăng ký học phần ta thao tác như sau: **Học vụ sinh viên → Quản lý đăng ký học phần → Hủy đăng ký học phần sinh viên**

HỦY ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN

Thông tin sinh viên

Mã sinh viên * 21072782 Đang học Ngày sinh 31/08/1988 Giới tính ☐ Nam ☒ Nữ

Họ tên Đào Thị Hiếu Thảo Lớp học 08CCM02

Cơ sở Cơ sở 1 Khóa học khóa 2008

Bậc đào tạo Cao đẳng - Tin chi Loại đào tạo Chính quy

Ngành Công nghệ may - 204 Chuyên ngành Công nghệ may

Thông tin lớp học phần

Đợt đăng ký [Rỗng]

Danh sách lớp học phần đã đăng ký

#	Mã HP	Mã lớp HP	Tên môn học phần	Lớp dự kiến	Số tín chỉ	Trạng thái ĐK	Trạng thái lớp HP	Ngày đăng ký	Người đăng ký	Đợt	Đã đóng học phí	Đã có điểm
1	0201001615	020100161502	Thiết kế xưởng sản xuất	08CCM02	2	Đăng ký mới	Đã khóa	15/03/2012		Đợt 3 nă	☐	☐
2	0201001335	020100133501	Quản lý chất lượng trang	08CCM01	3	Đăng ký mới	Đã khóa	24/10/2012	Hoàng Hữu Du	Đợt 2 nă	☐	☒
3	0201000585	020100058550	Giáo dục quốc phòng - C	08CCM02	9	Đăng ký mới	Đã khóa	15/03/2012		Đợt 1 nă	☐	☒
4	0201000594	020100059452	Giáo dục thể chất 3	08CCM02	1	Đăng ký mới	Đã khóa	15/03/2012		Đợt 1 nă	☐	☒
5	0201000592	020100059250	Giáo dục thể chất 1	08CCM02	1	Đăng ký mới	Đã khóa	15/03/2012		Đợt 1 nă	☐	☒
6	0201000875	020100087502	Kỹ thuật điện	08CCM02	3	Đăng ký mới	Đã khóa	15/03/2012		Đợt 1 nă	☐	☐
7	0201001737	020100173747	Tin học căn bản	08CCM02	2	Đăng ký mới	Đã khóa	15/03/2012		Đợt 1 nă	☐	☒
8	0201000947	020100094751	Ánh văn giao tiếp 1	08CCM02	3	Đăng ký mới	Đã khóa	15/03/2012		Đợt 1 nă	☐	☒
9	0201001657	020100165751	Thực tập cuối khóa cao	08CCM02	6	Đăng ký mới	Đã khóa	15/03/2012		Đợt 3 nă	☐	☐
10	0201000768	020100076851	Thực tập cuối khóa cao	08CCM02	5	Đăng ký mới	Đã khóa	15/03/2012		Đợt 3 nă	☐	☐
11	0201000321	020100032151	Thực tập cuối khóa cao	08CCM02	3	Đăng ký mới	Đã khóa	15/03/2012		Đợt 1 nă	☐	☒
12	0201001599	020100159951	Thực tập cuối khóa cao	08CCM02	1	Đăng ký mới	Đã khóa	15/03/2012		Đợt 1 nă	☐	☐
13	0201001325	020100132502	Quản trị nhân tài vâi	08CCM02	2	Đăng ký mới	Đã khóa	15/03/2012		Đợt 1 nă	☐	☐
14	0201000320	020100032002	Công nghệ may trang ph	08CCM02	2	Đăng ký mới	Đã khóa	15/03/2012		Đợt 3 nă	☐	☐
15	0201001597	020100159702	Thiết kế trang phục 1 - T	08CCM02	3	Đăng ký mới	Đã khóa	15/03/2012		Đợt 3 nă	☐	☐
16	0201001795	020100179546	Luyện thi TOEIC 1	08CCM02	3	Đăng ký mới	Đã khóa	15/03/2012		Đợt 3 nă	☐	☐

MÔ TẢ QUY TRÌNH – CHUYỂN ĐIỂM:

Bước 1: Đăng ký học phần tự do

Thao tác: **Học vụ sinh viên → Quản lý đăng ký học phần → Đăng ký học phần tự do**

ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN TỰ DO

Thông tin: Mã sinh viên * 1200000318 Đăng học

Họ tên: Nguyễn Thị Chân Tĩnh Ngày sinh: 06/12/1994 Lớp học: 12DTH01

Đặt * Đặt 2 năm 2013 Khóa học * khoá 2012 Cơ sở [Rỗng] Bậc đào tạo [Rỗng] Loại đào tạo [Rỗng] Ngành [Rỗng] Môn học phần [Rỗng] Lớp học phần [Rỗng]

Danh sách học phần đang mở

	Mã HP	Mã LHP	Tên môn học	Lớp dự kiến	STC	Trạng thái
1	0201000004	020100000401	An ninh mạng mã	12CTH02	3	Đã khóa
2	0201000008	020100000801	An toàn bức xạ và	12CYS01	2	Chỉ đăng ký
3	0701000009	070100000901	An toàn lao động	12CNDT01	2	Chỉ đăng ký
4	0201000016	020100001601	Anh ngữ kinh doanh	12CTA01	2	Chỉ đăng ký
5	0201000016	020100001602	Anh ngữ kinh doanh	12CTA02	2	Chỉ đăng ký
6	0201000016	020100001603	Anh ngữ kinh doanh	12CTA03	2	Chỉ đăng ký
7	0201000016	020100001604	Anh ngữ kinh doanh	12CTA04	2	Chỉ đăng ký
8	0201000016	020100001605	Anh ngữ kinh doanh	12CTA05	2	Chỉ đăng ký
9	0701000031	070100003101	Anh văn chuyên n	12CNDN01	6	Chỉ đăng ký
10	0201000024	020100002401	Anh văn chuyên n	12CQL01	6	Chỉ đăng ký
11	0301000032	030100003201	Anh văn chuyên n	12CDS15	6	Chỉ đăng ký
12	0301000032	030100003202	Anh văn chuyên n	12CDS16	6	Chỉ đăng ký
13	0301000032	030100003203	Anh văn chuyên n	12CDS17	6	Chỉ đăng ký
14	0301000032	030100003204	Anh văn chuyên n	12CDS18	6	Chỉ đăng ký
15	0301000032	030100003205	Anh văn chuyên n	12CDS19	6	Chỉ đăng ký
16	0301000032	030100003206	Anh văn chuyên n	12CDS20	6	Chỉ đăng ký
17	0301000032	030100003207	Anh văn chuyên n	12CDS21	6	Chỉ đăng ký
18	0301000032	030100003208	Anh văn chuyên n	12CDS22	6	Chỉ đăng ký
19	0301000032	030100003209	Anh văn chuyên n	12CDS23	6	Chỉ đăng ký

Danh sách học phần đã đăng ký

	Mã HP	Mã LHP	Tên môn học	Lớp dự kiến	STC	Trạng thái	Đặt
--	-------	--------	-------------	-------------	-----	------------	-----

B4: Click "Tìm kiếm" B1: Nhập Mã sinh viên và bấm phím Enter B2: Click chọn Loại đăng ký B3: Click chọn Đặt, Khóa học, Cơ sở, Bậc đào tạo, Loại đào tạo, Ngành, Môn học phần, Lớp học phần B5: Click chọn lớp học phần đang mở B6: Click "→" để thực hiện đăng ký cho sinh viên

Lưu ý:

- Vì đây là màn hình đăng ký tự do không ràng buộc nên phải cẩn thận trước khi đăng ký, phải xác định đúng môn học của lớp để đăng ký không bị sai.

Bước 2: Cập nhật học phí sinh viên.

Thao tác: Tài chính → Điều chỉnh công nợ sinh viên → Cập nhật học phí sinh viên.

CẬP NHẬT HỌC PHÍ SINH VIÊN

Thông tin sinh viên: Mã sinh viên * 1200000318 Đăng học Ngày sinh: 06/12/1994 Giới tính: Nam Nữ

Họ tên: Nguyễn Thị Chân Tĩnh Lớp học: 12DTH01 Cơ sở: Cơ sở 1 Khóa học: khoá 2012 Bậc đào tạo: Đại học - Tỉn chi Loại đào tạo: Chính quy Ngành: Công nghệ thông tin - 105 Chuyên ngành: Cơ sở tri thức

Thông tin học phí

	Đặt	Mã	Nội dung	Trạng thái	Trạng thái đăng ký	Mức nộp	Lý do
1	Đặt 2 năm 2013	0701000009	An toàn lao động và an toàn	Chỉ đăng ký	Đăng ký mới	1,494,200	
2	Đặt 2 năm 2013	0201000016	Anh ngữ kinh doanh	Chỉ đăng ký	Đăng ký mới	450,000	Cập nhật học phí
3	Đặt 2 năm 2013	0201000008	An toàn bức xạ và an toàn điện	Chỉ đăng ký	Đăng ký mới	598,000	
						446,200	

B3: Click "Lưu" B1: Nhập Mã sinh viên và bấm phím Enter B2: Click vào và nhập Mức nộp, Lý do

Lưu ý:

- Khi đăng ký sẽ hệ thống sẽ ghi công nợ, nếu sinh viên không phải đóng tiền môn được chuyển điểm thì phải cập nhật học phí sinh viên về không đồng.

Bước 3: Nhập điểm tổng kết cho sinh viên

Thao tác: *Học vụ sinh viên → Quản lý kết quả học tập → Nhập điểm tổng kết môn học sinh viên.*

NHẬP ĐIỂM THEO SINH VIÊN

Thông tin sinh viên

Mã sinh viên * 1200000318 **Đang học** Ngày sinh 06/12/1994 Giới tính ☐ Nam ☒ Nữ

Họ tên Nguyễn Thị Chân Tĩnh Lớp học 12DTH01

Cơ sở Cơ sở 1 Khóa học khoá 2012

Bậc đào tạo Đại học - Tỉn chi Loại đào tạo Chính quy

Ngành Công nghệ thông tin - 105 Chuyên ngành Cơ sở tri thức

#	Mã lớp học phần	Mã học phần	Tên học phần	Tên lớp học	Điểm
1	010107008901	0101070089	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	12DTH01	
2	010107000604	0101070006	Kỹ năng giao tiếp 1	12DTH01	
3	010107010301	0101070103	Lập trình hướng đối tượng	12DTH01	
4	010107013001	0101070130	Toán rời rạc	12DTH01	
5	070100000901	0701000009	An toàn lao động và an toàn điện	12CNDT01	7.00
6	020100001601	0201000016	Anh ngữ kinh doanh	12CTA01	8.00
7	020100000801	0201000008	An toàn bức xạ và an toàn điện trong y tế	12CYS01	

B2: Click "Tìm kiếm"

B4: Click "Lưu"

B1: Nhập Mã sinh viên và bấm phím Enter

B3: Click vào và nhập điểm từng môn học cho sinh viên

10. QUẢN LÝ TẠM NGỪNG LỊCH HỌC

MÔ TẢ QUY TRÌNH – QUẢN LÝ TẠM NGỪNG LỊCH HỌC:

TH1: TẠM NGỪNG LỊCH HỌC ONLINE

Bước 1: Giảng viên sử dụng cổng thông tin Giảng viên để thực hiện đề xuất tạm ngưng lịch học của lớp.

Thao tác: *Chọn chức năng* ⇨ *Lịch dạy lịch coi thi theo tuần* *trang Xem lịch theo tuần được hiển thị.*

B1: Chọn Loại lịch

B2: Chọn ngày của tuần cần xem

B3: Rê chuột vào lịch cần tạm ngưng và bấm dấu "X"

Ca dạy	Thứ 2 23/03/2015	Thứ 3 24/03/2015	Thứ 4 25/03/2015	Thứ 5 26/03/2015	Thứ 6 27/03/2015	Thứ 7 28/03/2015	Chủ nhật 29/03/2015
SÁNG			010109408003 Xây dựng đường ô tô (LT) Tiết: 1-5 Lớp: CD11A Phòng: B103	010109410004 Khai thác kiểm định cầu (LT) Tiết: 1-4 Lớp: CD11A Phòng: B103		01010941000 Khai thác kiểm định cầu (LT) Tiết: 1-4 Lớp: CD11D Phòng: B105	
CHIỀU	010109413001 Mĩ học cầu đường (LT) Tiết: 6-9 Lớp: CD11A Phòng: B103		010109413102 Kết cấu cầu nâng cao (LT) Tiết: 6-10 Lớp: CD11A				
TỐI							

☐ Tất cả ☐ Lịch dạy ☐ Lịch coi thi

☐ Lịch dạy ☐ Lịch coi thi

Hình 1: Chọn lịch học để thực hiện tạm ngưng

XEM LỊCH THEO TUẦN

☒ Tất cả
 ☐ Lịch dạy
 ☐ Lịch coi thi
 < Tuần trước
 Hiện tại
 Tuần sau >
 03-04-2015

Ca dạy	Thứ 2 30/03/2015	Thứ 3 31/03/2015	Thứ 4 01/04/2015	Thứ 5 02/04/2015	Thứ 6 03/04/2015	Thứ 7 04/04/2015	Chủ nhật 05/04/2015
SÁNG			010109408003 Xây dựng đường ô tô (LT) Tiết 1-5 Lớp: CD11A Phòng: B103	010109410004 Khai thác kiểm định cầu (LT) Tiết 1-4 Lớp: CD11A Phòng: B103		010109410002 Khai thác kiểm định cầu (LT) Tiết 1-4 Lớp: CD11D Phòng: B105	
CHIỀU							
TỐI							

☐ Lịch dạy
 ☐ Lịch coi thi

ĐỀ XUẤT TẠM NGỪNG X

Lý do tạm ngưng (*):

Tạm ngưng lịch học do đi công tác

Đề xuất

B1: Nhập Lý do tạm ngưng

B2: Click "Tạm ngưng"

Hình 2: Đề xuất tạm ngưng lịch học đã chọn

XEM LỊCH THEO TUẦN

☒ Tất cả
 ☐ Lịch dạy
 ☐ Lịch coi thi
 < Tuần trước
 Hiện tại
 Tuần sau >
 27-03-2015

Ca dạy	Thứ 2 23/03/2015	Thứ 3 24/03/2015	Thứ 4 25/03/2015	Thứ 5 26/03/2015	Thứ 6 27/03/2015	Thứ 7 28/03/2015	Chủ nhật 29/03/2015
SÁNG			010109408003 Xây dựng đường ô tô (LT) Tiết 1-5 Lớp: CD11A Phòng: B103	010109410004 Khai thác kiểm định cầu (LT) Tiết 1-4 Lớp: CD11A Phòng: B103		010109410002 Khai thác kiểm định cầu (LT) Tiết 1-4 Lớp: CD11D Phòng: B105	
CHIỀU	010109413001 Mĩ học cầu đường (LT) Tiết 6-9 Lớp: CD11A Phòng: B103		010109413102 Kết cấu cầu nâng cao (LT) Tiết 6-10 Lớp: CD11A				
TỐI							

☐ Lịch dạy
 ☐ Lịch coi thi

Lịch học đã đề xuất tạm ngưng sẽ có màu xám

DANH SÁCH LỊCH DẠY CHỜ ĐỀ XUẤT TẠM NGỪNG

Mã LHP	Môn học	Lớp học	Nhóm	Thứ	Tiết	Ngày học	Giảng viên	Phòng học	Lý do tạm ngưng	Xóa
010109410002	Khai thác kiểm định cầu	CD11D		7	1-4	28/03/2015	Hà Nguyễn Thủy Linh	B105	Tạm ngưng lịch học do đi công tác	X

Sau khi đề xuất tạm ngưng lịch dạy thì lịch dạy sẽ nằm trong Danh sách lịch dạy chờ đề xuất tạm ngưng

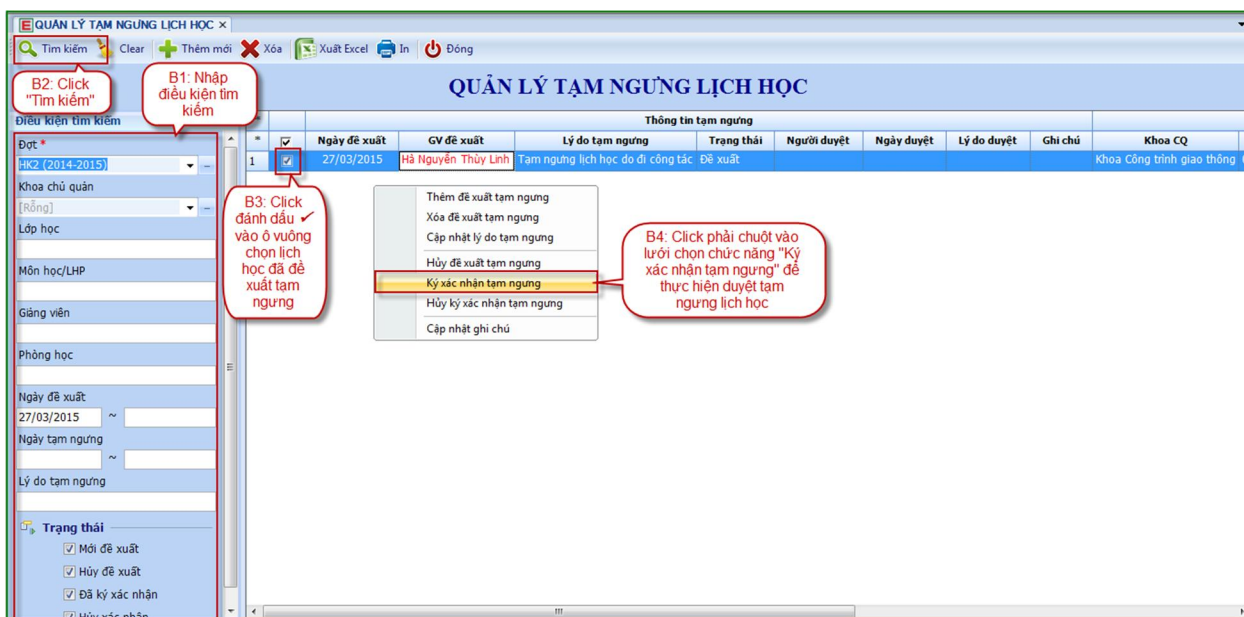
B1: Click nút "Lưu đề xuất tạm ngưng"

Lưu đề xuất tạm ngưng

Hình 3: Lưu đề xuất tạm ngưng lịch học

Bước 2: Giáo vụ khoa, tổ bộ môn thực hiện duyệt tạm ngưng lịch học.

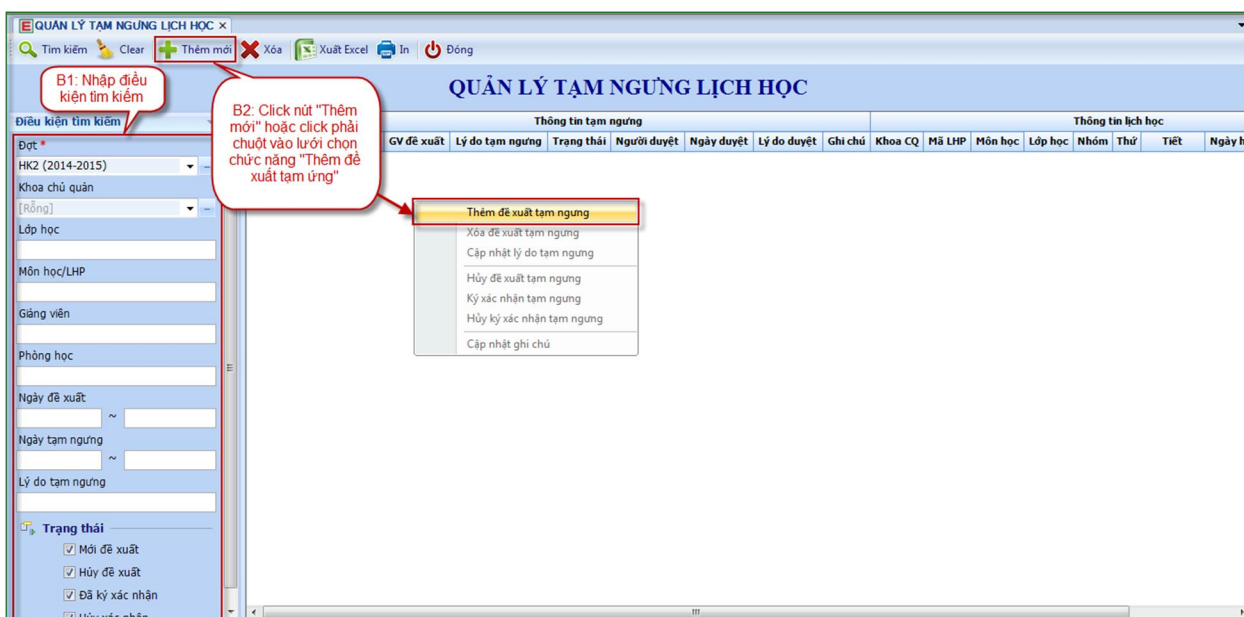
Thao tác: *Thời khóa biểu* → *Quản lý lịch học* → *Quản lý tạm ngưng lịch học*



TH2: TẠM NGỪNG LỊCH HỌC OFFLINE

Bước 1: Giáo vụ khoa thực hiện ngưng lịch học của lớp.

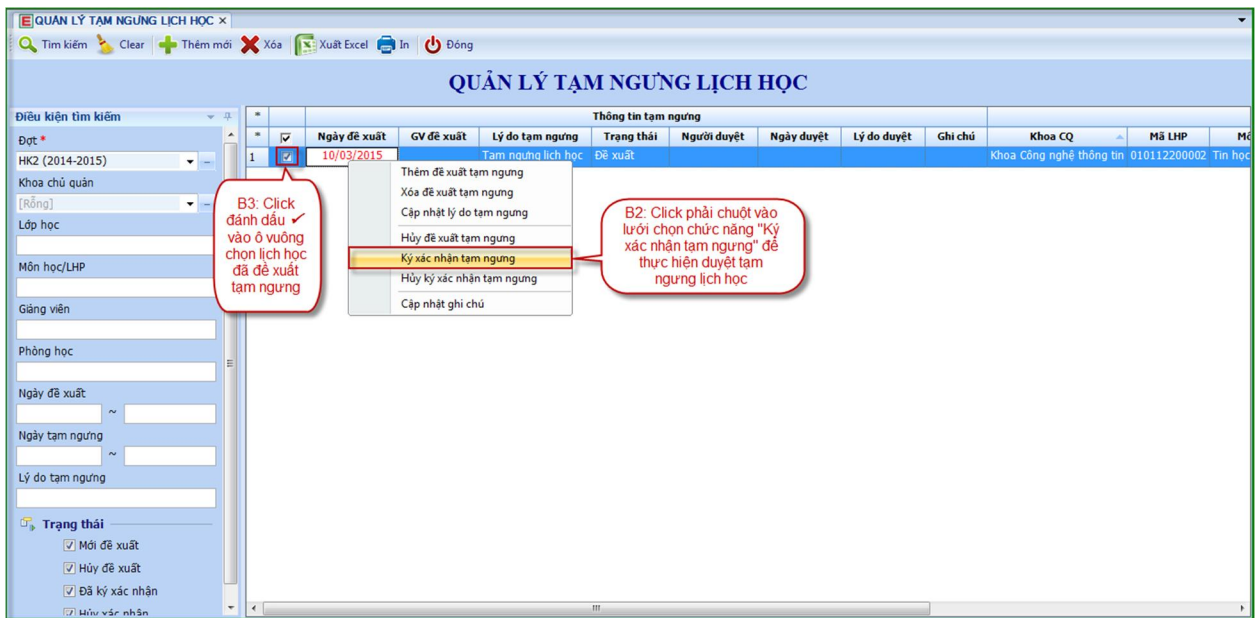
Thao tác: Thời khóa biểu → Quản lý lịch học → Quản lý tạm ngưng lịch học



Hình 1: Thêm đề xuất tạm ngưng mới



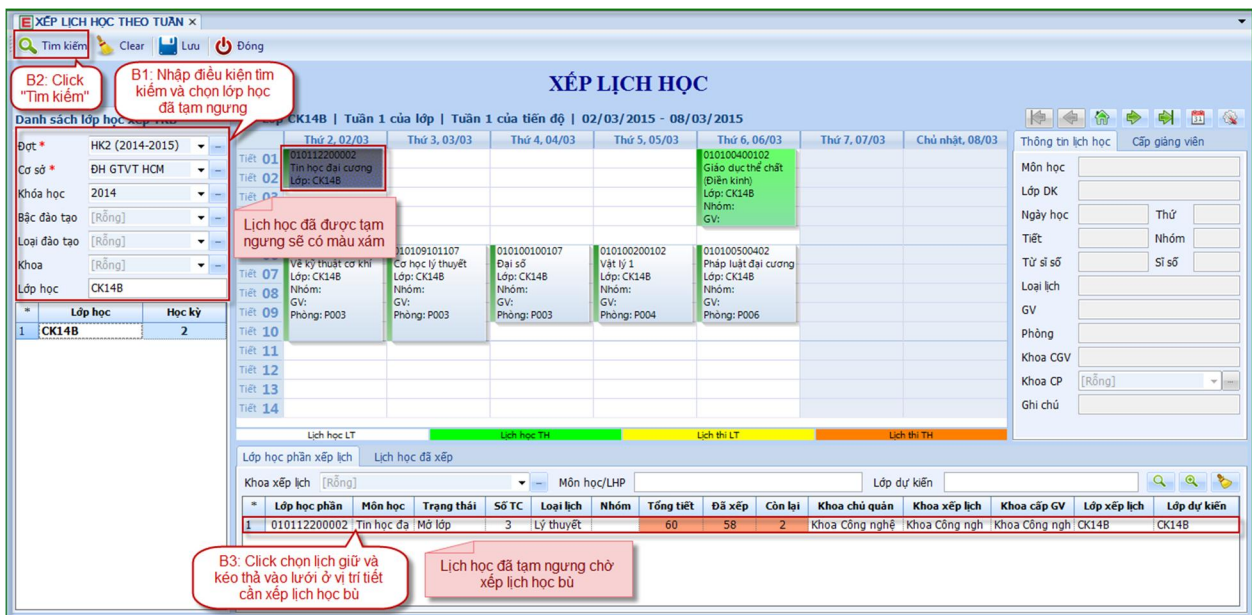
Hình 2: Chọn lớp học để đề xuất tạm ngưng



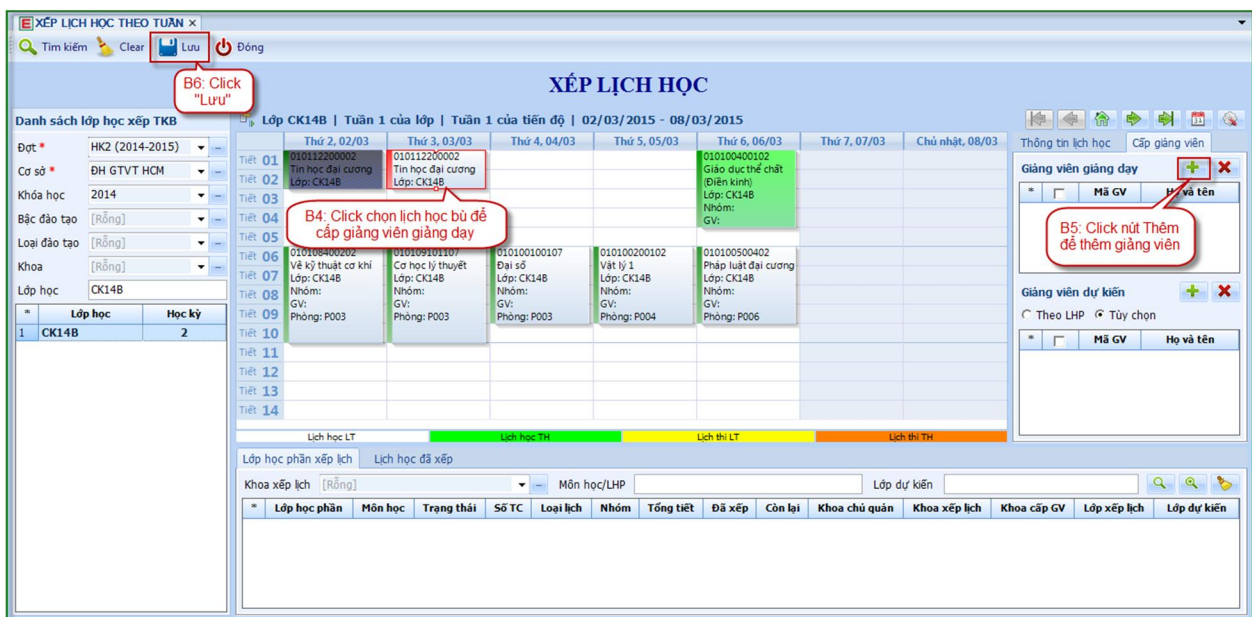
Hình 3: Thực hiện ký xác nhận tạm ngưng lịch học

*****SAU KHI THỰC HIỆN TẠM NGỪNG LỊCH HỌC (Tạm ngưng lịch học Online hoặc Tạm ngưng lịch học Offline) THÌ TA THỰC HIỆN XẾP LỊCH HỌC BÙ CHO LỊCH HỌC ĐÃ TẠM NGỪNG.**

Thao tác: *Thời khóa biểu* → *Quản lý lịch học* → *Xếp lịch theo tuần*.



Hình 1: Tìm lịch học đã tạm ngưng và thực hiện xếp lịch học bù.



Hình 2: Cấp giảng viên và lưu lịch học bù đã xếp.

11. QUẢN LÝ CHẤM CÔNG LỊCH

MÔ TẢ QUY TRÌNH – CHẤM CÔNG LỊCH HỌC:

Bước 1: Đổ dữ liệu chấm công lịch dạy

Thao tác: *Giờ dạy GV → Quản lý chấm công → Đổ dữ liệu chấm công lịch dạy*

	Khoa	Mã giảng viên	Họ tên giảng viên	Lớp học	Nhóm	Số	Thứ	Tư tiết	Đến tiết	Số tiết TT	Số tiết QĐ	Môn học
1	Khoa Kế toán kiểm toán	TG00000194	Đoàn Nam Hải	12DKT01		60	6	1	3	3	8.40	Thẩm định dự án đầu tư
2	Khoa Kế toán kiểm toán	TG00000402	Huyền Tấn Dũng	12DKT01		60	6	4	6	3	8.40	TOEIC 4
3	Khoa Kế toán kiểm toán	TG00000012	Phan Khánh Bằng	12DKT02		9	6	1	3	3	9.00	Phương pháp nghiên cứu khoa
4	Khoa Công nghệ thông tin	02013006	Trần Thái Trúc Nhi	12DTH01		32	6	1	3	3	8.10	Thương mại điện tử
5	Khoa Công nghệ thông tin	02013006	Trần Thái Trúc Nhi	12DTH01		32	6	4	6	3	8.10	Thương mại điện tử
6	Khoa Tài chính ngân hàng	01009001	Nguyễn Thị Ngọc Huệ	14DHTC01	3	60	6	1	3	3	8.40	Anh văn giao tiếp 1
7	Khoa Tài chính ngân hàng	01009001	Nguyễn Thị Ngọc Huệ	14DHTC01	4	60	6	7	9	3	8.40	Anh văn giao tiếp 1
8	Khoa Tài chính ngân hàng	01024313	Lê Thị Ngọc Anh	14DHTC02	3	60	6	1	5	5	13.50	Giáo dục thể chất - Đại học
9	Khoa Tài chính ngân hàng	TG00000372	Nguyễn Thị Bình	BTKT10-CBTC		60	6	1	5	5	3.00	Giáo dục quốc phòng

Bước 2: In kiểm tra giờ giảng

Thao tác: *Giờ dạy GV → Quản lý chấm công → In kiểm tra giờ giảng*

IN KIỂM TRA GIỜ THỰC GIẢNG

Tim kiếm Clear Xuất Excel In Đóng

B2: Click "Tim kiếm" B1: Nhập điều kiện tìm kiếm

Thông tin tìm kiếm

Cơ sở [Rỗng] Dãy nhà [Rỗng]
 Khoa [Rỗng] Nhóm phòng [Rỗng]
 Ngày chấm * 19/09/2014 Từ tiết Đến tiết

#	Khoa	Thứ	Từ tiết	Đến tiết	Số tiết TT	Số tiết QD	Tên phòng	Mã GV	Giảng viên	Lớp học	Sĩ số	Mã lớp học phần	Môn học	Lý thuyết	Ghi chú
1	Khoa Kế toán kiểm toán	6	1	3	3	8.40	D.202	TG00000194	Đoàn Nam Hải	12DKT01	60	010107026901	Thẩm định dự án đầu tư	✓	
2	Khoa Kế toán kiểm toán	6	4	6	3	8.40	D.202	TG00000402	Huyền Tấn Dũng	12DKT01	60	010107041203	TOEIC 4	✓	
3	Khoa Kế toán kiểm toán	6	1	3	3	9.00	D.204	TG00000012	Phan Khánh Bằng	12DKT02	9	010107001204	Phương pháp nghiên cứu khoa học	✓	

Thông tin giờ thực giảng của giảng viên

Bước 3: Cập nhật chấm công lịch dạy

Thao tác: *Giờ dạy GV → Quản lý chấm công → Cập nhật chấm công lịch dạy*

CẬP NHẬT CHẤM CÔNG LỊCH HỌC

Tim kiếm Clear Lưu Xuất Excel In Đóng

B2: Click "Tim kiếm" B1: Nhập điều kiện tìm kiếm

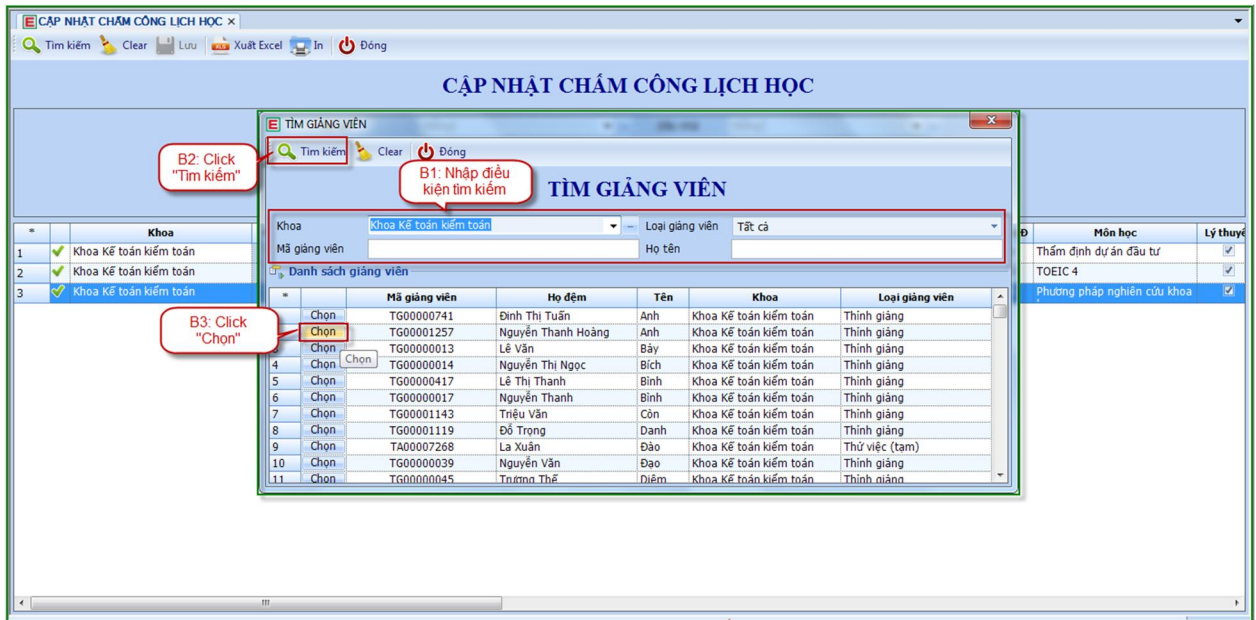
Cơ sở [Rỗng] Dãy nhà [Rỗng]
 Khoa [Rỗng] Phòng Chọn chi tiết phòng
 Chấm công ngày * 19/09/2014 Giảng viên Từ tiết Đến tiết

#	Khoa	Mã giảng viên	Họ tên giảng viên	Môn học	Lý thuyết	Phòng học	Thiếu sót	Giải trình	Ngày
1	✓ Khoa Kế toán kiểm toán	TG00000194	Đoàn Nam Hải	Thẩm định dự án đầu tư	✓	D.202			13/9
2	✓ Khoa Kế toán kiểm toán	TG00000402	Huyền Tấn Dũng	TOEIC 4	✓	D.202			13/9
3	✓ Khoa Kế toán kiểm toán	TG00000012	Phan Khánh Bằng	Phương pháp nghiên cứu khoa học	✓	D.204			13/9

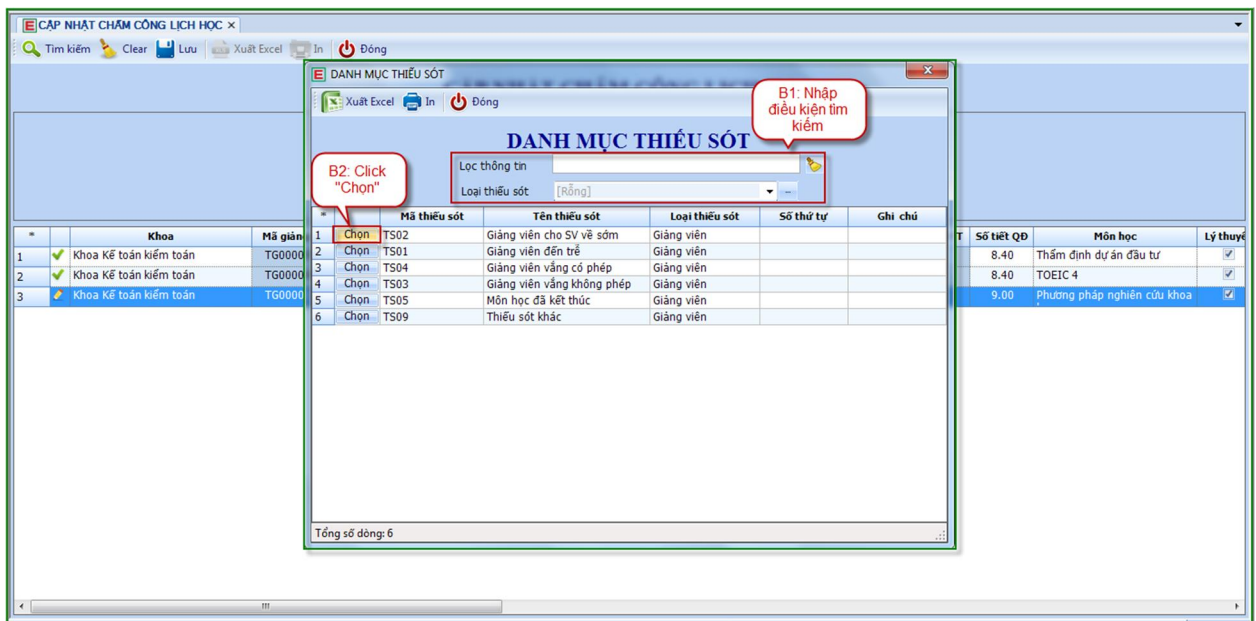
B3: Click trái chuột để chọn lịch học B4: Click phải chuột và chọn "Chọn giảng viên" hoặc "Chọn loại thiếu sót" hoặc "Xóa loại thiếu sót" hoặc "Cập nhật giải trình" hoặc "Cập nhật ghi chú"

Chọn giảng viên
 Chọn loại thiếu sót
 Xóa loại thiếu sót
 Cập nhật giải trình
 Cập nhật ghi chú

Hình 1: Tìm và chọn lịch học

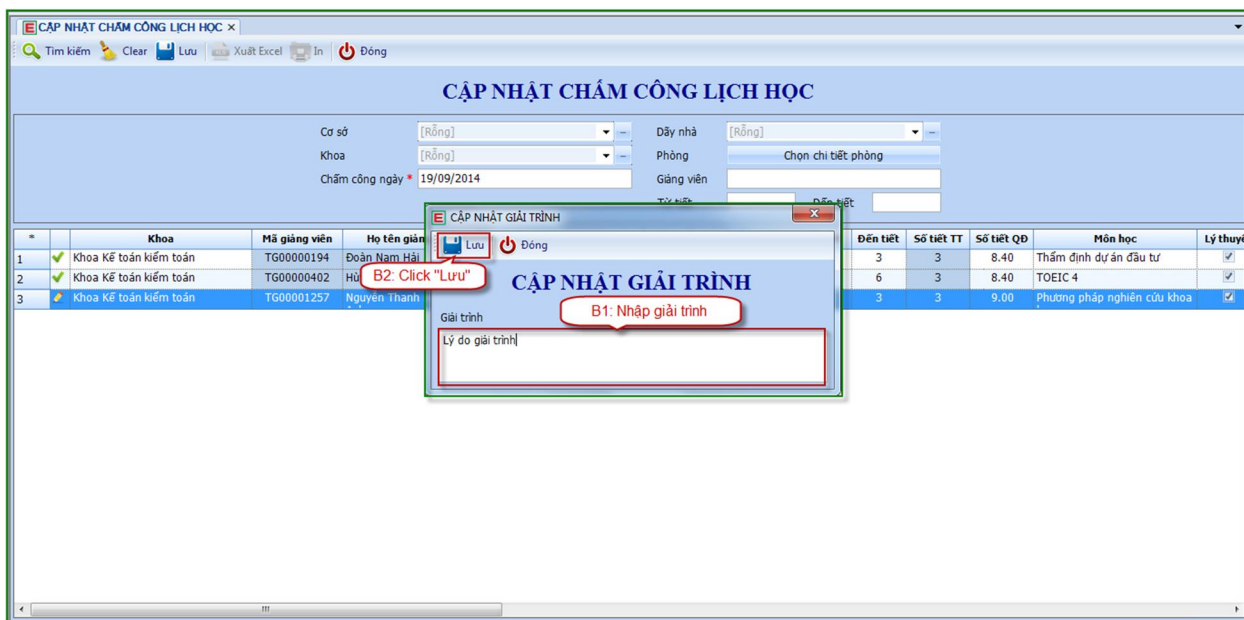


Hình 1.1: Thực hiện thay thế giảng viên dạy

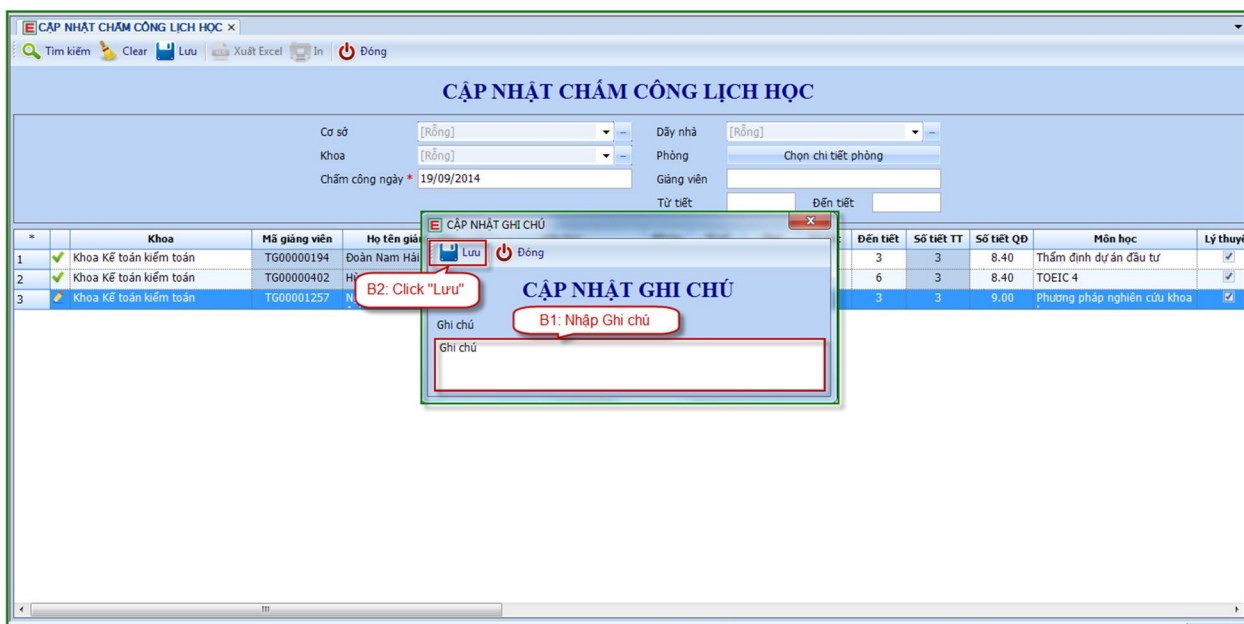


Hình 1.2: Thực hiện cập nhật thiếu sót của lịch

Lưu ý: Muốn xóa loại thiếu sót thì chọn “Xóa loại thiếu sót”



Hình 1.3: Thực hiện cập nhật giải trình



Hình 1.4: Thực hiện cập nhật ghi chú

CẬP NHẬT CHẤM CÔNG LỊCH HỌC

[Rỗng]
 [Rỗng]
 [Rỗng]
 Phòng:
 Giảng viên:
 Từ tiết: Đến tiết:

Chấm công ngày: 19/09/2014

	Khoa	Mã giảng viên	Họ tên giảng viên	Lớp học	Nhóm	Sĩ số	Thứ	Từ tiết	Đến tiết	Số tiết TT	Số tiết QĐ	Môn học	Lý thuyết
1	✓ Khoa Kế toán kiểm toán	TG00000194	Đoàn Nam Hải	12DKT01		60	6	1	3	3	8.40	Thẩm định dự án đầu tư	✓
2	✓ Khoa Kế toán kiểm toán	TG00000402	Huyền Tấn Dũng	12DKT01		60	6	4	6	3	8.40	TOEIC 4	✓
3	✓ Khoa Kế toán kiểm toán	TG00001257	Nguyễn Thanh Hoàng	12DKT02		9	6	1	3	3	9.00	Phương pháp nghiên cứu khoa	✓

Hình 2: Thực hiện lưu cập nhật chấm công lịch học

MÔ TẢ QUY TRÌNH – CHẤM CÔNG LỊCH THI:

Bước 1: Đổ dữ liệu chấm công lịch thi

Thao tác: *Giờ dạy GV → Quản lý chấm công → Đổ dữ liệu chấm công lịch thi*

ĐỔ DỮ LIỆU CHẤM CÔNG LỊCH THI

[Rỗng]
 [Rỗng]
 [Rỗng]
 Phòng:
 Giảng viên:
 Từ tiết: Đến tiết:

Chấm công ngày: 06/01/2014

☒ Tất cả
 ☐ Lịch cũ
 ☐ Lịch mới

		Khoa	Mã giảng viên	Họ tên giảng viên	Lớp thi	Nhóm	Sĩ số	Thứ	Từ tiết	Đến tiết	Số tiết TT	Số tiết QĐ	Môn thi
1	✓	Khoa Cơ khí	06002004	Nguyễn Văn Bản	12CN0T01		42	2	2	2	1	1.00	Sửa chữa - bảo dưỡng hệ
2	✓	Khoa Cơ khí	TG01029162	Nguyễn Danh Chấn	12COT01		50	2	2	2	1	1.00	An toàn lao động và môi

Bước 2: In kiểm tra giờ thi

Thao tác: *Giờ dạy GV → Quản lý chấm công → In kiểm tra giờ thi*

IN KIỂM TRA GIỜ CỎI THI

Thông tin tìm kiếm

Cơ sở: [Rỗng] Dãy nhà: [Rỗng]
Khoa: [Rỗng] Nhóm phòng: [Rỗng]
Ngày chấm: 06/01/2014 Tứ tiết: Đến tiết:

#	Khoa	Thứ	Tứ tiết	Đến tiết	Số tiết TT	Số tiết QĐ	Tên phòng	Mã GV	Giảng viên	Lớp học	Số	Mã lớp học phần	Môn thi	Lần thi	Thời gian t
1	Khoa Cơ khí	2	2	2	1	1.00	H.107	TG01029162	Nguyễn Danh Chấn	12COT01	50	020100001006	An toàn lao động và môi trường	1	8h00'
2	Khoa Cơ khí	2	2	2	1	1.00	H.108	06002004	Nguyễn Văn Bản	12CNOT01	42	070107106401	Sửa chữa - bảo dưỡng hệ thống nhiên liệu động cơ xăng	1	8h00'

Thông tin giờ coi thi của giảng viên

Bước 3: Cập nhật chấm công lịch thi

Thao tác: *Giờ dạy GV → Quản lý chấm công → Cập nhật chấm công lịch thi*

CẬP NHẬT CHẤM CÔNG LỊCH THI

Thông tin tìm kiếm

Cơ sở: [Rỗng] Dãy nhà: [Rỗng]
Khoa: [Rỗng] Phòng: Chọn chi tiết phòng
Chấm công ngày: 06/01/2014 Giảng viên: Tứ tiết: Đến tiết:

#	Khoa	Mã giảng viên	Họ tên giảng viên	Lớp thi	Nhóm	Số	Thứ	Tứ tiết	Đến tiết	Số tiết TT	Số tiết QĐ	Môn thi	Lý thuyết
1	Khoa Cơ khí	TG01029162	Nguyễn Danh Chấn	12COT01		50	2	2	2	1	1.00	An toàn lao động và môi trường	✓
2	Khoa Cơ khí	06002004	Nguyễn Văn Bản	12CNOT01		42	2	2	2	1	1.00	Sửa chữa - bảo dưỡng hệ thống nhiên liệu động cơ xăng	✓

B3: Click trái chuột để chọn lịch học

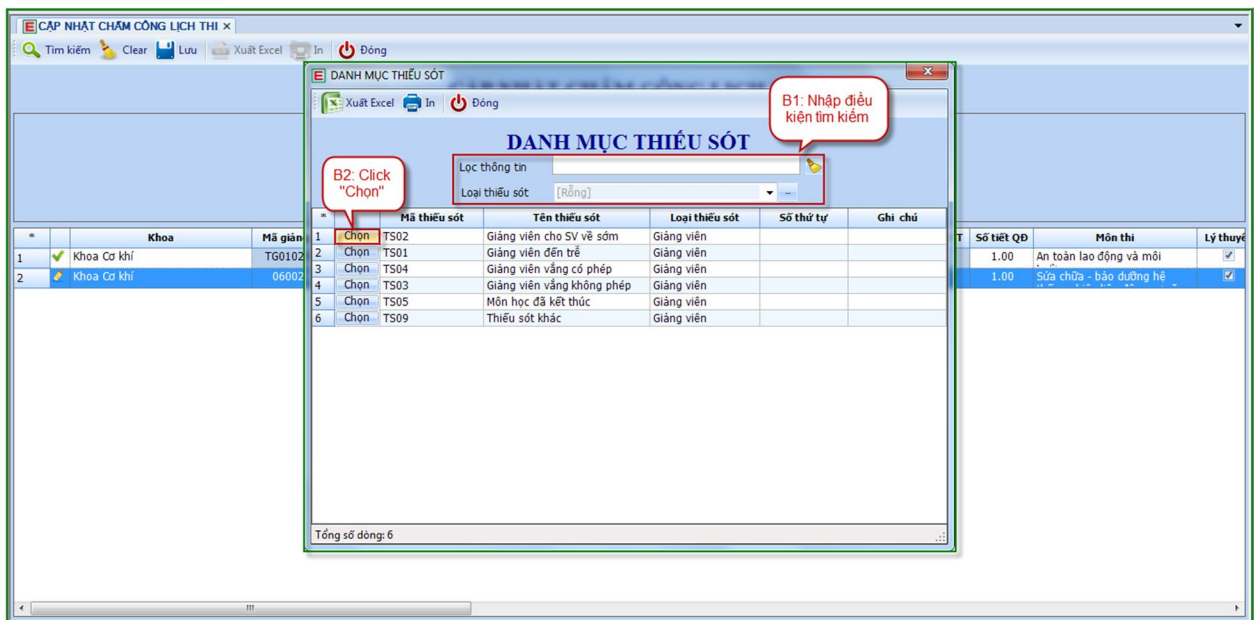
B4: Click phải chuột và chọn "Chọn giảng viên" hoặc "Chọn loại thiếu sót" hoặc "Xóa loại thiếu sót" hoặc "Cập nhật giải trình" hoặc "Cập nhật ghi chú"

- Chọn giảng viên
- Chọn loại thiếu sót
- Xóa loại thiếu sót
- Cập nhật giải trình
- Cập nhật ghi chú

Hình 1: Tìm và chọn lịch thi

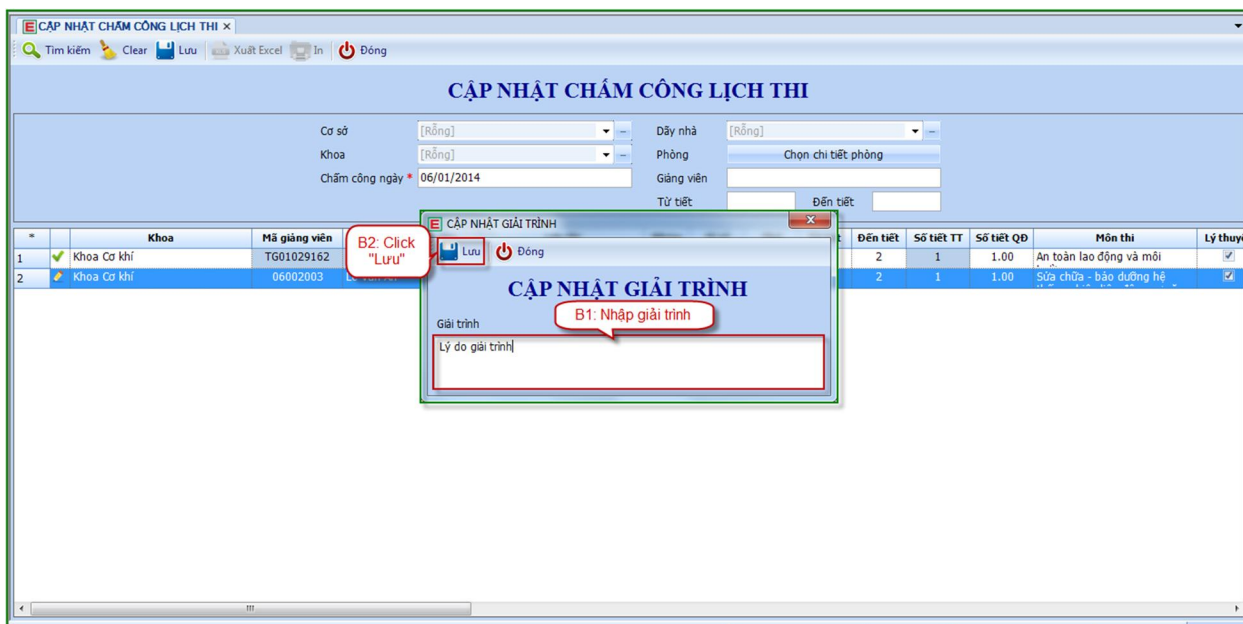


Hình 1.1: Thực hiện cập nhật chọn giảng viên

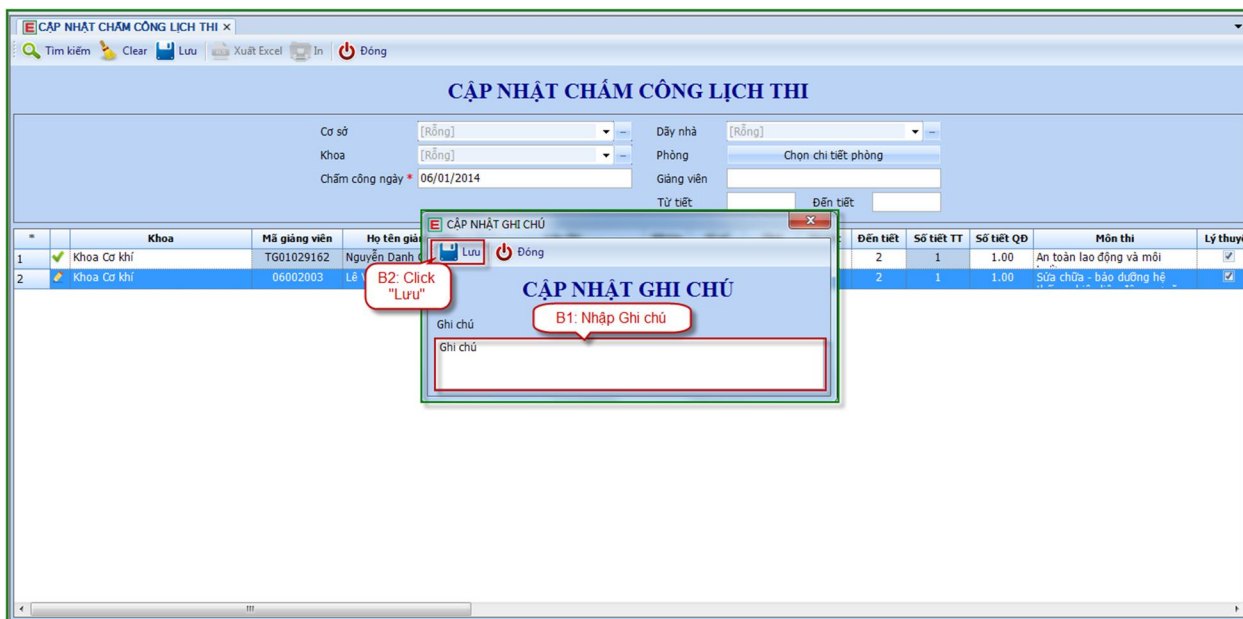


Hình 1.2: Thực hiện cập nhật chọn loại thiếu sót

Lưu ý: Muốn xóa loại thiếu sót thì chọn “Xóa loại thiếu sót”



Hình 1.3: Thực hiện cập nhật giải trình



Hình 1.4: Thực hiện cập nhật ghi chú

CẬP NHẬT CHẤM CÔNG LỊCH THI

B1: Click "Lưu" sau khi đã cập nhật chấm công lịch thi

Cơ sở: [Rỗng]
 Dãy nhà: [Rỗng]
 Phòng:

Khoa: [Rỗng]
 Giảng viên:

Chấm công ngày: 06/01/2014
 Từ tiết: Đến tiết:

	Khoa	Mã giảng viên	Họ tên giảng viên	Lớp thi	Nhóm	Sĩ số	Thứ	Từ tiết	Đến tiết	Số tiết TT	Số tiết QĐ	Môn thi	Lý thuyết
1	✓ Khoa Cơ khí	TG01029162	Nguyễn Danh Chấn	12COT01		50	2	2	2	1	1.00	An toàn lao động và môi	✓
2	✓ Khoa Cơ khí	06002003	Lê Văn An	12CHOT01		42	2	2	2	1	1.00	Sửa chữa - bảo dưỡng hệ	✓

Hình 2: Thực hiện lưu cập nhật chấm công lịch thi

12. QUẢN LÝ CHỨNG CHỈ – SINH VIÊN

MÔ TẢ QUY TRÌNH – QUẢN LÝ CHỨNG CHỈ:

Bước 1: Quản lý loại chứng chỉ, chứng chỉ

Thao tác: *Quản lý đào tạo → Quy định chuẩn đầu ra → Loại chứng chỉ / Chứng chỉ*

B1: Click "Thêm mới"

B3: Click "Lưu"

B2: Nhập chi tiết Loại chứng chỉ

*	Mã loại chứng chỉ	Tên loại chứng chỉ	Số thứ tự	Ghi chú
1	✓	Các lớp Anh Văn A1, A2, A3		
2	✓	AV		
3	✓	Chứng chỉ Anh Văn		GQ Văn đề
4	✓	Chứng chỉ kỹ năng mềm 1		QL Thời gian
5	✓	Chứng chỉ kỹ năng mềm 2		TD Sáng tạo
6	✓	Chứng chỉ kỹ năng mềm 3		KN Bàn phím
7	✓	Chứng chỉ kỹ năng mềm 4		KN Soạn thảo văn bản
8	✓	KNM5		KN bán hàng
9	✓	KNM6		
10	✓	NNK		
11	✓	TH		
12	✓	KNM07		

Tổng số dòng: 10

Chi tiết

Mã loại chứng chỉ * KNM07 Tên loại chứng chỉ * Chứng chỉ kỹ năng mềm 7

Số thứ tự Ghi chú

Hình 1: Tạo loại chứng chỉ

DANH MỤC CHỨNG CHỈ

Loại chứng chỉ: [Rỗng]

*	Chứng chỉ	Loại chứng chỉ	Kí hiệu	Giá trị	Thời hạn	Học phí	Lệ phí thi	Ghi chú
9	✓ Chứng chỉ ToEIC 400	Chứng chỉ Anh Văn	A	5		750,000	75,000	K09
10	✓ Kỹ năng Giải quyết vấn đề	Chứng chỉ kỹ năng mềm 1	A	1		750,000	75,000	K09
11	✓ Kỹ năng Giải quyết thời gian	Chứng chỉ kỹ năng mềm 2	B	1		750,000	75,000	K09
12	✓ Kỹ năng Tư duy hiệu quả, sáng tạo	Chứng chỉ kỹ năng mềm 3	C	1		750,000	75,000	K09
13	✓ Kỹ năng Bàn phím	Chứng chỉ kỹ năng mềm 4	D	1		750,000	75,000	K09
14	✓ Chứng chỉ Ngoại ngữ khác	Chứng chỉ Ngoại ngữ khác	A	6		0	0	
15	✓ Kỹ năng Soạn thảo văn bản	Chứng chỉ kỹ năng mềm 5	E	1		750,000	75,000	K09
16	✓ Chứng chỉ A Ngoại ngữ khác	Chứng chỉ Ngoại ngữ khác	A	6		0	0	
17	✓ Chứng chỉ C Ngoại ngữ khác	Chứng chỉ Ngoại ngữ khác	C	6		0	0	
18	✓ Chứng chỉ B Ngoại ngữ khác	Chứng chỉ Ngoại ngữ khác	B	6		0	0	
19	✓ Chứng chỉ ToEIC 500	Chứng chỉ Anh Văn	A	6		750,000	75,000	K09
20	✓ Kỹ năng bán hàng	Chứng chỉ kỹ năng mềm 6	F	1		750,000	75,000	K09
21	✗ Chứng chỉ ToEIC 550	Chứng chỉ Anh Văn		6		0	0	

Tổng số dòng: 20

Chi tiết

Chứng chỉ *: Chứng chỉ ToEIC 550 Loại chứng chỉ *: Chứng chỉ Anh Văn Kí hiệu: Giá trị: Thời hạn: Học phí: Lệ phí thi: Ghi chú:

Hình 2: Tạo chứng chỉ

Bước 2: Nhập chứng chỉ sinh viên

Cách 1: Nhập chứng chỉ sinh viên

Thao tác: Học vụ sinh viên → Quản lý tốt nghiệp → Nhập chứng chỉ sinh viên

NHẬP CHỨNG CHỈ SINH VIÊN

Điều kiện tìm kiếm: Cơ sở, Khóa học, Năm 2012, Bậc đào tạo, Loại đào tạo, Ngành, Chuyên ngành, Lớp học, Loại chứng chỉ, Chứng chỉ, Mã sinh viên, Họ tên

Thông tin chi tiết:

Mã sinh viên: 2111007791 Họ tên: Nguyễn Thị Thanh Nhận

Loại chứng chỉ: Chứng chỉ Anh Văn Chứng chỉ: Chứng chỉ ToEIC 500

Ngày cấp: 15/12/2014 Người cấp: Lê Thái Huyền Trang

Nơi cấp: Số seri: Ghi chú:

Danh sách sinh viên có chứng chỉ:

*	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp học	Loại chứng chỉ	Chứng chỉ	Ngày cấp	Người cấp	Nơi cấp	Số seri	
384	✓ 1200000216	Phan Thế	Nhữ	Nam	13/03/1993	12TDSPO2	Chứng chỉ Tin Học	Chứng chỉ A Tin Học	15/12/2013				Lê
385	✓ 1211506132	Phạm Thị Ngọc	Oai	Nữ	12/06/1994	12TDSPO2	Chứng chỉ Tin Học	Chứng chỉ A Tin Học	15/12/2013				Lê
386	✓ 1200000209	Huỳnh Thị Thanh	Sư	Nữ	18/01/1993	12TDSPO2	Chứng chỉ Tin Học	Chứng chỉ A Tin Học	15/12/2013				Lê
387	✓ 1211511308	Thần Song Minh	Dư	Nam	08/04/1994	12TDSPO9	Chứng chỉ Tin Học	Chứng chỉ A Tin Học	15/12/2013				Lê
388	✓ 1211509515	Lê Thị Lương	Duy	Nữ	26/07/1994	12TYSPO2	Chứng chỉ Tin Học	Chứng chỉ A Tin Học	15/12/2013				Lê
389	✓ 1211513359	Nguyễn Lê Ngọc	Hà	Nữ	12/08/1994	12TYSPO5	Chứng chỉ Tin Học	Chứng chỉ A Tin Học	15/12/2013				Lê
390	✓ 1211513857	Nguyễn Thị Thủy	Hân	Nữ	22/12/1994	12TYSPO6	Chứng chỉ Tin Học	Chứng chỉ A Tin Học	15/12/2013				Lê
391	✓ 1211510554	Dương Thị Ngọc	Huy	Nữ	21/07/1994	12TDSPO7	Chứng chỉ Tin Học	Chứng chỉ A Tin Học	15/12/2013				Lê
392	✓ 1211509580	Huỳnh Thị Mai	Huy	Nữ	19/09/1994	12TYSPO2	Chứng chỉ Tin Học	Chứng chỉ A Tin Học	15/12/2013				Lê
393	✓ 1211512282	Trần Thị Thanh	Lan	Nữ	08/08/1993	12TDDPO2	Chứng chỉ Tin Học	Chứng chỉ A Tin Học	15/12/2013				Lê
394	✓ 1211509861	Lê Thủy	Huy	Nữ	27/04/1994	12TYSPO2	Chứng chỉ Tin Học	Chứng chỉ A Tin Học	15/12/2013				Lê
395	✓ 1200000338	Dương Thị Xuân	Liêu	Nữ	30/05/1994	12TYSPO1	Chứng chỉ Tin Học	Chứng chỉ A Tin Học	15/12/2013				Lê
396	✓ 1211511827	Trần Thị Xuân	Mai	Nữ	04/05/1994	12DQTO1	Chứng chỉ Tin Học	Chứng chỉ A Tin Học	15/12/2013				Lê
397	✗ 2111007791	Nguyễn Thị Thanh	Nhà	Nữ	28/05/1992	12CDS09	Chứng chỉ Anh Văn	Chứng chỉ ToEIC 500	15/12/2014	Lê Thái			

Hình 1: Nhập chứng chỉ sinh viên

Cách 2: Import Chứng chỉ sinh viên

Thao tác: Học vụ sinh viên → Quản lý lớp học → Danh sách sinh viên theo lớp danh nghĩa

	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Tôn giáo	Chức vụ	Điểm tuyển sinh
1	1211512415	Nguyễn Ngọc	Án	Nam	06/11/1994	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	Phật Giáo		13.5
2	1211516419	Nguyễn Thị H	Anh	Nữ	07/02/1989	Tỉnh Đồng Nai	Kinh	Phật Giáo		0
3	1211516420	Trần Trí	Biểu	Nam		TP. Hồ Chí Minh	Kinh	Phật Giáo		0
4	1211509689	Phạm Hoàng	Cầm	Nam	24/12/1994	Tỉnh Tiền Giang	Kinh	Phật Giáo		14
5	1200000316	Phó Ngọc	Châu	Nữ	21/02/1994	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	Phật Giáo		15
6	1211516421	Kích Nhật Kiều	Chi	Nữ	17/04/1990	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	Phật Giáo		0
7	1211509461	Lê Quốc	Cường	Nam	25/09/1994	Tỉnh Bến Tre	Kinh	Phật Giáo		13.5
8	1211516423	Huỳnh Thị Hồ	Diễm	Nữ	14/11/1991	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	Phật Giáo		0
9	1211507981	Vương Chí	Đức	Nam	13/08/1994	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	Phật Giáo	Lớp trưởng	13
10	1211510556	Bùi Lê	Duy	Nam	11/01/1994	Tỉnh Đắk Lắk	Kinh	Phật Giáo		13.5
11	1211509908	Lương Bảo	Duy	Nam	27/10/1993	Tỉnh Lâm Đồng	Kinh	Phật Giáo		13
12	1211516426	Mai Thị	Giang	Nữ	08/09/1987	Tỉnh Tiền Giang	Kinh	Phật Giáo		0
13	1211514333	Trần Minh	Hiển	Nam	24/06/1993	Tỉnh Tiền Giang	Kinh	Phật Giáo		13
14	1211510573	Ngô Xuân	Hiển	Nam	01/03/1994	Tỉnh Bà Rịa-Vũ	Kinh	Phật Giáo		15.5
15	1211510300	Lê Trung	Hiếu	Nam	29/06/1994	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	Phật Giáo		14.5
16	1211507194	Hà Phú	Hùng	Nam	28/09/1994	Tỉnh Gia Lai	Kinh	Phật Giáo		13.5
17	1211513023	Mai Đăng	Khoa	Nam	16/02/1994	Tỉnh Gia Lai	Kinh	Phật Giáo		13.5
18	1211516431	Dương Hoàng	Lan	Nữ	25/08/1985	Tỉnh Tiền Giang	Kinh	Phật Giáo		0
19	1211516432	Châu Thị Mỹ	Linh	Nữ	31/05/1991	Tỉnh Tiền Giang	Kinh	Phật Giáo		0
20	1211506113	Huỳnh Minh	Mẫn	Nam	03/07/1994	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	Phật Giáo		13
21	1211510406	Nguyễn Trung	Nghĩa	Nam	11/03/1994	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	Phật Giáo		13
22	1211508050	Trương Công	Ngô	Nam	02/09/1994	Tỉnh Tây Ninh	Kinh	Phật Giáo		15.5
23	1211509562	Nguyễn Thị M	Ngọc	Nữ	24/05/1994	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	Phật Giáo		13
24	1211512014	Hồ Thanh	Sang	Nam	27/02/1994	Tỉnh Bến Tre	Kinh	Phật Giáo		15
25	1211506404	Lê Dương	Sang	Nam	12/01/1994	Tỉnh Đồng Nai	Kinh	Phật Giáo		14
26	1211510747	Ngô Khải	Siêu	Nam	03/11/1994	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	Phật Giáo		16.5
27	1211005813	Trần Thiện	Tâm	Nam	22/03/1994	Tỉnh Bến Tre	Kinh	Phật Giáo		15.5
28	1211507169	Đỗ Trọng	Thắng	Nam	02/11/1994	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	Phật Giáo	Bí thư chi Đ	13.5
29	1211508054	Nguyễn Hươn	Thảo	Nữ	13/01/1994	Tỉnh Bến Tre	Kinh	Phật Giáo		16
30	1211005793	Lê Ngọc	Thiên	Nam	23/06/1994	Tỉnh Cà Mau	Kinh	Phật Giáo	Lớp Phó	14

Hình 1: Xuất biểu mẫu Import chứng chỉ

Thao tác: Học vụ sinh viên → Quản lý tốt nghiệp → Import chứng chỉ sinh viên

	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Tên chứng chỉ	Loại chứng chỉ	Ngày cấp
1	1102680	Hà Thị Thanh	An	Nữ	06/05/1993	Chứng chỉ B Anh Văn	Chứng chỉ Anh Văn	15/05/2011
2	1100083	Nguyễn Thị Lan	Anh	Nữ	08/09/1993	Chứng chỉ B Anh Văn	Chứng chỉ Anh Văn	15/05/2011
3	1101196	Nguyễn Thị Phương	Anh	Nữ	01/05/1993	Chứng chỉ B Anh Văn	Chứng chỉ Anh Văn	15/05/2011
4	1101288	Nguyễn Việt	Anh	Nữ	18/10/1993	Chứng chỉ B Anh Văn	Chứng chỉ Anh Văn	15/05/2011

Hình 2: Import chứng chỉ sinh viên

Bước 3: Quy định chuẩn đầu ra (chỉ dành cho Trường yêu cầu chứng chỉ Tin học, Anh văn,... khi xét tốt nghiệp cho sinh viên):

Thao tác: Quản lý đào tạo → Quy định chuẩn đầu ra → Quy định chuẩn đầu ra

13. QUẢN LÝ TỐT NGHIỆP – TÍN CHỈ

MÔ TẢ QUY TRÌNH – QUẢN LÝ TỐT NGHIỆP – TÍN CHỈ

Bước 1: Định nghĩa đợt xét tốt nghiệp (nếu chưa có)

Thao tác: Học vụ sinh viên → Quản lý tốt nghiệp → Đợt xét tốt nghiệp

B1: Click "Thêm mới"

B3: Click "Lưu"

B2: Nhập chi tiết đợt xét tốt nghiệp

*	Mã đợt	Tên đợt	Tháng xét	Năm xét	Hoạt động	Ghi chú	Hiện thị
1	✓ 2014.10	Xét tốt nghiệp đợt 2014.10	10	2014	☒		☒
2	✓ 2014.2	Xét tốt nghiệp đợt 2014	2	2014	☐		☒
3	✓ 2014.3	Xét tốt nghiệp đợt 2014.3	2	2014	☐		☒
4	✓ 2013.4	Xét tốt nghiệp đợt 4-2013	12	2013	☐		☒
5	✓ 2013.3	Xét tốt nghiệp đợt 3-2013	9	2013	☐		☒
6	✓ 2013.2	Xét tốt nghiệp đợt 2-2013	5	2013	☐		☒
7	✓ 2013.1	Xét tốt nghiệp đợt 1-2013	1	2013	☐		☒
8	✓ 2012.3	Xét tốt nghiệp đợt 3-2012	10	2012	☐		☒
9	✓ 2012.2	Xét tốt nghiệp đợt 2-2012	8	2012	☐		☒
10	✓ 2012.1	Xét tốt nghiệp đợt 1-2012	4	2012	☐		☒
11	✓ 2011.1	Xét tốt nghiệp đợt 2011	4	2011	☐		☒
12	2015.1	Xét tốt nghiệp đợt 1 - 2015	1	2015	☐		☒

Tổng số dòng: 11

Chi tiết

Mã đợt * 2015.1 Tên đợt * Xét tốt nghiệp đợt 1 - 2015

Tháng xét * 1 Năm xét * 2015 ☐ Hoạt động

Ghi chú ☒ Hiện thị

Bước 2: Đề xuất xét tốt nghiệp

Thao tác: Học vụ sinh viên → Quản lý tốt nghiệp → Đề xuất xét tốt nghiệp

ĐỀ XUẤT XÉT TỐT NGHIỆP - TÍN CHỈ

B2: Click "Tìm kiếm"
 B4: Click "Đề xuất"
 B1: Nhập điều kiện tìm kiếm

Đề xuất xét tốt nghiệp - Tín chỉ

Tìm kiếm
 Đợt xét *
 Cơ sở
 Khóa học
 Batch đào tạo
 Loại đào tạo
 Ngành
 Chuyên ngành
 Lớp học
 Tất cả ☐
 Đã đề xuất ☐
 Chưa đề xuất ☐

Tổng sinh viên: 112
 Đã đề xuất: 6
 Chưa đề xuất: 106

#	Đề xuất	Ngày đề xuất	Đạt	Đợt xét	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp học	Chứng chỉ Anh Văn	Chứng chỉ Tin Học	Chứng chỉ kỹ năng mềm 1	Chứng chỉ kỹ năng mềm 2
1	☒	12/01/2015	☒	Xét tốt nghiệp đợt 1-2013	2109006052	Lương Thị Thảo	An	09CTC05	Chứng chỉ Toeic 400.	Chứng chỉ A Tin Học.	Kỹ năng Giải quyết vấn đề.	Kỹ năng Giải quyết thời
2	☒	12/01/2015	☒	Xét tốt nghiệp đợt 1-2013	2109004388	Vũ Phan Ngọc	Anh	09CTC05	Chứng chỉ Toeic 400.	Chứng chỉ A Tin Học.	Kỹ năng Giải quyết vấn đề.	Kỹ năng Giải quyết thời
3	☒	12/01/2015	☒	Xét tốt nghiệp đợt 1-2013	2109005963	Cao Thị Ngọc	Ánh	09CTC05	Chứng chỉ Toeic 400.	Chứng chỉ A Tin Học.	Kỹ năng Giải quyết vấn đề.	Kỹ năng Giải quyết thời
4	☒	12/01/2015	☒	Xét tốt nghiệp đợt 1-2013	2109002139	Trương Gia	Bảo	09CTC05	Chứng chỉ Toeic 400.	Chứng chỉ A Tin Học.	Kỹ năng Giải quyết vấn đề.	Kỹ năng Giải quyết thời
5	☒		☒	Xét tốt nghiệp đợt 1-2013	2109006181	Mai Nguyễn Ngọc	Bích	09CTC05	Chứng chỉ Toeic 400.	Chứng chỉ A Tin Học.	Kỹ năng Giải quyết vấn đề.	Kỹ năng Giải quyết thời
6	☒		☒	Xét tốt nghiệp đợt 1-2013	2109005986	Phạm Thị Minh	Châ	09CTC05	Chứng chỉ Toeic 400.	Chứng chỉ A Tin Học.	Kỹ năng Giải quyết vấn đề.	Kỹ năng Giải quyết thời
7	☒		☒	Xét tốt nghiệp đợt 1-2013	2109001662	Lê Thị Mỹ	Chi	09CTC05	Chứng chỉ Toeic 400.	Chứng chỉ A Tin Học.	Kỹ năng Giải quyết vấn đề.	Kỹ năng Giải quyết thời
8	☒		☒	Xét tốt nghiệp đợt 1-2013	2109006770	Vũ Thị	Chu	09CTC05	Chứng chỉ Toeic 400.	Chứng chỉ A Tin Học.	Kỹ năng Giải quyết vấn đề.	Kỹ năng Giải quyết thời
9	☒		☒	Xét tốt nghiệp đợt 1-2013	2109005953	Lê Dương Thành	Đạt	09CTC05				
10	☒		☒	Xét tốt nghiệp đợt 1-2013	2109002355	Trần Ngọc	Diễn	09CTC05	Chứng chỉ Toeic 400.	Chứng chỉ A Tin Học.	Kỹ năng Giải quyết vấn đề.	Kỹ năng Giải quyết thời
11	☒	12/01/2015	☒	Xét tốt nghiệp đợt 1-2013	2109006263	Lê Công	Dun	09CTC05	Chứng chỉ Toeic 400.	Chứng chỉ A Tin Học.	Kỹ năng Giải quyết vấn đề.	Kỹ năng Giải quyết thời
12	☒		☒	Xét tốt nghiệp đợt 1-2013	2109006363	Đào Thế	Dũng	09CTC05				
13	☒		☒	Xét tốt nghiệp đợt 1-2013	2109006741	Phạm Thị Thủy	Dương	09CTC05				
14	☒		☒	Xét tốt nghiệp đợt 1-2013	2109006362	Phạm Phan Khắc	Duy	09CTC05	Chứng chỉ Toeic 400.	Chứng chỉ A Tin Học.	Kỹ năng Giải quyết vấn đề.	Kỹ năng Giải quyết thời
15	☒		☒	Xét tốt nghiệp đợt 1-2013	2109006388	Lê Thị Thu	Duy	09CTC05				
16	☒	12/01/2015	☒	Xét tốt nghiệp đợt 1-2013	2109005909	Vũ Thị	Duy	09CTC05	Chứng chỉ Toeic 400.	Chứng chỉ A Tin Học.	Kỹ năng Giải quyết vấn đề.	Kỹ năng Giải quyết thời
17	☒		☒	Xét tốt nghiệp đợt 1-2013	2109006450	Hoàng Xuân Trường	Gia	09CTC05				

Bước 3: Xét tốt nghiệp - Tín chỉ

Thao tác: Học vụ sinh viên → Quản lý tốt nghiệp → Xét tốt nghiệp - Tín chỉ

XÉT TỐT NGHIỆP - TÍN CHỈ

B2: Click "Tìm kiếm"
 B4: Click "Xét tốt nghiệp"
 B1: Nhập điều kiện tìm kiếm
 B5: Click "Lưu"

Tìm kiếm
 Đợt xét *
 Cơ sở
 Khóa học
 Batch đào tạo
 Loại đào tạo
 Ngành
 Chuyên ngành
 Lớp học
 Tất cả ☐
 Đã xét ☐
 Chưa xét ☐

Danh sách sinh viên xét tốt nghiệp

#	Đã xét	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp học	Số TC không đạt	Điểm TBC tích lũy hệ 4	Điểm TBC tích lũy hệ 10	Xếp loại tốt nghiệp	Công nợ	Đạt	Trạng thái xét tốt nghiệp
1	☒	2109006052	Lương Thị Thảo	An	09CTC05	0	2.45		Trung bình	0	☒	
2	☒	2109004388	Vũ Phan Ngọc	Anh	09CTC05	0	2.23		Trung bình	0	☒	
3	☒		Ánh	09CTC05	0	2.56			Khá	0	☒	
4	☒		Bảo	09CTC05	0	2.32			Trung bình	0	☒	
5	☒		Bích	09CTC05	0	2.32				0	☒	Chứng chỉ T
6	☒		Châ	09CTC05	3	1.97				17,085	☒	Thông kê u
7	☒	2109001662	Lê Thị Mỹ	Chi	09CTC05	0	2.57			0	☒	Chứng chỉ T
8	☒	2109006770	Vũ Thị	Chu	09CTC05	4	2.07			0	☒	Quản trị tài
9	☒	2109005953	Lê Dương Thành	Đạt	09CTC05	31	1.59			2,406,956	☒	Quản trị tài
10	☒	2109002355	Trần Ngọc	Diễn	09CTC05	0	2.09			0	☒	Chứng chỉ T
11	☒	2109006263	Lê Công	Dun	09CTC05	0	2.58		Khá	0	☒	
12	☒	2109006363	Đào Thế	Dũng	09CTC05	41	2.00			220,000	☒	Quản trị tài
13	☒	2109006741	Phạm Thị Thủy	Dương	09CTC05	43	1.64			0	☒	Ngân hàng
14	☒	2109006362	Phạm Phan Khắc	Duy	09CTC05	0	2.25			0	☒	Chứng chỉ T
15	☒	2109006388	Lê Thị Thu	Duy	09CTC05	41	1.00			220,000	☒	Quản trị tài

Tổng số sinh viên 112
 Số sinh viên được tốt nghiệp 34
 Số sinh viên không được tốt nghiệp 78

Ghi chú: Để xem danh sách sinh viên tốt nghiệp:

Thao tác: Học vụ sinh viên → Quản lý tốt nghiệp → Xét tốt nghiệp - Tín chỉ

XÉT TỐT NGHIỆP - TÍN CHỈ

Tìm kiếm [X] Clear Xét tốt nghiệp [X]

B2: Click "Tìm kiếm"

B3: Click "Xuất Excel" hoặc "In" và chọn "Danh sách tốt nghiệp"

Danh sách chưa xét tốt nghiệp

Xuất Excel (Ctrl + E)

NGHIỆP - TÍN CHỈ

Đợt xét *	Xét tốt nghiệp đợt 1-2013	Cơ sở	[Rỗng]	Khóa học	[Rỗng]
Bậc đào tạo	[Rỗng]	Loại đào tạo	[Rỗng]	Nghành	[Rỗng]
Chuyên ngành	[Rỗng]	Lớp học	09CTC05	Trạng thái xét	☒ Tất cả ☐ Đạt ☐ Không đạt
		Tất cả	☒ Đã xét	☐ Chưa xét	

Danh sách sinh viên xét tốt nghiệp

#		Hồ sơ sinh viên	Họ tên	Lớp học	Số TC toàn khóa	Số TC Đã Học	Số TC tích lũy	Chứng chỉ Anh Văn	Chứng chỉ Tin Học	Chứng chỉ kỹ năng mềm 1	Chứng chỉ kỹ năng mềm 2
1	✓	2109006052	Lương Thị Thảo	Anh 09CTC05	126	126	111	Chứng chỉ Toeic 400.	Chứng chỉ A Tin Học.	Kỹ năng Giải quyết vấn đề.	Kỹ năng Giải quyết thời gian
2	✓	2109004388	Vũ Phan Ngọc	Anh 09CTC05	126	126	114	Chứng chỉ Toeic 400.	Chứng chỉ A Tin Học.	Kỹ năng Giải quyết vấn đề.	Kỹ năng Giải quyết thời gian
3	✓	2109005963	Cao Thị Ngọc	Ánh 09CTC05	126	126	114	Chứng chỉ Toeic 400.	Chứng chỉ A Tin Học.	Kỹ năng Giải quyết vấn đề.	Kỹ năng Giải quyết thời gian
4	✓	210902139	Trương Gia	Bảo 09CTC05	126	126	114	Chứng chỉ Toeic 400.	Chứng chỉ A Tin Học.	Kỹ năng Giải quyết vấn đề.	Kỹ năng Giải quyết thời gian
5	✓	2109006181	Mai Nguyễn Ngọc	Bích 09CTC05	126	126	114	Chứng chỉ Toeic 400.	Chứng chỉ A Tin Học.	Kỹ năng Giải quyết vấn đề.	Kỹ năng Giải quyết thời gian
6	✓	2109005986	Phạm Thị Minh	Chi 09CTC05	126	126	111	Chứng chỉ Toeic 400.	Chứng chỉ A Tin Học.	Kỹ năng Giải quyết vấn đề.	Kỹ năng Giải quyết thời gian
7	✓	2109001662	Lê Thị Mỹ	Chi 09CTC05	126	126	114	Chứng chỉ Toeic 400.	Chứng chỉ A Tin Học.	Kỹ năng Giải quyết vấn đề.	Kỹ năng Giải quyết thời gian
8	✓	2109006770	Vũ Thị	Chu 09CTC05	126	123	107	Chứng chỉ Toeic 400.	Chứng chỉ A Tin Học.	Kỹ năng Giải quyết vấn đề.	Kỹ năng Giải quyết thời gian
9	✓	2109005953	Lê Dương Thành	Đạt 09CTC05	126	92	49				
10	✓	2109002355	Trần Ngọc	Diễm 09CTC05	126	126	114	Chứng chỉ Toeic 400.	Chứng chỉ A Tin Học.	Kỹ năng Giải quyết vấn đề.	Kỹ năng Giải quyết thời gian
11	✓	2109006263	Lê Công	Dun 09CTC05	126	126	114	Chứng chỉ Toeic 400.	Chứng chỉ A Tin Học.	Kỹ năng Giải quyết vấn đề.	Kỹ năng Giải quyết thời gian
12	✓	2109006363	Đào Thế	Điên 09CTC05	126	55	2				
13	✓	2109006741	Phạm Thị Thủy	Dươ 09CTC05	126	113	58				
14	✓	2109006362	Phạm Phan Khắc	Duy 09CTC05	126	126	114	Chứng chỉ Toeic 400.	Chứng chỉ A Tin Học.	Kỹ năng Giải quyết vấn đề.	Kỹ năng Giải quyết thời gian
15	✓	2109006388	Lê Thị Thu	Duy 09CTC05	126	65	?				

Tổng số sinh viên 112 Số sinh viên được tốt nghiệp 34 Số sinh viên không được tốt nghiệp 78

14. QUẢN LÝ TỐT NGHIỆP – NIÊN CHẾ

MÔ TẢ QUY TRÌNH – QUẢN LÝ TỐT NGHIỆP – NIÊN CHẾ

Bước 1: Định nghĩa đợt xét tốt nghiệp (nếu chưa có)

Thao tác: Học vụ sinh viên → Quản lý tốt nghiệp → Đợt xét tốt nghiệp

B1: Click "Thêm mới"

B3: Click "Lưu"

B2: Nhập chi tiết đợt xét tốt nghiệp

*	Mã đợt	Tên đợt	Tháng xét	Năm xét	Hoạt động	Ghi chú	Hiển thị
1	✓ 2014.10	Xét tốt nghiệp đợt 2014.10	10	2014	☒		☒
2	✓ 2014.2	Xét tốt nghiệp đợt 2014	2	2014	☐		☒
3	✓ 2014.3	Xét tốt nghiệp đợt 2014.3	2	2014	☐		☒
4	✓ 2013.4	Xét tốt nghiệp đợt 4-2013	12	2013	☐		☒
5	✓ 2013.3	Xét tốt nghiệp đợt 3-2013	9	2013	☐		☒
6	✓ 2013.2	Xét tốt nghiệp đợt 2-2013	5	2013	☐		☒
7	✓ 2013.1	Xét tốt nghiệp đợt 1-2013	1	2013	☐		☒
8	✓ 2012.3	Xét tốt nghiệp đợt 3-2012	10	2012	☐		☒
9	✓ 2012.2	Xét tốt nghiệp đợt 2-2012	8	2012	☐		☒
10	✓ 2012.1	Xét tốt nghiệp đợt 1-2012	4	2012	☐		☒
11	✓ 2011.1	Xét tốt nghiệp đợt 2011	4	2011	☐		☒
12	2015.1	Xét tốt nghiệp đợt 1 - 2015	1	2015	☐		☒

Tổng số dòng: 11

Chi tiết

Mã đợt * 2015.1 Tên đợt * Xét tốt nghiệp đợt 1 - 2015

Tháng xét * 1 Năm xét * 2015 ☐ Hoạt động

Ghi chú ☒ Hiển thị

Bước 2: Định nghĩa môn thi tốt nghiệp

Thao tác: Học vụ sinh viên → Quản lý tốt nghiệp → Môn thi tốt nghiệp

ĐỊNH NGHĨA MÔN THI TỐT NGHIỆP - NIÊN CHẾ

B1: Click "Thêm mới"
 B2: Nhập thông tin chi tiết
 B3: Click "Lưu"

Khóa học: [Rỗng]
 bậc đào tạo: [Rỗng]
 Loại đào tạo: [Rỗng]
 Ngành: [Rỗng]
 Chuyên ngành: [Rỗng]

	Cơ sở	Khoá học	Bậc đào tạo	Loại đào tạo	Tên ngành	Tên chuyên ngành	Môn thi
612	✓	Cơ sở 1	khóa 2011	Trung cấp - Niên chế	Chính quy 3 năm	Được sỹ trung cấp	001425
613	✓	Cơ sở 1	khóa 2012	Cao đẳng - Niên chế	Chính quy	Thư ký văn phòng	070276
614	✓	Cơ sở 1	khóa 2012	Cao đẳng - Niên chế	Chính quy	Thư ký văn phòng	070855
615	✓	Cơ sở 1	khóa 2012	Cao đẳng - Niên chế	Chính quy	Thư ký văn phòng	070366
616	✓	Cơ sở 1	khóa 2012	Trung cấp - Niên chế	Chính quy	Thư ký văn phòng	070855
617	✓	Cơ sở 1	khóa 2012	Trung cấp - Niên chế	Chính quy	Thư ký văn phòng	000026
618	✗	Cơ sở 1	khóa 2013	Trung cấp - Niên chế	Chính quy	Điều dưỡng	000655

Tổng số dòng: 617

Chi tiết:

Cơ sở *: [Cơ sở 1]
 Bậc đào tạo *: [Trung cấp - Niên chế]
 Ngành *: [Điều dưỡng - 311]
 Môn thi: [000655 - Học học - Thi tốt nghiệp]
 Hệ số *: [0]

Khóa học *: [khóa 2013]
 Loại đào tạo *: [Chính quy]
 Chuyên ngành *: [Điều dưỡng]
☐ Môn điều kiện ☐ Môn thi chung ☐ Khóa luận ☒ Môn văn hóa

Lệ phí thi: [] Lệ phí thi lại: [] Số tin chỉ: [0] Ghi chú: []

Lưu ý: Định nghĩa môn thi tốt nghiệp cụ thể cho từng Cơ sở, Khoá học, Bậc đào tạo, Loại hình đào tạo, Ngành, Chuyên ngành và định nghĩa mức lệ phí cho từng môn. Thông thường môn thi tốt nghiệp sẽ là: **Môn chính trị, Môn cơ sở ngành, Môn chuyên ngành, Khóa luận.**

Bước 3: Xét điều kiện dự thi tốt nghiệp

Thao tác: Học vụ sinh viên → Quản lý tốt nghiệp → Xét điều kiện dự thi tốt nghiệp

XÉT ĐIỀU KIỆN DỰ THI TỐT NGHIỆP - NIÊN CHẾ

B1: Nhập điều kiện tìm kiếm
 B2: Click "Tìm kiếm"
 B3: Click chọn sinh viên
 B4: Click "Xét dự thi TN"
 B5: Click "Lưu"

Đợt xét *: [Đợt 1 Cao đẳng nghề Khóa 3 (2009-2012)]
 Cơ sở: [Rỗng]
 Khóa học: [Rỗng]
 Bậc đào tạo: [Rỗng]
 Loại đào tạo: [Rỗng]
 Ngành: [Rỗng]
 Chuyên ngành: [Rỗng]
 Lớp học *: [CDN Sửa chữa Ôtô 1 - K3]

☐ Tất cả ☐ Đã xét ☐ Chưa xét

Danh sách sinh viên xét dự thi tốt nghiệp

	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp học	Công nợ	ĐVHT	ĐVHT không đạt	Điểm TBC toàn khóa	Xếp loại học lực	Được dự thi	
1	0901656	Nguyễn Tuấn	Anh	CDN Sửa chữa Ôtô 1 - K3	0	146	1	6.2	Trung bình khá	☐	Thực hành mạch điện cơ bản,
2	0901715	Phạm Văn	Chiêu	CDN Sửa chữa Ôtô 1 - K3	0	146	0	6.4	Trung bình khá	☒	
3	0901450	Dư Văn	Công	CDN Sửa chữa Ôtô 1 - K3	0	146	0	7.6	Khá	☒	
4	0902851	Nguyễn Đình	Giao	CDN Sửa chữa Ôtô 1 - K3	0	146	3	5.9	Trung bình	☐	Kỹ thuật chung về ô tô,
5	0902851	Nguyễn Văn	Hải	CDN Sửa chữa Ôtô 1 - K3	0	146	3	5.8	Trung bình	☐	Kỹ thuật kiểm định ô tô,
6	0902851	Nguyễn Văn	Hải	CDN Sửa chữa Ôtô 1 - K3	0	146	1	6.0	Trung bình khá	☐	Thực hành mạch điện cơ bản,
7	0902851	Nguyễn Văn	Hải	CDN Sửa chữa Ôtô 1 - K3	0	146	1	5.7	Trung bình	☐	Thực hành mạch điện cơ bản,
8	0901622	Nguyễn Văn	Huỳnh	CDN Sửa chữa Ôtô 1 - K3	0	146	6	5.7	Trung bình	☐	Giáo dục thể chất 1, Pháp luật, Chín
9	0901552	Nguyễn Tùng	Lâm	CDN Sửa chữa Ôtô 1 - K3	0	146	18	6.5	Trung bình khá	☐	
10	0901451	Lý Tài	Phong	CDN Sửa chữa Ôtô 1 - K3	0	146	0	5.9	Trung bình	☒	
11	0900995	Vũ Mạnh	Quán	CDN Sửa chữa Ôtô 1 - K3	0	146	0	6.9	Trung bình khá	☒	
12	0902421	Trần Gia	Sơn	CDN Sửa chữa Ôtô 1 - K3	0	146	0	6.2	Trung bình khá	☒	
13	0902436	Kim Đức	Tài	CDN Sửa chữa Ôtô 1 - K3	0	146	0	6.1	Trung bình khá	☒	
14	0902448	Nguyễn Minh	Tân	CDN Sửa chữa Ôtô 1 - K3	0	146	0	5.9	Trung bình	☒	
15	0902495	Vũ Văn	Thảo	CDN Sửa chữa Ôtô 1 - K3	0	146	0	6.3	Trung bình khá	☒	
16	0901453	Vi Ngọc	Thiểm	CDN Sửa chữa Ôtô 1 - K3	0	146	0	7.2	Khá	☒	
17	0902582	Trần Hùng	Tiến	CDN Sửa chữa Ôtô 1 - K3	0	146	1	6.5	Trung bình khá	☐	Thực hành mạch điện cơ bản,
18	0902590	Nguyễn Văn	Tính	CDN Sửa chữa Ôtô 1 - K3	0	146	0	7.1	Khá	☒	
19	0902848	Nguyễn Văn	Trương	CDN Sửa chữa Ôtô 1 - K3	0	146	0	6.4	Trung bình khá	☒	
20	0902701	Triệu Ngọc	Tư	CDN Sửa chữa Ôtô 1 - K3	0	146	0	6.9	Trung bình khá	☒	
21	0902683	Bùi Văn	Tùng	CDN Sửa chữa Ôtô 1 - K3	0	146	0	6.5	Trung bình khá	☒	
22	0902660	Nguyễn Văn	Tuyền	CDN Sửa chữa Ôtô 1 - K3	0	146	0	6.4	Trung bình khá	☒	
23	0901452	Bùi Đức	Xuân	CDN Sửa chữa Ôtô 1 - K3	0	146	0	6.5	Trung bình khá	☒	

Tổng số sinh viên: 23 Số sinh viên được dự thi: 15 Số sinh viên không được dự thi: 8

Bước 4: Quản lý danh sách sinh viên làm khóa luận

Thao tác: Học vụ sinh viên → Quản lý tốt nghiệp → Sinh viên làm đồ án khóa luận

SINH VIÊN LÀM ĐỒ ÁN, KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Chi tiết

Đợt xét: Tốt nghiệp đợt 1 CDK6- CDNK3 | Cơ sở: Cơ sở 1 | Khóa học: 09
Bậc đào tạo: Cao đẳng - Nghề | Loại đào tạo: Chính quy | Ngành: Công nghệ ô tô - 041 - 041
Chuyên ngành: Công nghệ ô tô - 041.1 | Lớp học: CDN Sửa chữa Ôtô 2 - K3

Tổng số sinh viên: 35 | Số sinh viên được làm khóa luận: 0 | Số sinh viên không được làm khóa luận: 35

*	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp học	Điểm học lực	Xếp loại học lực	Được làm khóa luận	Ghi chú
6	903625	Bùi Văn	Điệp	Nam	20/08/1991	CDNOT09.2	7.00	Khá	☐	
7	903626	Hoàng Anh	Đức	Nam	08/02/1991	CDNOT09.2	6.90	Trung bình khá	☐	
8	903627	Lê Như	Dũng	Nam	10/07/1990	CDNOT09.2	6.70	Trung bình khá	☐	
9	903628	Phạm Văn	Duy	Nam	28/06/1987	CDNOT09.2	4.80	Yếu	☐	
10	903629	Đặng Văn	Hải	Nam	11/06/1990	CDNOT09.2	7.20	Khá	☐	
11	903630	Diêm Đăng	Hải	Nam	01/08/1991	CDNOT09.2	7.20	Khá	☒	
12	903631	Hoàng Văn	Hải	Nam	06/02/1991	CDNOT09.2	7.50	Khá	☐	
13	903632	Trịnh Xuân	Hải	Nam	25/11/1990	CDNOT09.2	7.10	Khá	☒	
14	903633	Mai Văn	Hậu	Nam	04/09/1990	CDNOT09.2	7.30	Khá	☒	
15	903634	Kiều Quang	Hoành	Nam	06/09/1990	CDNOT09.2	8.00	Giỏi	☐	
16	903635	Đinh Viết	Huy	Nam	08/10/1991	CDNOT09.2	7.90	Khá	☐	
17	903636	Nguyễn Tuấn	Huy	Nam	24/11/1991	CDNOT09.2	8.00	Giỏi	☐	
18	903637	Vũ Quốc	Huy	Nam	05/07/1989	CDNOT09.2	8.00	Giỏi	☐	
19	903638	Trần Như	Khải	Nam	27/07/1991	CDNOT09.2	8.20	Giỏi	☐	
20	903639	Đỗ Ngọc	Khỏe	Nam	25/08/1991	CDNOT09.2	7.20	Khá	☐	
21	903640	Phạm Văn	Lâm	Nam	16/07/1991	CDNOT09.2	7.10	Khá	☒	

Annotations: B1: Nhập điều kiện tìm kiếm; B2: Click "Tìm kiếm"; B3: Click chọn "Được làm khóa luận"; B4: Click "Lưu".

Bước 5: Đăng ký dự thi tốt nghiệp

Thao tác: Học vụ sinh viên → Quản lý tốt nghiệp → Mở môn và đăng ký thi tốt nghiệp tự động

ĐĂNG KÝ THI TỐT NGHIỆP TỰ ĐỘNG - NIÊN CHẾ

Thêm mới

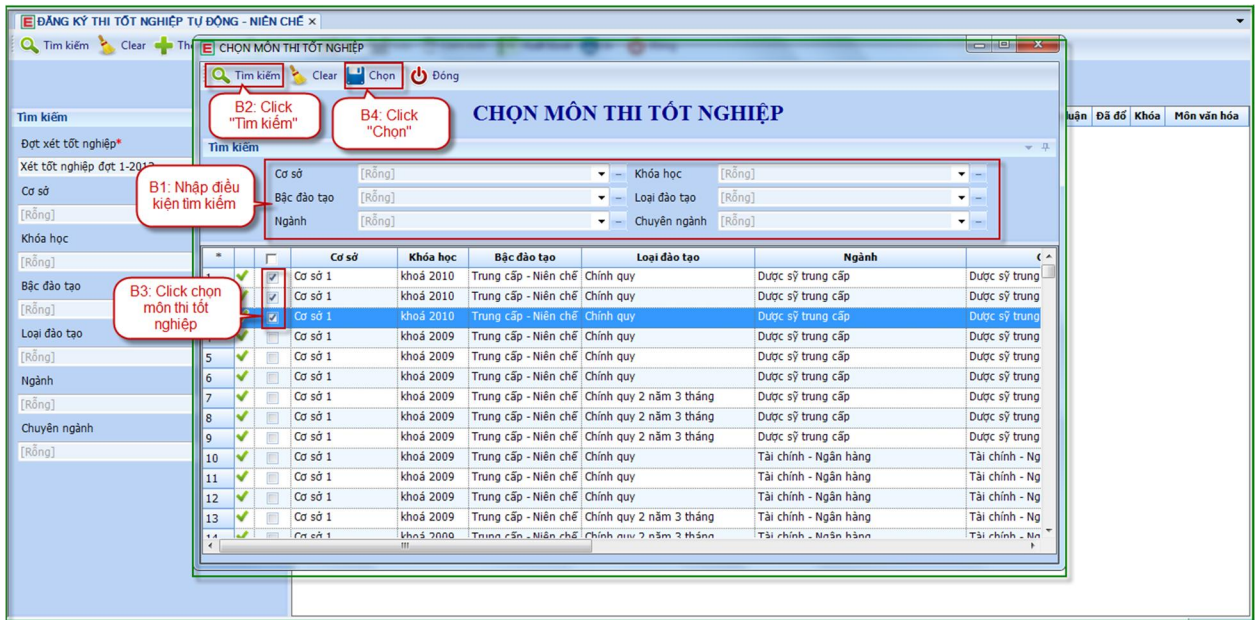
Tìm kiếm

Đợt xét tốt nghiệp: Xét tốt nghiệp đợt 1-2013 | B1: Chọn Đợt xét tốt nghiệp

Cơ sở: [Rỗng] | Khóa học: [Rỗng] | Bậc đào tạo: [Rỗng] | Loại đào tạo: [Rỗng] | Ngành: [Rỗng] | Chuyên ngành: [Rỗng]

Annotations: B1: Chọn Đợt xét tốt nghiệp; B2: Click "Thêm mới".

Hình 1: Thêm mới môn thi tốt nghiệp



Hình 2: Chọn môn thi tốt nghiệp

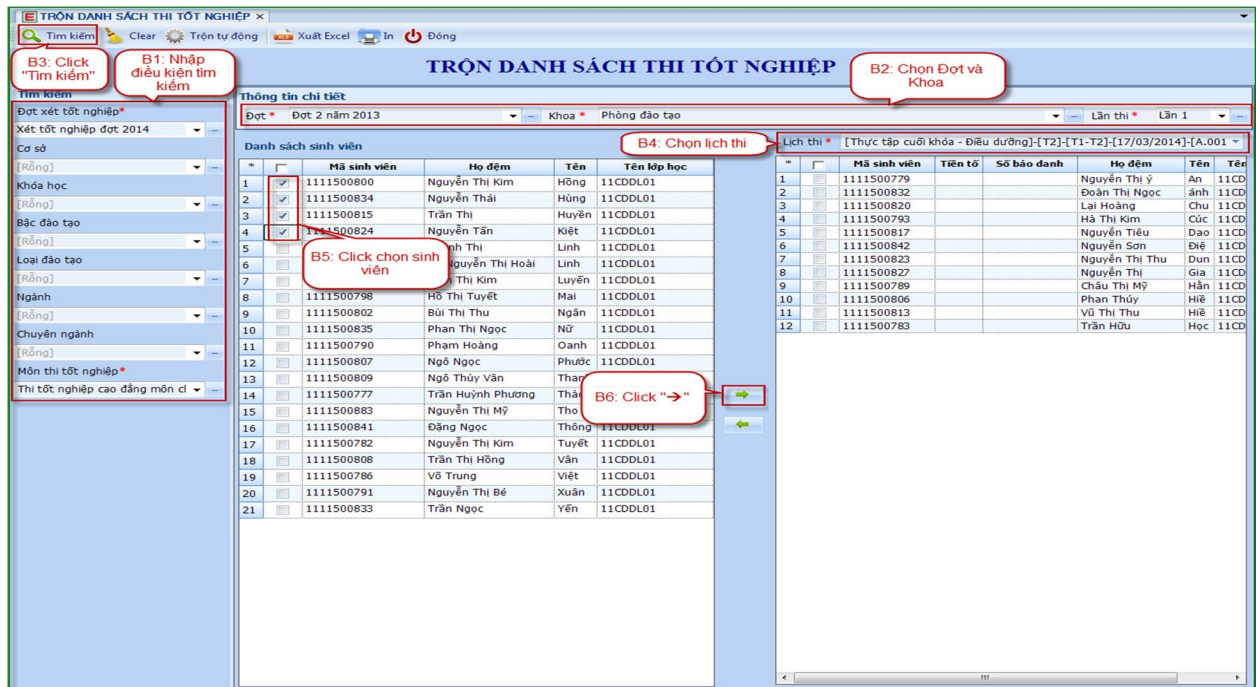


Hình 3: Để đăng ký dự thi tốt nghiệp

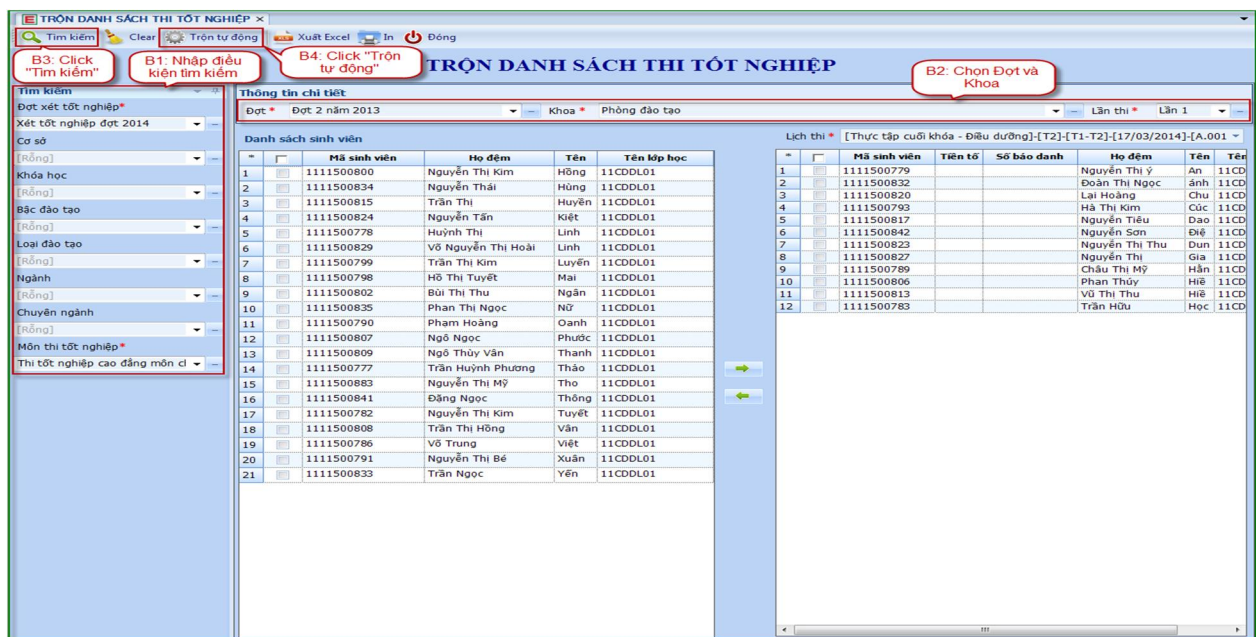
Bước 6: Trộn danh sách thi + Đánh số báo danh (dành cho Trường tổ chức thi tập trung)

Bước 6.1: Trộn danh sách thi tốt nghiệp

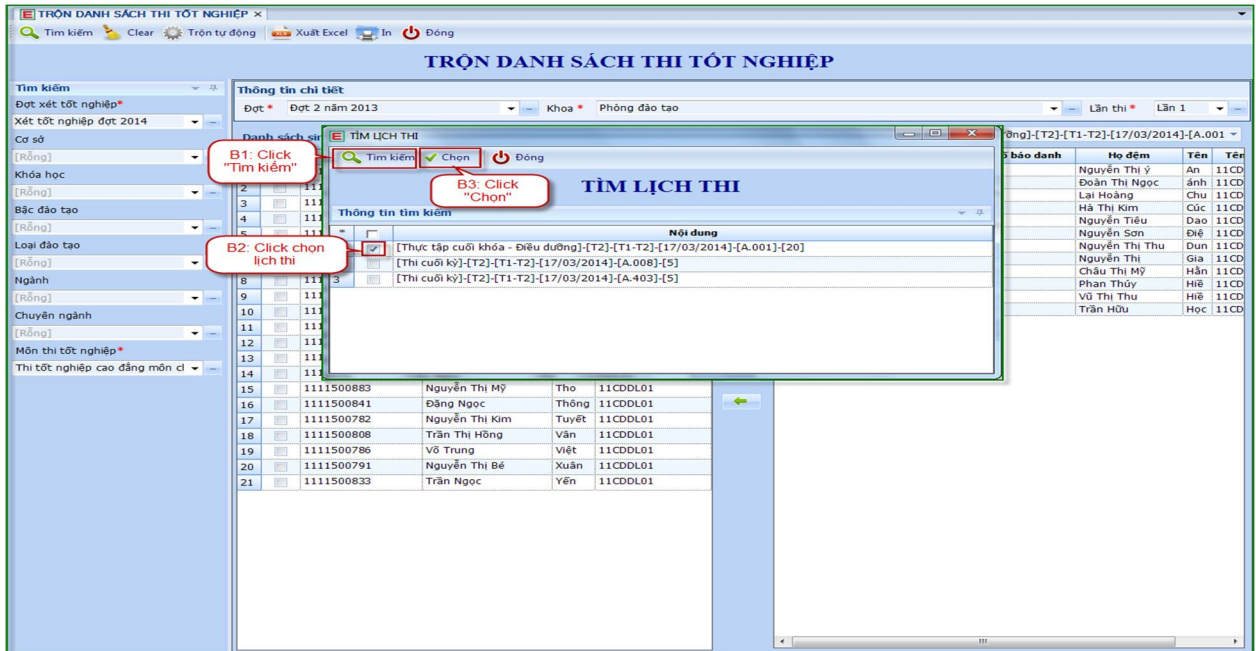
Thao tác: Học vụ sinh viên → Tổ chức thi tốt nghiệp → Trộn danh sách thi tốt nghiệp



Hình 1: Trộn danh sách thi tốt nghiệp bằng tay



Hình 2: Trộn danh sách thi tốt nghiệp tự động



Hình 2.1: Trộn danh sách thi tốt nghiệp tự động

Bước 6.2: Đánh số báo danh

Thao tác: Học vụ sinh viên → Tổ chức thi tốt nghiệp → Đánh số báo danh



Bước 7: Ở bước này ta có hai trường hợp sử dụng:

TH1: TRƯỜNG CÓ SỬ DỤNG QUY TRÌNH ĐÁNH PHÁCH

Bước 7.1: Đánh phách dồn túi

Thao tác: *Học vụ sinh viên → Tổ chức thi tốt nghiệp → Quản lý dồn túi bài thi đánh phách*

QUẢN LÝ DỒN TÚI BÀI THI - ĐÁNH PHÁCH THI TỐT NGHIỆP

Điều kiện tìm kiếm

Đợt xét tốt nghiệp: [Rỗng]

Cơ sở: [Rỗng]

Khóa học: [Rỗng]

Bậc đào tạo: [Rỗng]

Loại đào tạo: [Rỗng]

Ngành: [Rỗng]

Chuyên ngành: [Rỗng]

Môn thi tốt nghiệp: [Rỗng]

Lần thi: [Rỗng]

Đợt xét tốt nghiệp	Môn thi	Lần thi	Kiểu dồn túi	Kiểu đánh phách	Số lượng sinh viên	Khóa
1 Xét tốt nghiệp đợt 2014	070503 - Thi tốt nghiệp - kỹ thuật được - CD chính quy	1	Đơn giản	Đánh thứ tự sau khi dồn túi	79	☒
2 Xét tốt nghiệp đợt 2014	070770 - Thi tốt nghiệp cao đẳng - Được - Liên thông TC-CD	1	Phân nhóm	Đánh thứ tự theo phòng thi	74	☒
3 Xét tốt nghiệp đợt 2014	001692 - Thực tập tốt nghiệp - Được	1	Đơn giản	Đánh phách ngẫu nhiên tất cả danh sách dự thi	5	☒
4 Xét tốt nghiệp đợt 2014	001530 - Thi tốt nghiệp chính trị	1	Đơn giản	Đánh phân nhóm theo phòng	63	☒

Hình 1: Thêm dồn túi bài thi – đánh phách thi tốt nghiệp mới

DỒN TÚI BÀI THI - ĐÁNH PHÁCH THI TỐT NGHIỆP

Đợt xét tốt nghiệp*: Xét tốt nghiệp đợt 2014

Cơ sở: [Rỗng]

Bậc đào tạo: [Rỗng]

Loại đào tạo: [Rỗng]

Ngành: [Rỗng]

Chuyên ngành: [Rỗng]

Môn thi tốt nghiệp*: Thi tốt nghiệp cao đẳng môn chuyên ng

Lần thi*: Lần 1

Chọn kiểu dồn túi

☐ Đơn giản

☒ Phân nhóm

Đơn giản / phân nhóm

☐ Mỗi phòng thi một túi

☒ Số bài thi một túi: 10

☒ Số phòng thi một nhóm: 0

Đánh phách

Số phách: 1 - 12

☐ Đánh phách ngẫu nhiên tất cả danh sách dự thi

☐ Đánh thứ tự theo phòng thi: (phòng bắt đầu đánh phách)

☒ Đánh thứ tự sau khi dồn túi: 3 (túi bắt đầu đánh phách)

☐ Đánh phân nhóm theo phòng

Hình 2: Tạo kiểu dồn túi bài thi – đánh phách thi tốt nghiệp

Bước 7.2: Khóa dồn túi đánh phách

Thao tác: *Học vụ sinh viên → Tổ chức thi tốt nghiệp → Khóa dồn túi bài thi*

B2: Click "Tìm kiếm"

B1: Nhập điều kiện tìm kiếm

B4: Click "Lưu"

B3: Check vào ô Khóa

	Khóa	Đợt xét tốt nghiệp	Môn thi	Lần thi	Kiểu dồn túi	Kiểu đánh phách	Số lượng sinh viên
1	☒	Xét tốt nghiệp đợt 2014	070503 - Thi tốt nghiệp - kỹ	1	Đơn giản	Đánh thứ tự sau khi dồn túi	79
2	☒	Xét tốt nghiệp đợt 2014	070770 - Thi tốt nghiệp cao	1	Phân nhóm	Đánh thứ tự theo phòng thi	74
3	☒	Xét tốt nghiệp đợt 2014	001692 - Thực tập tốt nghiệp -	1	Đơn giản	Đánh phách ngẫu nhiên tất cả danh	5
4	☒	Xét tốt nghiệp đợt 2014	001530 - Thi tốt nghiệp chính trị	1	Đơn giản	Đánh phân nhóm theo phòng	63

Bước 7.3: In hướng dẫn dồn túi, đánh phách

Thao tác: *Học vụ sinh viên → Tổ chức thi tốt nghiệp → Hướng dẫn dồn túi bài thi*

HƯỚNG DẪN DẪN TÚI BÀI THI

Điều kiện tìm kiếm:

- Đợt xét tốt nghiệp*
- Xét tốt nghiệp đợt 2014
- Cơ sở
- Khóa học
- Bậc đào tạo
- Loại đào tạo
- Ngành
- Chuyên ngành
- Môn thi tốt nghiệp*
- Số thí sinh - Kỹ thuật được
- Lần thi *
- Lần 1
- Theo túi bài thi
- Theo phòng thi

B2: Click "Tìm kiếm"

B3: Click "In"

B1: Nhập điều kiện tìm kiếm

STT	Phòng	SBD	Lần thi
Túi: 1 - 20 Items			
1	A.001	CQ179	1
2	A.001	CQ180	1
3	A.001	CQ181	1
4	A.001	CQ182	1
5	A.001	CQ183	1
6	A.001	CQ184	1
7	A.001	CQ187	1
8	A.001	CQ188	1
9	A.001	CQ189	1
10	A.001	CQ190	1
11	A.004	CQ185	1
12	A.004	CQ186	1
13	A.004	CQ191	1
14	A.004	CQ192	1
15	A.004	CQ193	1
16	A.004	CQ194	1
17	A.004	CQ195	1
18	A.004	CQ196	1
19	A.004	CQ197	1
20	A.004	CQ198	1
Túi: 2 - 19 Items			
1	A.405	CQ236	1
2	A.405	CQ237	1

Thao tác: Học vụ sinh viên → Tổ chức thi tốt nghiệp → Hướng dẫn đánh phách

HƯỚNG DẪN ĐÁNH PHÁCH

Điều kiện tìm kiếm:

- Đợt xét tốt nghiệp*
- Xét tốt nghiệp đợt 2014
- Cơ sở
- Khóa học
- Bậc đào tạo
- Loại đào tạo
- Ngành
- Chuyên ngành
- Môn thi *
- Thi tốt nghiệp - kỹ thuật *
- Lần thi *
- Lần 1

B2: Click "Tìm kiếm"

B3: Click "In"

B1: Nhập điều kiện tìm kiếm

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Phòng	SBD	Số phách	Lần thi
Túi: 1							
1	2111009267	Phạm Đào Quốc	Anh	A.001	CQ179	41	1
2	2111006997	Lê Ngọc	ánh	A.001	CQ180	42	1
3	2111009928	Võ Thị Ngọc	ánh	A.001	CQ181	43	1
4	2111007079	Ngô Ngọc	Bình	A.001	CQ182	44	1
5	2111008859	Lương Thị Mỹ	Chi	A.001	CQ183	45	1
6	2111007662	Huỳnh Trần	Công	A.001	CQ184	46	1
7	2111006896	Nguyễn Mai Phương	Dung	A.001	CQ187	47	1
8	2111008098	Nguyễn Thị	Dung	A.001	CQ188	48	1
9	2111006845	Nguyễn Thị Kim	Dung	A.001	CQ189	49	1
10	2111006870	Nguyễn Trường	Duy	A.001	CQ190	50	1
11	2111010041	Nguyễn Bích	Đào	A.004	CQ185	51	1
12	2111006952	Trần Thị Ngọc	Đức	A.004	CQ186	52	1
13	2111006837	Trần Thị Trúc	Duy	A.004	CQ191	53	1
14	2111009454	Nguyễn Ngọc	Hân	A.004	CQ192	54	1
15	2111008945	Nguyễn Thị Thu	Hằng	A.004	CQ193	55	1
16	2111007614	Trần Thị	Hằng	A.004	CQ194	56	1
17	2111007189	Nguyễn Thị Tinh	Hậu	A.004	CQ195	57	1
18	2111007261	Trần Thu	Hiền	A.004	CQ196	58	1
19	2111009908	Võ Thị	Hiền	A.004	CQ197	59	1
20	2111007486	Huỳnh Trọng	Hiếu	A.004	CQ198	60	1
Túi: 2							
1	2111008511	Đặng Yến	Thanh	A.405	CQ236	61	1
2	2111009861	Dương Mỹ	Thanh	A.405	CQ237	62	1

Bước 7.4: Nhập điểm theo phách

Thao tác: Học vụ sinh viên → Tổ chức thi tốt nghiệp → Nhập điểm thi tốt nghiệp theo phách

NHẬP ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP THEO SỐ PHÁCH - NIÊN CHẾ

Tim kiếm Clear Lưu Undo Làm mới Xuất Excel In Đóng

B2: Click "Tim kiếm" B5: Click "Lưu"

***Có quyền nhập điểm**

Đợt xét tốt nghiệp*

Xét tốt nghiệp đợt 2014

Cơ sở *

Cơ sở 1

Khóa học *

khóa 2011

Bậc đào tạo *

Cao đẳng - Niên chế

Loại đào tạo *

Liên thông Trung cấp - Cao đẳng

Ngành *

Điều dưỡng - 218

Chuyên ngành *

Điều dưỡng đa khoa

Môn thi tốt nghiệp *

Thi tốt nghiệp chính trị

Túi bài thi

Lần thi *

Lần 1

Số phách

Điểm thi

Vắng thi

B3: Nhập điểm thi theo từng số phách

B4: Check vào ô Vắng thi nếu số phách vắng thi

Số phách	Điểm thi	Vắng thi
1	0.00	☐
2	7.60	☐
3	6.80	☐
4	4.50	☐
5	8.57	☐
6	8.58	☐
7	4.56	☐
8	5.80	☐
9	5.80	☐
10	5.00	☐
11	5.00	☐
12	7.00	☐
13	8.00	☐
14	9.00	☐
15	3.00	☐
16	5.00	☐
17	0.00	☒
18	2.00	☐
19	4.00	☐
20	7.00	☐
21	8.00	☐
22	7.00	☐
23	5.00	☐
24	6.00	☐

TH2: TRƯỜNG KHÔNG SỬ DỤNG QUY TRÌNH ĐÁNH PHÁCH

Bước 7.1: Phân quyền nhập điểm tốt nghiệp

Thao tác: Học vụ sinh viên → Quản lý tốt nghiệp → Phân quyền nhập điểm thi tốt nghiệp

PHÂN QUYỀN GIẢNG VIÊN NHẬP ĐIỂM TỐT NGHIỆP

Tim kiếm Clear Lưu Undo Xuất Excel In Đóng

B2: Click "Tim kiếm" B1: Nhập điều kiện tìm kiếm

***Chọn nhân sự nhập điểm**

Chọn nhân sự nhập điểm

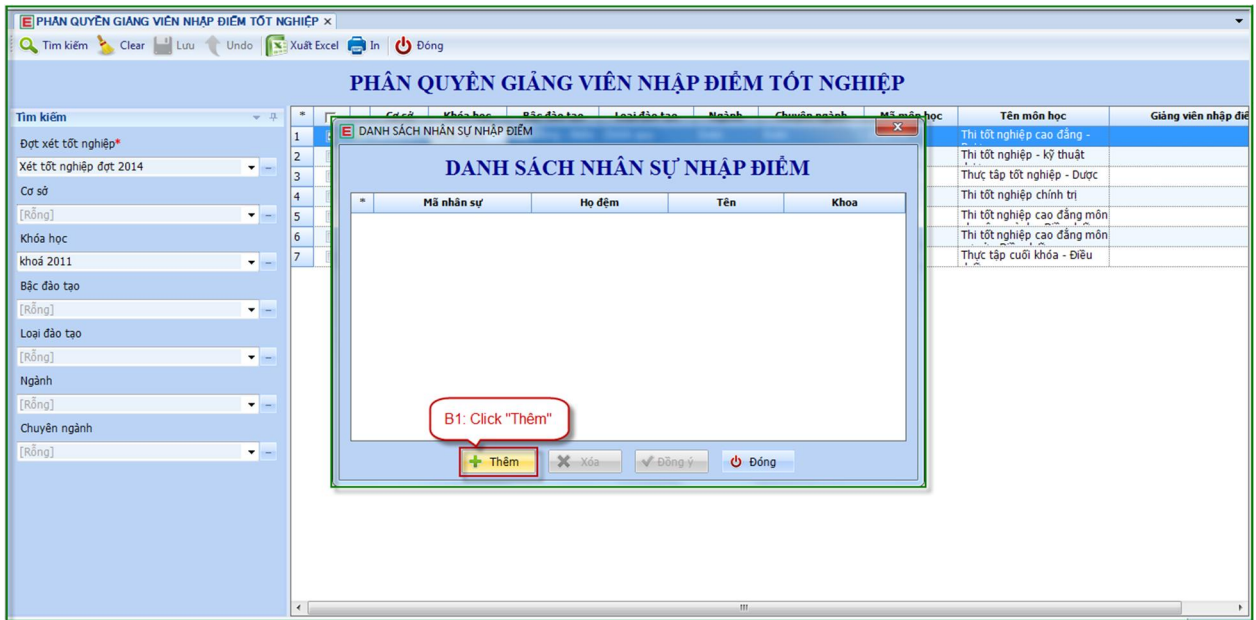
Xóa nhân sự nhập điểm

B3: Check chọn môn học

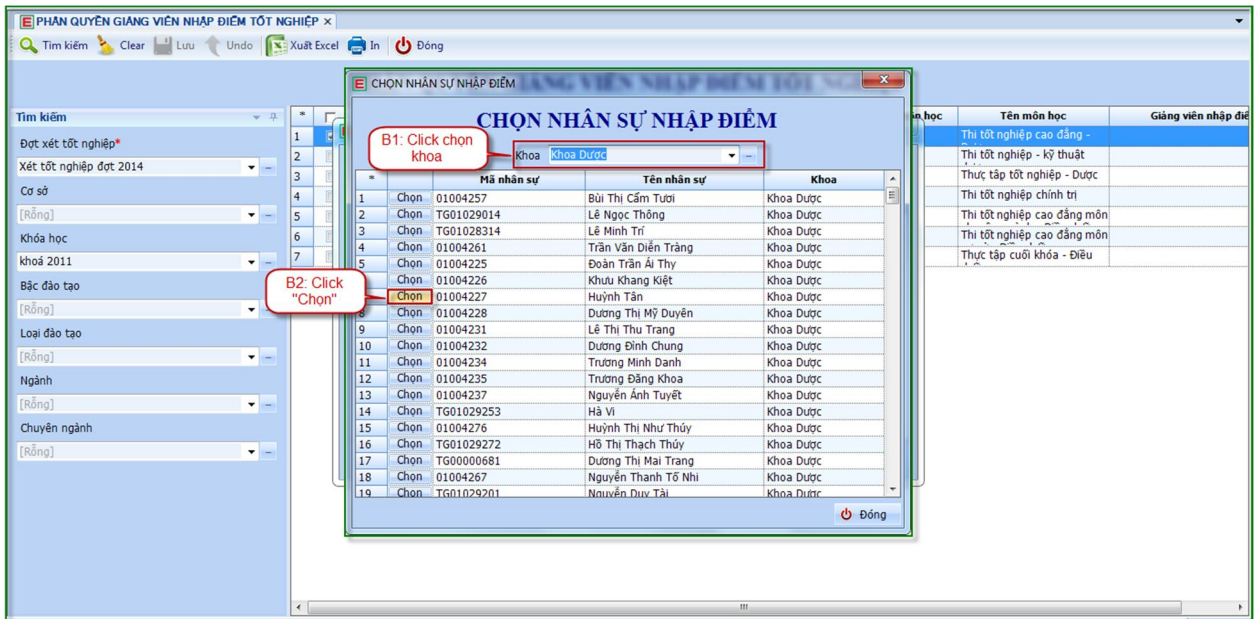
B4: Click phải chuột vào lưới và chọn "Chọn nhân sự nhập điểm"

Cơ sở	Khóa học	Bậc đào tạo	Loại đào tạo	Ngành	Chuyên ngành	Mã môn học	Tên môn học	Giảng viên nhập điểm
Cơ sở 1	khóa 2011	Cao đẳng - Niên	Chính quy	Được	Được	070770	Thi tốt nghiệp cao đẳng -	
Cơ sở 1	khóa 2011	Cao đẳng - Niên	Chính quy	Được	Được	070503	Thi tốt nghiệp - kỹ thuật	
Cơ sở 1	khóa 2011	Cao đẳng - Niên	Chính quy	Được	Được	001692	Thực tập tốt nghiệp - Được	
Cơ sở 1	khóa 2011	Cao đẳng - Niên	Chính quy	Được	Được	001530	Thi tốt nghiệp chính trị	
Cơ sở 1	khóa 2011	Cao đẳng - Niên	Chính quy	Được	Được	070774	Thi tốt nghiệp cao đẳng môn	
Cơ sở 1	khóa 2011	Cao đẳng - Niên	Chính quy	Được	Được	070773	Thi tốt nghiệp cao đẳng môn	
Cơ sở 1	khóa 2011	Cao đẳng - Niên	Chính quy	Được	Được	001640	Thực tập cuối khóa - Điều	

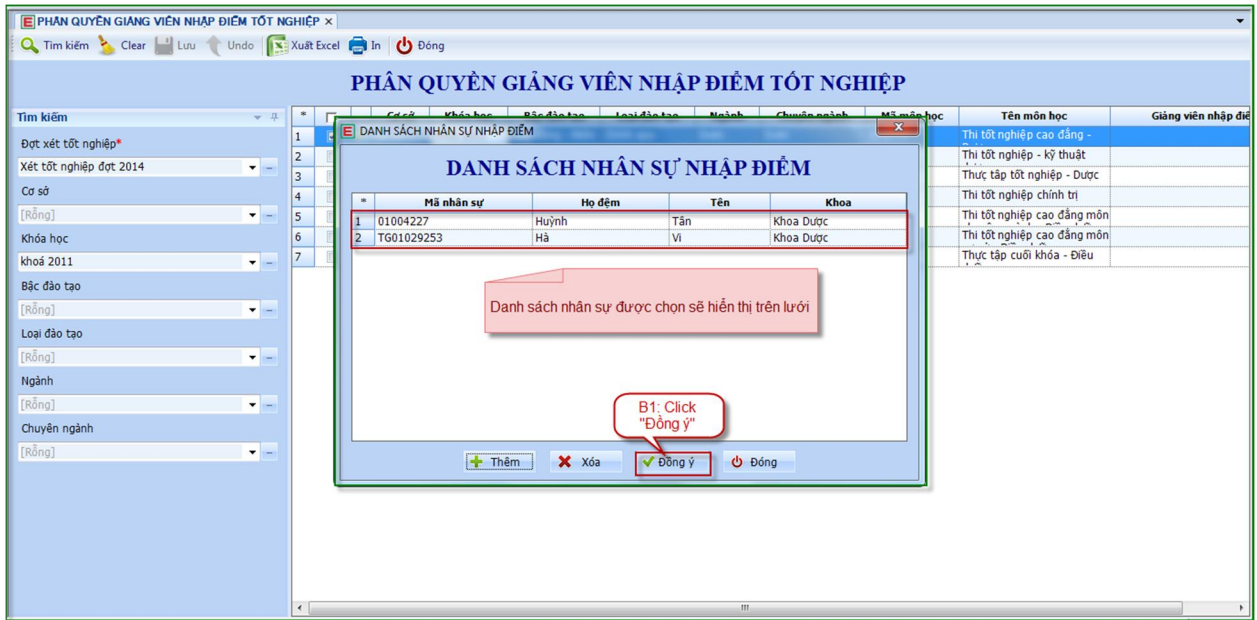
Hình 1: Tìm kiếm và chọn môn học



Hình 2: Thêm nhân sự nhập điểm



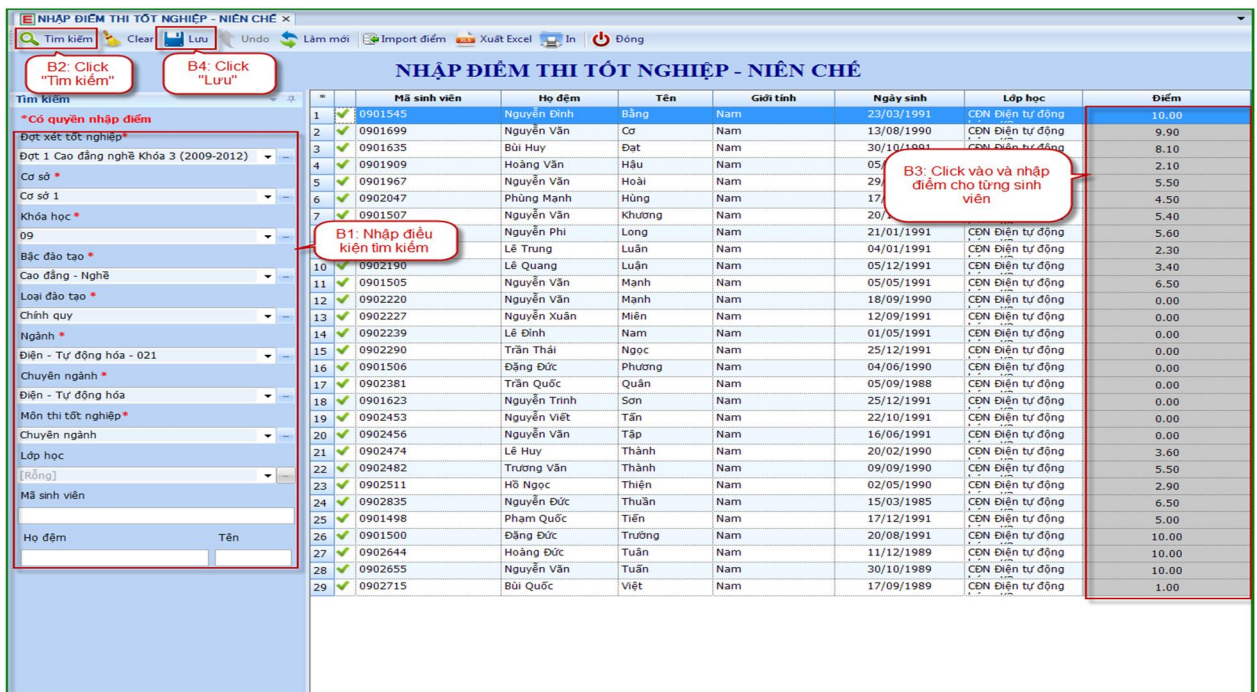
Hình 3: Chọn nhân sự nhập điểm



Hình 4: Thực hiện lưu nhân sự nhập điểm được phân quyền

Bước 7.2: Nhập điểm thi tốt nghiệp

Thao tác: Học vụ sinh viên → Quản lý tốt nghiệp → Nhập điểm thi tốt nghiệp



Bước 8: Xét tốt nghiệp

Thao tác: Học vụ sinh viên → Quản lý tốt nghiệp → Xét tốt nghiệp - Niên chế

XÉT TỐT NGHIỆP - NIÊN CHẾ

Tim kiếm Clear Xét tốt nghiệp Lưu B5: Click "Lưu"

B2: Click "Tim kiếm" B4: Click "Xét tốt nghiệp" B1: Nhập điều kiện tìm kiếm

Đợt xét * Tốt nghiệp đợt 1 CBK6- CBNK3 Cơ sở Cơ sở 1 Khóa học 09
Bậc đào tạo Cao đẳng - Nghề Loại đào tạo Chính quy Ngành Công nghệ ô tô - 041 - 041
Chuyên ngành Công nghệ ô tô - 041.1 Lớp học CDN Sửa chữa Ôtô 2 - K3 ☒ Tất cả ☐ Đã xét ☐ Chưa xét

Danh sách sinh viên xét tốt nghiệp

#		Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp học	Chứng chỉ Tin Học	Các lớp Anh Văn A1, A2, A3	Điểm TB thi tốt nghiệp	Điểm xếp loại tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Đạt	Ghi chú
1	☒	903621	Nguyễn Thanh	Bình	CDN Sửa chữa Ôtô 2 - K3			8.00	7.40	Khá	☐	Nợ chứng chỉ
2	☒	903623	Lê Minh	Cương	CDN Sửa chữa Ôtô 2 - K3	Chứng chỉ B Tin Học.	Lớp Anh văn A3.	8.00	8.20	Giỏi	☒	
3	☒	903629	Đặng Văn	Hải	CDN Sửa chữa Ôtô 2 - K3	Chứng chỉ B Tin Học.	Lớp Anh văn A3.	8.00	7.60	Khá	☒	
4	☒	903630	Diễm Đăng	Hải	CDN Sửa chữa Ôtô 2 - K3	Chứng chỉ B Tin Học.	Lớp Anh văn A3.	8.00	7.60	Khá	☒	
5	☒	903631	Hoàng Văn	Hải	CDN Sửa chữa Ôtô 2 - K3	Chứng chỉ B Tin Học.	Lớp Anh văn A3.	8.80	8.10	Giỏi	☐	Nợ chứng chỉ
6	☒	903632	Trịnh Xuân	Hải	CDN Sửa chữa Ôtô 2 - K3	Chứng chỉ B Tin Học.	Lớp Anh văn A3.	8.00	7.60	Khá	☐	Nợ chứng chỉ
7	☒	903633	Mai Văn	Hậu	CDN Sửa chữa Ôtô 2 - K3			8.00	7.70	Khá	☐	Nợ chứng chỉ
8	☒	903634	Kiều Quang	Hoành	CDN Sửa chữa Ôtô 2 - K3	Chứng chỉ B Tin Học.	Lớp Anh văn A3.	8.40	8.20	Giỏi	☐	Nợ chứng chỉ
9	☒	903635	Đinh Việt	Huy	CDN Sửa chữa Ôtô 2 - K3	Chứng chỉ B Tin Học.	Lớp Anh văn A3.	8.00	7.90	Khá	☐	Nợ chứng chỉ
10	☒	903639	Đỗ Ngọc	Khoé	CDN Sửa chữa Ôtô 2 - K3	Chứng chỉ B Tin Học.	Lớp Anh văn A3.	8.00	7.60	Khá	☐	Nợ chứng chỉ
11	☒	903640	Phạm Văn	Lâm	CDN Sửa chữa Ôtô 2 - K3	Chứng chỉ B Tin Học.	Lớp Anh văn A3.	8.00	7.60	Khá	☐	Nợ chứng chỉ

B3: Click chọn sinh viên

Tổng số sinh viên 11 Số sinh viên được tốt nghiệp 3 Số sinh viên không được tốt nghiệp 8

Lưu ý: Để xuất danh sách sinh viên tốt nghiệp ta làm như sau:

Thao tác: Học vụ sinh viên → Quản lý tốt nghiệp → Xét tốt nghiệp - Niên chế

XÉT TỐT NGHIỆP - NIÊN CHẾ

Tim kiếm Clear Xét tốt nghiệp Lưu B5: Click "Lưu"

B2: Click "Tim kiếm" B1: Nhập điều kiện tìm kiếm B3: Click "Xuất Excel" hoặc "In" và chọn "Danh sách tốt nghiệp"

Tất cả danh sách
Danh sách tốt nghiệp
Danh sách chưa tốt nghiệp (Xuất Excel (Ctrl + E))

Đợt xét * Tốt nghiệp đợt 1 CBK6- CBNK3 Cơ sở Cơ sở 1 Khóa học 09
Bậc đào tạo Cao đẳng - Nghề Loại đào tạo Chính quy Ngành Công nghệ ô tô - 041 - 041
Chuyên ngành Công nghệ ô tô - 041.1 Lớp học CDN Sửa chữa Ôtô 2 - K3 ☒ Tất cả ☐ Đã xét ☐ Chưa xét

Danh sách sinh viên xét tốt nghiệp

#		Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Lớp học	Chứng chỉ Tin Học	Các lớp Anh Văn A1, A2, A3	Điểm TB thi tốt nghiệp	Điểm xếp loại tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Đạt	Ghi chú
1	☐	903621	Nguyễn Thanh	Bình	CDN Sửa chữa Ôtô 2 - K3			8.00	7.40	Khá	☐	Nợ chứng chỉ
2	☒	903623	Lê Minh	Cương	CDN Sửa chữa Ôtô 2 - K3	Chứng chỉ B Tin Học.	Lớp Anh văn A3.	8.00	8.20	Giỏi	☒	
3	☒	903629	Đặng Văn	Hải	CDN Sửa chữa Ôtô 2 - K3	Chứng chỉ B Tin Học.	Lớp Anh văn A3.	8.00	7.60	Khá	☒	
4	☒	903630	Diễm Đăng	Hải	CDN Sửa chữa Ôtô 2 - K3	Chứng chỉ B Tin Học.	Lớp Anh văn A3.	8.00	7.60	Khá	☒	
5	☐	903631	Hoàng Văn	Hải	CDN Sửa chữa Ôtô 2 - K3	Chứng chỉ B Tin Học.	Lớp Anh văn A3.	8.80	8.10	Giỏi	☐	Nợ chứng chỉ
6	☒	903632	Trịnh Xuân	Hải	CDN Sửa chữa Ôtô 2 - K3	Chứng chỉ B Tin Học.	Lớp Anh văn A3.	8.00	7.60	Khá	☐	Nợ chứng chỉ
7	☐	903633	Mai Văn	Hậu	CDN Sửa chữa Ôtô 2 - K3			8.00	7.70	Khá	☐	Nợ chứng chỉ
8	☐	903634	Kiều Quang	Hoành	CDN Sửa chữa Ôtô 2 - K3	Chứng chỉ B Tin Học.	Lớp Anh văn A3.	8.40	8.20	Giỏi	☐	Nợ chứng chỉ
9	☒	903635	Đinh Việt	Huy	CDN Sửa chữa Ôtô 2 - K3	Chứng chỉ B Tin Học.	Lớp Anh văn A3.	8.00	7.90	Khá	☐	Nợ chứng chỉ
10	☐	903639	Đỗ Ngọc	Khoé	CDN Sửa chữa Ôtô 2 - K3	Chứng chỉ B Tin Học.	Lớp Anh văn A3.	8.00	7.60	Khá	☐	Nợ chứng chỉ
11	☐	903640	Phạm Văn	Lâm	CDN Sửa chữa Ôtô 2 - K3	Chứng chỉ B Tin Học.	Lớp Anh văn A3.	8.00	7.60	Khá	☐	Nợ chứng chỉ

Tổng số sinh viên 11 Số sinh viên được tốt nghiệp 3 Số sinh viên không được tốt nghiệp 8

15. QUẢN LÝ ĐIỂM RÈN LUYỆN – SINH VIÊN

MÔ TẢ QUY TRÌNH – ĐIỂM RÈN LUYỆN

Bước 1: Định nghĩa bảng điểm trừ, điểm cộng (nếu chưa có)

Thao tác: *Quản lý đào tạo → Quy chế rèn luyện – kỷ luật → Quy chế rèn luyện – Phân loại vi phạm*

LOẠI HÀNH VI VI PHẠM

Lọc thông tin

STT	Mã loại hành vi	Tên loại hành vi
1	VANGHOC	Vắng học
2	DANHNGHAI	Đánh nhau
3	VIPHAMTACPHONG	Vi phạm tác phong
4	KHONGCOTHESINHVIEN	Không có thể sinh viên
5	DITRE	Đi trễ

Tổng số dòng: 4

Chi tiết

STT: 0 Mã loại hành vi: * DITRE Tên loại hành vi: * Đi trễ

B1: Click "Thêm mới"

B2: Nhập thông tin chi tiết loại hành vi

B3: Click "Lưu"

Hình 1: Định nghĩa loại hành vi vi phạm

Thao tác: *Quản lý đào tạo → Quy chế rèn luyện – kỷ luật → Quy chế rèn luyện – Vi phạm*

HÀNH VI VI PHẠM

Thêm mới Xóa Lưu Sao chép Undo Xuất Excel In Đóng

Lọc thông tin

#	Loại hành vi vi phạm	Mã hành vi	Tên hành vi	Điểm trừ	Nội dung	Ghi chú
1	Đánh nhau	VP005	Bị xử lý kỷ luật có QĐ kèm theo	30		Có QĐ kèm theo từ mức cảnh cáo
2	Đi trễ	VP003-DT2	Đi trễ 2	2		
3	Đi trễ	VP003-DT5	Đi trễ 5	5		
4	Vắng học	VP002	Vắng có phép	1		
5	Vắng học	VP001-KP2	Vắng không phép 2	2		
6	Vắng học	VP001-KP6	Vắng không phép 6	6		
7	Vi phạm tác phong	VP004-TP2	Vi phạm tác phong SV 2	2		
8	Vi phạm tác phong	VP004-TP6	Vi phạm tác phong SV 6	6		
9	Vi phạm tác phong	VP006-YT,NQ2	Ý thức chấp hành Nội Quy SV 2	2		
10	Vi phạm tác phong	VP006-YT,NQ6	Ý thức chấp hành Nội Quy SV 6	6		
11	Vi phạm tác phong	VP007-YT,CD10	Ý thức Công dân 10	10		
12	Vi phạm tác phong	VP007-YT,CD20	Ý thức Công dân SV 20	20		Có giấy báo từ các cơ quan chức năng
13	Đi trễ	VP003-DT1	Đi trễ 1	1		

Tổng số dòng: 12

Chi tiết

Mã hành vi * VP003-DT1 Tên hành vi * Đi trễ 1 Điểm trừ 1

Loại hành vi Đi trễ Nội dung

Ghi chú

B1: Click "Thêm mới"

B3: Click "Lưu"

B2: Nhập thông tin chi tiết hành vi vi phạm

Hình 2: Định nghĩa hành vi vi phạm (điểm trừ)

Thao tác: *Quản lý đào tạo → Quy chế rèn luyện - kỷ luật → Quy chế rèn luyện - Khen thưởng*

DANH MỤC KHEN THƯỞNG

Thêm mới Xóa Lưu Sao chép Undo Xuất Excel In Đóng

Lọc thông tin

#	Mã khen thưởng	Tên khen thưởng	Điểm cộng	Nội dung	Ghi chú
1	001	Có thành tích đặc biệt	20		
2	002	Phong trào VH-VN-TDĐT	20		
3	003	Trong công tác Đoàn	20		
4	004	Tinh thần vượt khó	20		

Tổng số dòng: 3

Chi tiết

Mã khen thưởng * 004 Tên khen thưởng * Tinh thần vượt khó Điểm cộng 20

Nội dung

Ghi chú

B1: Click "Thêm mới"

B3: Click "Lưu"

B2: Nhập thông tin chi tiết khen thưởng

Hình 3: Định nghĩa khen thưởng (điểm cộng)

Bước 2: Xử lý vi phạm, Ghi nhận khen thưởng

Thao tác: Học vụ sinh viên → Quản lý chuyên cần – rèn luyện → Xử lý vi phạm sinh viên

XỬ LÝ SINH VIÊN VI PHẠM

Thông tin chi tiết

Đợt *

Mã sinh viên * Họ tên -

Ngày vi phạm * Hành vi vi phạm *

Ngày xử lý * Hình thức xử lý *

Ghi chú

Danh sách sinh viên vi phạm

	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày vi phạm	Hành vi vi phạm	Ngày xử lý	Hình thức xử lý	Ghi chú
1	21071126	Lê Thị Kiều	Mi	01/11/2014	Đi trễ 1	15/11/2014	Nhắc nhở	

Hình 1: Nhập vi phạm

Thao tác: Học vụ sinh viên → Quản lý chuyên cần – rèn luyện → Khen thưởng sinh viên

KHEN THƯỞNG

Thêm mới Xóa Lưu Undo Làm mới Xuất Excel In Đóng

Tim kiếm Clear

B1: Click "Thêm mới"

B3: Click "Lưu"

B2: Nhập thông tin chi tiết

Thông tin chi tiết

Đợt * Đợt 1 năm 2015

Mã sinh viên * 21071126

Họ tên Lê Thị Kiều - Mi

Ngày khen thưởng * 15/01/2015

Tên khen thưởng * Trong công tác Đoàn

Ghi chú

Danh sách sinh viên vi phạm

#	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày khen thưởng	Tên khen thưởng
1	21071126	Lê Thị Kiều	Mi	15/01/2015	Trong công tác Đoàn

Hình 2: Nhập khen thưởng

Bước 3: Tính điểm rèn luyện Học kỳ

Thao tác: Học vụ sinh viên → Quản lý chuyên cần - rèn luyện → Rèn luyện sinh viên

HẠNH KIỂM SINH VIÊN

Tim kiếm Clear Tính điểm hạnh kiểm Lưu Undo Làm mới Xuất Excel In Đóng

B2: Click "Tim kiếm"

B3: Click "Tính điểm hạnh kiểm"

B4: Click "Lưu"

B1: Nhập điều kiện tìm kiếm

Lớp trưởng

#	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Số điểm	Xếp loại	Ghi chú
1	1100560	Đặng Văn	Cường	Nam	90	Xuất sắc	
2	1100015	Đặng Tiến	Đạt	Nam	90	Xuất sắc	
3	1100225	Hoàng Thị Hà	Giang	Nữ	90	Xuất sắc	
4		Phạm Thanh	Hà	Nam	90	Xuất sắc	
5		Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	Nữ	90	Xuất sắc	
6		Nguyễn Quốc	Hội	Nam	90	Xuất sắc	
7		Vũ Văn	Hùng	Nam	90	Xuất sắc	
8	1100277	Phạm Huy	Hùng	Nam	90	Xuất sắc	
9	1101377	Lê Thị	Hương	Nữ	90	Xuất sắc	
10	1100128	Chào Đình	Huy	Nam	90	Xuất sắc	
11	1101422	Nguyễn Trung	Kiến	Nam	90	Xuất sắc	
12	1101516	Hà Văn	Kiến	Nam	90	Xuất sắc	
13	1100478	Phạm Hải	Long	Nam	90	Xuất sắc	
14	1102669	Trần Xuân	Minh	Nam	90	Xuất sắc	
15	1101529	Bùi Thị	Ngân	Nữ	90	Xuất sắc	
16	1101603	Nguyễn Thị	Phương	Nữ	90	Xuất sắc	
17	1101159	Trịnh Khắc	Quân	Nam	90	Xuất sắc	
18	1100858	Lê Anh	Sang	Nam	90	Xuất sắc	
19	1101008	Vũ Hải	Sơn	Nam	90	Xuất sắc	
20	1101403	Ta Duy	Sơn	Nam	90	Xuất sắc	
21	1100804	Cao Xuân	Sơn	Nam	90	Xuất sắc	
22	1100105	Đỗ Đức	Tâm	Nam	90	Xuất sắc	
23	1100514	Nguyễn Bá	Tấn	Nam	90	Xuất sắc	
24	1100289	Hoàng Văn	Thái	Nam	90	Xuất sắc	
25	1100279	Nguyễn Văn	Thanh	Nam	90	Xuất sắc	
26	1100551	Hoàng Biển	Thủy	Nam	90	Xuất sắc	
27	1101192	Nguyễn Đức	Tiến	Nam	90	Xuất sắc	
28	1101190	Phí Mạnh	Toàn	Nam	90	Xuất sắc	
29	1100966	Cao Đình	Toàn	Nam	90	Xuất sắc	
30	1100643	Nguyễn Duy	Toàn	Nam	90	Xuất sắc	
31	1101476	Hoàng Mạnh	Tuân	Nam	90	Xuất sắc	
32	1101582	Trần Quang	Văn	Nam	100	Xuất sắc	
33	1100160	Vũ Văn	Viên	Nam	90	Xuất sắc	
34	1100164	Nghiêm Quốc	Việt	Nam	90	Xuất sắc	

MÔ TẢ QUY TRÌNH – ĐIỂM DANH SINH VIÊN:

Cách 1: Điểm danh bằng phần mềm

Thao tác: Học vụ sinh viên → Quản lý chuyên cần – rèn luyện → Điểm danh sinh viên

ĐIỂM DANH SINH VIÊN

Điều kiện tìm kiếm

Đợt * Đợt 1 năm 2014 Ngày điểm danh * 23/08/2014

Mã lớp học phần * 010107041203 Tên lớp học phần [0101070412] - TOEIC 4 - 12DKT01

Lịch học * [Nhóm 1(60)] - [T7] - [T1-T3]

*Giảng viên có quyền điểm danh

#	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp học	Có phép	Không phép	Lý do
1	1211509517	Lương Thị Ngọc	Ánh	Nữ	20/02/1994	12DKT01	☒	☐	
2	1211511844	Đầu Nữ Ngọc	Bích	Nữ	12/05/1994	12DKT01	☐	☐	
3	1211510392	Đoàn Ngọc	Bích	Nữ	17/05/1994	12DKT01	☒	☐	
4	1200000220	Quách Cẩm	Chánh	Nam	03/02/1994	12DKT01	☐	☐	
5	1211507191	Huỳnh Minh	Châu	Nữ	20/04/1994	12DKT01	☐	☐	
6	1211507018	Phạm Linda Trang	Đài	Nữ	01/01/1994	12DKT01	☐	☐	
7	1200000247	Trần Đình	Du	Nữ	20/06/1994	12DKT01	☐	☐	
8	1211511113	Nghiêm Minh	Đức	Nam	30/12/1994	12DKT01	☐	☐	
9	1211510016	Hồ Lê Mỹ	Dung	Nữ	16/11/1994	12DKT01	☐	☐	
10	1211510745	Nguyễn Thị Phương	Dung	Nữ	20/04/1994	12DKT01	☐	☐	
11	1211509125	Nguyễn Trần Thùy	Dung	Nữ	11/05/1993	12DKT01	☐	☐	
12	1211508839	Nguyễn Văn	Được	Nam	24/12/1994	12DKT01	☐	☐	
13	1211510050	Lê Thị	Duyên	Nữ	12/05/1994	12DKT01	☐	☐	
14	1211507307	Phạm Thị Thiện	Duyên	Nữ	05/02/1993	12DKT01	☐	☐	
15	1211511244	Đinh Đỗ Nam	Giang	Nữ	26/01/1994	12DKT01	☐	☐	
16	1211508545	Đặng Thị Kim	Hằng	Nữ	15/01/1994	12DKT01	☐	☐	
17	1211506059	Nguyễn Hoàng	Hạnh	Nữ	14/03/1994	12DKT01	☐	☐	

Cách 2: Xuất file excel điểm danh và Import lên phần mềm

Thao tác: Học vụ sinh viên → Quản lý chuyên cần – rèn luyện → Import điểm danh sinh viên

IMPORT ĐIỂM DANH SINH VIÊN

Điều kiện tìm kiếm

Đợt * Đợt 1 năm 2014 Mã lớp học phần * 010107041203 Tên lớp học phần [0101070412] - TOEIC 4 - 12DKT01

#	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Lớp học	[Thứ 6] - 22/08/2014	[Thứ 7] - 23/08/2014	[Thứ 6] - 29/08/2014	[Thứ 7] - 30/08/2014	[Thứ 6] - 05/09/2014	[Thứ 7] - 06/09/2014
1	1211509517	Lương Thị Ngọc	Ánh	Nữ	12DKT01						
2	1211511844	Đầu Nữ Ngọc	Bích	Nữ	12DKT01						
3	1211510392	Đoàn Ngọc	Bích	Nữ	12DKT01						
4	1200000220	Quách Cẩm	Chánh	Nam	12DKT01						
5	1211507191	Huỳnh Minh	Châu	Nữ	12DKT01						
6	1211507018	Phạm Linda Trang	Đài	Nữ	12DKT01						
7	1200000247	Trần Đình	Du	Nữ	12DKT01						
8	1211511113	Nghiêm Minh	Đức	Nam	12DKT01						
9	1211510016	Hồ Lê Mỹ	Dung	Nữ	12DKT01						
10	1211510745	Nguyễn Thị Phương	Dung	Nữ	12DKT01						
11	1211509125	Nguyễn Trần Thùy	Dung	Nữ	12DKT01						
12	1211508839	Nguyễn Văn	Được	Nam	12DKT01						
13	1211510050	Lê Thị	Duyên	Nữ	12DKT01						
14	1211507307	Phạm Thị Thiện	Duyên	Nữ	12DKT01						
15	1211511244	Đinh Đỗ Nam	Giang	Nữ	12DKT01						
16	1211508545	Đặng Thị Kim	Hằng	Nữ	12DKT01						
17	1211506059	Nguyễn Hoàng	Hạnh	Nữ	12DKT01						
18	1211510225	Phạm Thị	Hòa	Nữ	12DKT01						
19	1211509678	Lê Thị Diễm	Huơ	Nữ	12DKT01						
20	1211510685	Nguyễn Thị Thanh	Huơ	Nữ	12DKT01						

Hình 1: Xuất file điểm danh

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

</

Hình 2: Mở file vừa xuất và nhập điểm danh cho từng sinh viên

IMPORT ĐIỂM DANH SINH VIÊN

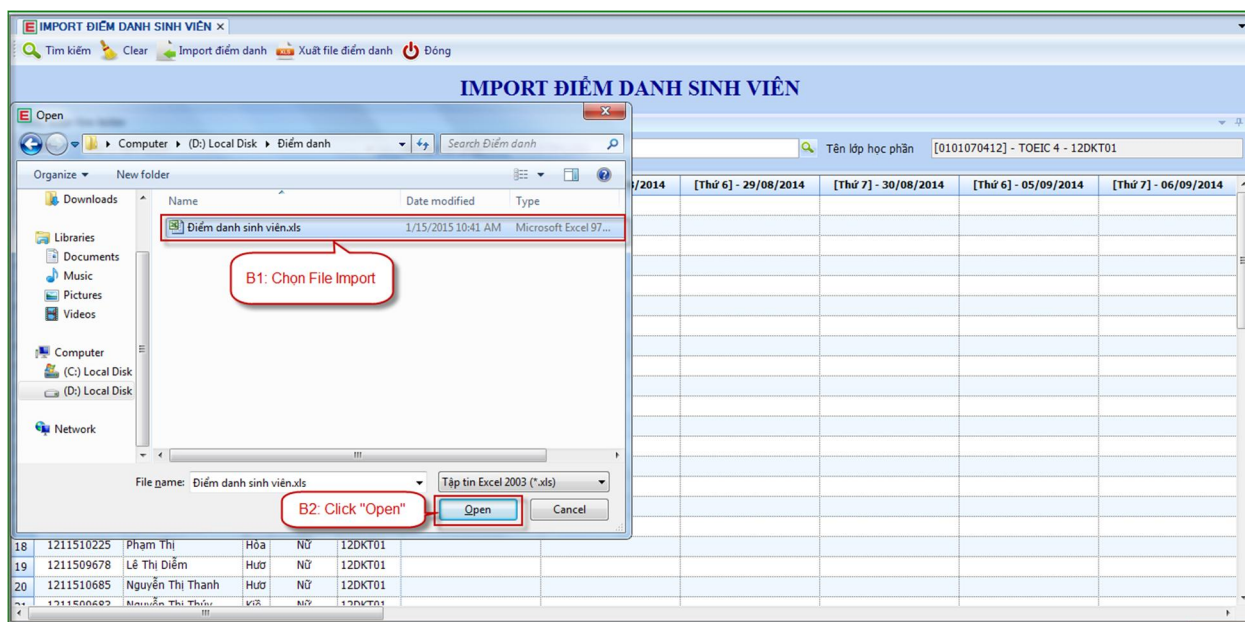
B2: Click "Tìm kiếm"
B3: Click "Import điểm danh"
B1: Chọn Đợt và nhập Mã lớp học phần

Điều kiện tìm kiếm

Đợt * Đợt 1 năm 2014
 Mã lớp học phần * 010107041203
 Tên lớp học phần [0101070412] - TOEIC 4 - 12DKT01

#	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Lớp học	[Thứ 6] - 22/08/2014	[Thứ 7] - 23/08/2014	[Thứ 6] - 29/08/2014	[Thứ 7] - 30/08/2014	[Thứ 6] - 05/09/2014	[Thứ 7] - 06/09/2014
1	1211509517	Lương Thi Ngọc	Ánh	Nữ	12DKT01						
2	1211511844	Đậu Nữ Ngọc	Bích	Nữ	12DKT01						
3	1211510392	Đoàn Ngọc	Bích	Nữ	12DKT01						
4	1200000220	Quách Cẩm	Châ	Nam	12DKT01						
5	1211507191	Huỳnh Minh	Châ	Nữ	12DKT01						
6	1211507018	Phạm Linda Trang	Đài	Nữ	12DKT01						
7	1200000247	Trần Đình	Du	Nữ	12DKT01						
8	1211511113	Nghiêm Minh	Đức	Nam	12DKT01						
9	1211510016	Hồ Lê Mỹ	Dun	Nữ	12DKT01						
10	1211510745	Nguyễn Thị Phương	Dun	Nữ	12DKT01						
11	1211509125	Nguyễn Trần Thủy	Dun	Nữ	12DKT01						
12	1211508839	Nguyễn Văn	Đur	Nam	12DKT01						
13	1211510050	Lê Thị	Duy	Nữ	12DKT01						
14	1211507307	Phạm Thị Thiện	Duy	Nữ	12DKT01						
15	1211511244	Đinh Đỗ Nam	Gia	Nữ	12DKT01						
16	1211508545	Đặng Thị Kim	Hân	Nữ	12DKT01						
17	1211506059	Nguyễn Hoàng	Hạn	Nữ	12DKT01						
18	1211510225	Phạm Thị	Hòa	Nữ	12DKT01						
19	1211509678	Lê Thị Diễm	Hươ	Nữ	12DKT01						
20	1211510685	Nguyễn Thị Thanh	Hươ	Nữ	12DKT01						
**	1211500682	Nguyễn Thị Thuối	Kiểu	Nữ	12DKT01						

Hình 2: Import điểm danh



Hình 2.1: Chọn file để import điểm danh

Cách 3: Sử dụng cổng thông tin giảng viên để điểm danh (Online)

Thao tác: Trên menu *Thông tin nhân sự* (sau khi đã đăng nhập thành công), chọn chức năng *Điểm danh sinh viên*, trang *Điểm danh sinh viên* được hiển thị.

ĐIỂM DANH SINH VIÊN
GIẢNG VIÊN THÁI TRÚC NHI



MNS : 02013032

Đợt : Đợt 3 năm 2012

B1: Chọn Đợt, Mã lớp học, nhập Ngày điểm danh

Mã lớp học : [12DTH01] - 010107009701 - Kiến trúc

Ngày điểm danh : 15 / 5 / 2013

B2: Click "Tìm lịch" Tìm lịch

Lịch học : Thứ 4 (LT) : tiết 1 -> 2 - A.005

B3: Click "Xem" Xem

Xóa

Thông tin lớp : Môn : Kiến trúc máy tính

TC/ĐVHT: 3 LT: 45 tiết TH : 0 tiết

NHẬN XÉT LỚP
DANH SÁCH ĐIỂM DANH

Tổng SV: 7 | SV vắng: 3 | SV có phép: 1 | SV không phép: 2

B5: Click "Lưu" Lưu

B4: Click chọn "Có phép" hoặc "Không phép"

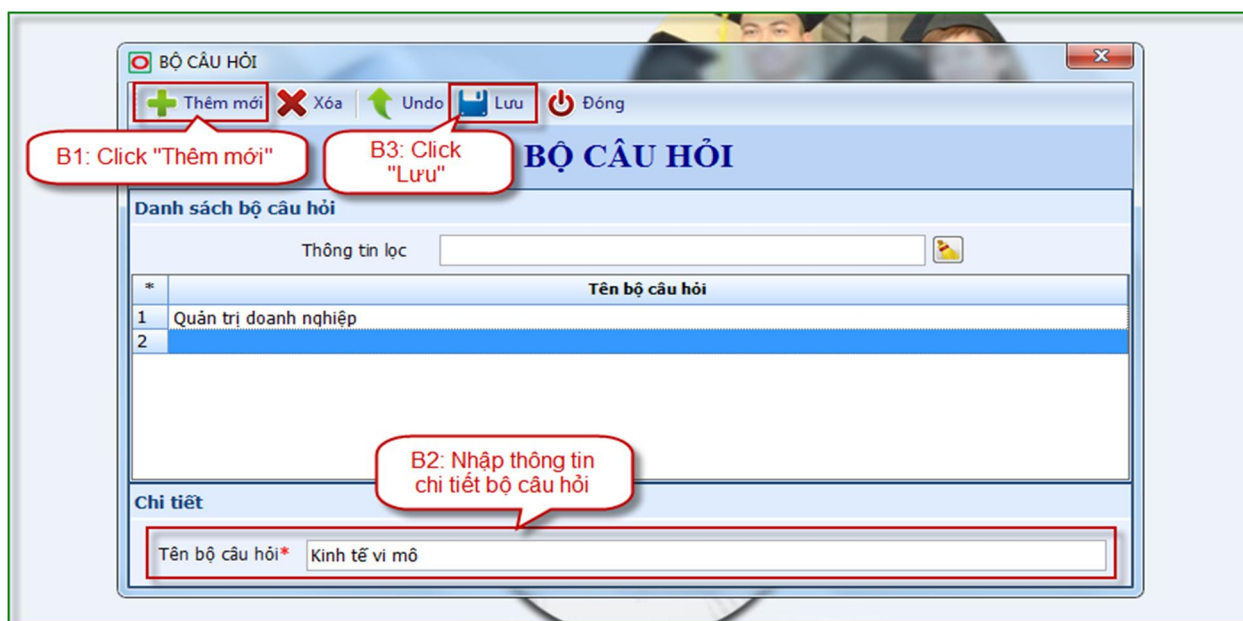
16. QUẢN LÝ SOẠN THẢO CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

MÔ TẢ QUY TRÌNH – SOẠN THẢO TRẮC NGHIỆM

THỰC HIỆN SOẠN THẢO CÂU HỎI OFFLINE

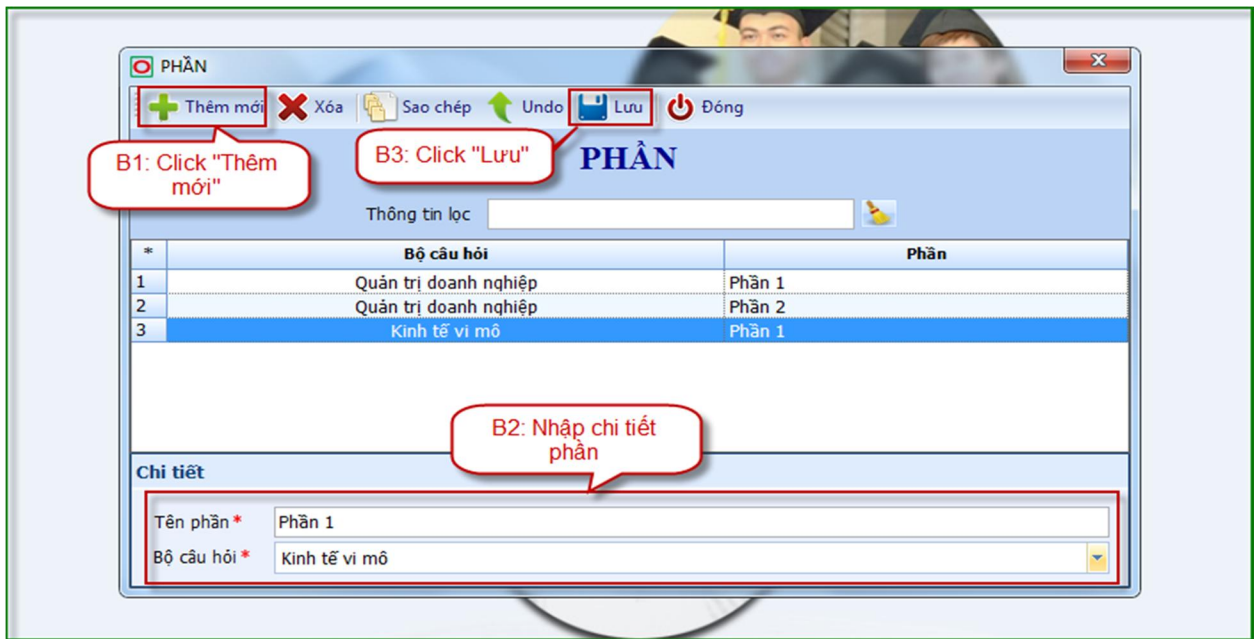
Bước 1: Định nghĩa Bộ câu hỏi, Phần, Chương

Thao tác: *Danh mục* → *Bộ câu hỏi*



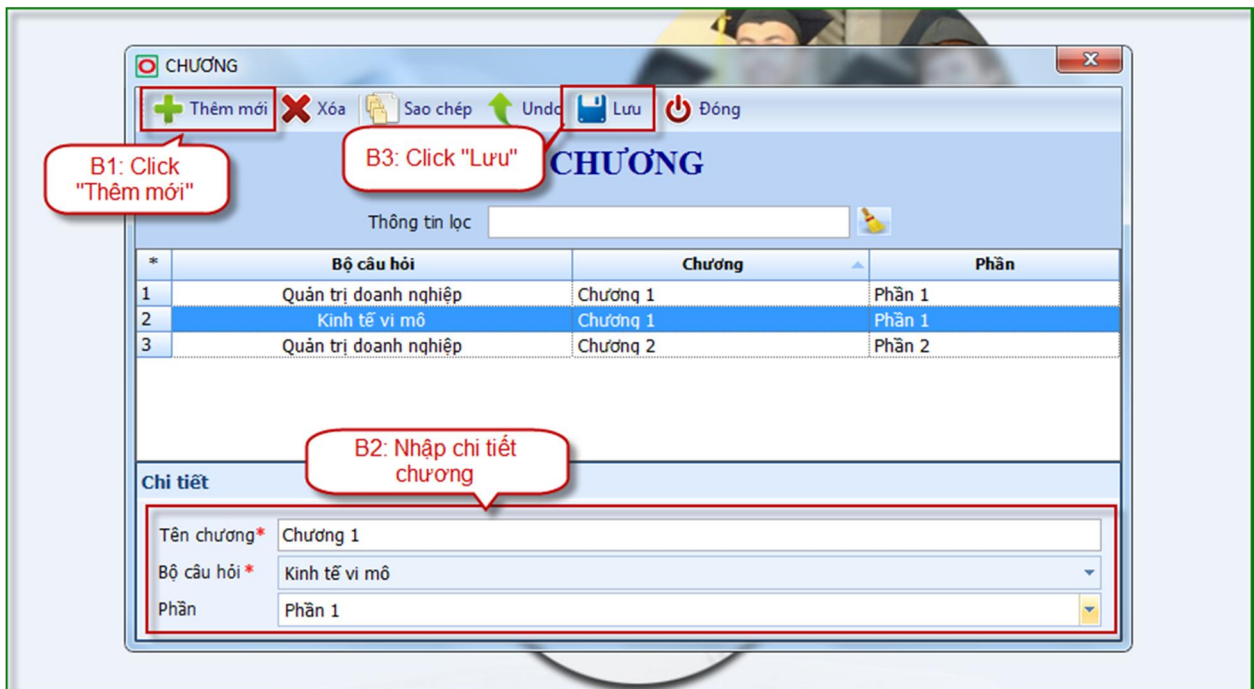
Hình 1: Định nghĩa bộ câu hỏi

Thao tác: *Danh mục* → *Phần*



Hình 2: Định nghĩa phần

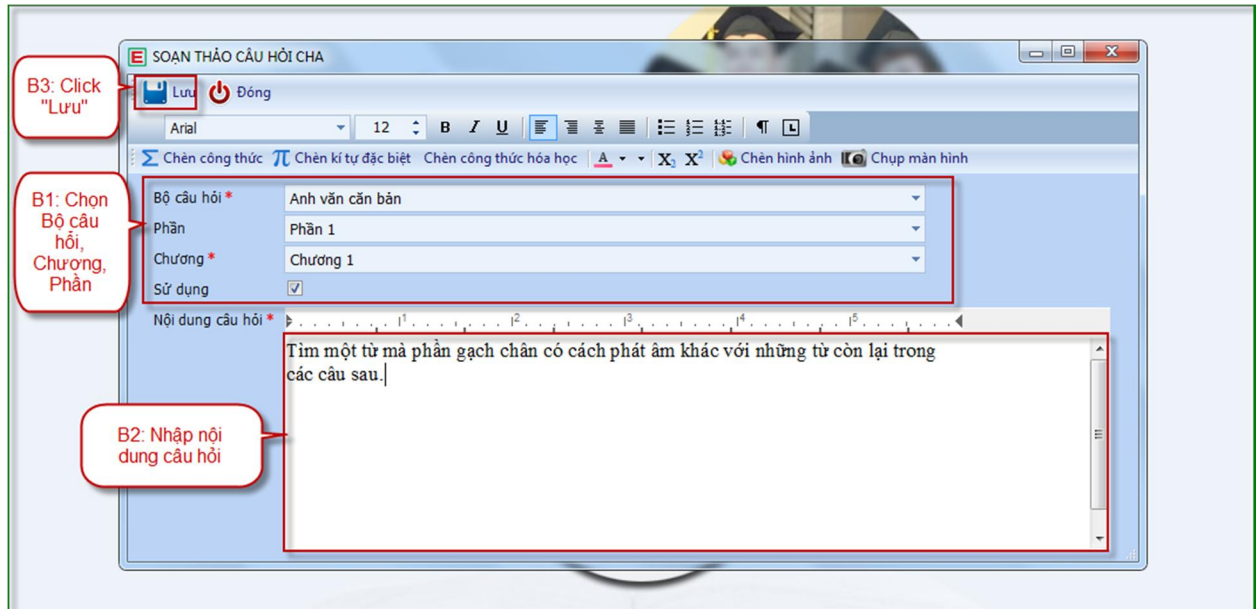
Thao tác: *Danh mục* → *Chương*



Hình 3: Định nghĩa chương

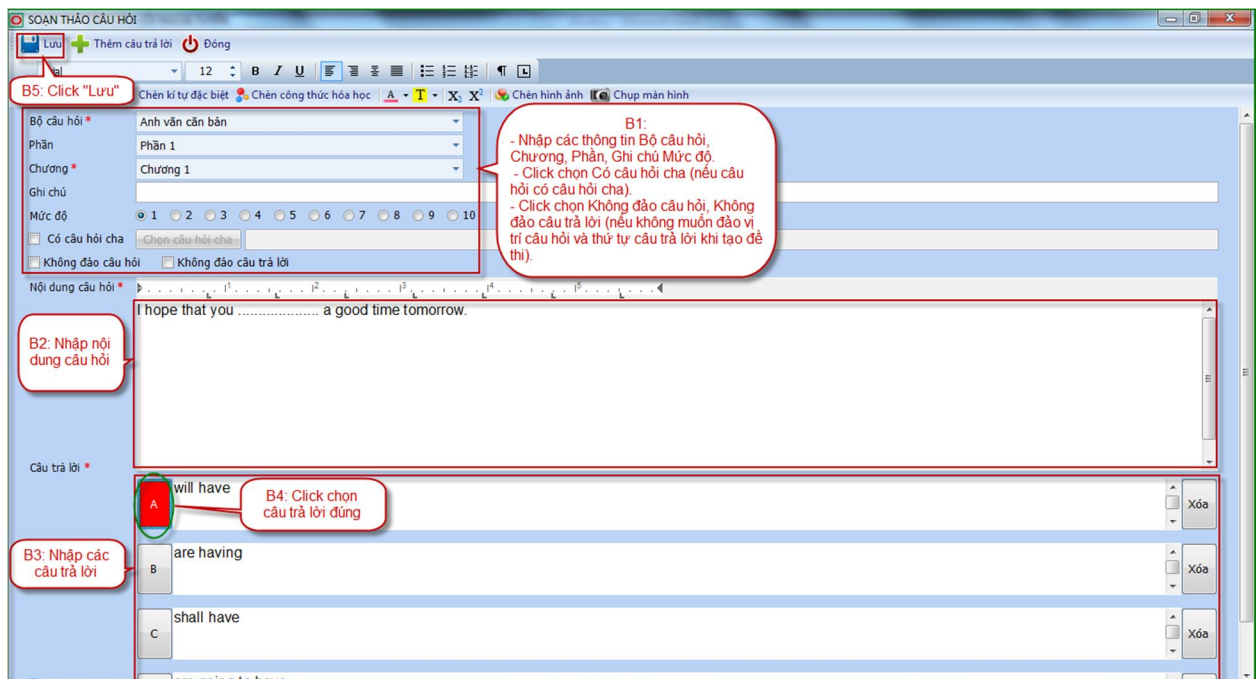
Bước 2: Soạn thảo câu hỏi cha (nếu có)

Thao tác: *Soạn thảo* → *Soạn thảo câu hỏi cha*



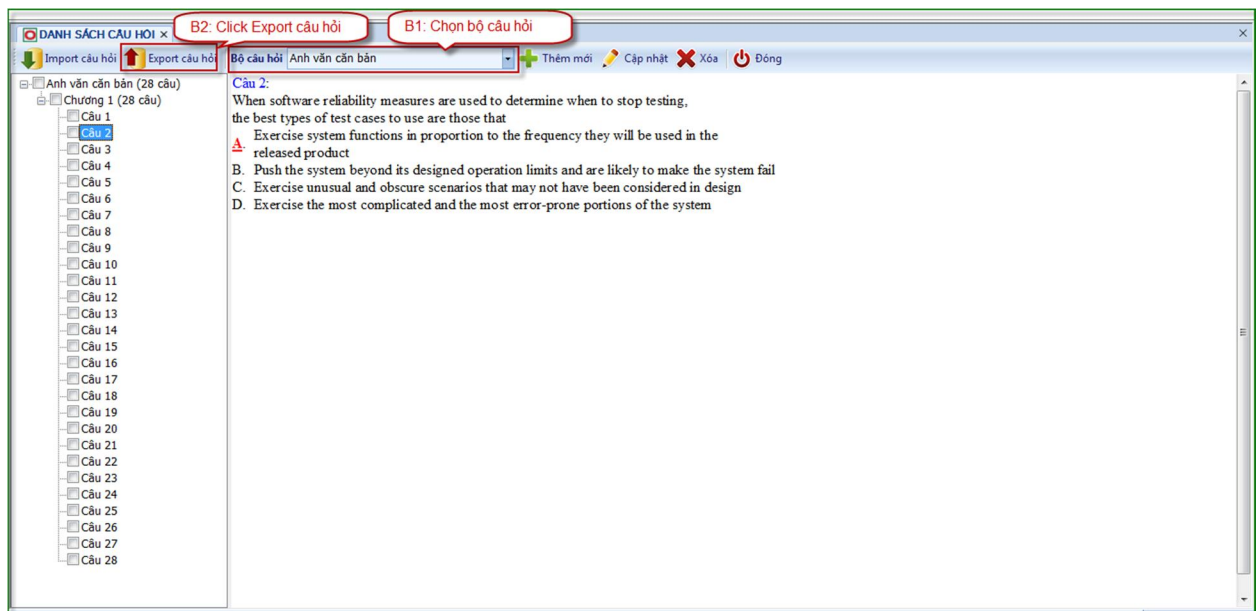
Bước 3: Soạn thảo câu hỏi

Thao tác: *Soạn thảo* → *Soạn thảo câu hỏi*

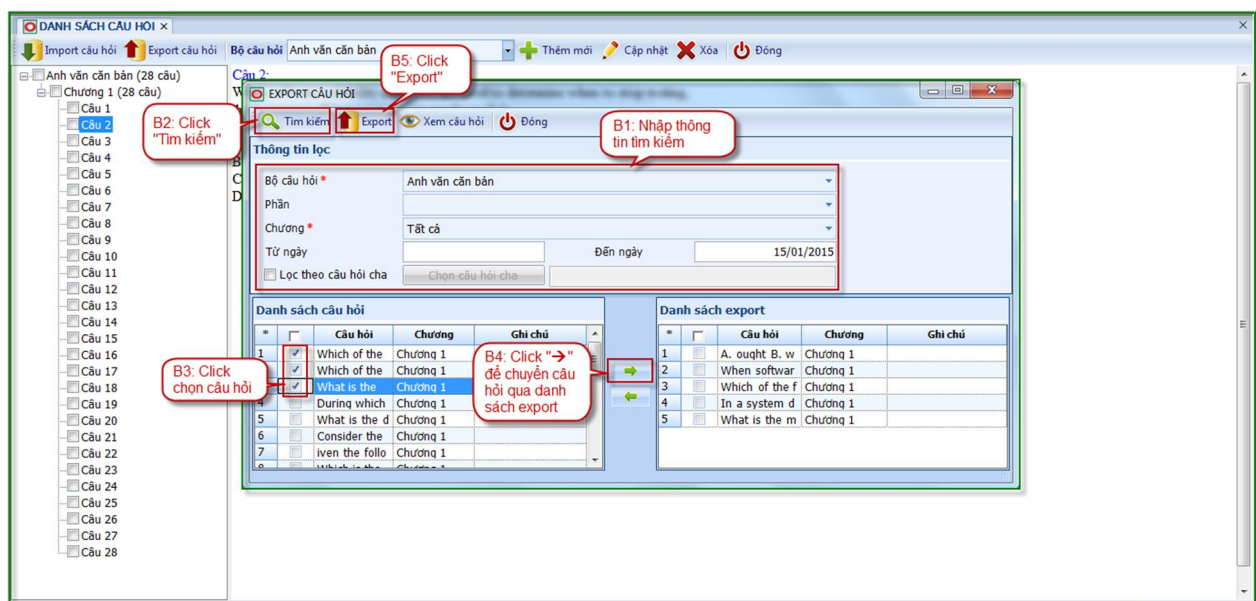


Bước 4: Export câu hỏi

Thao tác: *Danh sách câu hỏi → Câu hỏi*



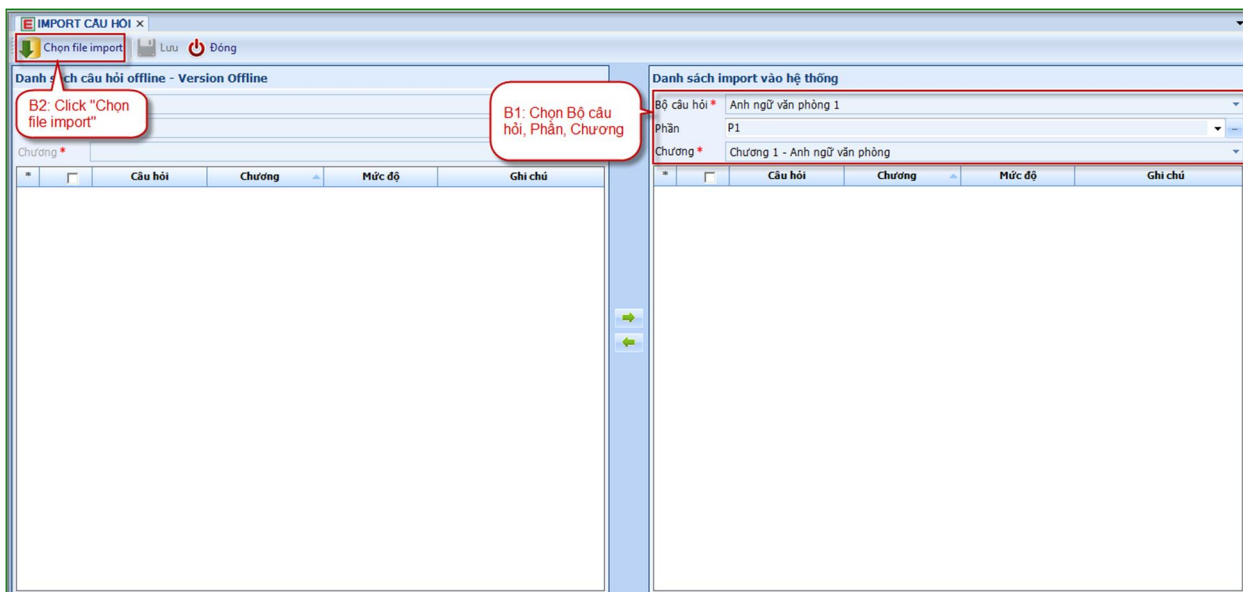
Hình 1: Export câu hỏi



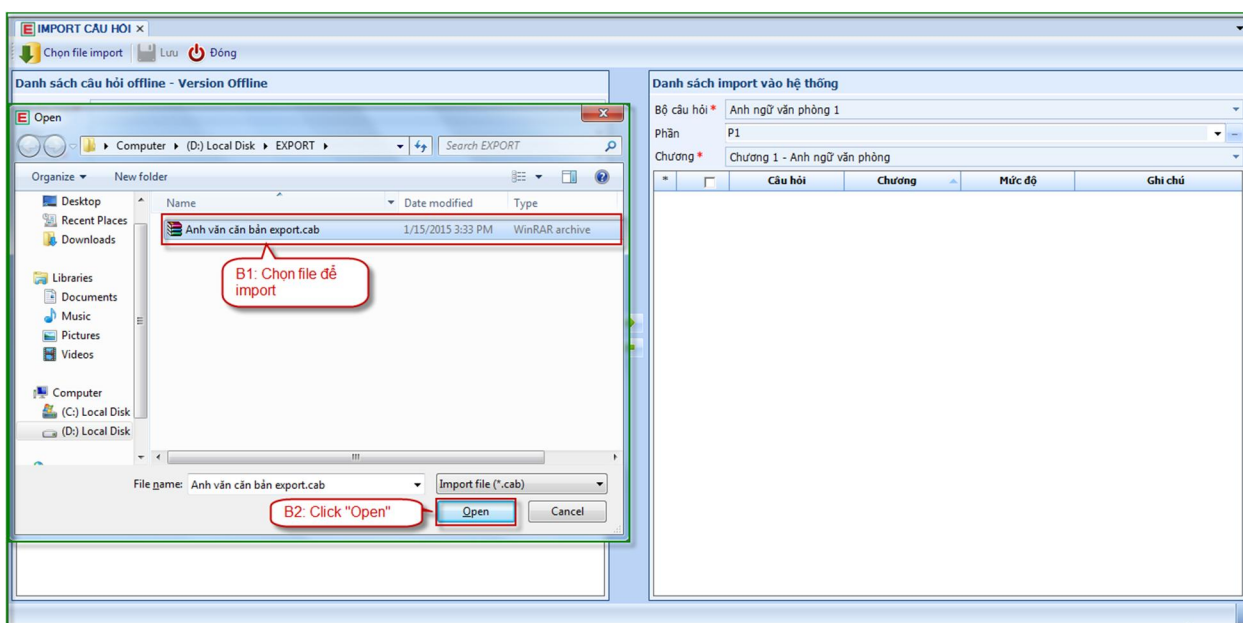
Hình 2: Chọn câu hỏi và thực hiện Export câu hỏi

THỰC HIỆN IMPORT CÂU HỎI VÀO EDU

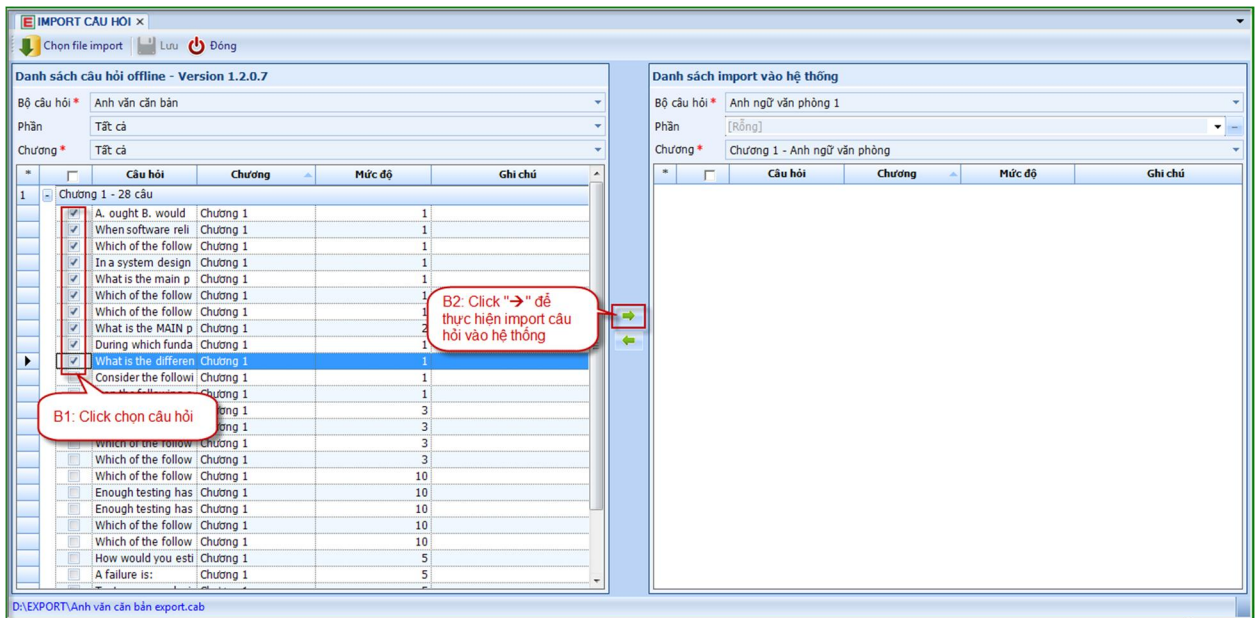
Thao tác: *Trắc nghiệm → Soạn thảo câu hỏi trắc nghiệm → Import câu hỏi cá nhân*



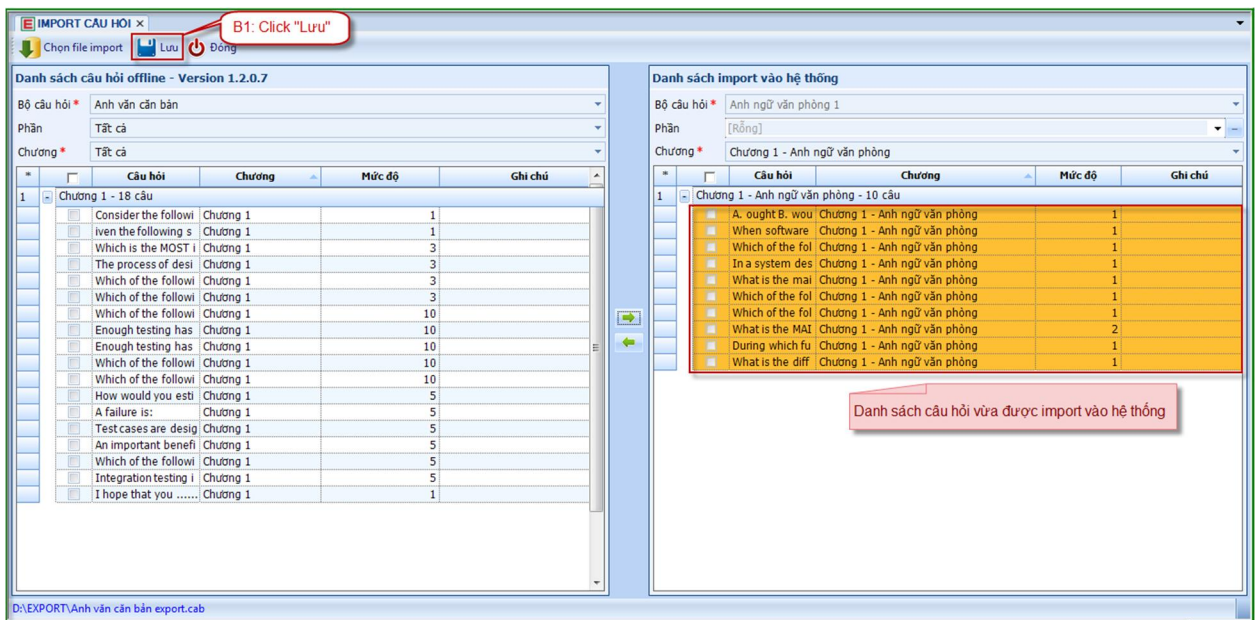
Hình 1: Chọn bộ câu hỏi cần import câu hỏi vào hệ thống



Hình 2: Chọn file câu hỏi cần import câu hỏi vào hệ thống



Hình 3: Thực hiện import câu hỏi vào hệ thống



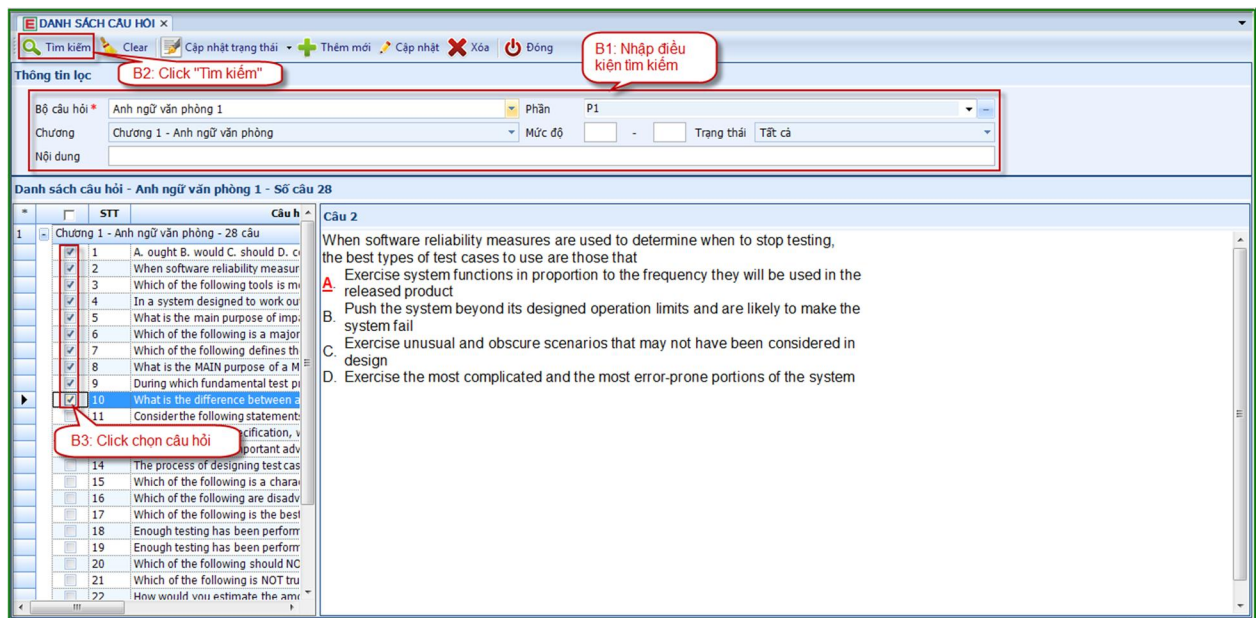
Hình 4: Thực hiện lưu câu hỏi đã import vào hệ thống

17. QUẢN LÝ NGÂN HÀNG CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

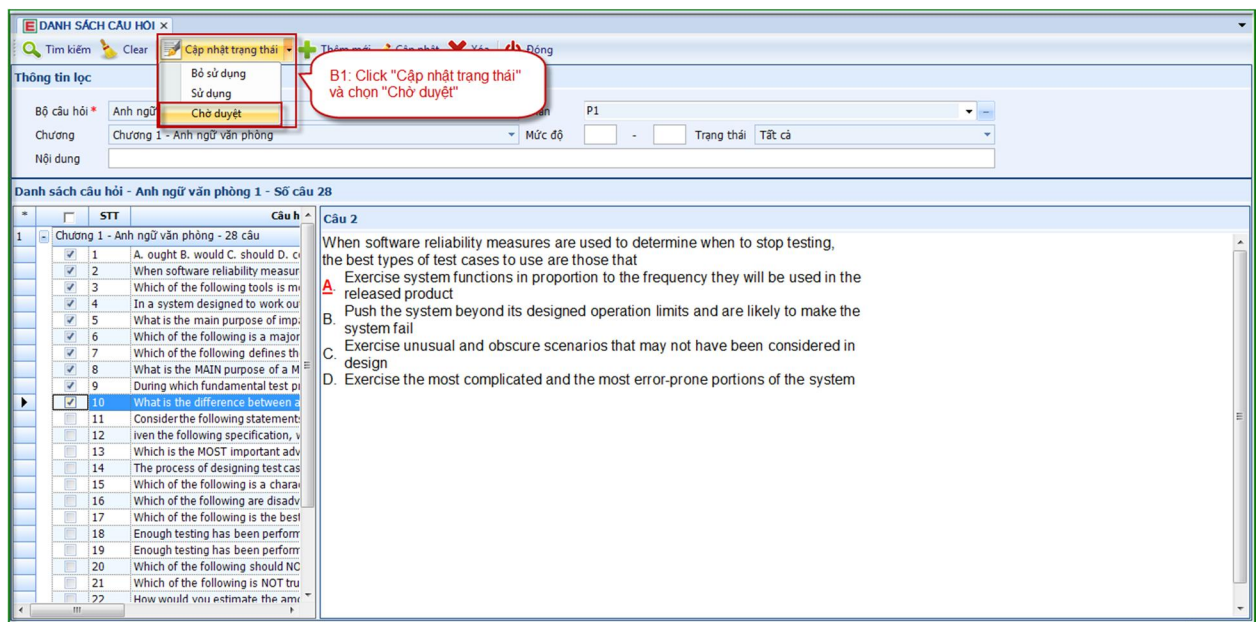
MÔ TẢ QUY TRÌNH – QUẢN LÝ NGÂN HÀNG CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Bước 1: Chuyển trạng thái câu hỏi từ Tạo mới thành Chờ duyệt

Thao tác: *Trắc nghiệm* → *Soạn thảo câu hỏi trắc nghiệm* → *Danh sách câu hỏi*



Hình 1: Tìm kiếm và chọn câu hỏi



Hình 2: Thực hiện chuyển trạng thái câu hỏi thành “Chờ duyệt”

Bước 2: Duyệt câu hỏi

Thao tác: *Trắc nghiệm → Quản lý ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm → Duyệt câu hỏi*

KIỂM DUYỆT CÂU HỎI

Điều kiện tìm kiếm

Khoa chủ quản *

Khoa Ngoại ngữ

Bộ câu hỏi *

Anh ngữ văn phòng 1

Phần

P1

Chương

Chương 1 - Anh ngữ văn phòng

Trạng thái câu hỏi

Chờ duyệt

Trạng thái sử dụng

Tất cả

Mức độ

Ngày soạn

Trạng thái câu hỏi	Câu hỏi	Chương	Phần	Bộ câu hỏi	Mức độ	Người soạn	Ngày soạn	Lý
Chờ duyệt	A. ought B. would C. should D. could	Chương 1 - Anh ngữ văn phòng	P1	Anh ngữ văn phòng 1	1		15/01/2015	
Chờ duyệt	When software reliability measures are used to de...	Chương 1 - Anh ngữ văn phòng	P1	Anh ngữ văn phòng 1	1		15/01/2015	
Chờ duyệt	Which of the following tools is most likely to co...	Chương 1 - Anh ngữ văn phòng	P1	Anh ngữ văn phòng 1	1		15/01/2015	
Chờ duyệt	In a system designed to work out the tax to be pa...	Chương 1 - Anh ngữ văn phòng	P1	Anh ngữ văn phòng 1	1		15/01/2015	
Chờ duyệt	What is the main purpose of impact analysis for t...	Chương 1 - Anh ngữ văn phòng	P1	Anh ngữ văn phòng 1	1		15/01/2015	
Chờ duyệt	Which of the following is a major task of test pl...	Chương 1 - Anh ngữ văn phòng	P1	Anh ngữ văn phòng 1	1		15/01/2015	
Chờ duyệt	Which of the following defines the sequence in wh...	Chương 1 - Anh ngữ văn phòng	P1	Anh ngữ văn phòng 1	1		15/01/2015	
Chờ duyệt	What is the MAIN purpose of a Master Test Plan?	Chương 1 - Anh ngữ văn phòng	P1	Anh ngữ văn phòng 1	2		15/01/2015	
Chờ duyệt	During which fundamental test process activity do...	Chương 1 - Anh ngữ văn phòng	P1	Anh ngữ văn phòng 1	1		15/01/2015	
Chờ duyệt	What is the difference between a project risk and...	Chương 1 - Anh ngữ văn phòng	P1	Anh ngữ văn phòng 1	1		15/01/2015	

Hình 1: Tìm kiếm và chọn câu hỏi

KIỂM DUYỆT CÂU HỎI

Điều kiện tìm kiếm

Khoa chủ quản *

Khoa Ngoại ngữ

Bộ câu hỏi *

Anh ngữ văn phòng 1

Phần

P1

Chương

Chương 1 - Anh ngữ văn phòng

Trạng thái câu hỏi

Chờ duyệt

Trạng thái sử dụng

Tất cả

Mức độ

Ngày soạn

Trạng thái câu hỏi	Câu hỏi	Chương	Phần	Bộ câu hỏi	Mức độ	Người soạn	Ngày soạn	Lý
Chờ duyệt	A. ought B. would C. should D. could	Chương 1 - Anh ngữ văn phòng	P1	Anh ngữ văn phòng 1	1		15/01/2015	
Chờ duyệt	When software reliability measures are used to de...	Chương 1 - Anh ngữ văn phòng	P1	Anh ngữ văn phòng 1	1		15/01/2015	
Chờ duyệt	Which of the following tools is most likely to co...	Chương 1 - Anh ngữ văn phòng	P1	Anh ngữ văn phòng 1	1		15/01/2015	
Chờ duyệt	In a system designed to work out the tax to be pa...	Chương 1 - Anh ngữ văn phòng	P1	Anh ngữ văn phòng 1	1		15/01/2015	
Chờ duyệt	What is the main purpose of impact analysis for t...	Chương 1 - Anh ngữ văn phòng	P1	Anh ngữ văn phòng 1	1		15/01/2015	
Chờ duyệt	Which of the following is a major task of test pl...	Chương 1 - Anh ngữ văn phòng	P1	Anh ngữ văn phòng 1	1		15/01/2015	
Chờ duyệt	Which of the following defines the sequence in wh...	Chương 1 - Anh ngữ văn phòng	P1	Anh ngữ văn phòng 1	1		15/01/2015	
Chờ duyệt	What is the MAIN purpose of a Master Test Plan?	Chương 1 - Anh ngữ văn phòng	P1	Anh ngữ văn phòng 1	2		15/01/2015	
Chờ duyệt	During which fundamental test process activity do...	Chương 1 - Anh ngữ văn phòng	P1	Anh ngữ văn phòng 1	1		15/01/2015	
Chờ duyệt	What is the difference between a project risk and...	Chương 1 - Anh ngữ văn phòng	P1	Anh ngữ văn phòng 1	1		15/01/2015	

Hình 2: Thực hiện duyệt câu hỏi

Bước 3: Khóa ngân hàng câu hỏi

Thao tác: *Trắc nghiệm → Quản lý ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm → Khóa ngân hàng câu hỏi*

KHÓA NGÂN HÀNG CÂU HỎI

Điều kiện tìm kiếm

Khoa chủ quản môn học: [Rỗng] Bộ câu hỏi: []

#	Khóa	Mã bộ câu hỏi	Tên bộ câu hỏi	Thêm mới	Chờ duyệt	Không duyệt	Đã duyệt	Tổng cộng
1	☒	ANVP	Ảnh ngữ văn phòng 1	18	6	0	52	76
2	☒		Ảnh văn chuyển ngành Hải qu	0	0	0	16	16
3	☒		Bảo mật máy tính	0	94	3	123	220
4	☒		BTP	0	37	2	11	50
5	☒		Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	0	163	20	21	204
6	☒		Cơ sở dữ liệu	47	2	1	80	130
7	☒	CNSP-SXHQ5	Công nghệ sinh học trong sản	0	0	0	15	15
8	☒	01	Dược liệu	0	0	0	338	338
9	☒	NGHIEPVUNGOATHUONG	Nghiệp vụ ngoại thương	0	0	0	24	24
10	☒	NLKETOAN	Nguyên lý kế toán	0	0	0	19	19
11	☒	TCQTE	Thanh toán quốc tế	0	0	0	26	26
12	☒	THUE	Thuế	0	0	0	26	26

B1: Nhập điều kiện tìm kiếm

B2: Click "Tìm kiếm"

B3: Click chọn vào ô vuông để chọn khóa bộ câu hỏi

B4: Click "Lưu"

18. QUẢN LÝ TỔ CHỨC THI TRẮC NGHIỆM

MÔ TẢ QUY TRÌNH – TỔ CHỨC THI TRẮC NGHIỆM

Bước 1: Đề xuất cấu trúc đề thi

Thao tác: *Trắc nghiệm → Quản lý thi trắc nghiệm → Đề xuất cấu trúc đề thi*

Điều kiện tìm kiếm	Mã cấu trúc	Tên cấu trúc	Tên bộ câu hỏi	Hệ đào tạo	Loại đào tạo	Thời gian thi	Đề Khó	Trung bình	Tối	
	1	CT_DL	Cấu trúc đề môn dữ liệu	Dược liệu	Đại học	Chính quy	15	5	2	3
	2	BMTT2	BMTT2	Bảo mật máy tính	Cao đẳng nghề	Chính quy	10	50	0	0
	3	BMTT3	BMTT3	Bảo mật máy tính	Đại học	Chính quy	10	47	3	0
	4	DE1	Đề 1	Anh ngữ văn phòng 1	Cao đẳng	Chính quy	5	10	0	0
	5	DeThiNguyenLyKeToan	Đề 1 - Nguyễn Lý Kế Toán	Nguyễn lý kế toán	Cao đẳng	Chính quy	10	15	0	0
	6	DE1-CNSHTSXRSQS	Đề 1 - Công nghệ sinh học trong sản xuất rau quả sạch	Anh ngữ văn phòng 1	Cao đẳng	Chính quy	0	10	0	0

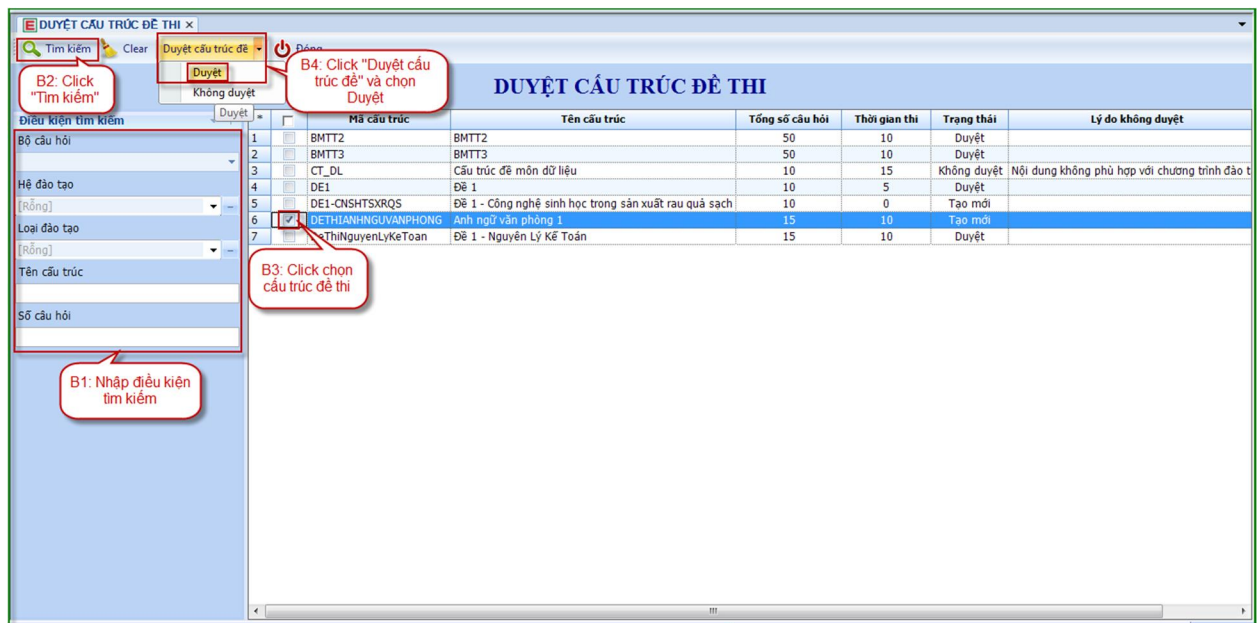
Hình 1: Thêm câu trúc đề thi mới

Điều kiện tìm kiếm	Mã cấu trúc	Tên cấu trúc	Tên bộ câu hỏi	Hệ đào tạo	Loại đào tạo	Thời gian thi	Đề Khó	Trung bình	Tối	
	1	CT_DL	Cấu trúc đề môn dữ liệu	Dược liệu	Đại học	Chính quy	15	5	2	3
	2	BMTT2	BMTT2	Bảo mật máy tính	Cao đẳng nghề	Chính quy	10	50	0	0
	3	BMTT3	BMTT3	Bảo mật máy tính	Đại học	Chính quy	10	47	3	0
	4	DE1	Đề 1	Anh ngữ văn phòng 1	Cao đẳng	Chính quy	5	10	0	0
	5	DeThiNguyenLyKeToan	Đề 1 - Nguyễn Lý Kế Toán	Nguyễn lý kế toán	Cao đẳng	Chính quy	10	15	0	0
	6	DE1-CNSHTSXRSQS	Đề 1 - Công nghệ sinh học trong sản xuất rau quả sạch	Anh ngữ văn phòng 1	Cao đẳng	Chính quy	0	10	0	0

Hình 2: Đề xuất cấu trúc đề thi mới

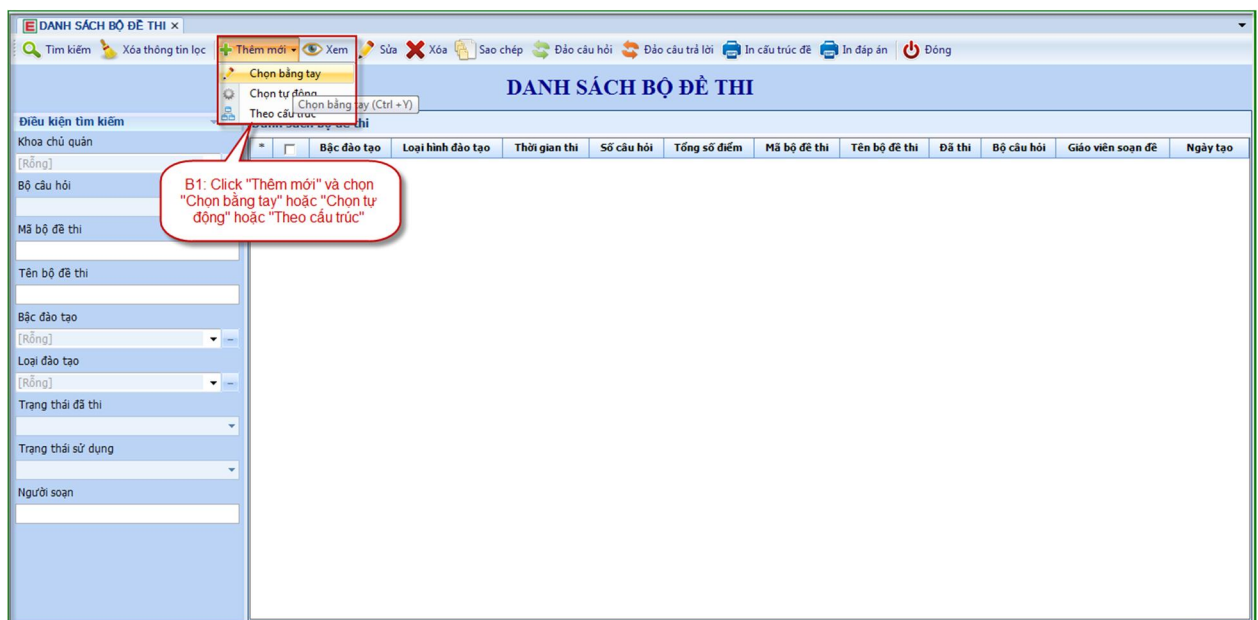
Bước 2: Duyệt câu trúc đề thi

Thao tác: Trắc nghiệm → Quản lý thi trắc nghiệm → Duyệt cấu trúc đề

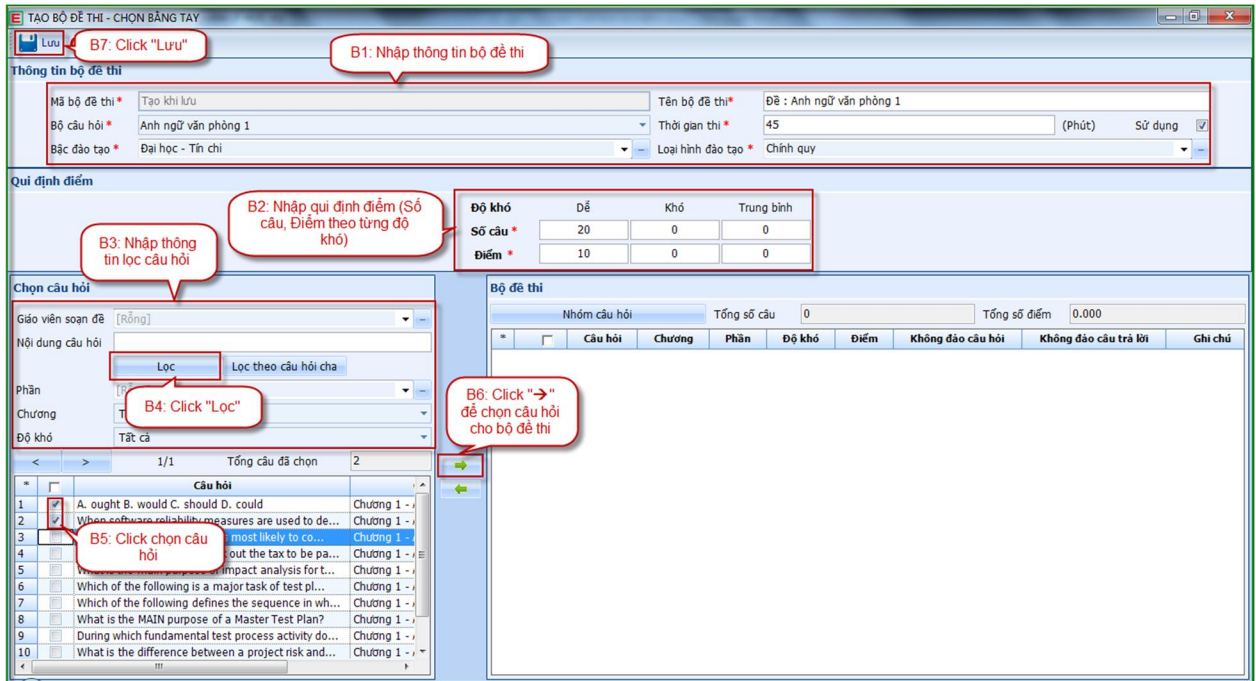


Bước 3: Tạo bộ đề thi (Có 3 cách tạo đề thi: bằng tay, tự động, theo cấu trúc)

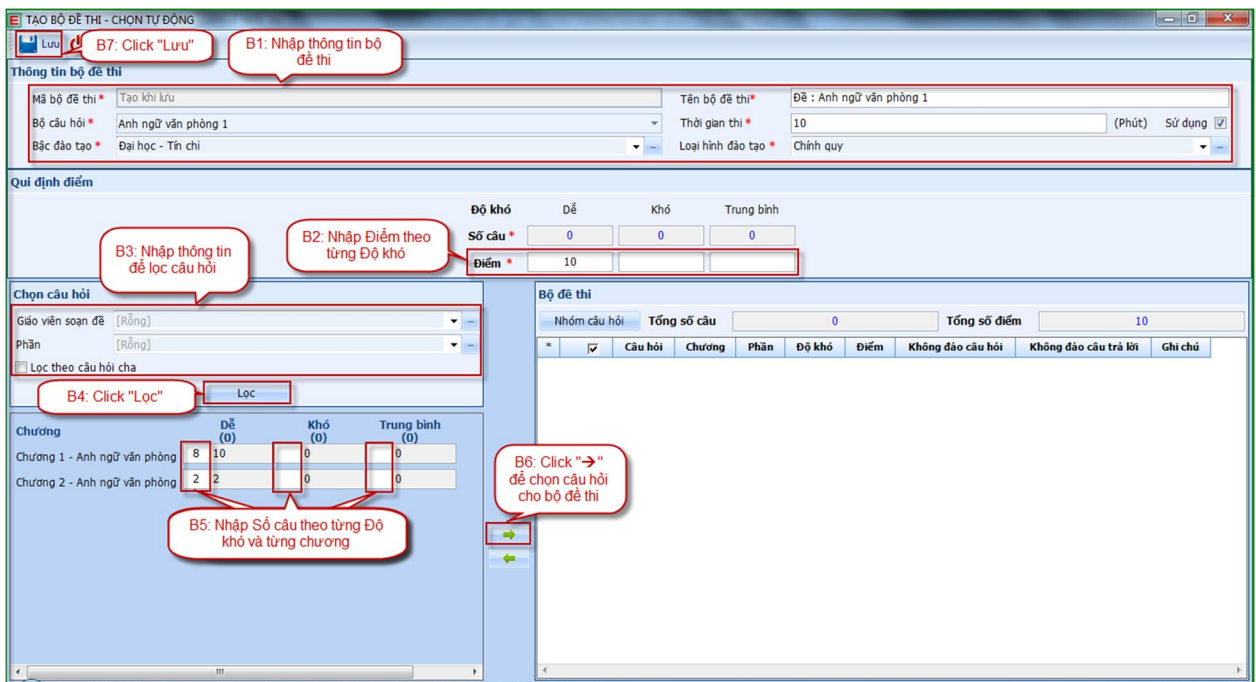
Thao tác: Trắc nghiệm → Quản lý thi trắc nghiệm → Quản lý bộ đề thi



Hình 1: Thêm bộ đề thi mới



Hình 2: Tạo bộ đề thi mới bằng tay



Hình 3: Tạo bộ đề thi mới tự động

TAO BỘ ĐỀ THI THEO CẤU TRÚC

B3: Click "Lưu"

B1: Nhập thông tin bộ đề thi

Thông tin bộ đề thi

Bộ câu hỏi * Anh ngữ văn phòng 1

Bậc đào tạo * Đại học - Tin chi

Cấu trúc đề * Anh ngữ văn phòng 1

Tên bộ đề thi * Đề : Anh ngữ văn phòng 1

Tổng số câu hỏi cha 1 Tổng số câu hỏi con 15 Thời gian thi 10 (Phút)

Ghi chú

Qui định điểm

Độ khó Dễ Khó Trung bình

Số câu * 10.000

Điểm * 10.000

Chọn câu hỏi

Chương	Dễ (0)	Khó (0)	Trung bình (0)
Chương 1 - Anh ngữ văn phòng	10	46	0
Chương 2 - Anh ngữ văn phòng	5	12	0

Bộ đề thi

Nhóm câu hỏi Tổng số câu Tổng số điểm 0

Câu hỏi	Chương	Phần	Độ khó	Điểm	Không đảo câu hỏi	Không đảo câu trả lời	Ghi chú
---------	--------	------	--------	------	-------------------	-----------------------	---------

B2: Click "→" để chọn câu hỏi cho bộ đề thi

Hình 4: Tạo bộ đề thi mới theo cấu trúc đề thi

Bước 4: Tạo bộ đề thi – lịch thi

Thao tác: *Trắc nghiệm → Quản lý thi trắc nghiệm → Quản lý thi trắc nghiệm*

QUẢN LÝ THI TRẮC NGHIỆM

Tìm kiếm Clear Sao chép Thêm mới Xóa Lưu Kích hoạt In bộ đề thi Undo Danh sách sinh viên nộp bài Reset Trắc nghiệm

B1: Click "Thêm mới"

B4: Click "Lưu"

B2:

- Chọn Đợt.
- Nhập Lớp học phần và bấm Enter hoặc chọn lớp học phần.
- Chọn lịch thi

B3:

- Chọn Bộ câu hỏi.
- Nhập Mã đề thi giấy.
- Chọn Bộ đề thi

Điều kiện tìm kiếm

Đợt [Rỗng]

Cơ sở [Rỗng]

Khó [Rỗng]

Bậc [Rỗng]

Loại đào tạo [Rỗng]

Ngành [Rỗng]

Chuyên ngành [Rỗng]

Mã lớp học phần

Tên lớp học phần

Lịch thi

Bộ đề thi

Bộ câu hỏi

Tất cả

Chọn lịch thi

Đợt * Đợt 1 năm 2014

Lịch thi * [Nhóm (J)] - [T7] - [06/11/2004]

Lớp học phần * 020100001801

Anh ngữ văn phòng 1

Chọn bộ đề thi

Bộ câu hỏi * Anh ngữ văn phòng 1

Mã đề thi giấy * 001

Bộ đề thi * 010100000015 - Đề : Anh ngữ văn phòng 1

Cơ sở	Đợt	Ngày thi	Nhóm	Mã lớp học phần	Lớp dự kiến	Lớp học phần	Loại lớp	Lịch thi	Bộ đề thi	Mã đề thi giấy	Đã thi	Đã in	Kích hoạt	Đã import điểm	Bậc đào tạo	Loại
Cơ sở	Đợt	06/11/20		020100001801		Anh ngữ văn		[Nhóm	0101000	001						

Bước 5: Kích hoạt bộ đề thi – lịch thi

Thao tác: *Trắc nghiệm → Quản lý thi trắc nghiệm → Quản lý thi trắc nghiệm*

QUẢN LÝ THI TRẮC NGHIỆM

Điều kiện tìm kiếm

Chọn lịch thi

Chọn bộ đề thi

	Cơ sở	Đợt	Ngày thi	Nhóm	Mã lớp học phần	Lớp dự kiến	Lớp học phần	Loại lớp	Lịch thi	Bộ đề thi	Mã đề thi
1	✓ Cơ sở	Đợt 1 năm 2014	06/11/2004		020100001801	BTKT10-CDTC	Anh ngữ văn phòng 1	Tin chí	[Nhóm ()] - [T7] - [T2-T3] - [06/11/2004]	0101000000015	

Bước 5: Cho sinh viên thi

Cách 1: Cho sinh viên thi trực tiếp trên phòng máy

Cách 2: In đề thi giấy cho sinh viên tô trên phiếu trắc nghiệm

19. QUẢN LÝ QUY TRÌNH CHẤM THI

MÔ TẢ QUY TRÌNH – CHẤM THI TRẮC NGHIỆM:

Lưu ý: Sau khi thao tác xong quy trình tổ chức thi trắc nghiệm, ta sẽ có được danh sách sinh viên nộp bài. Để thực hiện chấm điểm thi cho sinh viên ta thực hiện các bước sau:

I. CHẤM BÀI THI GIẤY

Bước 1: Qui định điểm theo số câu đúng

Thao tác: *Trắc nghiệm → Quản lý thi trắc nghiệm → Qui định điểm theo số câu đúng*

QUI ĐỊNH ĐIỂM THEO SỐ CÂU ĐÚNG

Điều kiện tìm kiếm	Bậc đào tạo	Loại hình đào tạo	Mã bộ đề thi	Tên bộ đề thi	Số câu hỏi	Qui định điểm theo số câu đúng
Khoa chủ quản	1 Đại học	Chính quy	010100000003	BMTT1	20	
	2 Cao đẳng nghề	Chính quy	070100000001	BTP1	8	
	3 Cao đẳng nghề	Chính quy	070100000002	BTP2	8	
Bộ câu hỏi	4 Đại học	Chính quy	010100000015	Đề : Anh ngữ văn phòng 1	15	
	5 Đại học	Chính quy	010100000011	Đề : Anh văn chuyên ngành Hải quan 1	10	
	6 Đại học	Chính quy	010100000008	Đề : Cơ sở dữ liệu	10	
Bậc đào tạo	7 Cao đẳng	Chính quy	020100000013	Đề : Nghiệp vụ ngoại thương	10	
	8 Đại học	Chính quy	010100000014	Đề : Thanh toán quốc tế	10	
Loại hình đào tạo	9 Cao đẳng	Chính quy	020100000014	Đề : Thuế	12	
	10 Cao đẳng	Chính quy	030100000009	Đề 1	10	
	11 Cao đẳng	Chính quy	020100000004	Đề 1 - Anh ngữ văn phòng 1	5	
Mã bộ đề thi	12 Cao đẳng	Chính quy	020100000005	Đề 1 - Anh ngữ văn phòng 1	7	Từ 3 đến 3 = 5.000
	13 Cao đẳng	Chính quy	020100000006	Đề 1- Nguyên Lý Kế Toán	10	Từ 1 đến 4 = 5.000
Tên bộ đề thi	14 Cao đẳng	Chính quy	020100000007	Đề 2- Nguyên Lý Kế Toán	10	
Số câu hỏi	15 Cao đẳng	Chính quy	020100000010	Thanh toán quốc tế	10	

Hình 1: Chọn đề thi để qui định điểm theo số câu đúng

QUI ĐỊNH ĐIỂM THEO SỐ CÂU ĐÚNG

Điều kiện tìm kiếm: [Rỗng]

Bộ câu hỏi: [Rỗng]

Bậc đào tạo: [Rỗng]

Loại hình đào tạo: [Rỗng]

Mã bộ đề thi: [Rỗng]

Tên bộ đề thi: [Rỗng]

Số câu hỏi: [Rỗng]

Qui định điểm theo số câu đúng

B1: Click "Thêm mới"

B2: Nhập Số câu đúng từ, đến và Điểm

B3: Click "Lưu"

Số câu đúng từ: 3, đến: 4, Điểm: 5

Số câu đúng	Điểm
5 - 5	6.000
3 - 4	5

Hình 2: Thực hiện qui định điểm theo số câu đúng

Bước 2: Chấm điểm bài thi giấy

Thao tác: *Trắc nghiệm* → *Quản lý thi trắc nghiệm* → *Quản lý kết quả trắc nghiệm giấy*

CHẤM ĐIỂM BÀI THI GIẤY

B1: Nhập các thông tin: Đợt, Lớp học, Ngày chấm thi, Mẫu phiếu

B2: Click "..." để chọn Thư mục ảnh

B3: Click "Nhập danh & Chấm điểm"

B4: Click "Chấm điểm"

Đợt: Đợt 1 - 2012

Lớp học phần: 010101002005

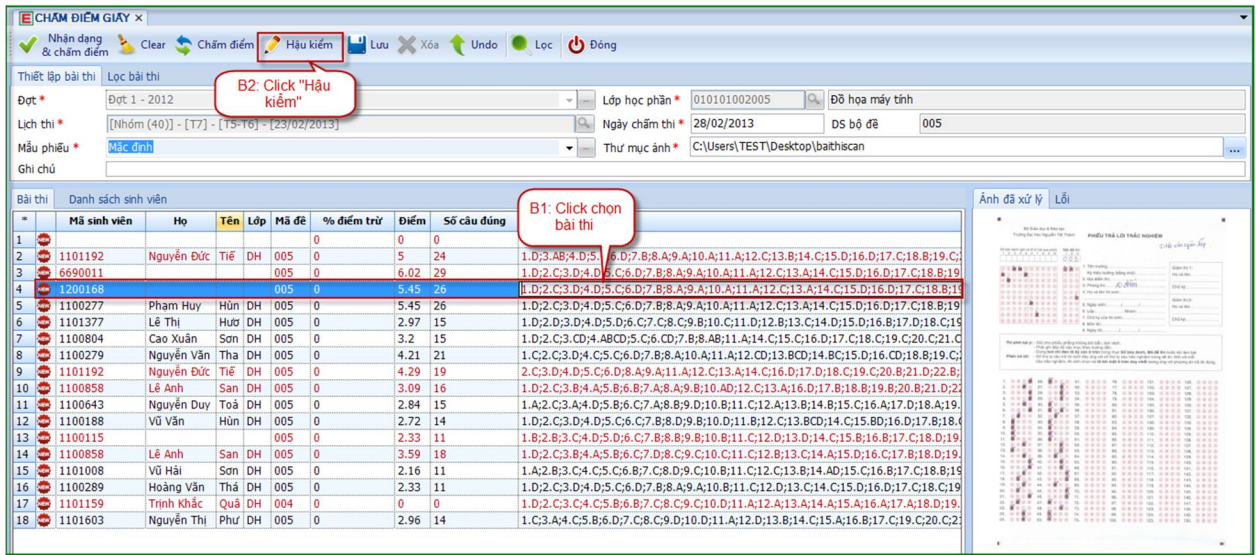
Ngày chấm thi: 28/02/2013

Mẫu phiếu: Mẫu định

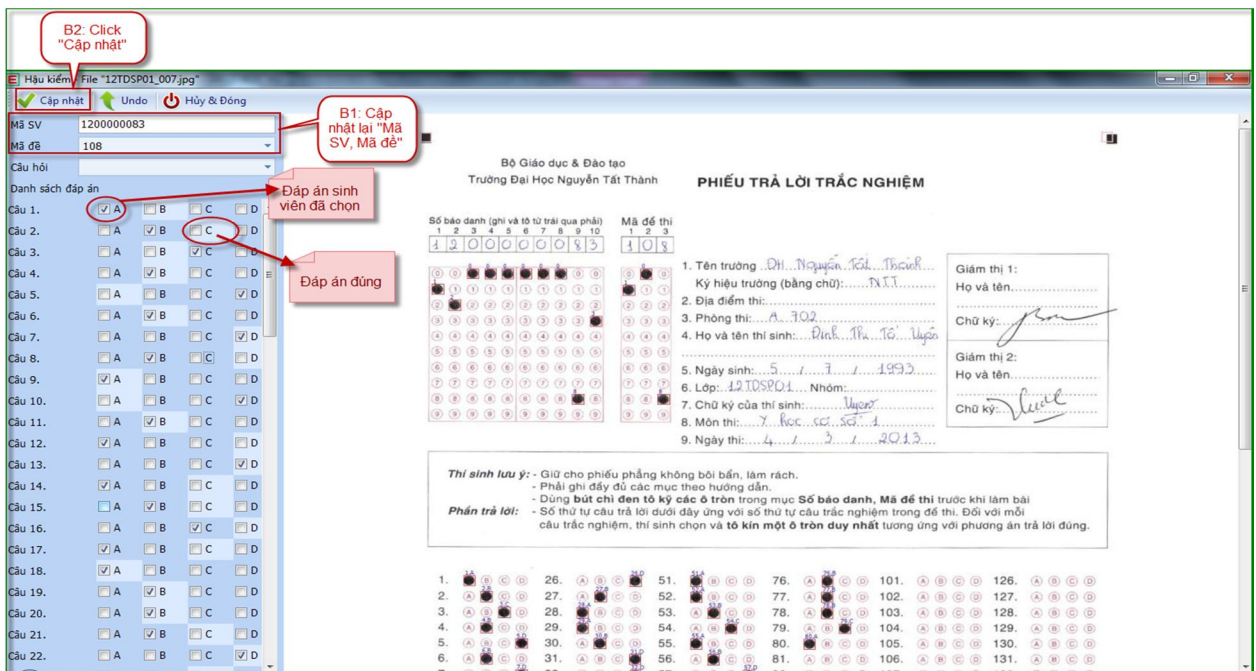
Thư mục ảnh: C:\Users\TEST\Desktop\baithican

Bài thi	Mã sinh viên	Họ	Tên	Lớp	Mã đề	% điểm trừ	Điểm	Số câu đúng
1	1101192	Nguyễn Đức	Tiễn	DH	005	0	0	0
2	1101377	Lê Thị	Hương	DH	005	0	5	24
3	6690011				005	0	6.02	29
4	1200168				005	0	5.45	26
5	1100277	Phạm Huy	Hùng	DH	005	0	5.45	26
6	1101377	Lê Thị	Hương	DH	005	0	2.97	15
7	1100804	Cao Xuân	Sơn	DH	005	0	3.2	15
8	1100279	Nguyễn Văn	Tha	DH	005	0	4.21	21
9	1101192	Nguyễn Đức	Tiễn	DH	005	0	4.29	19
10	1100858	Lê Anh	Sơn	DH	005	0	3.09	16
11	1100643	Nguyễn Duy	Trà	DH	005	0	2.84	15
12	1100188	Vũ Văn	Hùng	DH	005	0	2.72	14
13	1100115				005	0	2.33	11
14	1100858	Lê Anh	Sơn	DH	005	0	3.59	18
15	1101008	Vũ Hải	Sơn	DH	005	0	2.16	11
16	1100289	Hoàng Văn	Thà	DH	005	0	2.33	11
17	1101159	Trịnh Khắc	Quả	DH	004	0	0	0
18	1101603	Nguyễn Thị	Phur	DH	005	0	2.96	14

Ghi chú: Để thực hiện hậu kiểm bài cho sinh viên ta thực hiện như sau:



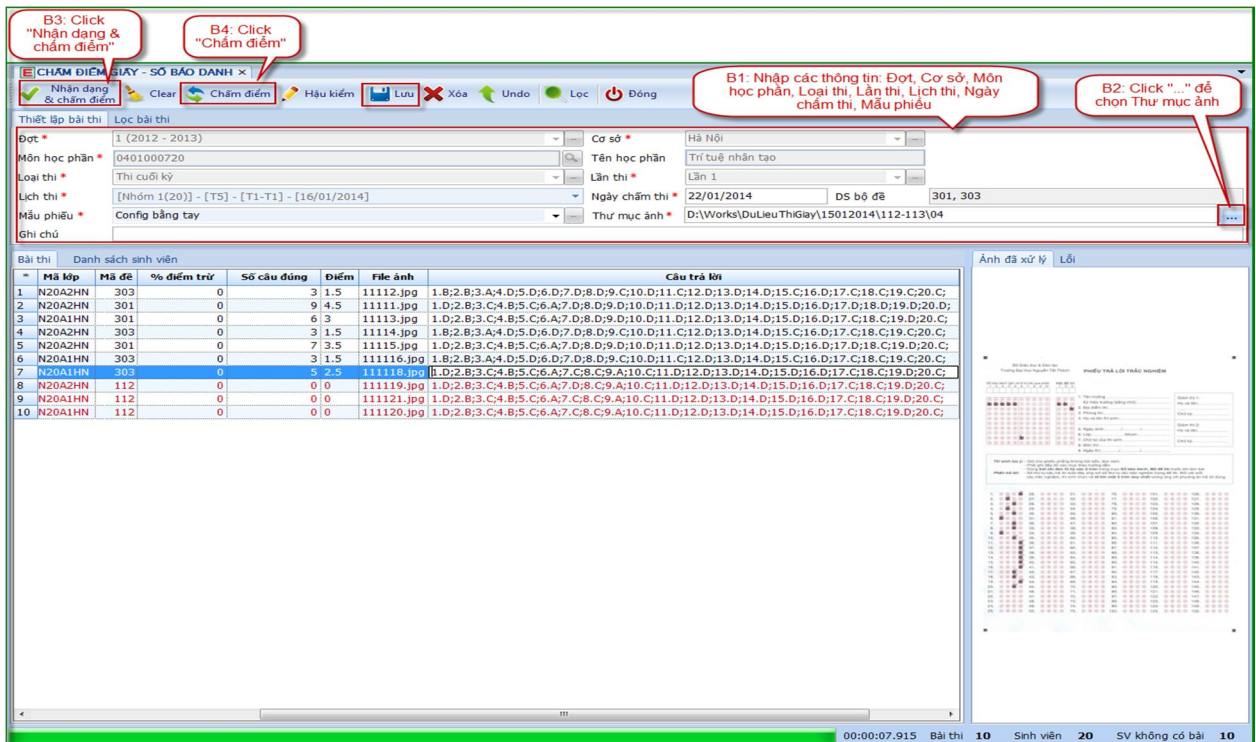
Hình 1: Chọn bài thi để thực hiện hậu kiểm



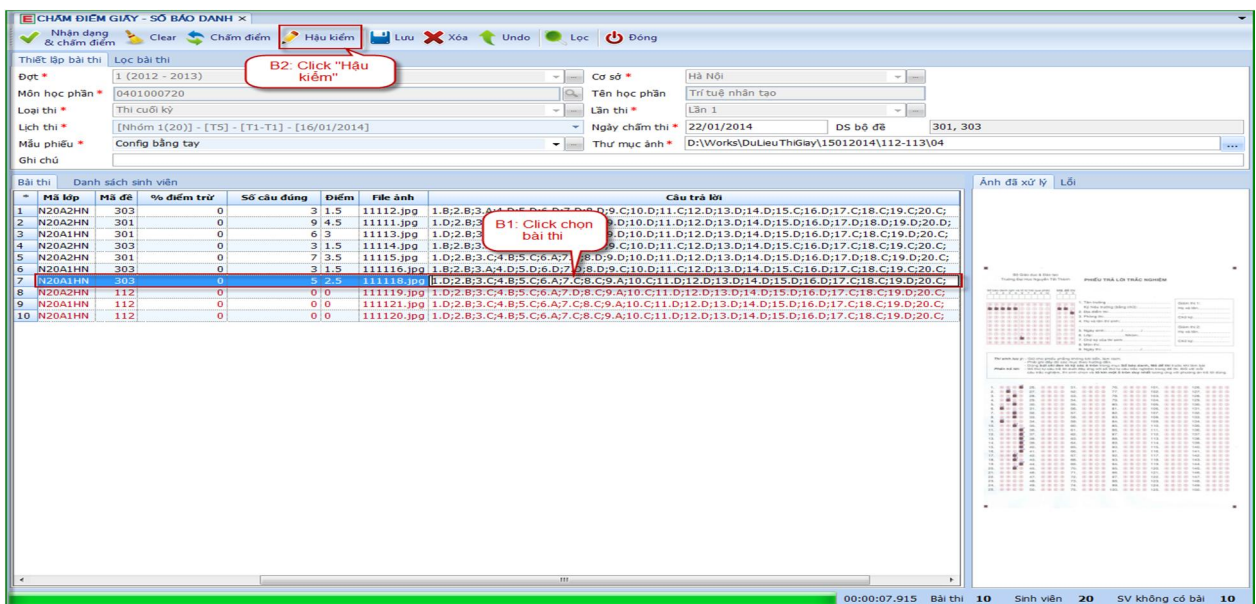
Hình 2: Thực hiện hậu kiểm bài thi

Bước 3: Chấm điểm bài thi giấy – số báo danh

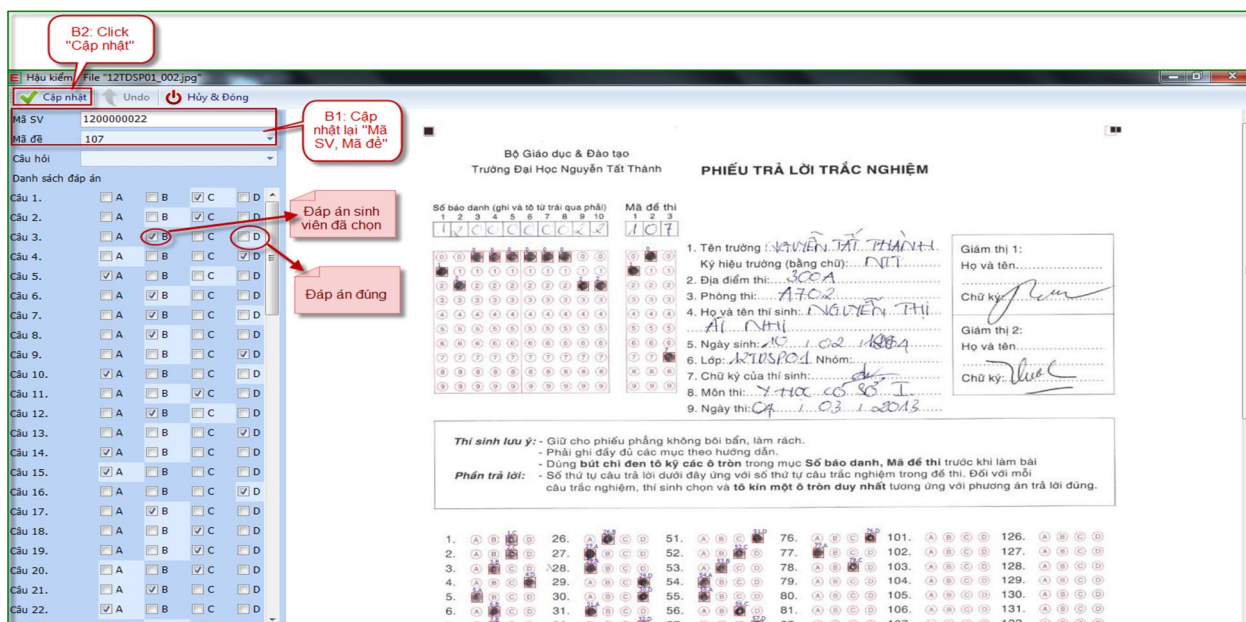
Thao tác: *Trắc nghiệm → Quản lý thi trắc nghiệm → Quản lý kết quả trắc nghiệm giấy – SBD*



Ghi chú: Để thực hiện hậu kiểm bài cho sinh viên ta thực hiện như sau:



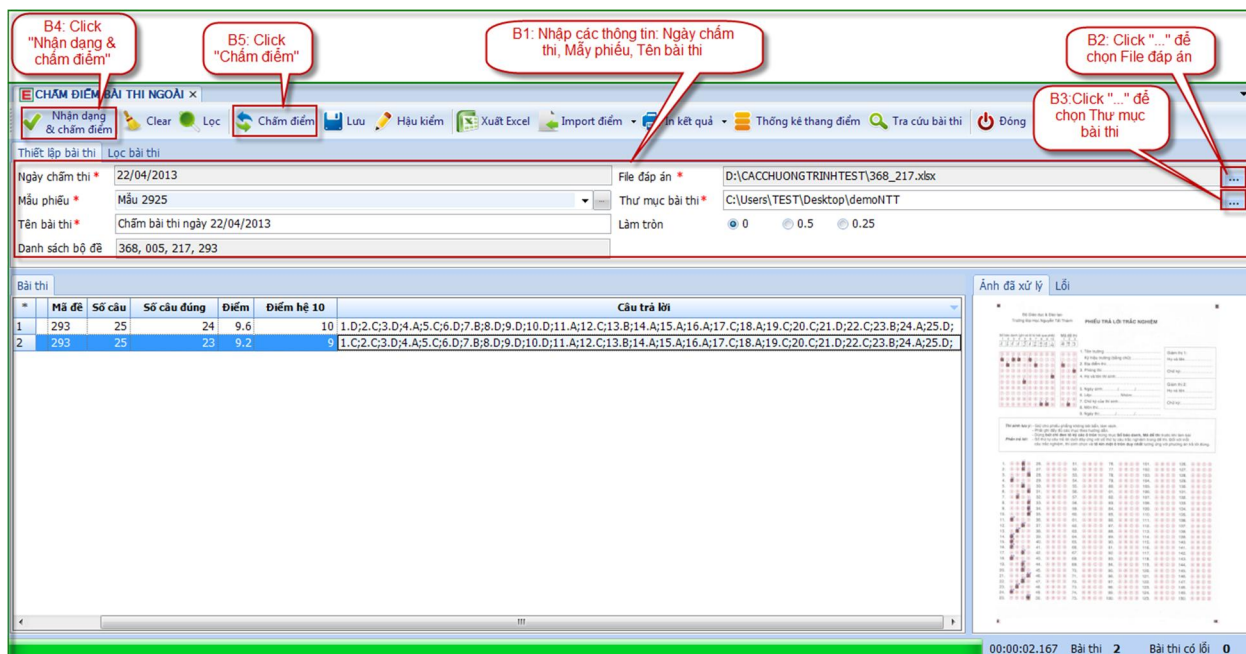
Hình 1: Chọn bài thi để thực hiện hậu kiểm



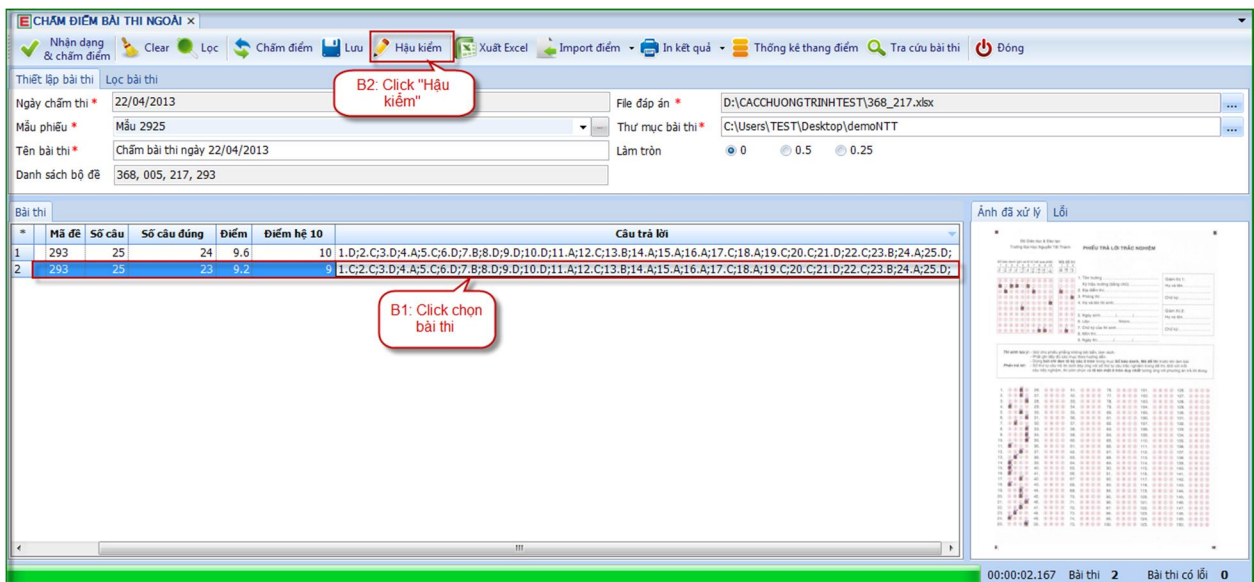
Hình 2: Thực hiện hậu kiểm bài thi

Bước 4: Chấm bài thi ngoài

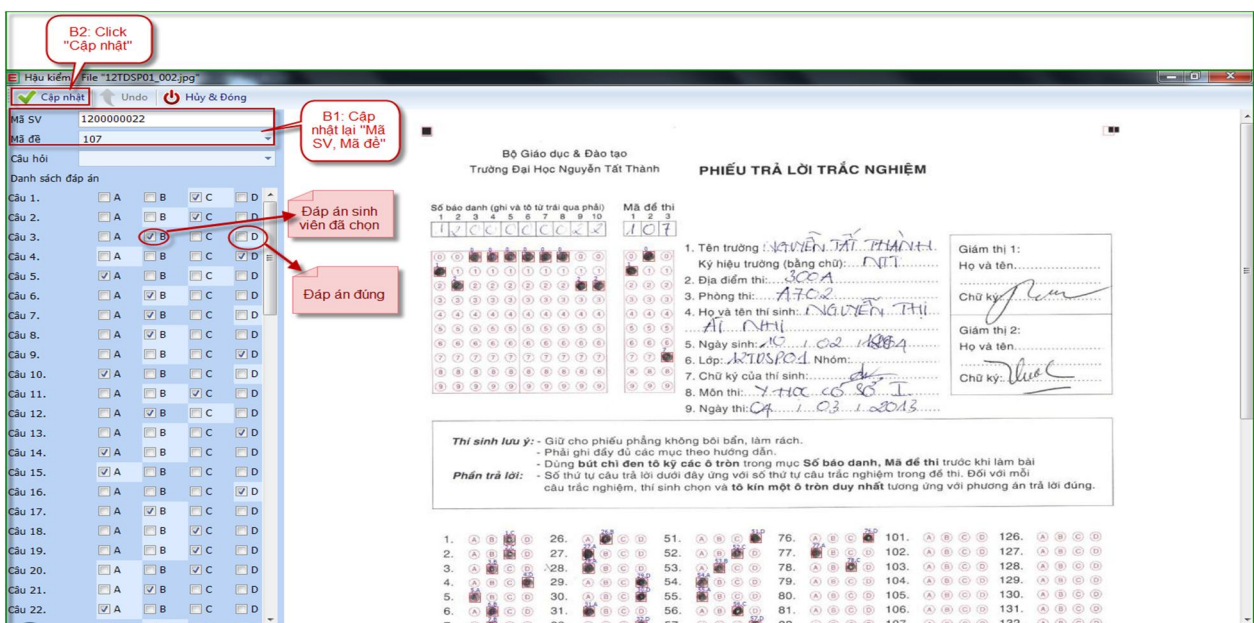
Thao tác: *Trắc nghiệm* → *Quản lý thi trắc nghiệm* → *Quản lý kết quả trắc nghiệm ngoài*



Ghi chú: Để thực hiện hậu kiểm bài cho sinh viên ta thực hiện như sau:



Hình 1: Chọn bài thi để thực hiện hậu kiểm



Hình 2: Thực hiện hậu kiểm bài thi

20. QUẢN LÝ TỔ CHỨC THI CUỐI KỲ – ĐÁNH PHÁCH

MÔ TẢ QUY TRÌNH – TỔ CHỨC THI CUỐI KỲ - ĐÁNH PHÁCH:

Lưu ý: để có thể thực hiện quy trình tổ chức thi cuối kỳ - đánh phách ta cần thực hiện quy trình xếp lịch thi và cấp phòng cho lịch thi trước.

Quy trình tổ chức thi cuối kỳ - đánh phách được thực hiện qua các bước sau:

Bước 1: Trộn danh sách thi kết thúc môn:

Thao tác: Học vụ sinh viên → Tổ chức thi kết thúc môn → Trộn lịch thi sinh viên

B1: Nhập điều kiện tìm kiếm

B2: Nhập thông tin chi tiết

B3: Click "Tìm kiếm"

B4: Click "Trộn tự động"

TRỘN DANH SÁCH THI KẾT THÚC MÔN

Thông tin chi tiết

Đợt: Đợt 2 năm 2012 Mã học phần: 0101070046 Tên môn học: Kỹ thuật lập trình Loại thi: Thi cuối kỳ Lần thi: Lần 1

Danh sách sinh viên

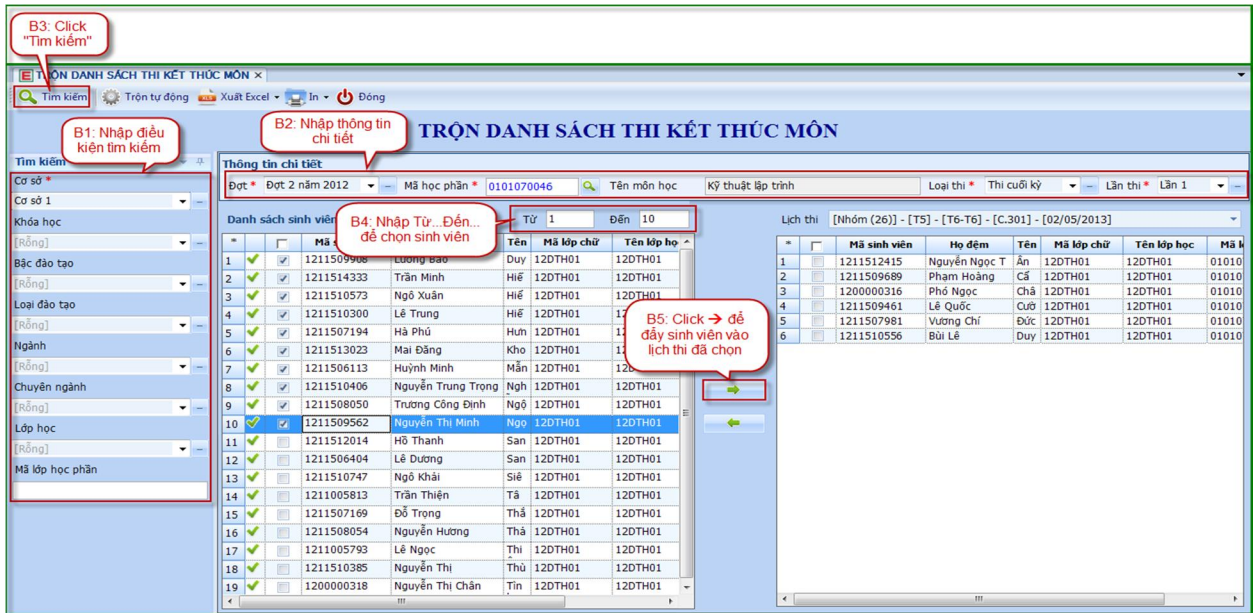
STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Mã lớp chữ	Tên lớp học
1	1211509908	Lương Bảo	Duy	12DTH01	12DTH01
2	1211514333	Trần Minh	Hiế	12DTH01	12DTH01
3	1211510573	Ngô Xuân	Hiế	12DTH01	12DTH01
4	1211510300	Lê Trung	Hiế	12DTH01	12DTH01
5	1211507194	Hà Phú	Hun	12DTH01	12DTH01
6	1211513023	Mai Đăng	Kho	12DTH01	12DTH01
7	1211506113	Huỳnh Minh	Mẫn	12DTH01	12DTH01
8	1211510406	Nguyễn Trung Trọng	Ngh	12DTH01	12DTH01
9	1211508050	Trương Công Đình	Ngô	12DTH01	12DTH01
10	1211509562	Nguyễn Thị Minh	Ngo	12DTH01	12DTH01
11	1211512014	Hồ Thanh	San	12DTH01	12DTH01
12	1211506404	Lê Dương	San	12DTH01	12DTH01
13	1211510747	Ngô Khải	Siê	12DTH01	12DTH01
14	1211005813	Trần Thiện	Tả	12DTH01	12DTH01
15	1211507169	Đỗ Trọng	Thả	12DTH01	12DTH01
16	1211508054	Nguyễn Hương	Thà	12DTH01	12DTH01
17	1211005793	Lê Ngọc	Thi	12DTH01	12DTH01
18	1211510385	Nguyễn Thị	Thủ	12DTH01	12DTH01
19	1200000318	Nguyễn Thị Chân	Tin	12DTH01	12DTH01

Lịch thi

Nhóm (26) - [T5] - [T6-T6] - [C.301] - [02/05/2013]

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Mã lớp chữ	Tên lớp học	Mã b
1	1211512415	Nguyễn Ngọc T	Ấn	12DTH01	12DTH01	01010
2	1211509689	Phạm Hoàng	Cá	12DTH01	12DTH01	01010
3	1200000316	Phó Ngọc	Chà	12DTH01	12DTH01	01010
4	1211509461	Lê Quốc	Cươ	12DTH01	12DTH01	01010
5	1211507981	Vương Chí	Đức	12DTH01	12DTH01	01010
6	1211510556	Bùi Lê	Duy	12DTH01	12DTH01	01010

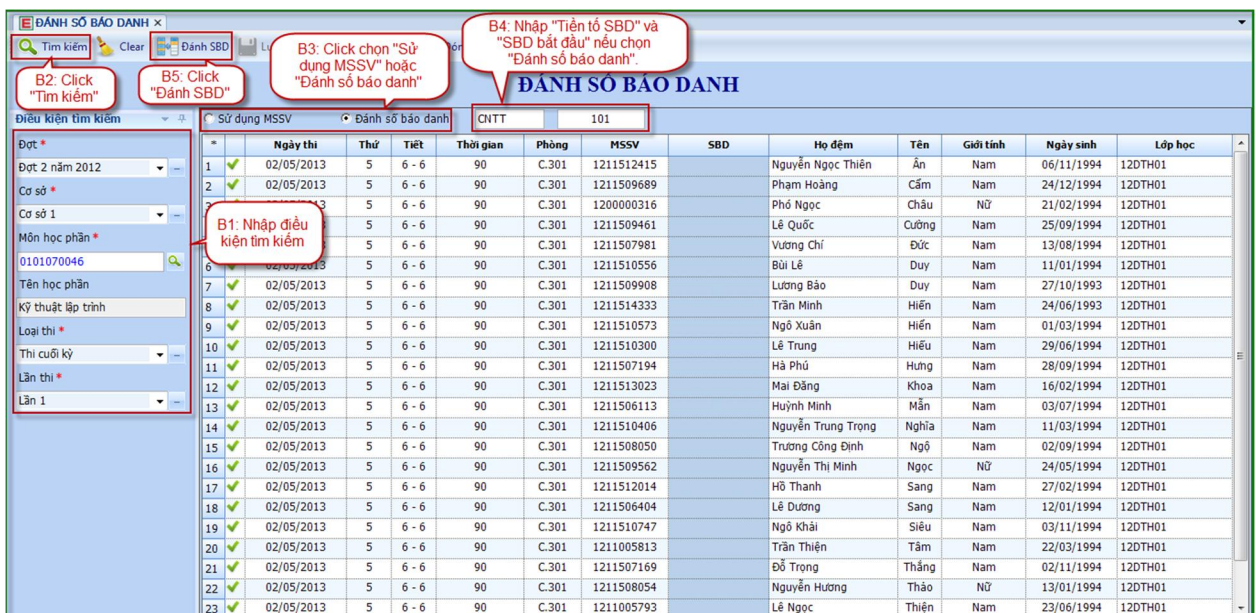
Hình 1: Trộn danh sách thi kết thúc môn tự động



Hình 2: Trộn danh sách thi kết thúc môn bằng tay

Bước 2: Đánh số báo danh

Thao tác: Học vụ sinh viên → Tổ chức thi kết thúc môn → Đánh số báo danh



Hình 1: Tìm dữ liệu để đánh số báo danh

ĐÁNH SỐ BÁO DANH

Điều kiện tìm kiếm: Đợt 2 năm 2012, Cơ sở 1, Môn học phần 0101070046, Tên học phần, Kỹ thuật lập trình, Loại thi, Thi cuối kỳ, Lần thi 1.

Sử dụng MSSV: Đánh số báo danh: CNTT, 101

B1: Click "Lưu"

Cột "SBD" vừa được đánh số báo danh

#	Ngày thi	Thứ	Tiết	Thời gian	Phòng	MSSV	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp học
1	02/05/2013	5	6 - 6	90	C.301	1211512415	CNTT101	Nguyễn Ngọc Thiên	Ấn	Nam	06/11/1994	12DTH01
2	02/05/2013	5	6 - 6	90	C.301	1211509689	CNTT102	Phạm Hoàng	Cầm	Nam	24/12/1994	12DTH01
3	02/05/2013	5	6 - 6	90	C.301	1200000316	CNTT103	Phó Ngọc	Châu	Nữ	21/02/1994	12DTH01
4	02/05/2013	5	6 - 6	90	C.301	1211509461	CNTT104	Lê Quốc	Cường	Nam	25/09/1994	12DTH01
5	02/05/2013	5	6 - 6	90	C.301	1211507981	CNTT105	Vương Chí	Đức	Nam	13/08/1994	12DTH01
6	02/05/2013	5	6 - 6	90	C.301	1211507981	CNTT106	Bùi Lê	Duy	Nam	11/01/1994	12DTH01
7	02/05/2013	5	6 - 6	90	C.301	1211507981	CNTT107	Lương Bảo	Duy	Nam	27/10/1993	12DTH01
8	02/05/2013	5	6 - 6	90	C.301	1211507981	CNTT108	Trần Minh	Hiển	Nam	24/06/1993	12DTH01
9	02/05/2013	5	6 - 6	90	C.301	1211507981	CNTT109	Ngô Xuân	Hiển	Nam	01/03/1994	12DTH01
10	02/05/2013	5	6 - 6	90	C.301	1211510300	CNTT110	Lê Trung	Hiếu	Nam	29/06/1994	12DTH01
11	02/05/2013	5	6 - 6	90	C.301	1211507194	CNTT111	Hà Phú	Hưng	Nam	28/09/1994	12DTH01
12	02/05/2013	5	6 - 6	90	C.301	1211513023	CNTT112	Mai Đăng	Khoa	Nam	16/02/1994	12DTH01
13	02/05/2013	5	6 - 6	90	C.301	1211506113	CNTT113	Huỳnh Minh	Mẫn	Nam	03/07/1994	12DTH01
14	02/05/2013	5	6 - 6	90	C.301	1211510406	CNTT114	Nguyễn Trung Trọng	Nghĩa	Nam	11/03/1994	12DTH01
15	02/05/2013	5	6 - 6	90	C.301	1211508050	CNTT115	Trương Công Đình	Ngô	Nam	02/09/1994	12DTH01
16	02/05/2013	5	6 - 6	90	C.301	1211509562	CNTT116	Nguyễn Thị Minh	Ngọc	Nữ	24/05/1994	12DTH01
17	02/05/2013	5	6 - 6	90	C.301	1211512014	CNTT117	Hồ Thanh	Sang	Nam	27/02/1994	12DTH01
18	02/05/2013	5	6 - 6	90	C.301	1211506404	CNTT118	Lê Dương	Sang	Nam	12/01/1994	12DTH01
19	02/05/2013	5	6 - 6	90	C.301	1211510747	CNTT119	Ngô Khải	Siêu	Nam	03/11/1994	12DTH01
20	02/05/2013	5	6 - 6	90	C.301	1211005813	CNTT120	Trần Thiện	Tâm	Nam	22/03/1994	12DTH01
21	02/05/2013	5	6 - 6	90	C.301	1211507169	CNTT121	Đỗ Trọng	Thắng	Nam	02/11/1994	12DTH01
22	02/05/2013	5	6 - 6	90	C.301	1211508054	CNTT122	Nguyễn Hương	Thảo	Nữ	13/01/1994	12DTH01
23	02/05/2013	5	6 - 6	90	C.301	1211005793	CNTT123	Lê Ngọc	Thiện	Nam	23/06/1994	12DTH01

Hình 2: Thực hiện lưu số báo danh vừa được đánh SBD

Bước 3: Dồn túi bài thi – đánh phách

Thao tác: Học vụ sinh viên → Tổ chức thi kết thúc môn → Quản lý dồn túi bài thi đánh phách

QUẢN LÝ DỒN TÚI BÀI THI - ĐÁNH PHÁCH

Điều kiện tìm kiếm: Đợt 2 năm 2012, Cơ sở [Rỗng], Môn học phần, Loại thi, Lần thi [Rỗng].

B1: Click "Thêm mới"

#	Đợt	Cơ sở	Mã học phần	Tên môn học	Loại thi	Lần thi	Kiểu dồn túi	Kiểu đánh phách	Số lượng sinh viên	Khóa
---	-----	-------	-------------	-------------	----------	---------	--------------	-----------------	--------------------	------

Hình 1: Thêm kiểu dồn túi bài thi – đánh phách mới

QUẢN LÝ DỒN TÚI BÀI THI - ĐÁNH PHÁCH

Điều kiện tìm kiếm

Đợt: Đợt 2 năm 2012

Cơ sở: [Rỗng]

Môn học phần: [Rỗng]

Loại thi: [Rỗng]

Lần thi: [Rỗng]

DỒN TÚI BÀI THI - ĐÁNH PHÁCH

Đợt *: Đợt 2 năm 2012

Cơ sở *: Cơ sở 1

Môn học phần *: 0101070046

Loại thi *: Thi cuối kỳ

Lần thi *: Lần 1

Chọn kiểu dồn túi

☒ Đơn giản

☐ Phân nhóm

Đánh phách

Số phách: 1 - 25

☐ Đánh phách ngẫu nhiên tất cả danh sách dự thi

☐ Đánh thứ tự theo phòng thi

☐ Đánh thứ tự sau khi dồn túi

☒ Đánh phân nhóm theo phòng

Đơn giản / phân nhóm

☒ Mỗi phòng thi một túi

☐ Số bài thi một túi

☐ Số phòng thi một nhóm

Hình 2: Tạo kiểu dồn túi và đánh phách mới

Bước 4: Hướng dẫn dồn túi bài thi

Thao tác: Học vụ sinh viên → Tổ chức thi kết thúc môn → Hướng dẫn dồn túi bài thi

HƯỚNG DẪN DỒN TÚI BÀI THI

Điều kiện tìm kiếm

Đợt *: Đợt 2 năm 2012

Cơ sở *: Cơ sở 1

Môn học phần *: 0101070046

Tên học phần: [Rỗng]

Kỹ thuật lập trình: [Rỗng]

Loại thi *: [Rỗng]

Lần thi *: [Rỗng]

☒ Theo túi bài thi

☐ Theo phòng

HƯỚNG DẪN DỒN TÚI BÀI THI

STT	Phòng	SBD	Lần thi
1	Túi: 1 - 25 Items		
1	C.301	CNTT101	1
2	C.301	CNTT102	1
3	C.301	CNTT103	1
4	C.301	CNTT104	1
5	C.301	CNTT105	1
6	C.301	CNTT106	1
7	C.301	CNTT107	1
8	C.301	CNTT108	1
9	C.301	CNTT109	1
10	C.301	CNTT110	1
11	C.301	CNTT111	1
12	C.301	CNTT112	1
13	C.301	CNTT113	1
14	C.301	CNTT114	1
15	C.301	CNTT115	1
16	C.301	CNTT116	1
17	C.301	CNTT117	1
18	C.301	CNTT118	1
19	C.301	CNTT119	1
20	C.301	CNTT120	1
21	C.301	CNTT121	1
22	C.301	CNTT122	1
23	C.301	CNTT123	1

Hình 1: Xem hướng dẫn dồn túi bài thi

Bước 5: Hướng dẫn đánh phách

Thao tác: Học vụ sinh viên → Tổ chức thi kết thúc môn → Hướng dẫn đánh phách

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Phòng	SBD	Số phách	Lần thi
1	1211512415	Nguyễn Ngọc	Thiên	Ẩn	CNTT101	11	1
2	1211509689	Phạm Hoàng	Cẩm	C.301	CNTT102	12	1
3	1200000316	Phổ Ngọc	Châu	C.301	CNTT103	13	1
4	1211509461	Lê Quốc	Cường	C.301	CNTT104	14	1
5	1211507981	Vương Chí	Đức	C.301	CNTT105	15	1
6	1211510556	Bùi Lê	Duy	C.301	CNTT106	16	1
7	1211509908	Lương Bảo	Duy	C.301	CNTT107	17	1
8	1211514333	Trần Minh	Hiển	C.301	CNTT108	18	1
9	1211510573	Ngô Xuân	Hiển	C.301	CNTT109	19	1
10	1211510300	Lê Trung	Hiếu	C.301	CNTT110	20	1
11	1211507194	Hà Phú	Hưng	C.301	CNTT111	21	1
12	1211513023	Mai Đăng	Khoa	C.301	CNTT112	22	1
13	1211506113	Huỳnh Minh	Mẫn	C.301	CNTT113	23	1
14	1211510406	Nguyễn Trung	Trọng	Nghĩa	CNTT114	24	1
15	1211508050	Trương Công	Đình	Ngô	CNTT115	25	1
16	1211509562	Nguyễn Thị	Minh	Ngọc	CNTT116	1	1
17	1211512014	Hồ Thanh	Sang	C.301	CNTT117	2	1
18	1211506404	Lê Dương	Sang	C.301	CNTT118	3	1
19	1211510747	Ngô Khải	Siêu	C.301	CNTT119	4	1
20	1211005813	Trần Thiện	Tâm	C.301	CNTT120	5	1
21	1211507169	Đỗ Trọng	Tháng	C.301	CNTT121	6	1
22	1211508054	Nguyễn Hương	Thảo	C.301	CNTT122	7	1
23	1211005793	Lê Ngọc	Thiện	C.301	CNTT123	8	1

Hình 1: Xem hướng dẫn đánh phách